PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 16



Kính mừng Phật đản 2560

PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
Tập 16 - Tháng 4 năm 2016 (PL.2560)

TRONG TẬP NÀY :

Xấu hổ | Chánh Trí
Phải hiểu và hành đạo từ bi như thế nào? | Mai Thọ Truyền
Cái Không trong Phật giáo | Nguyễn Đức Tiếu
Thăng hoa thiện lành (thơ) | Trần Quê Hương
Tôi học Phật: Cõi Phật đâu xa! | Đỗ Hồng Ngọc
Lời người xưa: Bài ca Tâm và Phật | Tuệ Trung Thượng Sĩ
Hạt cát vô danh (thơ) | Đức Kiên
Vô trú xứ Niết bàn | Trần Hơn
Bằng chứng cuộc đời (thơ) | Nguyễn Khoa Điềm
Môi trường cuộc sống và tình yêu | Thích Liên Phương
Muốn tỏ ngộ là một sai lầm lớn | Minh Hiền
Kinh sách chỉ là phương tiện | Vu Gia
Chỉ còn mùa xuân (thơ) | Trần Tam Nguyên
Quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Bắc tông Thừa Thiên Huế | Trần Đình Sơn
Khái niệm về Thiền tông (tt) | Lê Sơn Phương Ngọc
Tại sao Phật chọn loài người để đản sanh? | Minh Ngọc

Mặc tôi mỉm cười (thơ) | Tâm Phùng
Vô ngã và Tự ngã | Bùi Minh Đức
Bàn về nhân gian Tịnh độ | Thích Minh Thành
Về vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa chùa Giác Lâm | Dương Hoàng Lộc
Lễ hội Cổ Đụng – nét văn hóa riêng của đảo Phú Quốc | Nguyễn Bình Phương Thảo
Bồng Lai ca (thơ) | Nguyễn Bá Hoàn
Như một giấc mơ | Hàng Châu
Khất sĩ (thơ) | Nguyên Thường
Nghĩ về lời nói | Viên Thắng
Tắm Phật, sạch Tâm con | Chúc Trọng
Biển chiều (thơ) | Hương Liên
Kinh Vi Tằng Hữu - Pháp xác tín sự kiện Phật Đản sanh | Hân Kiến
Thiên thừa Phật giáo (thơ) | Vương Đình Khoát
Hòa Thạnh cổ tự | Hữu Chí
Chùa tôi (nhạc) | Viên Như
Nghêu ngao non bộ khúc, Tâm hòa, Tâm vấn (thơ) | Bùi Bích Tâm
Người soi sáng con đường đến an lạc | Nguyên Cẩn
Tứ niệm xứ (thơ) | Vân Hà
Đức Phật qua 2640 năm | Hoàng Văn Lễ
Vị đời (thơ) | Nguyễn Văn Thức
Nam Lào, những trải nghiệm yên bình | Đăng Khoa
Quý thay bảy bước sen hồng | Hoằng An

Biểu hiện tính nữ qua hình tượng Quan Thế Âm Bồ tát trong điêu khắc Việt Nam | Nguyễn Đại Đồng
Phật pháp giữa đời thường (tt) : Lòng tham ích kỷ, Tham ái, Hiểu về từ bi | Cao Thăng Bình
Tìm hiểu về thiền phái Tào Động ở Thăng Long - Hà Nội | Nguyễn Hữu Việt
Chiếc bè (thơ) | Hồng Ngọc Mai
Bia tháp mộ Thiền sư An Tảo ở chùa Non Đông | Phạm Thị Chuyền
Người có công nhất trong lịch sử chấn hưng Phật giáo miền Nam: Tổ Khánh Hòa (1877-1947) | Trần Cao Lộc
Thiệt hay mơ? Chí nguyện xuất gia (thơ) | Hương Liên
Bà bóng và những hệ lụy lịch sử | Lê Hải Đăng
Hòa ca mừng Phật đản | Đặng Hùng Anh
Tìm hiểu ý nghĩa về bốn chữ "Cửu huyền thất tổ" | Huỳnh Văn Ưu
Thông tin | Diệu Châu
Danh sách độc giả ủng hộ | Từ Quang



XẤU HỔ

CHÁNH TRÍ



Xấu hổ! Danh từ Phật giáo gọi là "tàm quý" có lẽ là một đặc tánh riêng của loài người.

Có xấu hổ là nhờ có thấy và biết. Thấy mình đã làm gì và biết chuyện mình làm nó không hay ở chỗ nào, nó xấu ở chỗ nào, nhiên hậu mới có hổ thẹn, hối tiếc.

Chỉ có con người mới có cái quyền năng lạ lùng là tự mình vừa hát vừa xem.

Trên sân khấu là kẻ hát. Ngồi dưới rạp trông lên

là người xem. Thế là hai, nhưng cái hai ở rạp hát cho công chúng, lại là cái một trong thân của con người.

Hèn chi có người bảo, trong vạn vật, loài người là tối linh. Lại cũng có thuyết cho rằng trong vũ trụ, có ba địa vị cao cả nhứt. Hai cái trước là Trời và Đất, cái thứ ba dành cho loài người. Tam Tài giả: Thiên, Địa, Nhơn, như sách Tam tự kinh dạy.

Nhưng trong cõi đời tương đối có xấu là có tốt này, cái xấu hổ không tránh khỏi có hai mặt. Có cái xấu hổ phải đường và cái xấu hổ không phải đường.

Đồng địa vị nhau trong xã hội, mà sao ông kia bà nọ được chúng kính nể, yêu vì, còn ta thì bị khinh, bị bạc; thấy thế, biết thế và sinh lòng xấu hổ là một cái xấu hổ phải đường khác, nếu xét ra lỗi tại ta chưa lập thân xử thế đúng đạo.

Thánh, Hiền, Tiên, Phật đều là người như chúng ta, mà tại sao chúng ta cứ phàm mãi, ngu mãi, chúng sinh mãi? Phải chăng lỗi ấy ở chúng ta, ở chỗ "đởm dục đại nhi tâm dục liễu"? Thấy được, biết được cái bất lực và cái thiếu quả quyết của chúng ta như thế và thành thật lấy đó làm một cái xấu hổ lớn, là một sự tỉnh ngộ có thể đưa ta đến chỗ giải thoát

Còn thế nào là không phải đường? Nếu phải kể ra hết thì không bút mực nào đủ. Nay xin đương cử vài thí dụ thông thường.

Đua tranh về trang sức, phấn son, quần áo, vòng

vàng,...; tranh mà không bằng, không thắng, rồi đâm ra xấu hổ là cái xấu hổ sái, là một sức mạnh có thể xô đẩy trai làm việc bất chánh, gái phạm tội thất trinh.

Thi đua ăn ngon, uống nhiều và xấu hổ thấy mình không bằng người, là một tội xấu hổ không phải chỗ khác. Không phải chỗ vì không biết cái chân giá trị của ăn và uống.

Ngồi trên ngồi dưới, đứng trước đứng sau, có thêm bớt gì cái phẩm giá chân thật của mình? Không biết thế mà tranh chấp, tranh chấp không được lại sinh xấu hổ, thì cái xấu hổ này không phải là cái xấu hổ mà là cái nổi xung của con sư tử tự kiêu.

Người không ra người, ngợm không ra ngợm, mà không lấy đó làm điều sỉ nhục, lại lấy đó làm cái tự hào, thì thật là không biết mình làm gì và việc mình làm đặng thất, cao hạ như thế nào.

Nhưng làm thế nào để đặt cái xấu hổ của mình vào chỗ phải đặt, nên đặt?

Phải "Chánh kiến" là thấy rõ, biết rõ, hiểu rõ cái chân giá trị của mọi sự mọi vật. Hay thiển cận hơn mà dễ làm hơn là cứ xem cái xấu hổ của ta sẽ có những kết quả như thế nào; nếu nó đưa ta đến những hành động làm cho chúng ta mất tự do, thêm phiền não, thì nên mau hồi tâm thức tỉnh.

Trích tạp chí Từ Quang số 30 tháng 6 năm 1954

PHẢI HIỂU VÀ HÀNH ĐẠO TỪ BI NHƯ THẾ NÀO?

MAI THỌ TRUYỀN



Lấy tôn chỉ mà luận thì ai cũng biết Phật giáo là cao thượng; lấy kinh điển mà xét, thì ai cũng phải nhận giáo lý Phật đà là man mác bao la. Nhưng nếu rút lại, có thể tóm trong hai câu vắn tắt là "Từ bi vi bổn", "Phương tiện vi môn".

Thật thế, Từ bi là nền tảng lâu đài Phật giáo, là chủ động lực của một đời sống phi phàm, đời sống của đức Phật Thích Ca, luôn luôn dùng đủ phương thế để giúp đỡ cứu độ muôn loài.

"Từ" là hay ban bố cho tất cả chúng sanh những điều vui vẻ; còn "Bi" là hay dứt trừ cho tất cả chúng sanh những điều thống khổ.

Há chẳng phải quá cảm xúc trước những thống khổ của muôn loài trong cảnh qua lại, lại qua của sanh, già, bệnh, chết mà khi còn làm Thái tử, đức Thích Ca quả quyết xa lìa tất cả những gì thường làm cho người đời thương yêu triều mến để tìm phương giải thoát cho tất cả chúng sanh? Trên thế gian này, từ cổ cập kim, chưa ai có một tấm lòng thương xót, từ bi rộng lớn và thâm sâu như thế. Chính cái lòng đại từ đại bi ấy đã thúc giục Ngài bỏ thành ra đi, đã nâng đỡ Ngài những khi thối chí ngã lòng, đã giữ Ngài trong Kim cang đại định và rốt hết, đã đưa Ngài đến chỗ thành công rực rỡ, lưu lại cho đời một giáo pháp mà càng nghiên cứu càng sáng tỏ như mặt trời mọc ở phương Đông, một phương thuốc cứu khổ ban vui mà chẳng một ai uống vào mà không thấy hiệu nghiệm.

Là người nhận rõ cái cao quý vô bờ bến của lòng Từ bi ấy, chúng tôi trong Hội Phật học Nam Việt, một bộ phận của đại gia đình Phật giáo toàn

quốc, bằng chủ trương và thực thi những điều gì không quá khả năng của chúng tôi, để biểu dương đức tánh có một không hai của bậc Thiên Nhân Sư.

Nhưng Từ bi không có nghĩa là thụ động, là để cho ai làm gì mặc ý, là đơ mắt ngồi xem những tà thuyết xâm nhập Chánh pháp hay những tà thuật quyến rũ người, xô đẩy con người vào hang sâu vực thẳm của dị đoan, mê tín. Vì thế là phản lại lòng Đại từ Đại bi của Phật. Do đó cho nên lắm khi chúng tôi phải mạnh dạn đứng lên vạch rõ những lẽ chánh lời tà, hầu thức tỉnh những ai vì nhẹ dạ non lòng nên phải bị người đánh lừa, phỉnh gạt. Trong cái công cuộc thanh trừng ấy, nếu chúng tôi được một phần dư luận trong giới đạo tâm hưởng ứng và khuyến khích, chúng tôi không khỏi bị búa rìu của một phần dư luận khác, là phần vì quyền lợi hay cảm tính chi phối, hoặc bị tà kiến hay thố giải làm mù lòa.

Đới với sự chống trả của những quyền lợi bị rung rinh hay những cảm tình bị kích thích, chúng tôi nghĩ không cần bàn nhiều, vì dù có nói cho lắm, chỉ sanh ác cảm chứ không lợi ích gì.

Ở đây, chúng tôi xin đem hết tâm chân thành kêu gọi những bạn rất giàu lòng tin tưởng ở thiêng liêng, nhưng chưa có công, hoặc chưa gặp duyên nghiêm tầm, để bị sa vào chỗ tà kiến và thố giải như vừa nói.

Tà kiến là gì? Là chỗ thấy không chân chánh, tri thức kém cõi không có một lập trường tin tưởng và hiểu biết vững vàng, nghe người khoe đạo này, khen lối tu kia, bảo linh, bảo nghiệm là vội vã tin liền. Vì thế nên danh là Phật tử mà còn tin ở sự bói khoa, xin xăm, cúng vái, quên hẳn cái chân lý bất di bất dịch của Phật đã dạy, là nhân nào quả nấy. Thấy được cái lẽ nhân quả, gọi là chánh kiến. Không thấy được mà cứ tưởng cúng vái cho nhiều là được Phật, Trời phò hộ, dù ăn ở không ngay thẳng hiền lành cũng không sao, đó là tà kiến. Tà kiến như thế là gây nghiệp bất thiện, tạo nhân chẳng lành, càng tạo là càng bị khổ, rồi lại đổ lỗi cho đạo Phật: tu hành mà vẫn bị chuyện không may.

Trong ngũ giới cấm sát sanh đứng đầu, luôn cho hai hàng tại gia và xuất gia. Tại gia tuy chưa ăn chay trường được nhưng nếu biết tiết giảm bớt sự giết chóc gà, vịt, heo, cá thì quý biết bao nhiêu. Đằng này chẳng những giữ giới cấm sát không được mà lại còn nghe lời ông này, bà kialàm những việc như cắt cổ gà, mổ bụng lợn để cúng thần, cúng quỷ, chồng chất nghiệp ác, trái lời Phật dạy, vậy thì tu hành chỗ nào đâu? Đối với những việc làm sái đạo như thế này có nên nói không? Chúng tôi nghĩ nên lắm chớ. Nên vì thể theo lòng Từ bi của Phật, không nỡ thấy cầm thú thác oan, không nỡ trông người tạo

tội. Đó mới thật là Từ bi. Trái lại, biết mà không nói, không chỉ, không bảo là tâm hiểm độc.

Về các bậc xuất gia, tự mình đã phát tâm thệ nguyện vào cửa Phật, không ai ép, không ai buộc, mà lại vượt ngoài khuôn khổ kỷ luật của Phật ban truyền, ở chùa mà vẫn giữ thói đời, cũng tửu, cũng nhục. Như thế có quả là người giả dối không? Nhìn nhận những người như thế là những đại diện của Phật để dẫn dắt chúng sanh ra khỏi hang Ma, ví chẳng khác chịu cho kẻ mù chỉ đường. Gặp những trường hợp tu giả tu dối như thế, bổn phận của người Phật tử chân chánh là thế nào? Có nên vì lẽ Từ bi mà im hơi lặng tiếng, mặc ai buôn Phật bán Kinh? Hay phải thẳng thắn can ngăn, tố giác, để vừa thức tỉnh người sa ngã, vừa chặn đường những người nhẹ dạ nghe lầm? Chúng tôi thiết nghĩ cử chỉ sau mới xứng đáng với danh hiệu Phật tử, vì lòng từ mẫn mà tránh họa cho muôn người.

Còn thố giải là gì? Thố là sai lầm. Giải là cắt nghĩa. Học hiểu sai lầm, thấy nghe nông cạn, suy gẫm hẹp hòi, đọc kinh sách thì cứ chữ đâu nghĩa đó, không tìm cái lý ẩn sâu, hoặc cứ nghe người giải sao là bắt chước theo giải như thế, không hay kẻ quán manh đương dẫn người mù. Đó là kết quả của sự lười biếng về trí óc, đó là tánh nô lệ cho thành kiến.

Những lối giải thích sai lầm kinh sách Phật, nếu

kể ra, thật không sao nói cho cùng tận. Xin đương cử vài thí dụ. Thấy kinh sách nói "thuyền Bát Nhã" rồi giải và tin là có một chiếc thuyền Bát Nhã thật sự, như những chiếc thuyền ta dùng để đi sông, không dè nó là một lối nói bóng ví cái trí Bát nhã, tức là cái Đại Trí huệ, như chiếc thuyền, có thể đưa người qua sông mê để đến bờ giác. Lại như nghe kinh sách nói Bồ tát Quán Âm có thiên thủ thiên nhãn rồi đinh ninh rằng ngài có ngàn tay ngàn mắt, không dè đó cũng là một lối ngụ ý khác. Thậm chí, đến đọc truyện Tây du, một truyện bịa đặt như tiểu thuyết ngày nay, mà cứ tin có Tề Thiên Đại Thánh thiệt, rồi lên cót, vẽ tranh mà thờ, và xem truyện Tây du đồng một giá trị với lời kinh của Phật.



Từ bi phải chăng là đừng đụng chạm đến những sai lầm to như trái núi kia không? Nếu hiểu Từ bi như thế, thì còn gì cái đạo chuyển mê khải ngộ của Phật?

Vừa rồi nhân việc dỡ chồng báo cũ, chúng tôi được đọc một bài giải thích nghĩa hai chữ Từ bi, xin trích lục để hiến chư vị. Cho hay cách nay trên hai chục năm mà nhân tâm vẫn đồng ở chỗ hiểu lầm chủ trương và việc làm của những người chân thành phụng sự đại Từ bi của đức Phật.

Xin trích dẫn như sau:

"... Bởi có lòng hiền lành thương xót, nên đức Thích Ca mới hết sức lo sợ cho chúng sanh hoặc quá ham muốn theo bề vật chất giả dối mà chìm mình trong bể ái sông mê, hoặc lầm lạc theo lời ngoại đạo phỉnh phờ, mà sẩy bước giữa đường chông hầm lửa, rồi đời đời kiếp kiếp phải chịu nỗi đắng cay.

Vậy nên trong 49 năm, Phật mới nói đủ kinh pháp mà cứu độ cho loài chúng sanh, hiện đủ thần thông mà hàng phục những bọn ngoại đạo. Chúng sanh nhờ có kinh pháp ấy mới thoát thân khỏi luân hồi, ngoại đạo sợ thần thông ấy mới quay đầu về chánh giáo.

Nếu những người ngoại đạo đã quày về chánh giáo thì mới hết nỗi khổ tận; nếu chúng sanh thoát khỏi luân hồi thì đặng phần an lạc. Đó biết là có hiền

thánh mới có thương xót, mà có thương xót mới có trăm phương ngàn pháp cứu cho hết khổ, làm cho đặng vui.

Cái năng lực của Từ bi lưu động khắp nơi, dõng mãnh hết bực như vậy, chớ có phải cứ làm thinh ngồi một chỗ mà gọi là Từ bi đâu.

Nếu chấp rằng hễ còn ý để công kích và nói những sự lỗi của người, thì chưa phải là Từ bi, xin thí dụ một chuyện sau đây là đủ rõ. Như cha mẹ thấy con, đứa thì theo nghề cờ bạc mà hết tiền, đứa thì mê hoa nguyệt mà sanh bệnh, mà cha mẹ cứ tránh tiếng làm thinh hoài, để cho con hư con khổ, vậy có thể nói là hiền lành, nói là thương yêu được không? Còn như cha mẹ rầy la, đánh mắng, rồi giảng dạy cho con biết rằng: Trai gái là một sự mất liêm, mất tiết, cờ bạc là một sự hư cửa hại nhà. Nếu làm người mà tránh không khỏi hai sự ấy thì chẳng những hại về phần tư tưởng tinh thần, mà lại còn dây oan mối nợ ràng buộc trăm bề, tiếng nhục danh ô tràn lan khắp xứ, chắc không có diện mục nào đối với nhân quần và cũng không còn giá trị đứng trong xã hội đặng nữa.

Có thể lấy sự quở răn ấy mà cho là cha mẹ chẳng hiền lành, chẳng thương yêu được không? Nếu biết đặng lẽ cha mẹ vì thương con, sợ con hư con khổ nên mới rầy la quở phạt, thì sẽ biết lòng Từ

bi của Phật đối với chúng sanh cũng thế.

Lòng Từ bi của Phật đã vậy, thì những người đứng trên địa vị hoằng pháp cũng phải thể theo ý nghĩa Từ bi, phá chỗ mê lầm, bày điều chánh đáng, để làm một phương châm mà dắt người lên đường giải thoát.

Trong kinh Lăng nghiêm, Phật nói: "Có những hạng người muốn cho định tâm của mình được sáng suốt ra sức tham cầu các sự khôn khéo để mà giáo hóa độ sanh. Do một niệm tham muốn đó mà ma quỷ nhập vào, rồi những người ấy cũng không biết là mình bị ma ám, tự xưng là chứng bực "Vô thượng Niết bàn" đi tới các nhà cầu thỉnh kia mà nói pháp. Trong lúc nói pháp ấy, thì hoặc làm thầy Tỳ khưu, hoặc làm ông Đế thích, hoặc làm đàn bà, hoặc làm bà vải, vì trong giây phút mà biến hóa thân hình ra nhiều cách lạ như vậy, nên kẻ ngu mê lầm là Bồ tát, mới tin theo lời giáo hóa, xao lãng định tâm, mà trở lại làm sự tham dục theo đời, phá cả giới luật của Phật.

Chẳng những như vậy mà thôi, người bị ma ám ấy lại hay nói ra những sự tai tướng quái gỡ, như là nói chỗ kia chỗ nọ có Phật ra đời, nói lửa kiếp cháy thiêu, nói đao binh giết hại, làm cho kẻ mê tín sợ hãi, bỏ nhà trốn đi, gia tài tan nát, rốt lại thì không có sự gì là thiệt cả.

Đó là loài quỷ quái lâu năm thành ma, nhập vào người mà quấy rối. Đến khi nó nhàm chán bỏ đi, thì người ấy không còn chút gì làm oai làm phúc cho ai được như ngày trước nữa, mà cái họa yêu vọng lại phát ra, rồi thầy trò người ấy bị chết về phép vua luật nước.

Lời Phật chỉ trích những chỗ mê lầm của chúng sanh và những sự láo dối của ma thuyết như thế còn lắm, kể ra không xiết. Đây chỉ lượt thuật một ít để chỉ rằng Phật xưa thiệt hết lòng Từ bi thương xót chúng sanh, nên mới tỏ bày đường chân nẻo vọng, đặng cho người đời thức tỉnh hồn mê, bỏ tà về chánh, đúng với tấm lòng "Xuất thế độ sanh" của Phật, chớ không phải công kích người và nói sự lỗi của người mà chẳng gọi là Từ bi đâu".

Để cho tròn nghĩa hai chữ Từ bi của Phật, chúng tôi có mấy lời xin nói thêm.

Muốn đừng phản lại hai chữ Từ bi thì khi vạch lỗi người phải có những tâm niệm và phải có những hành động như thế này mới được:

1/ Đừng có cái tâm vạch lá tìm sâu, nghĩa là phanh phui những cái không hay của người với ác ý là đưa việc xấu của người để làm tăng cái tốt của mình, hay để ngấm ngầm trả thù một cách hèn nhát.

2/ Không có cái tâm làm tổn hại danh giá của người, tức phải có cái tâm tốt lành là nói để thức tỉnh

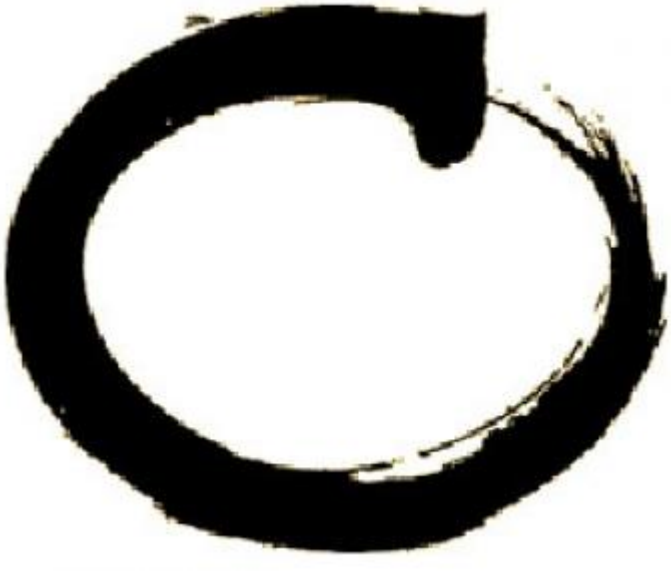
một người còn quây quần trong mê muội, tức là thể theo lòng Từ bi mà chỉ bảo. Mà như thế thì phải hết sức ôn tồn, đừng ra mặt thầy đời, mà phải làm người bạn tốt khuyên nhau, chỉ chỗ lợi hại, bạn có nghe thì tốt, bạn không nghe thì thôi, đừng tỏ vẻ bực tức hay khinh bỉ.

Thật ra, phải để cho mọi người được quyền tự do sống theo chí hướng của họ. Nhưng nếu đối với một người bạn thân yêu, thì nên lấy lòng Từ bi thanh tịnh mà giảng giải và thức tỉnh nếu cái chí hướng ấy quá thiêng về vật chất hoặc quá mê tín dị đoan. Bổn phận chúng ta đối với bạn như thế là đủ rồi, đến như việc nghe cùng không nghe là quyền của bạn, đừng quá cố ép. Còn đối với hàng đồng đạo, sống và hành động dưới danh nghĩa của đạo, cái bổn phận trọng quyền tự do của họ, chỉ có khi nào họ không làm những việc gì có hại cho thanh danh của đạo, hay có nguy cho sự tu dưỡng của kẻ khác. Nếu chính họ không giữ đúng hai điều kiện này, đem tà thuyết mê hoặc lòng người để thủ lợi riêng, thì chúng ta phải theo lòng Từ bi của Phật mà vạch rõ cho mọi người cùng biết, để tránh cho những ai nhẹ dạ non lòng cái nguy sa hầm sụp hố, nhưng phải nhớ là luôn luôn chúng ta phải giữ tâm cho thật thanh tịnh, đừng thừa cơ mà buông lung ý ác nói xấu người.

Trích Tạp chí Từ Quang số 30 tháng 6 năm 1954

CÁI KHÔNG TRONG PHẬT GIÁO

NGUYỄN ĐỨC TIẾU sao lục



Có thì có tự mảy may
Không thì cả thế gian này cũng không
Nhìn xem bóng nguyệt dòng sông
Ai hay không có có không là vầy.
Từ Đạo Hạnh - Tam tổ Huyền Quang *(dịch)*

ꕥꕥꕥ

Trong văn học Bát nhã, cái không ấy tức là cái không của kho Như Lai:

“Không Như Lai tạng”

Tuy nhiên, đã dùng chữ nghĩa thì ít nhiều gì cũng mắc vào sắc tướng “có không” của luận lý học, nên cổ nhân phải thêm rằng tuy không mà chẳng phải không:

“Bất không Như Lai tạng”

Ngôn ngữ Bát nhã là vậy, toàn là điên đảo thị phi cốt chặt đứt tất cả thức tình trí xảo. Đã thế, nếu ai còn cố biện luận về bổn thể của cái không ấy thì đây là mệnh đề thứ ba dứt khoát, chặt vào khối óc thông minh của loài người: Chẳng phải không mà không:

“Không bất không Như Lai tạng”

Đó là tam đoạn luận Bát nhã.

ꕥ

Cư sĩ Duy Ma bệnh, Bồ tát Văn Thù và các bậc La hán đến vấn an. Trong khi Văn Thù và Duy Ma luận đạo thì có một Thiên nữ rắc hoa cúng dường. Hoa rơi trên mình Bồ tát Văn Thù thì rơi luôn, còn hoa rơi đến các vị La hán thì dính cứng lại, các ngài dùng hết thần lực phủi hoa mà hoa vẫn không rớt. Thiên nữ thấy vậy hỏi La hán Xá Lợi Phất: “Sao ngài phủi hoa?”.

- Vì hoa này không “như pháp” nên phải phủi.

Thiên nữ đáp: Chớ bảo hoa này là không như pháp, vì chính các ông phân biệt, chớ không phải

hoa phân biệt. Xem như Bồ tát Văn Thù đó, hoa có dính áo đâu. Vì quý ông sợ sanh tử nên sắc thanh hương vị xúc mới thừa cơ xâm nhập; ví lìa hết sợ sệt thì năm món dục làm chi đặng. Do tập khí kiết sử chưa dứt nên hoa mới mắc nơi thân, còn người hết kết tập thì hoa mắc vào đâu được?

(Theo kinh *Duy Ma Cật*)

ꕥ

Trong đạo Phật, cái không thường được các họa sĩ hình dung bằng một vòng tròn, vẽ bằng một nét bút vạm vỡ, liền tay, không đồ, không sửa chữa. Hình tròn ấy tượng trưng cho thế giới tuyệt đối của tâm linh trong ấy mảy vật cũng không còn huống nữa là những khái niệm nhị nguyên đối lập về tâm và vật, ta và người, mê và ngộ. Họa sĩ Thanh Cư, tác giả *"Thập mục ngưu đồ"*, mô tả trạng thái ấy bằng bài tứ tuyệt như sau:

Người, trâu, chẳng thấy bặt mù tăm
Trăng lạnh muôn trùng cảnh vật không
Ví hỏi vì sao như thế ấy
Hoa đồng cỏ nội mọc um tùm.

Câu nói đầu tiên của Huệ Năng là câu nói về cái "không", coi như bổn thể của muôn vật. Đó là câu:

Bổn lai vô nhất vật.

Cái "vô nhất vật" ấy được sau coi như căn bản của pháp Thiền. Tuy nhiên nếu cứ ý theo chữ nghĩa

thì dễ rơi vào hư vô luận nên hàng cổ đức đề phòng trước cái không chướng ấy, và xác định:

Không một vật mà có tất cả
Có hoa có nguyệt có lâu dài.



ஃஃஃ

Quốc sư Nam Dương Huệ Trung nổi tiếng ở đời nhà Đường về đạo hạnh cẩn nghiêm và tinh thần cao khiết. Ngày kia có Pháp sư Đại Nhĩ Tam Tạng ở Ấn Độ qua Trung Hoa tự xưng có con mắt huệ tha tâm, nghĩa là đọc được tư tưởng của người. Vua Đường cho thỉnh Pháp sư và Quốc sư đến thí nghiệm. Sau lễ ra mắt, Quốc sư hỏi Pháp sư: "Nghe đồn ngài được phép tha tâm thông, thật vậy chăng?".

Đáp: Không dám.

Hỏi: Ngài thử nói hiện giờ (tâm trí của) lão tăng đang ở đâu?

Đáp: Đường đường là một vị Quốc sư sao ngài còn đi Tây Xuyên coi đua thuyền?

ஃஃஃ

Hỏi: Còn bây giờ lão tăng ở đâu?

Đáp: Đường đường là một vị Quốc sư sao ngài còn đi cầu Thiên Tân coi hát khỉ?

ஃஃஃ

Quốc sư lập lại lần thứ ba câu hỏi như trước (sau khi nhập "không" tam muội). Pháp sư Đại Nhĩ lắng hết tâm thần hồi lâu không biết Huệ Trung đi đâu hết. Quốc sư quát: "Loài hồ tinh! Tha tâm thông của ông đâu mất rồi?". Pháp sư lặng im, không đáp.

ஃஃஃ

Trong khi tôn giả Tu Bồ Đề ngồi tịnh trong núi, nhập vào cảnh giới "không" tam muội thì Vua trời Đế thích rắc hoa cúng dường.

Tôn giả hỏi: Rắc hoa khen tặng ta là ai đó vậy?

Đáp: Ta là Đế thích.

Hỏi: Ông khen tặng gì tôi?

Đáp: Ta trọng Tôn giả khéo nói pháp Bát nhã Ba la mật.

Hỏi: Ta ở nơi Bát nhã chưa hề nói một tiếng, vậy ông khen tặng gì?

Vua trời đáp: Tôn giả không nói, Đế tôi không nghe; không nói không nghe là Chân Bát nhã.

Sau khi ngộ đạo, Hòa thượng Quy Tông Chí Chi kết cỏ làm am trên đỉnh núi Lô. Sau đây là tâm trạng "không" của Sư thể hiện qua cái có của am cỏ, của mây trăng, của vũ trụ:

Chót vót đầu non một am cỏ
Nửa phần mây ở nửa phần Sư
Đêm qua mây biến theo mưa gió
Rốt cuộc thanh nhàn chi sãi tôi.

ꕥ

Và đây là nhân sinh quan "không" của người đắc đạo:

Đản nguyện không chư sở hữu
Thận vật thực chư sở vô
Hảo trụ thế gian
Giai như ảnh hưởng.

Bàng Cư sĩ

Chi nguyện làm không những cái có,
Giữ đừng làm có những cái không.
Đứng yên trong cõi đời
Hệt như tiếng vang, như bóng dáng.

Trích Tạp chí Từ Quang năm thứ XX – Số 223-224 Tháng 3 và 4 năm 1971 (P.L. 2.514)

Thăng hoa thiện lành

TRẦN QUÊ HƯƠNG



Ai ơi giữa cuộc đời này
Nhân nhân quả quả vần xoay chính mình
Từ trong vô lượng kiếp sinh
Ta sống buông thả tánh tình tệ hư
Mắt, tai, mũi, lưỡi… chấp nư
Thấy, nghe, ngửi, nếm… ngục tù đam mê!
Vui buồn, thương ghét hả hê…
Ngày qua tháng lại ủ ê đường trần

Tử sinh, sinh tử phù vân
Chấp ngã hằng hữu vạn phần khổ đau
Sống chết luân hồi qua mau
Tưởng rằng ta được… ngờ đâu chẳng gì!
Có không, ảo giác sầu bi…
Chồng chất khổ lụy mê si cuống cuồng
May thay trong cõi vô thường
Được gặp chánh pháp soi đường thức tâm
Tự mình thấy rõ sai lầm
Tự mình dừng lại nói làm mê tâm
Tự mình sám hối tự thân
Thay đổi quan niệm tinh thần sống tu
Ngày đêm tinh tấn công phu
Tự mình soi rọi mây mù ngày xưa
Quyết tu tự quyết bỏ chừa
Tâm tánh chấp thủ, nói bừa làm ngang
Nay nhờ giáo pháp Phật ban
Biết tin nhân quả soi đàng mà đi
Khi mê tham chấp sân si
Nay tỉnh chiếu diệu lưu ly hạnh hiền
Khi mê tham chấp đảo điên
Nay tỉnh tỏ rạng pháp duyên từ hòa
Khi mê tội lỗi hằng sa
Nay tỉnh tu tập thăng hoa thiện lành
Nam mô Phật pháp thiện sanh
Đại từ bi, đại hóa thành phúc ân.

TÔI HỌC PHẬT:

CÕI PHẬT ĐÂU XA!

ĐỖ HỒNG NGỌC



Có người cắt tóc lên núi cao tìm cõi Phật. Có người khoác áo nâu sồng vào rừng sâu tìm cõi Phật. Có người xây chùa, dựng tượng, đúc chuông tìm cõi Phật… nhưng cõi Phật làm gì có trên núi cao, trong rừng sâu, trong chùa lớn?

Khi được hỏi cõi Phật ở đâu? Phật trả lời "Các loài chúng sanh là cõi Phật của Bồ-tát" (chúng sinh

chi loại thị Bồ-tát Phật độ). Thì ra vậy. Thì ra cõi Phật của Bồ-tát không ở đâu xa. Ở nơi các loài chúng sanh thôi. Quanh ta và trong ta thôi. Đó là những chúng sanh muôn hình vạn trạng, nheo nhóc, khổ đau, chằng chịt, quấn quít, xà quần sáu nẻo luân hồi bay nhảy không ngừng sáng trưa chiều tối, kiếp này kiếp khác, quần quật không an. Bồ-tát chỉ cần "thành tựu chúng sanh" đó, tức thì cõi Phật hiện ra ngay. Không phải tìm kiếm đâu xa. Nhưng thật không dễ. Chúng sanh ngoan cường, cứng cõi, lì lợm ở cõi Ta-bà này không dễ mà hàng phục, không dễ mà trụ lại một chỗ an vui. Nhưng cũng chính nơi cõi Ta-bà đầy gian khó này mới cần có Bồ-tát, và ngược lại, cũng là nơi Bồ-tát hoàn thiện chính mình. Không có chúng sanh cũng chẳng cần Bồ-tát! Cho nên khi Bồ-tát "thành tựu chúng sanh" thì chúng sanh cũng "thành tựu Bồ-tát" vậy.

Ý dẫn các pháp. Nhất thiết duy tâm tạo (mọi thứ do tâm tạo ra). Tâm tịnh thì Phật độ tịnh. Tìm kiếm đâu xa. Hãy quay về nương tựa chính mình. Phật đã chẳng khuyên như vậy từ khởi thủy sao? Cớ sao ta cứ mãi loay hoay, mãi chạy vạy, mãi tìm kiếm đâu đâu? Mấy ngàn năm trước, đệ tử giải *Không* hạng nhất của Phật đặt câu hỏi: "Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?" (An trụ tâm cách nào? Hàng phục tâm cách nào?). Phật nói dễ lắm, dễ lắm, chỉ

cần "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" (đừng có trụ cái tâm vào đâu cả!) là xong. Nhưng đâu có dễ mà "vô trụ". Ta hết trụ thứ này thì trụ thứ kia, hết trụ người này thì trụ người khác, chỉ quên… trụ vào chính mình. Nghĩa là… trụ vào cái ***không*** của chính mình. Phải. Khi Bồ-tát Quán Tự Tại (tức Quán Thế Âm) hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa một cách thâm sâu thì bỗng bừng ngộ thấy rõ ngũ uẩn đều*không*: "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không", tức khắc "độ nhất thiết khổ ách" nghĩa là đưa tất cả khổ đau ách nạn đi chỗ khác, tâm trở nên hoàn toàn thanh tịnh và như thế cõi Phật đã hiện tiền! Từ đó mà đã có thể "từ nhãn thị chúng sanh", nhìn chúng sanh với con mắt đầy yêu thương, thấu cảm, bởi cõi Phật đó ai cũng sẵn có, chỉ vì không thấy biết mà "luân hồi sanh tử" mãi miết đó thôi!

Buổi mai hôm đó, Phật vừa rời khỏi tịnh thất sau ba tháng an cư kiết hạ, đưa mắt nhìn các đệ tử mình nghiêm trang tu tập, người ngồi dưới gốc cây, người ngồi trên tảng đá, tất cả đều tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, tất cả đều sống một đời sống đạm bạc, kham nhẫn, tri túc đúng như lời Phật dạy, ngài rất hài lòng. Đa số các vị này đã là A-la-hán, đã tròn đầy phạm hạnh, đã đặt gánh nặng xuống và đã… vô sinh, không trở lại cõi Ta-bà ô trược này nữa. Một số vị Bồ-tát lớn thì đang rày đây mai đó, bươn chãi nơi

này nơi kia, thuyết giảng cho chúng sanh con đường giải thoát, còn số Bồ-tát nhỏ mới tu thì đang quét lá, dọn dẹp chỗ trú sau mùa mưa bão.

Nơi Phật an cư kiết hạ mùa này không xa thành Tỳ-da-ly dưới kia, một thành phố lớn, một đô thị giàu có, dân cư đông đúc, nơi chúng sanh người thì nheo nhóc lặn ngụp trong bao nỗi lo toan, sợ hãi, ốm đau, già nua bệnh hoạn…, người thì trọc phú huênh hoang, nứt đố đổ vách, lặn ngụp trong cảnh xa hoa, lên xe xuống ngựa, kẻ hầu người hạ, bên cạnh là các vương tôn công tử áo gấm quần hoa ăn chơi trác táng, tửu điếm trà đình, và rất nhiều thanh lâu sang trọng với những cô kỹ nữ khuynh thành đón người cửa trước rước người cửa sau và rượu, và thuốc gây nghiện tràn lan; bên cạnh đó là những bậc trí giả ngày đêm tranh luận không ngừng về những triết thuyết cao siêu huyền bí, giải thích mọi hiện tượng của vũ trụ và loài người, ai cũng cho mình đúng nhất hay nhất. Nơi thành Tỳ-da-ly đó không ít kẻ vì tranh ngôi đoạt vị mà tay không ngần ngại nhúng máu nhúng chàm, gây oán chuốc thù, chiếm đất giành dân không ngớt…

Thành Tỳ-da-ly rực rỡ ánh đèn dưới kia khiến Phật thấy đã đến lúc phải thay đổi cách tiếp cận mới mong giải thoát được chúng sinh. Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng đã xuất gia

theo Phật bấy nay đang tĩnh tọa xung quanh Phật bây giờ lại có thể tiếp cận được với các bậc vương tôn công tử, với các quan chức, với các nhà buôn dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng đã xuất gia theo Phật bấy nay tiếp cận được với các cô nàng kỹ nữ nhan sắc kiêu kỳ ở các thanh lâu trà đình tửu điếm dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng lại có thể vào tận các ổ mại dâm, động ma túy sa đọa dưới kia để thuyết giảng lời Phật? Nhớ lại, có lần một đệ tử đi khất thực suýt nữa thì rơi vào tay một kỹ nữ, Phật không khỏi băn khoăn. Ai đây có thể tiếp cận được? Cách nào đây có thể tiếp cận được? Ai đây sẵn lòng xâm nhập vào chốn bùn nhơ mà đủ năng lực giúp đỡ, hỗ trợ người khác vượt qua, không chỉ với những lời khuyên suông, lý thuyết trên mây, cao ngạo và xa cách, mà từ những thực tế của cuộc sống vì Phật đạo không xa cách thế gian, Phật đạo ở ngay trong lòng thế gian. Làm sao cho những cánh sen xanh biếc mọc lên từ chốn bùn nhơ?

Phật là một nhà sư phạm tuyệt vời, thường dùng phương pháp giáo dục chủ động, dựa vào đối tượng đích mà thuyết giảng, thế mà cũng có lúc hằng mấy ngàn thính chúng đã bỏ đi vì không thể tin, không thể hiểu được điều Phật dạy. Người ta không dễ tin có viên ngọc trong chéo áo kẻ bần cùng, không thể

tin Đề-bà-đạt-đa, một người phạm tội vô gián như thế được Phật thọ ký thành Phật mai sau.

Cách tốt nhất để tiếp cận ở đây là phương pháp "tiếp cận dựa vào cộng đồng" (Community-based approach). Cộng đồng Tỳ-da-ly có những đặc thù của nó, phải tiếp cận dựa vào nó, tự trong nó. Không thể đưa các vị A-la-hán đạo cao đức trọng, phạm hạnh tròn đầy, đến thuyết phục được các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... Không thể đưa các vị Bồ-tát trí huệ thâm sâu đến thuyết phục các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... về nhất thiết duy tâm, vô thường vô ngã, thực tướng vô tướng…! Phải có người tại chỗ. Phải từ bùn mà sen mọc lên. Có lần các vị Bồ-tát phương xa đến cõi Ta-bà tình nguyện giúp Phật một tay, Phật từ chối và ngay lúc đó đã có vô số các Bồ-tát "tùng địa dũng xuất", tại chỗ, từ đất vọt lên, sẵn sàng lãnh trách nhiệm. Phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng này đòi hỏi phải có sự tham gia của cộng đồng (community involvement), và có kỹ thuật học thích hợp (appropriate technology)… mới thành công. Không có sự tham gia của cộng đồng, không sử dụng kỹ thuật học thích hợp… thì các phương pháp dù hay cách mấy mà áp đặt, xa lạ, cũng trở nên vô ích, thui chột vì không hợp "thổ ngơi"!

Đối tượng đích (target population) lần này là năm trăm con nhà trưởng giả, trẻ tuổi, vương tôn công tử, đại gia, doanh nhân, trí thức của thành Tỳ-da-ly. Tất cả họ đều đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác)… nhưng chưa biết cách phải thực hành thế nào vì họ không thể xuất gia như các vị Bồ-tát kia.

Vấn đề là làm thế nào để các vị trưởng giả trẻ tuổi, doanh nhân, trí thức… này có thể trở thành Bồ-tát ngay tại cộng đồng của họ mà không cần phải cắt tóc, đầu tròn áo vuông của một vị sa môn?

Thực ra, buổi thuyết giảng đặc biệt hôm nay của Phật tại Vườn Xoài không chỉ dành cho "đối tượng đích" nói trên mà chủ yếu còn dành cho tất cả các vị A-la-hán, Bồ-tát cùng các đệ tử gần xa của Phật, để chính họ tự nhìn lại chính mình và cũng phải tự thay đổi. Bởi thay đổi "cái nhìn" vốn là một sự thay đổi không hề dễ dàng! Phật muốn giới thiệu một phương pháp tiếp cận mới, tiếp cận dựa vào cộng đồng qua một "mô hình" Bồ-tát mới, "Bồ tát tại gia", qua hình tượng một nhân vật kiệt xuất Duy-ma-cật ở ngay trong thành Tỳ-da-ly vậy.

Cho nên lần này đến Vườn Xoài của Am-ba-pa-li có đến tám ngàn Đại Tỳ-kheo, ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát, mười ngàn Phạm Thiên vương, mười hai ngàn vị Thiên đế, Chư thiên, Long thần, Dạ-xoa,

Càn-thát-bà, A-tu-la, ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, thảy đều đến ngồi nơi pháp hội. Có đủ các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

"Trong thành Tỳ-da-ly có một chàng con nhà trưởng giả, tên là Bảo Tích, cùng năm trăm chàng con nhà trưởng giả khác, thảy đều cầm những lọng bảy báu, đến nơi Phật ngự, đầu và mặt làm lễ sát chân Phật. Mỗi chàng đều đem lọng của mình mà cúng dường Phật. Oai thần của Phật khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất, che trùm cả thế giới tam thiên đại thiên".

Năm trăm vị vương tôn công tử, trí thức, doanh nhân… của Tỳ-da-ly đến diện kiến Phật, ai nấy đều trình bày cái hay cái giỏi của mình, cái "logo" với cờ xí oai hùng của mình nhưng Phật đã tức khắc "khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất". Bởi không có gì chia chẽ ở đây. Bình đẳng tuyệt đối. Buổi thuyết giảng này là về một mô hình mới: Bồ-tát tại gia Duy-ma-cật với Pháp môn Bất Nhị, Bất khả tư nghì!

Bảo Tích thưa: *"Bạch Thế Tôn! Năm trăm chàng con nhà trưởng giả đây, thảy đều đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nay muốn nghe việc được quốc độ thanh tịnh của Phật. Xin đức Thế Tôn giảng thuyết các hạnh tịnh độ của chư Bồ-tát".*

Phật dạy: "Lành thay, Bảo Tích! Ông đã vì chư

Bồ-tát hỏi Như Lai về *hạnh tịnh độ*. Hãy lắng nghe, lắng nghe! Hãy suy nghĩ cho kỹ. Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết".

"Các loài chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Tại sao vậy? Bồ-tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để vào trí huệ Phật mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để phát khởi căn Bồ-tát mà giữ lấy cõi Phật. Tại sao vậy? Bồ-tát giữ lấy cõi nước thanh tịnh là vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh. Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Bồ-tát cũng vậy, vì muốn giúp cho chúng sinh được thành tựu, cho nên nguyện giữ lấy cõi Phật. Việc nguyện giữ lấy cõi Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không".

"Bảo Tích! Bồ-tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục. Tùy chỗ điều phục tâm ý mà làm được theo đúng như thuyết dạy. Tùy chỗ làm theo đúng như thuyết dạy mà có thể hồi hướng. Tùy chỗ hồi hướng mà có sức phương tiện. Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng sinh được thành tựu. Tùy chỗ thành tựu cho chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh. Tùy cõi Phật thanh tịnh mà thuyết pháp

thanh tịnh. Tùy chỗ thuyết pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh. Tùy trí huệ thanh tịnh mà tâm được thanh tịnh. Tùy tâm được thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Bảo Tích! Cho nên, nếu Bồ-tát muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh".

"Muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh".

Cho nên, cõi Phật đâu xa đó vậy!



LỜI NGƯỜI XƯA:

Bài ca tâm và Phật

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ



Dịch âm:

"Phật Phật Phật bất khả kiến,
Tâm Tâm Tâm bất khả thuyết.
Nhược Tâm sinh thời thị Phật sinh,
Nhược Phật diệt thời thị Tâm diệt.
Diệt Tâm tồn Phật thị xứ vô

Diệt Phật tồn Tâm hà thời yết,
Dục tri Phật Tâm, sinh diệt Tâm,
Trực đãi đương lai Di Lặc quyết.
Tích vô Tâm,
Kim vô Phật;
Phàm, Thánh, Nhân, Thiên như điện phất.
Tâm thể, vô thị diệc vô phi.
Phật tính, phi hư hựu phi thực.
Hốt thời khởi (khỉ),
Hốt thời chỉ;
Vãng cổ lai kim đồ nghĩ nghĩ.
Khởi duy mai một tổ tông thừa,
Cánh khởi yêu ma tự gia tùy.
Dục cầu Tâm,
Hưu ngoại mịch;
Bản thể như như tự không tịch.
Niết bàn sinh tử mạn la lung.
Phiền não, bồ đề nhàn đối địch.
Tâm tức Phật,
Phật tức Tâm,
Diệu chỉ minh minh đạt cổ câm (kim).
Xuân lại tự thị xuân hoa tiếu,
Thu đáo vô phi thu thủy thâm.
Xả vọng tâm,
Thủ chân tính.
Tự nhân tầm ảnh nhi vong kính.

Khởi tri ảnh hiện kiến trung lai,
Bất giác vọng tòng chân lý bính.
Vọng lai, phi thực diệc phi hư.
Kính thụ, vô tà diệc vô chính.
Dã vô tội,
Dã vô phúc;
Thác tỷ ma-ni kiêm bạch ngọc.
Ngọc hữu hà hề, châu hữu loại,
Tính để vô hồng diệc vô lục.
Diệc vô đắc,
Diệc vô thất.
Tứ thập cửu lai thị thất thất.
Lục độ vạn hạnh hải thượng ba,
Tam độc cửu tình không lý nhật.
Mặc mặc mặc,
Trầm trầm trầm;
Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm.
Phật tâm khước dữ ngã tâm hợp.
Pháp nhĩ như nhiên cắng cổ câm (kim).
Hành diệc thiền,
Tọa diệc thiền;
Nhất đóa hồng lô hỏa lý liên.
Một ý khí thời thêm ý khí,
Đắc an tiện xứ thả an tiên.
Di di di
Đốt đốt đốt;

Đại hải trung âu nhàn xuất một.
Chư hành vô thường nhất thiết không,
Hà xứ tiên sư mịch linh cốt.
Tinh tinh trước,
Trước tinh tinh;
Tứ lăng tạp địa vật khi khuynh.
A thùy ư thử tín đắc cập,
Cao bộ Tỳ-lư đính thượng hành.
Hát!

Huệ Chi dịch:

Phật! Phật! Phật! Không bóng hình (không thể thấy)
Tâm! Tâm! Tâm! ngoài ngôn thuyết.
Nếu Tâm sinh là Phật sinh,
Bằng Phật diệt ấy Tâm diệt.
Diệt Tâm còn Phật chuyện này không,
Diệt Phật còn Tâm, bao thuở hết.
Muốn biết Tâm Phật, Tâm sinh diệt
Hãy đợi về sau, Di Lặc quyết.
Trước không Tâm,
Nay không Phật;
Phàm, Thánh, Trời, Người như chớp giật.
Thể Tâm, không thị cũng không phi.
Tính Phật, chẳng hư cũng chẳng thật.
Bỗng vụt dấy,

Bỗng ngừng nhanh;
Nay lại, xưa qua luống quẩn quanh.
Đâu chỉ chôn vùi nếp tông tổ,
Còn gọi yêu ma về lộng hành.
Muốn tìm Tâm,
Ngoài chớ hỏi (chớ kiếm)
Thể tính lặng không, không biến đổi.
Niết bàn, sinh tử buộc ràng suông,
Phiền não, Niết bàn, đối nghịch dối.
Lòng (tâm) là Phật,
Phật là lòng (tâm);
Diệu chỉ sáng thiêng kim cổ thông.
Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở,
Thu sang, đâu chẳng nước thu trong.
Bỏ vọng tâm,
Cầm chân tính;
Khác gì tìm bóng bỏ quên gương.
Nào biết gương kia lồng bóng nọ,
Không hay vọng vốn từ chân sanh.
Không thực không hư là vọng đó,
Chẳng tà, chẳng chánh, gương in hình.
Cũng không tội,
Cũng không phúc,
Lầm vì hạt trai cùng bạch ngọc.
Ngọc thì có vết, trai có tỳ,
Tính vốn không hồng, cũng không lục.

Cũng không được!
Cũng không mất!
Bảy bảy, bốn chín là đồng nhất
Muôn hạnh, sáu độ sóng trùng dương,
Ba độc, chín tình là vầng nhật.
Lắng! Lắng ! Lắng!
Trầm! Trầm! Trầm!
Tâm của muôn loài tức Phật Tâm.
Tâm Phật, tâm ta cùng khế hợp,
Pháp vẫn y nguyên suốt cổ kim.
Đi cũng thiền!
Ngồi cũng thiền!
Trong lò lửa đỏ một bông sen.
Ý khí mất đi thêm ý khí,
Được chốn ở yên hãy ở yên.
Chà! Chà! Chà!
Ối! Ối! Ối!
Bọt trong biển cả thấy chìm nổi.
Muôn pháp vô thường hết thảy không.
Linh cốt biết đâu tiên sư hỏi.
Tỉnh! Thức! Thức!
Thức! Tỉnh! Tỉnh!
Bàn chân dẫm đất đừng chống chếnh.
Ai người tin tưởng ở nơi đây.
Bước trên đầu Phật trèo trên đỉnh.
Hét!

Hạt cát vô danh

ĐỨC KIÊN



Hãy là hạt cát vô danh
Thẳng ngay, chân thật, hiền lành, ngu ngơ
Thà là một kẻ dại khờ
Sống vui, như thể trẻ thơ giữa đời

Lợi danh, khổ lắm người ơi
Được, vui, thành, bại tơi bời nhục vinh
Bon chen, quên mất chính mình
Từ không hóa có, vô minh xoay vần
Thà như hạt cát - cù lần
Không buồn bị giẫm, chẳng mừng được khen
Giữa đời, hỗn độn mông mênh
Xin làm hạt cát... lênh đênh cõi trần.

VÔ TRÚ XỨ NIẾT BÀN

TRẦN HƠN



Đạo Phật là đạo diệt khổ để an vui. Vui cũng có nhiều loại vui: Vui gia đình, vui bầu bạn, vui xã hội… lại có cảnh vui do sự ly thân cắt ái để tìm một cảnh giới tĩnh tịch. Vì vậy mới có người tu tại gia, có kẻ xuất gia. Cái vui của kẻ tại gia là cái vui của thế tục, cái vui của người xuất gia là cái vui tìm

trong sự diệt dục, cái vui vĩnh viễn, và nhờ sự dập tắt dục vọng chứng Niết bàn.

Niết bàn chia ra làm Hữu dư và Vô dư Niết bàn chỉ một trạng thái vắng lặng của hành giả còn tại thế và sinh hoạt một đời sống hiện thực. Vô dư Niết bàn chỉ cho trạng thái tĩnh tịch sau khi lìa trần và an trú vĩnh viễn nơi đấy. Đắc hữu dư hay đắc vô dư Niết bàn chỉ cho quả vị hàng Tứ thánh bên Tiểu Thừa. Chỉ có quả vị A la hán mới thoát vòng sinh tử luân hồi an trú vĩnh viễn Niết bàn không còn hệ lụy với chúng sinh. Do đó, Thinh văn thừa mới chỉ có phá được chấp ngã nhưng còn chấp sinh diệt pháp. Vì có Hữu dư Niết bàn nên có Vô dư Niết bàn. Khi còn hữu dư Niết bàn thì còn hoạt động tư lợi, còn trôi lăn trong vòng sinh tử, còn nghiệp nhân, trái lại khi đắc vô dư Niết bàn thì đình chỉ mọi hoạt động hiện thực, vui thú trong cảnh an lạc.

Để dung hòa 2 quan niệm Hữu dư, Vô dư Niết bàn, Đại thừa Phật giáo nảy ra tư tưởng VÔ TRÚ XỨ NIẾT Bàn hay BẤT TRÚ NIẾT Bàn. Niết bàn này chỉ dành cho hàng Bồ tát.

Bồ tát trên cầu vô thượng đạo, dưới cứu độ chúng sinh, tức Bồ tát đạo lấy sinh hoạt hiện thực tại gia làm nền tảng, bên ngoài thích ứng với thiên nhiên, bên trong lo tu hành giải thoát.

Bồ tát đạo chấp nhận sinh hoạt xã hội, đề cao

giá trị nhân sinh và vẫn thể nghiệm được đạo xuất gia, vì Bồ tát nhập thế sự nhưng không bận tâm đến thế sự, lạc quan yêu đời, tự chủ cuộc sống, ngoại cảnh không chi phối được nội tâm.

Bồ tát nhìn thẳng đệ nhứt khổ đế, khắc phục khổ đau, lấy khổ làm cơ duyên, độ chúng sinh đồng tiến tới. Cuộc đời Bồ tát trở nên hứng thú và giá trị đạo đức vượt khổ được nâng cao.

Hữu dư, Vô dư Niết bàn không hàm chứa bản chất cứu độ, đó là Niết bàn chưa chân thật vì chỉ có giá trị cho cá nhân, thiếu tính cách xã hội, chỉ có tư lợi mà thiếu hẳn lợi tha.

Lý tưởng Bồ tát là thực hiện sinh mệnh vĩnh viễn trong sự tồn tại để vừa chấp nhận đệ nhứt và đệ nhị khổ đế (Khổ, Tập đế), đồng thời xây dựng Niết bàn trên diệt đế và đạo đế.

Bồ tát vẫn lấy Niết bàn làm ý tưởng, nhưng vì đại nguyện cứu độ chúng sanh, nên chỉ đến trước ngưỡng cửa Niết bàn mà không chịu nhập Niết bàn, vì vậy mới gọi Niết bàn của Bồ tát là VÔ TRÚ XỨ NIẾT Bàn hay là BẤT TRÚ NIẾT Bàn.

VÔ TRÚ XỨ NIẾT Bàn dung hòa hai tư tưởng LUÂN HỒI và GIẢI THOÁT. Bồ tát Quán Thế Âm vẫn luân hồi mà giải thoát. Trong trường hợp gặp khổ nạn, ai niệm danh Quán Thế Âm thì tức thời được Quán Thế Âm cứu thoát. Quán Thế Âm tuy

sống trong sự luân hồi vì đại thệ, không phải vì nghiệp lực chi phối mà trở lại hiện thực giới. Bồ tát tuy lấy giải thoát làm lý tưởng nhưng không phải tìm sự giải thoát trong Vô dư hay Hữu dư Niết bàn, mà sự giải thoát nằm trong sự hoạt động vĩnh viễn. Đó là hạnh nguyện của Bồ tát.

Bồ tát hướng thượng mong cầu vô thượng Bồ đề, hướng hạ tế độ chúng sinh. Bồ tát mong cầu, mong cầu rồi lại vượt cái mong cầu để hướng hạ tức Bồ tát không còn mong cầu mang tâm trạng vô sở hữu, vô sở đắc, không xa đời mà lại nhập phiền não, thực hiện Phật tính bình đẳng, không còn phân biệt thượng hạ, xuất gia, tại gia.

Chính đó là lòng Từ bi vô hạn, thực hiện khả năng tính của mình, của người một cách bình đẳng hầu khai triển VÔ TRÚ XỨ NIẾT Bàn, đắc nhứt thiết trí[(1)].

Nói tóm lại BẤT TRÚ NIẾT Bàn là cái tưởng Niết bàn vĩnh viễn và hoạt động vĩnh viễn.

Nhờ lòng Từ bi với bình đẳng tánh trí, Bồ tát thị hiện ra thiên hình vạn trạng để độ sinh và cũng do lòng Từ bi đã giữ Bồ tát không nhập Niết bàn. Đối với Bồ tát toàn thể vũ trụ là Từ bi mà một danh hiệu khác là Chân không (sunyata).

Do đây phát khởi tư tưởng Chân không Diệu hữu và thuyết Như Lai tạng trong triết học Đại thừa.

Chính do tư tưởng này mà Ngài Long Thọ chứng minh dòng trôi chảy của vũ trụ không thật, nếu không thật thì cái ý thức tri giác cũng không thật và sự luân hồi vô thỉ vô chung cũng không thật. Nếu cái thế giới vô thường không thật thì cái đối lập của nó cũng không thật nổi. Kết luận không có chỉ khác biệt giữa sinh tử luân hồi với Niết bàn tĩnh mịch. Chính vì luận thuyết này mới sinh ra câu: SINH TỬ tức NIẾT Bàn, PHIỀN NÃO tức BỒ ĐỀ, NHỨT THIẾT THẾ GIAN PHÁP tức PHẬT PHÁP.

Bồ tát thiết lập VÔ TRÚ XỨ NIẾT Bàn hay BẤT TRÚ NIẾT Bàn "tuy lấy bình đẳng giới làm lý tưởng tối hậu, nhưng không trụ vào bình đẳng giới lại trụ ở sai biệt giới để cùng chúng sinh tiến tới, phá sự tồn tại ở địa vị hạ đẳng để tiến tới sự tồn tại ở địa vị cao đẳng và chính đối với quá trình đó mà mệnh danh là BẤT TRÚ NIẾT Bàn".

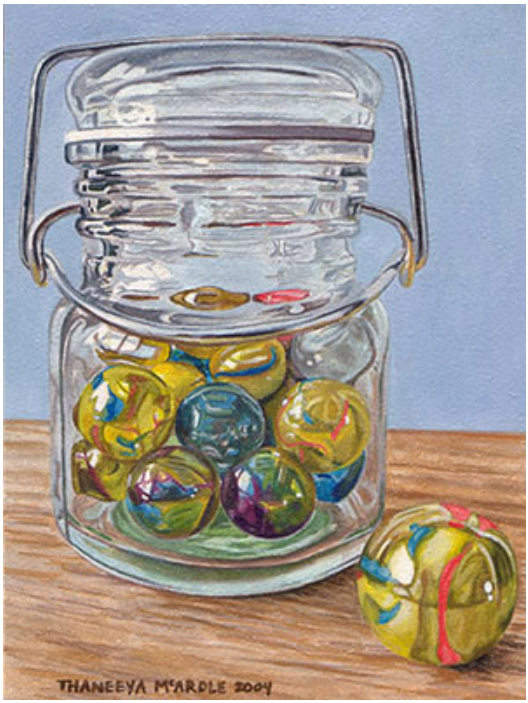
(Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận, Thích Quảng Độ dịch)

Vì vậy sự thực hiện Vô trú xứ Niết bàn hay Bất trú Niết bàn không chỉ dành riêng cho hàng Bồ tát xuất gia mà gồm cả Bồ tát tại gia.

Trích Tạp chí Từ Quang năm thứ XX – Số 223-224 Tháng 3 và 4 năm 1971 (P.L. 2.514)

Bằng chứng cuộc đời

NGUYỄN KHOA ĐIỀM



Dẫu là gì đi nữa
Cuộc đời thật đẹp
Ý nghĩ thầm kín
Như bông hoa chợt hiện
Mong manh trên vách đá
Thả anh trôi vào giấc ngủ…

Không có cái chết
Lẫn nỗi xót xa
Cuộc đời đẹp
Khi em đi xa, đi xa
Vệt lông ngỗng trời mây
Không gieo cho anh bằng chứng thất vọng

Tên giết người
Đeo mặt nạ gớm ghiếc
Múa dao trên cổ người vô tội
Ậm ọe ngôn từ dã thú
Về cái chết

Nhưng phép chọn lọc tự nhiên
Của ông già yêu đời Darwin
Có thể ngược kim đồng hồ
Đưa một vài giống loài
Không phải người
Trở về tiền sử

Cho cuộc đời mãi đẹp…

MÔI TRƯỜNG CUỘC SỐNG VÀ TÌNH YÊU

THÍCH LIÊN PHƯƠNG



Đó là môi trường tốt, có rừng nguyên sinh. Ta nhận biết được là nhờ có được sự tiếp xúc, tiếp cận từ khoảng không nhẹ mát và thảnh thơi.

Từ không gian êm đềm trong sáng lòng ta tịch lặng, trong khoảnh khắc đó ý không hận thù, tâm không tham muốn, dù là thời gian, có được ngắn ngủi ta vẫn có được "Tình Yêu".

Trong tình yêu không có sự đắn đo, đổi chác, cân nhắc... được hơn.

Tình yêu là tiềm năng bất tận là suối nguồn ban phát hạnh phúc cho con người và muôn vật.

Có tình yêu thì không có hận thù (hận thù là xung đột, đối kháng, nhị nguyên) từ đối lập phân hóa từ sự kết tinh, phân lập, quy trình tạo ra cuộc sống.

Cuộc sống từ mạch nguồn tham vọng tràn qua dòng chảy thời gian (ký ức) những suối bọt sóng triều làm thành meo và lửa. Những phản cảm từ sự xúc tác ban sơ làm thành môi trường triệt tiêu sự sống.

Sự sống luôn có mặt của tình yêu. Như một đô thị bị phân luồng cho giao thông trong những con đường quanh khuất. Tình yêu là không gian thanh tĩnh, mênh mông, vô hạn. Khó mà hình dung một không gian đô thị không có con đường. Khó mà hình dung một thực trạng "tình yêu" không sự sống.

Hãy tĩnh tâm từ hai ba giờ sáng trong một thành phố lớn, hãy nghe, và thấy từ không gian TÂM, âm động còn rất ít... Cái lặng lẽ đêm khuya, những ngôi nhà, những con đường... những nhớ lại hình ảnh của ngày... từ hình ảnh của ký ức thời gian chập chùng lên những con đường, dãy phố. Cái huyền ảo hình tượng từ quy ước sẽ tan mau (Tôi cũng đã từng trải

nghiệm như thế).

Ta có thể kết nối từ thức trong bóng mơ giữa ngày và đêm, qua mộng và thực. Ta có cơ may thấy được cấu trúc của "hình" và "từ".

Từ tâm trạng con người tạo ra môi trường trong mỗi quốc gia. Tâm trạng ta tích cực hay tiêu cực. Tâm trạng ta lạc quan hay bi quan. Tâm trạng Thiền tạo môi trường trị liệu. Tâm trạng trí tuệ tạo môi trường hạnh phúc và nhất là tâm có tình yêu là môi trường toàn hảo.

Càng nhiều sự kiện, nhu yếu và tiện nghi, cuộc sống trở thành đa phức, con người sẽ bất an. Cuộc sống và môi trường trở lên hỗn loạn. Chỉ có tình yêu mới làm cho con người thanh tĩnh, an nhiên và giải thoát.

Tình yêu không phải là xúc giác, cảm giác và tự mãn, vì "Tình yêu" không từ cái "MUỐN". Người có tình yêu thì cảm thông được với người và vật. Giống như mặt trăng sáng và mát dịu đến tất cả mọi loài.

Muốn có "tình yêu" thì trước hết không còn cái muốn gì hết kể cả cái "Muốn có tình yêu". Vì trạng thái không ở tâm là không hai vật ở trong tâm là không còn "tưởng" (từ) và tượng là (sắc ảnh). Ta không khó khăn để xóa đi các "Từ + tưởng" từ bộ nhớ ta không khó để mất tăm những "đồ họa" trong

lòng. Hình trong lòng khởi lên ta nói người, nói vật. Danh "từ" khởi lên ta nói: đây là phải, đó là sai!

Khi nhìn đúng lúc (sự khởi lên) mà không có "cái ta" đó: "cái đang là".

Cái đang là không "Từ" sẽ trở thành tịnh. Cái đang là không tên sẽ không còn cảm xúc. Hình ảnh nào mắt thấy, tai nghe không có xúc chúng trở nên tàn tạ.

Khi mà hình ảnh, âm từ được thấy tận chúng sẽ mất khả năng trồi lên bề mặt. Đấy là lúc "tình yêu" hiển lộ.

Sở dĩ tình yêu được hiển lộ là bởi tầm nhìn sâu thẳm vào thực tại "cái đang là". Cũng có thể gọi, vì trí tuệ thẩm thấu nơi "chiều sâu" mà "tình yêu" tràn lên trong bề rộng.

Sâu và rộng còn là tiến trình của cuộc sống, qua mỗi giai đoạn "cận, tiếp và xúc". Ta có thể thấy "CÁI TA" ở đâu. Từ mọi chạm xúc ta có thể bắt gặp cái NGÃ và VÔ NGÃ. Khi gặp một người ta liền gọi "TÊN" người đó. Bên ngoài tên là một ký hiệu nổi để xác định nhân vật. Bên trong tên là một "âm chìm", là âm giác truyền cảm, truyền nối của những gì kế tiếp.

Ta có hai cách để thấy được sự thật:

1/ Khi gặp một người ta có thể thấy người đó trước khi ta mở miệng gọi tên.

- Ta tự phản xạ vui mừng.

- Hoặc ta dừng lại (không cảm xúc) để nhớ ra.

2/ Khi gặp một người, ta liền mở miệng gọi tên. Trong đầu ta tên người đó kéo theo những kỷ niệm, những gì mà ta đã biết về người đó trước đây, điều này (sự nhớ lại) làm ta không thấy được người đó trong hiện tại.

Điều gì khởi lên ta không thấy được từ phát xuất. Dữ kiện là sự kiện đã trở thành tâm lý (trong hiện tại). Từ khoảnh khắc ta không thấy gì khác hơn, nên tâm lý hiện hữu bằng là hữu ngã! Ngã không có quá khứ, không chủ thể. Vì nó không tự biết, nó trở thành tương tục (nghiệp). Khi thấy "cái đang là "thành cái" không là" nó không còn mù tối nên gọi là "vô ngã".

Trong tâm ta luôn nói đuôi vô số bóng hình đã qua, những bóng hình thường có tiếng nói là những âm chìm... Âm động và bóng hình thường tạo ra nhiệt và cái "không rõ sáng". Trạng thái tâm như thế thì không bao giờ thấy được "cái biết" nó luôn tăm tối, nghi ngờ và xung đột. Sự luôn lặp lại chính nó gọi là "Nghiệp". Khi thấy, nghe, biết bằng cách "tự mình trực thức" thì nó tan vỡ (đó gọi là tiêu nghiệp, hết tội).

Kinh Phật dạy:

Tội từ tâm khởi từ tâm sám, Tâm được tịnh rồi tội liền tiêu

Tội tiêu tâm tịnh thảy đều không, thế mới thực là chân sám hối.

Kinh Địa Tạng cũng nói:

Khởi tâm động niệm, vô phi thị tội.

Nếu ta thường "có mắt trong tâm" thì tâm thành Tuệ giác.

Trong lúc đọc bài viết này ta sẽ thấy chữ nổi ở tâm, khi ta trực thức vào bên trong ta sẽ nghe những âm chìm đi qua. Khi ai đó tranh luận với ta, ta thường nhớ lại, nếu "nghe vào" thì những âm chìm đó rất rõ ràng.

Ta phải thường lắng nghe: "NGHE VÀO, NGHE TÁNH MÌNH, TÁNH THÀNH ĐẠO VÔ THƯỢNG".

Với ai muốn chứng nghiệm về thực tại, tình yêu, thiền, cuộc sống (ngũ ấm) thì sự lắng nghe như trên là điều chính xác vô thượng.

Khi có thực sự chú tâm nghe nhìn vào thực tại như thế ta không khó để vượt qua những đám mây nội xúc, những loại tâm lý chùm gửi đã bu bám lâu ngày trong TÍNH ta.

Tóm lại: Môi trường là dữ kiện về hiện tượng vật lý trong đường dẫn cung cầu cuộc sống, và cuộc

sống là hơi thở của tình yêu. Tình yêu là không gian trong suốt là hơi mát lặng tĩnh trong veo, một không gian trong suốt tràn ngập vào tất cả muôn loài vạn vật. Sự tĩnh lặng trong mát của tình yêu đó không phải là sự kích thích, xúc động từ dòng chảy của tư duy và cũng không phải theo những cảm giác phản xạ từng vùng trong ký ức luyến lưu cuộc sống.

Môi trường, cuộc sống và tình yêu là "ba trong một". Cùng hai đoạn thơ dưới đây thay lời chào cảm kích.

Lõng tay thêu gấm gái yêu kiều
Hoa rợp oanh vàng lãnh lót kêu
Bao nỗi thương xuân thương biết mấy
Là khi không nói chợt dừng thêu.

Tôn giả Huyền Quang

Tóc trắng mây bay lá rụng vàng
Là tình đậm đặc cõi thời gian
Đáng yêu màu lá vàng trong nắng
Lộng lẫy nên thơ vẻ dịu dàng.

Người Mây Trắng

MUỐN TỎ NGỘ LÀ MỘT SAI LẦM LỚN

MINH HIỀN



Thiền sư Sùng Sơn

"Muốn tỏ ngộ là một sai lầm lớn" là đề tựa của cuốn sách *"Wanting Enlightenment is a big mistake"*. Đây là công trình sưu tập của Thiền sư Huyền Giác về những câu chuyện giảng dạy, các cuộc pháp thoại và thỉnh vấn của những thiền sinh đối với Đại thiền sư Sùng Sơn, là một trong những thiền sư vĩ đại của thế kỷ XX. Thiền sư Sùng Sơn là người Hàn Quốc, đến Hoa Kỳ từ năm 1972 để hoạt động quảng bá Phật pháp. Khi mãn duyên hóa độ, ngài trở về lại quê hương những ngày tháng cuối đời và nhập diệt vào ngày 30 tháng 11 năm 2004, trụ thế 77 tuổi, tăng lạp 56, kế thừa đạo nghiệp. Tông phong Tổ vị 55 năm.

Giáo sư Tiến sĩ Kabat Zinn tác giả cuốn *"Coming to Our Senses"* đã viết về ngài:

"Một nhân vật quan trọng trong việc truyền tải thiền tông đến phương Tây, đó là Đại Thiền sư Sùng Sơn, được biết ngài với phong cách giáo hóa trực tiếp thiền đốn ngộ, làm ngạc nhiên và thường là hài hước. Ngài dạy rằng Thiền không phải là việc ham muốn đạt được sự tỏ ngộ, mà là thực hành từ "Tâm không biết". Nó có "Trước khi suy nghĩ"," phát lòng từ bi chân thật và giúp đỡ người khác một cách tự nhiên".

Người sưu tập là Thiền sư Huyền Giác, một người Mỹ học tại Đại học Yale và tốt nghiệp Thạc sĩ

Thần học tại Đại học Harvard, Hoa Kỳ. Ông xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Sùng Sơn năm 1992. Cuốn sách này cũng được sư Thích Giác Nguyên dịch tiếng Việt xuất bản năm 2014.

Đề tựa cuốn sách với nội dung giải thích là đề tài hướng dẫn rất ích lợi cho người tu thiền, những thiền sinh trên đường tu tập, nó liên quan đến các kinh điển Phật giáo như kinh Bát nhã, thuyết Bất nhị, kinh Kim cang… Nó cũng giải thích chỉ bày thêm hữu ích trên đường Thiền tìm đạt đến chân tánh. Mỗi vị thiền sư đều có phương cách của mình mà chúng ta lần lượt tìm hiểu qua các vị thiền sư thời nay khi nói về con đường chứng ngộ tìm đến chân tánh như của Thiền sư OSHO trong "Phật: Trái tim trống rỗng" (1). AchaapChah - Thiền sư Thái Lan trong *"Tâm tĩnh lặng"*, AJAHN BRAHM - Thiền sư người Anh trong *"Phúc lạc của Thiền"* và PATRIJI - Thiền sư Ấn Độ trong tác phẩm *"Thiền định và tâm trí diệu kỳ"*… Chủ đề hướng đến chân tánh này được Thiền sư Sùng Sơn lặp đi lặp lại, giảng dạy nhiều lần cho các môn sinh. Đây là cách ông khai thị chân lý là "trước khi suy nghĩ", "chỉ giữ tâm trong sáng", "cố gắng, cố gắng liên tục không ngưng nghỉ" hoặc "Từng khoảnh khắc nhất tâm cho vấn đề đó" để mà "Không ham muốn bất cứ điều gì, không tạo ra bất cứ thứ gì, không nắm giữ bất cứ chuyện gì,

không dính mắc với bất cứ việc gì". Quan trọng chính yếu của vấn đề này là khởi tâm "Muốn". Muốn tỏ ngộ là một sai lầm lớn. Hay nói cách khác "Muốn đắc đạo là một sai lầm lớn". Người tu thiền khi "vô niệm" là kiến tánh là nhận biết bản lai chân thật của mình, nhưng khởi niệm muốn đạt vô niệm thì đã dính mắc niệm "Muốn" rồi thì chẳng thể nào thấy "tánh" hay "bản lai" được. Khi khởi niệm "có" thì lập tức có đối đãi "không". Tốt – xấu, Giác – mê, Phật – chúng sanh…

Một câu chuyện về Tỏ ngộ của Thiền sư Sùng Sơn: Có một thiền sinh đến hỏi Thiền sư Sùng Sơn:

- Tỏ ngộ là gì?

Sư đáp:

- Tỏ ngộ chỉ là một cái tên. Nếu bạn tạo ra "tỏ ngộ", sau đó tỏ ngộ tồn tại. Nhưng nếu tỏ ngộ tồn tại, thì vô minh cũng tồn tại. Và như thế đã tạo ra một thế giới đối lập. Tất cả chỉ là suy nghĩ đối lập của riêng bạn. Nhưng chân lý thì tuyệt đối có trước bất kỳ mọi suy nghĩ hoặc đối lập xuất hiện. Vì vậy, nếu bạn tạo ra một cái gì đó, bạn sẽ nhận được nó và nó trở thành một chướng ngại. Nhưng nếu bạn không tạo tái bất cứ điều gì, bạn sẽ nhận được tất cả mọi thứ.

Thiền sinh tiếp tục hỏi:

- Nhưng thưa Thầy, tỏ ngộ thực sự chỉ là một

cái tên ư? Như vậy, không có một thiền sư nào có thể có được trải nghiệm của sự chứng ngộ trước khi trở thành Thiền sư sao?

- Tâm kinh nói rằng: "Không đạt được, vì không có gì để đạt được". Nếu tỏ ngộ có chứng, có đắc, đó không phải là chân giác ngộ. Muốn tỏ ngộ đã là một sai lầm lớn.

- Nhưng sao có nhiều người đã tỏ ngộ?

Sư cười và nói:

- Bạn có hiểu ý nghĩa "không đạt được" chăng?

- Dạ không.

- Không đạt được tức là thấu rõ sự thật. Vì vậy, tôi đã nói với bạn về Tâm kinh "Không đạt được, vì không có đối tượng để đạt được". Bạn phải đạt được cái "Không đạt". Bạn hiểu không?

Thiền sinh vò đầu: "Con nghĩ rằng con hiểu…".

- Bạn hiểu ư? Vậy, tôi hỏi bạn đạt được cái gì? Có cái gì để đạt được?

Thiền sinh trả lời: Tánh không

Đại Thiền sư hỏi:

- Tánh không ư? Nhưng thực sự trong tánh không, không có tên và không có hình thức. Vì vậy, lấy cái gì đạt được? Ngay khi bạn mở miệng để giải thích nó, bạn đã sai lầm. Nếu bạn nói "Tôi đã đạt được chân không" tức là bạn đã sai rồi.

Thiền sinh im lặng một lúc và đặt câu hỏi:

- Thầy có thể nhìn thấy đôi mắt của Thầy không?

Sư đáp: Vâng tôi có thể.

Thiền sinh nói:

- Bằng cách Thầy nhìn vào tấm gương chứ gì!

Sư đáp: "Nếu nói như vậy thì đó không phải đôi mắt của bạn, mà chỉ là sự phản ánh đôi mắt của bạn. Vì vậy, đôi mắt bạn không thể nhìn thấy đôi mắt của bạn. Nếu bạn cố gắng để nhìn thấy đôi mắt của bạn, điều đó đã là một sai lầm lớn. Nói về sự tỏ ngộ cũng như thế, nó giống như đôi mắt của bạn cố gắng để nhìn thấy chính đôi mắt của bạn.

Thiền sinh im lặng.

- Được rồi, thêm một thử nghiệm nữa. Giả sử trước mặt chúng ta có một ít mật ong, một ít đường, và một quả chuối. Tất cả chúng đều ngọt. Bạn có thể giải thích sự khác biệt giữa vị ngọt của mật ong, vị ngọt của đường và vị ngọt của chuối không?

Thiền sinh tỏ ra bất ngờ, lúng túng.

- Nhưng mỗi thứ có vị ngọt khác nhau, phải không? Làm thế nào bạn có thể giải thích nó cho tôi?

Thiền sư tiếp tục: Vâng, bạn có thể nói với tôi, đây là mật ong, đây là đường và đây là chuối. Vì vậy, nếu bạn muốn hiểu tỏ ngộ tức là tạo ra một cái gì đó rồi. Đừng tạo ra bất cứ điều gì, từng sát na, chỉ cần làm điều đó. Đó đã là Tỏ ngộ rồi, vì vậy việc

đầu tiên phải làm là bạn phải thấu rõ con người thật của bạn.

Đến đây, nhờ sự hướng dẫn và chỉ đường của Thiền sư Sùng Sơn, người tu thiền biết cách vượt qua một trong những chướng ngại trên đường thực hành hướng đến chân lý, để tỏ ngộ, đây là điều mà những người tu thiền trong đời có lần tỏ ngộ, nhưng "muốn có" lại mất cả 5 năm hay 10 năm chẳng đạt được. Nhưng không phải "biết" mà phải "làm" mới nhận được. Phải làm "giữ tâm trong sáng" phải luôn tinh tấn. "Cố gắng, cố gắng liên tục không thôi nghỉ" phải đạt định "Từng khoảnh khắc, nhất tâm cho vấn đề đó" và buông bỏ hoàn toàn không dính mắc bất cứ chuyện gì, không khởi niệm muốn gì để có được sự tỏ ngộ.

Chúng ta bước thêm bước nữa vào con đường tiến đến sự tỏ ngộ thì là gì? Qua tác phẩm *"Phật: Trái tim trống rỗng"* của tác giả Thiền sư Osho.

(Còn tiếp)



KINH SÁCH CHỈ LÀ PHƯƠNG TIỆN

VU GIA



Với tám vạn bốn ngàn pháp môn tu, chẳng có pháp môn nào dở. Phật dạy: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn ảo ảnh, như lộ diệc như điện, ứng tác như thị quan* (Tất cả mọi phương pháp đều như mộng huyễn ảo ảnh, tốt nhất là nhìn thấy gì thì ứng phó như vậy). Vì thế, đừng chấp nhất cách tu kia là tà pháp, còn cách tu này mới là chính pháp.

Theo Tạp chí *Khảo cổ học* của Hoa Kỳ, cuối năm 2013, kết quả khai quật ở Lumbini (Nepal), mở ra một số chi tiết về thời kỳ đầu của Phật giáo mà từ trước đến nay chưa biết đến. Căn cứ vào truyền thống thì Lumbini là nơi bà Maya Devi sinh ra Siddhartha Gautama và Siddhartha Gautama trở thành Đức Phật Thích Ca. Rất nhiều đền thờ Phật giáo xưa ở Nepal đều có nguồn gốc từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Thời đó, Vương triều Asoka Maurya cai trị đã có tác dụng khởi đầu cho sự truyền bá Phật giáo, và ở Lumbini cũng tồn tại những ngôi đền cổ Phật giáo thời Vương triều Ashoka Maurya. Trong khi khai quật, các nhà khảo cổ đã phát hiện những kết cấu bằng gỗ thời xa xưa, ước khoảng thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Các nhà nghiên cứu cho rằng cho đến bây giờ, đây là các đền thờ Phật giáo cổ nhất được phát hiện trên thế giới. Phát hiện này cũng có thể là bằng chứng mới nhất để thảo luận về "Thời kỳ sinh sống của Đức Phật Thích Ca". Có điều lý thú là lần phát hiện này tiến hành trong một ngôi chùa nên ở bên trên chư tăng và Phật tử đang tụng kinh niệm Phật, thì ở bên dưới các nhà khảo cổ đang miệt mài làm việc.

Kết quả khảo cổ này, khẳng định Đức Thích Ca Mâu Ni là có thật, là con người bằng xương bằng thịt được cha mẹ mang nặng đẻ đau như bao con

người khác trên thế gian này. Và ngài thành Phật ngay tại thế gian này. *"Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành"* là lời nói được rút ra từ kết quả tu tập của ngài chứ không phải người đời sau sáng tác.

Từng bước, đạo Phật vào Việt Nam, và hòa quyện với tín ngưỡng dân gian để góp phần hóa độ chúng sinh. Phật giáo Việt Nam có đặc trưng riêng. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* sau khi dẹp yên các sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế (năm 968), đến năm Tân Mùi [Thái Bình] năm thứ 2 (971), Đinh Tiên Hoàng "Bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo. Lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàng làm Thập đạo tướng quân, Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt Đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi". Như thế, trong triều đình lúc bấy giờ có đủ Tam giáo: Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo (Đạo giáo). Điều này, cho thấy nhân dân Việt Nam chịu ảnh hưởng Tam giáo rất sâu đậm từ trước đó chứ không chỉ sau này.

Đạo Phật đến Việt Nam với nhiều tông phái, song muốn hòa quyện với tín ngưỡng bản địa cũng như hòa quyện với ảnh hưởng của Khổng giáo, nhất là Đạo giáo thì không thể thiếu Mật tông. Do vậy,

Việt Nam không có "thiền sư" đúng nghĩa. Đọc *Nhị thời khóa tụng*, ai cũng thấy được điều đó. Ngài Vạn Hạnh, sách sử ghi là "thiền sư Vạn Hạnh", nhưng ngài cũng làm "sấm", ủng hộ Lý Công Uẩn lên ngôi, mở đầu cơ nghiệp nhà Lý, thì có ảnh hưởng Mật tông khá rõ, chứ không đơn thuần tu theo tông phái Thiền. Theo *Bách khoa toàn thư mở*, bài thơ sấm trên cây gạo làng Diên Uẩn, tương truyền tác giả là Thiền sư Vạn Hạnh, mang nội dung tiên đoán về tên các triều đại cai trị trong thời phong kiến Việt Nam.

Sách *Thiền Uyển tập anh*, cho biết cây gạo làng Diên Uẩn do Thiền sư Đinh La Quý trồng ở chùa Châu Minh, thuộc hương Cổ Pháp vào năm 936 thời Tiết độ sứ Dương Diên Nghệ.

Việc trồng cây gạo của sư Đinh La Quý nhằm khôi phục lại long mạch bị Cao Biền phá gãy từ giữa thế kỷ thứ IX, ngoài mục đích sinh ra chân mạng đế vương, chấn hưng đất nước còn vì bậc đế vương đó có thể phò dựng chính pháp làm hưng thịnh Phật giáo.

Năm 1009, sau 73 năm tồn tại, cây gạo làng Diên Uẩn bị sét đánh nhưng không chết. Theo ghi chép của sử sách *(Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử tiêu án, Khâm định Việt sử thông giám cương mục)*, tại chỗ sét đánh trên thân cây có bài thơ sấm mà có ý kiến cho rằng tác giả chính là sư Vạn

Hạnh.

Việt sử lược, bộ sử cổ nhất Việt Nam, chép nội dung bài thơ chỉ có 8 câu:

樹 根 杳 杳 *(Thụ căn diểu diểu)*
木 表 青 青 *(Mộc biểu thanh thanh)*
禾 刀 木 落 *(Hòa đao mộc lạc)*
十 八 子 成 *(Thập bát tử thành)*
震 宮 見 日 *(Chấn cung kiến nhật)*
兌 宮 隱 星 *(Đoài cung ẩn tinh)*
六 七 年 間 *(Lục thất niên gian)*
天 下 太 平 *(Thiên hạ thái bình).*

Các sách sử đời sau như: *Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử tiêu án, Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chép thêm 2 câu nữa:

東 阿 入 地 *(Đông A nhập địa)*
木 異 再 生 *(Mộc dị tái sinh)*

vào trước câu *"Chấn cung kiến nhật"*, thành bài thơ gồm 10 câu. Dịch nghĩa bài thơ như sau:

Gốc rễ thăm thẳm
Ngọn cây xanh xanh
Dao chặt cây rụng
Mười tám hạt thành
Cành đâm xuống đất
Cây khác lại sinh
Đông mặt trời mọc

Tây sao náu mình
Khoảng sáu, bảy năm
Thiên hạ thái bình.

Sách *Đại Việt sử ký* ghi lời tiên đoán của sư Vạn Hạnh về bài thơ:

"Thụ căn điểu điểu", chữ "căn" nghĩa là gốc, gốc tức là vua, chữ "diểu" đồng âm với yểu, nên hiểu là yếu. *"Mộc biểu thanh thanh"*, chữ "biểu" nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi, chữ "thanh" âm gần giống với chữ thanh nghĩa là thịnh; *Hòa, đao, mộc* [ghép lại] là chữ Lê; Thập, bát, tử là chữ Lý; Đông A là chữ Trần; nhập địa là phương Bắc vào cướp: *"Mộc dị tái sinh"* là họ Lê khác lại sinh ra. *"Chấn cung kiến nhật"*, chấn là phương Đông, kiến là mọc ra; nhật là thiên tử. *"Đoài cung ẩn tinh"*, "đoài" là phương Tây, "ẩn" cũng như lặn, "tinh" là thứ nhân. Mấy câu này ý nói là vua thì non yểu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất, trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình.

Bài thơ được người đời sau cắt nghĩa:

• Câu 3: Chữ Hòa (禾) + chữ Đao (刀) + chữ Mộc (木) ghép lại thành chữ Lê (黎). Câu 3 tiên đoán nghĩa cây đổ, nhà Tiền Lê mất.

• Câu 4: Chữ Thập (十) + chữ Bát (八) + chữ Tử

(子) ghép lại thành chữ Lý (李). Câu 4 tiên đoán nhà Lý thay nhà Lê.

• Câu 5: Chữ Đông (東) ghép với chữ A (阿) thành chữ Trần (陳). Câu 5 tiên đoán họ Trần vào nước Việt làm vua.

• Câu 6: Cây khác lại sinh. Sấm ra đời thời Lê. Cây lê khác lại sinh, tiên đoán nhà Hậu Lê kế tục nhà Trần.

• Câu 7: Phương Đông có mặt trời, ứng vào nhà Mạc khởi xuất từ phía Đông (Hải Dương) thay nhà Hậu Lê.

• Câu 8: Sao náu mình phía tây. Có các ý kiến khác nhau về câu này. Có ý kiến cho rằng câu này chỉ chúa Trịnh đóng phủ ở phía tây kinh thành Thăng Long, "náu mình" là không ra mặt xưng vua nhưng lại nắm thực quyền. Có ý kiến cho rằng "phía tây" trong câu 8 chỉ nhà Tây Sơn.

• Câu 9 và câu 10: Có ý kiến cho rằng "lục thất" chỉ nhà Nguyễn, nhưng cũng có ý kiến cho rằng chưa có lời giải đáp cụ thể cho 2 câu này.

Tổng quát, bài thơ được giải mã mang nội dung tiên đoán việc nhà Lý nối nghiệp nhà Tiền Lê, cũng như tên các triều đại kế tục tiếp theo trong lịch sử Việt Nam suốt từ thế kỷ XI đến thế kỷ XX, từ khi nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt Nam hình thành ổn định tới khi kết thúc thời phong

kiến.

Điều đáng lưu ý là *Việt sử lược* ra đời thời Trần nhưng không chép 2 câu: *"Đông A nhập địa/ Mộc dị tái sinh"* liên quan tới chính nhà Trần và nhà Hậu Lê. Các nhà nghiên cứu căn cứ vào đây cho rằng:

• Bài sấm này được làm ra để tạo dư luận cho Lý Công Uẩn lên ngôi;

• Hai câu này do người đời sau (Trần, Hậu Lê) sáng tác xen thêm vào.

Do đó, lịch sử Phật giáo gọi là Thiền Mật song tu. Khi Tịnh độ tông được Phật tử tiếp nhận, thì gọi là Thiền Tịnh Mật tam tu. Mục đích của Tịnh độ tông là tu học nhằm được tái sinh tại Tây phương Cực lạc (sa. sukhāvatī) Tịnh độ của Phật A Di Đà. Đặc tính của tông này là lòng tin nhiệt thành nơi Phật A Di Đà và sức mạnh cứu độ của vị Phật này, là vị đã thệ nguyện cứu độ mọi chúng sinh quán tưởng đến mình. Vì thế, chủ trương tông phái này có khi được gọi là "tín tâm", thậm chí có người cho là "dễ dãi", vì chỉ trông cậy nơi một lực từ bên ngoài (tha lực) là Phật A Di Đà. Trong lúc đó, Phật Thích Ca là tự lực thành Phật giữa cõi ta bà này. Thời nhà Trần cũng rất ngưỡng mộ Tịnh độ tông. Trong *Phú Cư trần lạc đạo – Hội thứ hai, Tổ Trúc Lâm có viết: Tịnh độ là lòng trong sạch/ Chớ ngờ hỏi đến Tây phương/ Di Đà là tánh sáng soi/ Mựa phải nhọc tìm*

về Cực lạc.

Với tám vạn bốn ngàn pháp môn tu, chẳng có pháp môn nào dở. Ngày xưa, Thiền sư Vô Ngôn Thông nghe Tổ Bá Trượng nói: *"Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu"*, liền ngộ đạo. Đất tâm nếu không, là tâm tịnh độ tịnh. Tuệ nhật tự chiếu, là tự tánh Di Đà. Vì A Di Đà dịch nghĩa là Vô Lượng Quang, nhà thiền gọi là Tuệ nhật tự chiếu. Đứng về lý, Tịnh độ cùng Thiền tông không khác mục đích.

Giữa các tông trong Phật môn, việc giải thích để làm sao để thành Phật cũng có các cách nhìn khác nhau. Kiểu như, bất kể là Đại thừa hay Tiểu thừa, Phật pháp thì đều cho rằng để tu luyện thành Phật thì yêu cầu phải trải qua vô số kiếp nạn, thậm chí vô số sinh tử luân hồi thì mới khiến cho người ta thấy được những sai lầm mà ngừng bước. Còn Thiền tông lại đưa ra thuyết *"Minh tâm kiến tính, đốn ngộ thành Phật"*, tức là thông qua tọa thiền để khai ngộ, sau đó mới nhất niệm thành Phật; mà Mật tông thì lại yêu cầu người tu luyện tu tập *"Tam mật gia trì"* để đạt được *"Tức thân thành Phật"*. Tam mật chính là thân mật, khẩu mật, ý mật!

Phật giáo Việt Nam có hệ phái Cổ sơn môn, tu sĩ có thể có vợ sinh con, song không giống với phương pháp tu hành "Lạc Không Song Vận" của Mật tông, nhất là Mật tông Tây Tạng, là khiến bản

thân trong sắc dục quan thức đại lạc, ở trong đại lạc cảm ngộ không minh, ở trong không minh đạt được viên mãn, tức thân thành Phật.

Phật dạy: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn ảo ảnh, như lộ diệc như điện, ứng tác như thị quan* (Tất cả mọi phương pháp đều như mộng huyễn ảo ảnh, tốt nhất là nhìn thấy gì thì ứng phó như vậy). Vì thế, đừng chấp nhất cách tu kia là tà pháp, còn cách tu này mới là chính pháp. Tục ngữ có câu: "Sư phụ thu vào cửa, tu hành tự bản thân". Phật cũng mình, ma cũng mình. Phật là người chỉ đường, còn tự mình chọn phương tiện nào thấy tốt nhất, hợp nhất để đi tới bến bờ. Nói đến Hà Nội, ai cũng biết nhưng đến Hà Nội bằng phương tiện gì, đi hướng nào, đi ra sao… là tự mình chọn lấy. Có người qua nhiều nguồn thông tin, biết Hà Nội như biết lòng bàn tay của mình mà cả đời không đặt chân tới được Hà Nội. Có người chỉ có quyết tâm, vừa đi bộ vừa lao động kiếm sống rồi tới một ngày được hít thở bên bờ Hồ Hoàn Kiếm, được tận mắt thấy Hoàng thành Thăng Long, thấy được chùa Một Cột… Tu Phật cũng thế thôi! Qua kết quả khai quật ở Lumbini (Nepal), lần nữa khẳng định Phật Thích Ca là người có thật ở cõi đời này tu hành chứng quả, là bậc toàn giác. Đọc những lời Phật để lại, ta thấy lời xưng của ngài vừa khiêm tốn vừa thực tế, không huyền bí,

không chứng tỏ mình là thần linh vạn năng có thể ban phúc giáng họa cho bất kỳ ai. Phật là như thế! Nhưng làm sao để thành Phật? Trong kinh Sela, đức Phật đã nói:"*Cần biết, Ta đã biết/ Cần tu, Ta đã tu/ Cần bỏ, Ta đã bỏ/ Do vậy, Ta là Phật*".



Như vậy, để thành Phật không khó, song cũng chẳng dễ. Dễ hay khó là do tự thân, tự tánh, tự tu của mỗi người. Kinh Tăng chi bộ, Đức Phật có dạy: *"Này các Tỳ-khưu, có ba phước nghiệp sự này. Đó là: Phước nghiệp sự do bố thí tác thành, phước nghiệp sự do giới tác thành, và phước nghiệp sự do tu thiền tác thành"*. Ở đây, ta thấy bố thí là một đức

hạnh cao quý thường được đề cập đến trong cuộc sống tu tập của người con Phật, tu sĩ lẫn cư sĩ, trong mọi tông phái Phật giáo. Hiện nay, ở bất cứ thành thị hay thị trấn nào thì cũng đều có người ăn xin, nơi nào cũng có người đáng thương cả. Đáng tiếc, có đôi khi chúng ta lại chứng kiến có nhiều người ăn xin khác, ban ngày ăn xin, đến đêm lại đi hưởng thụ cụôc sống xa hoa, cuộc sống của bọn họ thật xa xỉ vượt xa với người bình thường chúng ta nhiều lắm. Những người như thế đúng là thật đáng để chúng ta thóa mạ, thật không đáng để đồng tình. Người như thế càng ngày càng nhiều, chuyện này không chỉ là nỗi buồn chung của xã hội, mà còn là nỗi buồn của riêng mỗi chúng ta. Nhưng chúng ta nhất định phải có lòng tin rằng những người như thế nhất định chỉ có rất ít thôi, đại đa số người già yếu, cô khổ, bệnh tật hành nghề ăn xin rất đáng để đồng tình và được giúp đỡ. Chỉ cần có thể làm vậy thì ít nhất cũng chứng minh rằng mình vẫn còn là một người có tấm lòng lương thiện. Một người có tấm lòng lương thiện có lẽ sẽ không nhất định có thiện báo, tuy nhiên tối thiểu tấm lòng sẽ an ổn và không hề thẹn với lòng. Tinh thần từ bi, hỉ xả của đạo Phật đã trở thành truyền thống văn hóa của dân tộc: *"Dù xây chín cửa phù đồ/ Không bằng làm phúc cứu cho một người"*.

Hồi nhỏ, tôi cũng thường được cha mẹ dẫn đi

viếng cảnh chùa, và cũng có nhiều lần bái Phật. Khi tôi có chút hiểu biết, ba tôi hay dặn, bái Phật niệm kinh chưa chắc đã được việc gì. Nhưng làm phước gặp phước, làm ác tất bị quả báo thì nhất định là không sai được… Người làm điều thiện hay điều ác mà không thấy quả báo là chưa tới lúc mà thôi. Tin hay không thì còn tùy người, song mỗi khi giúp được gì cho ai đó, tôi thấy lòng thanh thản. Trong cuộc đời bôn ba của tôi, tôi cũng gặp được nhiều, rất nhiều sự giúp đỡ từ vật chất đến tinh thần của nhiều người. Và tôi nghĩ, cuộc sống rất cần có thiện tâm. Tuệ Trung Thượng sĩ từng viết: *"Nhân gian tận kiến thiên sơn hiểu/ Thùy thính cô viên đề xứ thâm"* (Người đời đều thấy nghìn ngọn núi buổi sáng rực rỡ, nhưng có mấy ai lắng tai nghe tiếng vượn kêu trầm buồn lẻ loi trong núi thẳm).

Qua tuổi "tri thiên mệnh", tôi bỗng dưng thích đọc sách về tôn giáo, trong đó có kinh sách Phật giáo. Từ đó, tôi thấy rằng Phật tâm có ngay trong thân thể ta. Đã là con người ai cũng có Phật tính. Phật tâm chính là bản thể của vạn vật, có tâm là có Phật; Phật có trong mọi sự vật hiện tượng trên thế gian này, chấp nhất hay không chấp nhất, tất cả đều từ tâm mà ra.

Tụng kinh niệm Phật để hiểu Phật, để đi theo con đường của Phật đã đi, đã thành Phật ngay giữa

cõi đời ô trọc này nhằm tránh được vòng luân hồi khổ lụy, chứ không phải để cầu xin Phật cho thăng quan phát tài, cho làm những việc sai trái mà được thoát lưới pháp luật… Và cũng không phải tụng để mà tụng, không cần biết yếu nghĩa lời Phật dạy. Bao đời qua, kinh sách chỉ là phương tiện, chứ không phải chân lý! "Tận tín thư bất như vô thư" (Tin hết vào sách vở, thà đừng có sách vở còn hơn)!

Người xưa từng nói: Vô sanh luyến, vô tử úy (không cầu sinh, thì không sợ chết), vô Phật cầu, vô ma phố (không cầu Phật, thì không có ma), tự do tự tại toàn là do tâm của mình. Tự do tự tại không có hình dạng, không có tên gọi, không có nơi chốn. Cứ chấp nhất hình dạng cụ thể của tự do tự tại, thì càng lẫn lộn, suy nghĩ cũng không rõ ràng.

Kỷ niệm ngày Phật đản sanh năm nay, tôi xin học chút da lông cụ Nguyễn Du: *"Lời quê chắp nhặt dông dài/ Mua vui cũng được một vài trống canh"*. Mong vậy!



Chỉ còn mùa xuân

TRẦN TAM NGUYÊN



Hoa nở xuân về đó phải chăng?
Mùi gió sao còn vướng giá băng
Biệt đông xuân bỏ ba mùa cũ
Từ giả tháng ngày chẳng nói năng

Sao xuân lại đến vào hôm nay?
Phải chăng ai đó đặt ngày này
Để xuân kêu gọi hoa đua nở
Và để mọi người uống thật say

Xuân đến hết mùa, xuân lại đi
Lòng chẳng bâng khuâng chẳng có gì
Xuân là dấu vết người ta đặt
Đánh dấu một mùa chẳng khác chi

Xuân nay hớn hở thật vui tươi
Xuân đã tìm ra nguồn sáng ngời
Xuân không lệ thuộc thời gian nữa
Cùng với không gian xuân lướt trôi

Bao người cầu gặp được mùa xuân
Để xem hiện tượng thật lạ lùng
Ở nơi không có thời gian nữa
Chỉ có mùa xuân vĩnh viễn xuân

Bây giờ xuân đến mãi không thôi
Xuân ở nơi đây suốt vạn đời
Xuân không từ biệt bao giờ cả
Xuân vẫn hoài hoài mãi thế thôi

Chẳng có hạ thu chẳng có đông
Chỉ có mùa xuân ở chốn hồng
Mọi người mơ tưởng mùa xuân đó
Bông lúa hoa thơm khắp cánh đồng

Xuân này dáng dấp thật yêu kiều
Vào miền vĩnh cửu khác xưa nhiều
Thời gian vắng mặt trong miền đó
Chỉ có mùa xuân với tình yêu

Ai muốn đi theo dấu bước xuân
Hãy thoát thời gian ở chốn trần
Dò tìm cho được bao phương thức
Để rồi sẽ gặp được mùa xuân.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NI GIỚI BẮC TÔNG THỪA THIÊN HUẾ (từ thế kỷ XVII – XX)

TRẦN ĐÌNH SƠN



Cuối thế kỷ XVI, Đoan quốc công Nguyễn Hoàng (1525 – 1613) được vua Lê Trang Tông cử vào trấn thủ vùng Thuận Hóa, mở ra khúc quanh lịch sử mới của nước Đại Việt.

Để phù hợp với thực tế xã hội mới, nơi cộng cư của ba dân tộc Việt, Chăm-pa và Khmer, các chúa Nguyễn đã xác lập tư tưởng "cư Nho mộ Thích" làm giềng mối cho việc lãnh đạo nhân dân xây dựng và phát triển đất nước trên vùng đất phía Nam, tách khỏi triều đình Lê - Trịnh ở Bắc hà.

Trong khoảng 200 năm (tk. XVII – XVIII), đạo Phật đã được tôn sùng, phát triển từ trung tâm Thuận Hóa cho đến khắp Nam hà. Rất tiếc, riêng Ni giới dưới thời các chúa Nguyễn chỉ là một cái bóng mờ nhạt, không được quan tâm trong các sinh hoạt tín ngưỡng và xã hội. Tra cứu sử sách, chúng tôi ghi nhận được một số thông tin sau đây.

Vào thời Hiền vương Nguyễn Phước Tần (Quốc chúa đại sĩ, 1648 – 1687), Phật giáo Đàng Trong phát triển mạnh nhờ sự xuất hiện của các vị cao tăng như Lục Hồ – Viên Cảnh, Đại Thâm – Viên Thực, v.v., đặc biệt là Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715). Quốc chúa nghe danh thiền sư Hương Hải nên đã cho kiến tạo Thiền Tịnh Viện trên Quy sơn (núi Rùa, gần cửa biển Tư Hiền, 1666) và thỉnh Ngài về trú trì, hoằng dương Phật pháp, hướng

dẫn đồ chúng. Trong số đệ tử được Thiền sư Hương Hải thế độ xuất gia có bà *sa-di ni Diệu Chân* (thân quyến của Đông Triều Hầu Trần Đình Ân, người được chúa cử chỉ huy việc xây cất chùa Hòa Vinh – Thiền Tịnh Viện ở Quy sơn). Bà Diệu Chân y chỉ tu hành với thiền sư gần hai mươi năm. Năm 1682, do bị nghi ngờ nên ngài Minh Châu – Hương Hải phải cùng đồ chúng đóng thuyền vượt biển ra Bắc. Sau đó, ở Bắc hà, ngài đã được chúa Trịnh cho về trú trì chùa Nguyệt Đường ở Hưng Yên. Bà Diệu Chân viên tịch tại đây, hiện còn lưu lại mộ tháp trong vườn chùa.

Đến đời Minh vương Nguyễn Phước Chu (Thiên Túng đạo nhân, 1691–1725), nhận thấy Phật giáo Đàng Trong chưa đủ nhân duyên tổ chức được tam đàn đại giới đúng pháp "tứ Yết-ma", nên vào năm 1695, Chúa đã cử Quốc sư Quả Hoằng – Hưng Liên qua Quảng Đông cung thỉnh danh tăng Thạch Liêm Thích Đại Sán đến Thuận Hóa. Quốc chúa đã ủng hộ việc lập Đại giới đàn quy mô tại chùa Thiền Lâm để truyền giới sa-di, tỳ-kheo, Bồ-tát giới cho vương thất và hàng ngàn giới tử xuất gia lẫn tại gia. Rất tiếc, trong Phật sự hi hữu này cũng không thấy truyền giới cụ túc cho Ni chúng. Chỉ có các bậc nữ lưu quyền quý trong nội phủ cầu thọ tại gia Bồ-tát giới.

Thời Định vương Nguyễn Phước Thuần (Khánh Phủ đạo nhân, 1765–1777), triều chính rối loạn vì nạn ngoại thích, quyền thần, phong trào Tây Sơn nổ ra. Quân Trịnh thừa cơ đem quân vượt sông Gianh chiếm đô thành Phú Xuân, Định vương cùng triều thần chạy vào miền Nam tránh loạn. Quốc mẫu Nguyễn Thị Ngọc Cầu (1734–1804) ở lại Phú Xuân, xuống tóc ẩn tu ngoài dân gian.

Sau khi toàn thắng quân Tây Sơn, thống nhất đất nước, chúa Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, xưng niên hiệu là Gia Long (1802–1819), vua đã cho kiến tạo ngôi chùa Phước Thành ở làng An Cựu để làm nơi tu niệm cho bà Ngọc Cầu và tấn tôn bà là *"Thiệu Long Giáo chủ, Huệ Tịnh Thánh mẫu nguyên sư"*. Bà viên tịch năm 1804, hiện nay bảo tháp của bà vẫn còn được bảo tồn phía sau chùa Phước Thành, bia chí trên tháp ghi rõ "Thọ Sa-di ni thập giới, tôn thượng Huệ Tịnh Thánh mẫu nguyên sư, hiệu Thiệu Long Giáo chủ chi tháp". Đến nay, dân chúng quanh vùng An Cựu vẫn gọi chùa, tháp là chùa Bà Sư và tháp Bà Sư.

Đồng thời với Huệ Tịnh nguyên sư còn có bà *Công nữ Nguyễn Phước Ngọc Tuyên* (trưởng nữ của Võ vương Nguyễn Phước Hoạt). Sau biến cố Phú Xuân thất thủ năm Giáp Ngọ (1774), nước mất nhà tan, bà xuống tóc xuất gia ở chùa làng Vân

Dương (huyện Hương Thủy, Thừa Thiên Huế), hiệu là Vân Dương ni cô, dân gian gọi là Bà vãi Vân Dương. Đương thời, vua Gia Long rất kính trọng bà, thường ban thưởng rất hậu. Bà viên tịch năm 1809, thọ 72 tuổi.

Bước sang thế kỷ XIX, dưới các triều vua Gia Long (1802–1819), Minh Mạng (1820–1840), Thiệu Trị (1841–1847), luật lệ, gia pháp trong cung đình rất nghiêm ngặt. Phụ nữ hoàng tộc không được phép xuống tóc xuất gia. Điển hình là trường hợp của *Trưởng công chúa Long Thành* (Nguyễn Thị Ngọc Tú, 1759–1828).

Bà là chị cả của vua Gia Long, chạy loạn vào Nam, kết hôn với Lê Phước Điển, bộ tướng của vua Gia Long. Năm 1783, chồng bà bị quân Tây Sơn bắt được giết chết. Thân quyến thấy bà còn trẻ, không con nên khuyên bà tái giá. Bà từ chối mà bảo rằng: "Điển làm tôi còn biết tử tiết, ta là vợ người sao dám có chí khác. Bao giờ lấy lại kinh đô cũ, ta nên xuất gia thờ Phật thôi" [1]. Dưới triều Gia Long, bà thường tâu xin vua cho phép được theo lời nguyện cũ, nhưng vua thương chị nên nhất quyết không chấp thuận, mà cho xây dựng phủ đệ ở làng Dương Xuân để bà được tại gia tu niệm. Bà quy y và thọ tại gia Bồ-tát giới với Hòa thượng Thiệt Thành – Liễu Đạt và được ban pháp danh là Tế Minh, hiệu Thiên

Nhựt. Đến triều Minh Mạng, bà lại xin được xuống tóc xuất gia, nhưng vua cũng không đồng ý. Đến lúc bà lâm bệnh nặng, vua ngự đến phủ thăm viếng, bà khóc mà bảo rằng: "Cắt tóc đi tu để thờ Phật là chí nguyện bình sinh, lòng ấy chưa được thỏa, xin bệ hạ cho được trọn nguyện. Sau khi tôi chết, xin đừng để tóc, khâm liệm bằng áo cà sa, tôi ở dưới chín suối cũng được mãn nguyện" [2]. Vua cảm động lắm, bàn với Kiến An công Nguyễn Phước Đài, ông Đài tâu: "Thân thể tóc da là của cha mẹ cho, lúc sống phải giữ toàn, chết về cũng phải để toàn, thế là lễ vậy. Bệ hạ trị thiên hạ, nên theo chính đạo bỏ dị đoan, điều bà chúa muốn không nên theo" [3]. Vua nghe theo lời tâu trình của Kiến An công, ra lệnh cho bộ Lễ lo liệu việc tang nghi trọng thể, đồng thời truy tặng tước hiệu là Long Thành Thái trưởng công chúa, thụy Trinh Tịnh và đặc ân cho xây cất tẩm mộ theo hình thức bảo tháp của tu sĩ Phật giáo.

Sinh thời, công chúa Long Thành hết lòng sùng kính Tam bảo, đóng góp công đức rất lớn cho chùa Từ Ân (Gia Định) và Quốc Ân (Huế). Do đó, tại hai tổ đình này đều có lập linh vị để tưởng niệm bà, trên đó ghi rõ: Thích môn hộ giáo hoàng cô, thọ Bồ-tát giới, pháp danh Tế Minh, hiệu Thiên Nhựt chi vị".

Nối tiếp chí nguyện xuất gia, trong nữ giới hoàng tộc còn có công chúa Định Hòa (Nguyễn

Phước Ngọc Cơ, 1808–1856). Bà là con gái thứ mười ba của vua Gia Long, mẹ là Mỹ nhân Nguyễn Thị Vĩnh, hạ giá với phò mã Nguyễn Huỳnh Thành, con trai Kiến Xương Quận công Nguyễn Huỳnh Đức. Sau khi chồng con đều mất sớm, bà phát tâm trùng kiến chùa Đông Thuyền, một ngôi cổ tự trên vùng đồi núi Dương Xuân do Thiền sư Tế Vĩ khai sơn năm 1767, để tu niệm. Bà cung thỉnh Thiền sư Tánh Thông – Giác Ngộ làm trụ trì và cầu ngài thế độ, truyền giới sa-di ni, và được ban pháp danh là Hải Châu, tự Thiện Hương. Bà viên tịch năm 1856, thọ 49 tuổi. Vua Tự Đức truy tặng bà tước hiệu là Định Hòa Thái trưởng công chúa, thụy Đoan Nhàn.

Kế tục công chúa Định Hòa là bà *Sa-di ni Hải Thông* (1813–1889). Bà có thế danh là Công nữ Ngọc Viên, con gái thứ hai của Kiến An vương Nguyễn Phước Đài, mẹ là bà "phủ thiếp" (…) thị Nhu, pháp danh Hải Hòa, tự Đức Tánh.

Lớn lên bà được song thân hứa hôn nhưng không may vị hôn phu của bà mất sớm. Hiểu lí vô thường, bà tìm đến chùa Tường Vân xin đầu sư xuất gia và thọ sa-di-ni giới với ngài Tánh Hoạt - Huệ Cảnh, được ban pháp danh Hải Thông, tự Đạo Ý, hiệu Viên Thông. Sau đó bà được cô ruột là sa-di-ni Hải Châu (công chúa Ngọc Cơ) mời về an trú tu niệm tại chùa Đông Thuyền. Năm 1856, sa-di-ni Hải

Châu viên tịch, di chúc cho Bà kế thế làm tự chủ chùa Đông Thuyền.



Bà cho mời thân mẫu của Như Như đạo nhân (Nguyễn Phước Hồng Vịnh, con trai Trấn Biên quận công Miên Thanh) là bà Thanh Tâm đến ở chùa Đông Thuyền để cùng tu tập. Hai bà rất tương đắc, thường bàn kinh luận đạo, giữ gìn phạm hạnh nổi tiếng đương thời. Vua Đồng Khánh (1885 – 1888) nghe tiếng ban thưởng cho bà một tấm ngân bài ghi "Tiết hạnh khả phong" kèm nhiều vật quý. Bà viên tịch năm 1889, hưởng thọ 76 tuổi, nhục thân nhập bảo tháp xây trong vườn chùa.

Ngoài ra, nữ giới cung đình còn có bà *tỳ-kheo ni Hải Bình* (1839 – ?). Bà là con gái của viên Cai đội Cảnh Tất Nguyễn Cửu Bình, người Tống sơn, Thanh Hóa, được tiến cung hầu vua Tự Đức (1848–1883). Bà nổi tiếng tài hoa, đàn ca đứng đầu trong cung nội. Năm 25 tuổi (1864), bà cầu Thiền sư Tánh Hoạt – Huệ Cảnh thọ ký và được ban pháp danh là Hải Bình, tự Khiết Bạch. Do luật lệ trong cung, không được phép xuất gia nên bà chỉ nghiêm trì mật hạnh, tu tập bái sám, đặc biệt bà có giọng tụng kinh trầm bổng, âm điệu tuyệt diệu, và lấy đó làm niềm an lạc nơi chùa Hoằng Ân trong chốn cung đình.

Tự Đức băng hà, sau khi làm lễ ninh lăng, bà lên hầu ở Khiêm lăng. Vua Hàm Nghi lên ngôi (6/1884), bà theo lệ xin trở về chùa Tổ, y chỉ với pháp huynh (Giáo thọ A-xà-lê Hải Toàn – Linh Cơ), được

xuống tóc và giao phó phụ trách việc hương đăng tại chùa Tường Vân. Từ đó, bà chuyên tâm tu hành, chuyên trì kinh Pháp Hoa hơn 10 năm chẳng hề xuống núi giao thiệp với đời. Năm Thành Thái thứ 3 (1891), bà được Hoàng thái hậu Từ Minh triệu vào chùa Hoằng Ân lập đàn tụng kinh cầu an và được ban một bộ cà sa bằng gấm bảy màu dệt chỉ vàng, đó được xem là một vinh dự lớn lao. Năm Thành Thái thứ 6 (1894), bà đến cầu thọ giới cụ túc (tỳ-kheo ni) tại Giới đàn chùa Báo Quốc do Thiền sư Diệu Giác (Hải Thuận – Lương Duyên) làm đường đầu hòa thượng. Sang năm sau (1895), Thiền sư Linh Cơ nhận thấy bà tuổi cao sức yếu nên miễn cho bà thôi lo việc hương đăng để chuyên tu niệm, đến khi đã ngoài 60 tuổi hàng ngày bà vẫn chuyên trì miên mật kinh Pháp Hoa. Bà được ca ngợi là vị có đức hạnh bậc nhất trong hàng ni giới đương thời, xứng đáng làm gương mẫu cho người đời sau.

Kế đó là bà *tỳ-kheo ni Hải Đăng,* thế danh là Đào Thị Để, thân phụ là Hùng Oai tướng quân Đào Duy Tâm, nguyên quán ở phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Bà được nhập cung năm Tự Đức thứ 8 (1855). Sau khi vua Tự Đức băng hà, bà đến chùa Tường Vân đảnh lễ Hòa thượng Huệ Cảnh cầu xuất gia, thọ giới sa-di ni, pháp danh là Hải Đăng.

Năm Thành Thái thứ 6 (1894), bà được bổn sư

cho phép thọ giới tỳ-kheo ni tại giới đàn Báo Quốc do ngài Diệu Giác làm đàn đầu. Sau khi đắc cụ túc giới, bà được cử về trùng tu chùa Sư Lỗ thượng (xã Phú Hồ, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế).

Phật sự viên thành, bà trở về tổ đình Tường Vân hành trì giới luật nghiêm túc cho đến ngày viên tịch. Tháp mộ của bà hiện còn tại Cồn Tốt, Sư Lỗ thượng, xã Phú Hồ.

Tiếp đó là *tỳ-kheo ni Diên Trường* (1863–1925), bà có thế danh là Hồ Thị Nhàn, con gái của cụ Hồ Đắc Tuấn và Công nữ Thức Huấn (con gái Tùng Thiện Vương), nguyên quán ở làng An Truyền, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế. Bà thành hôn với ông Nguyễn Đôn Lý, sanh được một con trai và một con gái. Sau khi chồng và con trai qua đời sớm, bà phát tâm xuất gia tu học. Năm 1898, bà lên chùa Từ Hiếu đảnh lễ Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ cầu được thế độ xuất gia và được thiền sư chấp thuận. Bà được truyền giới sa-di ni, pháp danh Thanh Linh, pháp tự Diên Trường, từ đó bà chuyên tâm tu tập, nghiêm trì giới luật.

Năm 1910, bà được bổn sư cho phép vào Quảng Nam thọ giới cụ túc tại Đại giới đàn do ngài Vĩnh Gia làm đường đầu hòa thượng. Sau khi đắc giới, ni sư về tịnh tu tại chùa Phổ Quang, nổi tiếng giới đức trang nghiêm. Bà kiến tạo chùa Trúc Lâm tại đồi

Dương Xuân thượng (thuộc làng Thuận Hòa, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy), cung thỉnh đại sư Giác Tiên đến khai sơn trú trì để y chỉ với đại sư tu học. Ngoài ra, ni sư Diên Trường còn lập riêng một ni xá để quy tụ các tu nữ khi đó chưa thọ đại giới như Chơn Hướng, Diệu Hương, Giác Huệ… đến tu học theo hình thức gia giáo.

Năm 1924, sơn môn khai Đại giới đàn để chúc thọ vua Khải Định tại tổ đình Từ Hiếu, nhân dịp Tứ tuần đại khánh. Tại giới đàn này, ni sư đã được cung cử làm Y chỉ sư cho ni chúng cầu thọ giới sa-di ni và tỳ-kheo ni. Năm 1925, đúng vào dịp đại lễ Phật đản, sau khi tụng xong bộ kinh Pháp Hoa, ni sư an nhiên thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi, 15 hạ lạp. Bảo tháp của ni sư được xây dựng trong khuôn viên chùa Trúc Lâm.

Thiền sư Viên Thành cảm phục đạo nghiệp của Ni trưởng Diên Trường nên đã viết bài minh tán thán:

Lành thay bậc đạo sư
Bậc giải thoát hào kiệt
Bỏ vinh hoa cuộc đời
Tìm vui nơi thiền duyệt
Pháp bát kỉnh hành trì
Nếp trường trai tinh khiết
Uẩn, giới như mây bay

Biển não phiền khô kiệt
Chuông khuya thức tỉnh đời
Bè từ độ oan kết
Công đức như rừng trầm
Mát như vầng tuệ nguyệt
An nhiên bồ đoàn ngồi
Chứng quả vô sanh diệt
Lời kia là suối reo
Thân kia là núi biếc
Xưa chưa hề có sanh
Nay cũng không từng diệt
Bờ bên kia bước lên
Đài sen hương diệu khiết.
(Nguyễn Lang dịch)

Lần giở sử sách, ngày nay chúng ta có thể thể thấy rõ quá trình hình thành và phát triển hội chúng tì-kheo-ni trong vòng 400 năm qua trên vùng đất Thuận Hóa (từ Quảng Trị đến Thừa Thiên Huế). Thời các chúa Nguyễn (1558 – 1775), Phật giáo ở Đàng Trong được chính quyền ủng hộ nên phát triển nhanh chóng, tuy nhiên giới nữ tu vẫn chưa đủ thuận duyên để hình thành chính thức, đúng pháp. Hơn 200 năm chỉ ghi nhận được hai vị xuất gia thọ giới sa-di ni là bà Diệu Chân và bà Diệu Tịnh (Nguyễn Thị Ngọc Cầu).

Nhà Nguyễn thống nhất đất nước, dưới triều vua

Gia Long (1802-1819), Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), luật lệ, gia pháp nghiêm khắc đối với nữ giới. Tiêu biểu là trường hợp của công chúa Long Thành, đến khi chết vẫn không được toại nguyện xuống tóc xuất gia. Ngoài dân gian, đa số phụ nữ không được học hành, chùa chiền dành cho ni giới chưa có, đại giới đàn không tán thành việc truyền giới tỳ-kheo-ni.

Từ thời Tự Đức (1848-1833) về sau, công chúa Định Hòa (Nguyễn Phước Ngọc Cơ) là người phụ nữ hoàng tộc đầu tiên được phép xuống tóc xuất gia thọ mười giới, tức sa-di-ni Hải Châu. Năm 1894, Hòa thượng Diệu Giác (Hải Thuận - Lương Duyên) tâu xin vua Thành Thái cho phép mở đại giới đàn tại chùa Báo Quốc. Chính trong giới đàn này, hội đồng thập sư đã chấp thuận truyền trao giới Tỳ-kheo-ni. Tiếp đến năm 1910, sa-di ni Diên Trường được thọ đại giới tại giới đàn Vĩnh Gia, Quảng Nam. Bà đã khai sinh Ni xá Trúc Lâm để hướng dẫn các vị tu nữ. Năm 1924, trong giới đàn Từ Hiếu, tỳ-kheo-ni Diên Trường được công cử làm Y chỉ sư cho nữ giới tử cầu thọ giới cụ túc như các vị NT. Diệu Hương, Hướng Đạo, Giác Huệ v.v. Từ đây khi hội đủ nhân duyên, các bà đa được ủng hộ tài lực để xây dựng Ni tự Diệu Viên, Ni trường Diệu Đức để giáo dục, đào tạo ni chúng khắp đất nước về quy tụ. Ngày nay, hầu

hết chư vị Ni trưởng trưởng thành trong giai đoạn đầu tiên và thời kỳ chấn hưng Phật giáo thế kỷ XX đã về cõi Phật, những vị trưởng lão ni vẫn còn trụ thế như đang là những cây đại thụ không ngừng tỏa bóng mát từ bi giới hạnh cho cho Ni chúng nương nhờ.

Hội chúng Tỳ-kheo-ni thành tựu đúng pháp phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng nhờ các vị Ni trưởng tài đức, học hạnh kiêm toàn đã đem hết thân tâm phục vụ chánh pháp, để cùng chư tôn thiền đức hoạt động chấn hưng Phật giáo, xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đó chính là dấu ấn rạng rỡ lâu dài của hội chúng Tỳ-kheo-ni Thừa Thiên Huế.

(Trích: Quá trình hình thành và phát triển của ni giới Bắc tông Thừa Thiên Huế, từ tk. XVII-XX. Nxb. Hồng Đức, 2016.)



KHÁI NIỆM VỀ THIỀN TÔNG (tt)

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC *dịch*



Tứ thiền bao gồm các bước là:

Sơ thiền – định sinh hỉ lạc. Hình thức tư duy là "tầm" (giác, tầm cầu), "tý" (tý sát, quán). Nhờ*tầm cầu, tý sát* mà sinh chán ghét dục giới (cụ thể là cảnh giới tham dục và dâm dục tồn tại thường tình nơi

chúng sinh), sản sinh tâm tình vui mừng sung sướng. Người tu hành khi đã đạt đến đỉnh của định này thì thân tâm rỗng không bình lặng, tâm nhất cảnh tính, tự nhiên không còn suy tưởng lung tung, không phân biệt trong ngoài suốt một ngày, bảy ngày thậm chí một tháng, cả năm dài như thế. Nếu *định tâm* như thế được liên tục không bị phá hoại thì thu hoạch càng nhiều lên, trong *định* ấy bỗng nhiên cảm thấy thân tâm ngưng đọng, nhiệm vận nhi động. Đến trình độ như vậy thì cảm thấy thân mình tồn tại, tựa như mây nổi trên trời cao cùng với hình ảnh mặt đất hòa làm một, rồi từ từ phát sinh ***sự khoái lạc trên lý, trên bản năng sinh mệnh.*** Sự khoái lạc ấy khác xa với các loại cảm giác khoái lạc sung sướng bình thường của người đời. Khi đã đạt đến cảnh giới ấy rồi thì giống như kiểu các đạo gia tu theo đạo Lão, trước là đả thông hai luồng khí mạch *nhiệm, trí*. Khí là bản năng hoạt động của sinh lý cơ thể, còn mạch là trạng thái của hệ thống thần kinh. Một khi đã đả thông được *khí mạch* thì có khả năng đạt tới tình trạng*tâm nhất cảnh tính*, đạt tới hai cảnh giới *giác, quán.*

Nhị thiền – ly sinh hỉ lạc, có hình thức tư duy là "*nội đẳng tịnh*" vì tiến một bước đến khả năng đoạn tuyệt đối với tác dụng của sự *tầm, tý (tầm cầu, tý sát* của sơ thiền) lấy danh ngôn làm đối tượng suy

gẫm, hình thành tín ngưỡng nội tâm, nên có tên là "*nội tâm tịnh*". Thời kỳ sơ thiền chưa đạt đến hai cảnh giới *giác, quán* còn có tác dụng nhiễu loạn mà người tu hành lấy đó mong đạt được cảnh giới giác ngộ cực hạn của loại sơ thiền, mà không biết rằng muốn tiến vào nhị thiền, hai cảnh giới *giác, quán* đều là bệnh hoạn, nhưng *nhu đối trị*. Bởi vì từ từ hai cảnh giới*giác, quán* mà sinh ra nên hỉ lạc định còn ở dạng thô, làm chướng ngại đến nội tịnh của nhị thiền, nên mới nói nhị thiền *ly sinh hỉ lạc*. Nên biết rằng dứt bỏ chúng tất phải lãnh thụ không chấp trước thì mới dứt bỏ hoàn toàn được, phải hét thật to thì mới dứt bỏ hoàn toàn được. Thời gian giữa khi đã ly khai sơ thiền mà nhị thiền chua sản sinh, được gọi là "*trung gian thiền*", còn được gọi là *chuyển tịch tâm*. Trong *định* này phải căn cứ vân hành *quán lai tu*, tức đè nén *khổ, thô, chướng* xuống mà cho nổi *thắng, diệu, xuất* lên. Người tu hành cần nắm rõ hiểu sâu phép*vân hành quán*, từ bỏ cái *tâm ưu hối* mà duy nhất một *tâm chuyên tinh*, gia công tu hành thì tâm mình tự nhiên *trừng tịnh*. Không bị phân tán gọi là *vị đáo địa*, cũng là *tiền phương tiện định* của nhị thiền. Như thế lâu về sau, không lui không mất, chuyên tâm không ngưng nghỉ, rồi tâm mình khoát nhiên, sáng suốt tinh tế, con người định tâm và hoan lạc như từ trong buồng tối tù túng ra

được ngoài trời khoáng đạt, thấy trời trăng rực sáng, lòng mình cũng bừng sáng, niềm hoan lạc mỹ diệu gấp bội niềm hoan lạc ở sơ thiền. Ở nhị thiền, chủ yếu là nội tịnh, mừng vui, sung sướng, nhất tâm được tứ cảnh.

Tam thiền – ly hỉ diệu lạc. Hình thức tư duy là "hành xả" (không sướng không khổ), chánh niệm (ký ức chính xác) và chánh trí (hoạt động trí tuệ chính xác). Xả cả hỉ lạc đã đạt được ở nhị thiền, ở nơi miền "hành xả" không sướng không khổ, đồng thời vận dụng chánh niệm chánh trí, tiếp tục tu tập, từ đó sản sinh "ly hỉ diệu lạc". Nhị thiền lại được gọi là *hỉ câu thiền*, còn tam thiền thì gọi là*lạc câu thiền*. Tuy nhị thiền là do nội tịnh mà ra nhưng niềm vui đột ngột, để định tự do, không bị gò bó, để xả bỏ. Phải siêng dùng *bất thụ, kha trách, quán tâm* để bài trừ chúng. Trước khi đạt được Tam thiền phải qua một thời kỳ trung gian, phải toàn tâm toàn ý tinh tấn tu hành.thì tâm mình tự nhiên sáng suốt tinh tế nhưng chưa phải là đạt tới Tam thiền. Tam thiền có những cảnh gồm có *nhất xả, nhị niệm, tam trí, tứ lạc, ngũ tâm.* Cái lạc ở Tam thiền là cái lạc từ bên trong phát ra, lấy lạc làm chủ yếu, khắp trong ngoài cơ thể, khiến hoàn toàn *thanh tĩnh, diệu lạc, thống mãn, điềm du*, như đang ở nơi cõi tịnh thiên. Khắp cõi tịnh thiên trở thành đệ *tam thiên Tam thiền*,cũng

là *đệ cửu thiên sắc giới*, cõi trời này cực kỳ khoái lạc. Nhưng người tu thiền phải đi tiếp rất nhanh đến Tứ thiền, không nên dừng lại ở đấy, dễ bị rơi vào trụy lạc.

Tứ thiền – Xả niệm thanh tịnh. Tư duy hình thức của Tứ thiền là "xả thanh tịnh", "niệm thanh tịnh", trút bỏ tên diệu lạc "xả thanh tịnh" của Tam thiền, chỉ còn tu dưỡng công đức, gọi là *"niệm thanh tịnh"*. Nhờ hai loại thanh tịnh này mà được cảm thụ "không sướng không khổ". Khi người tu đạt đến cảnh giới Tam thiền thì mới hiểu rõ trong cảnh lạc thú cũng qua điều lo, ra sức cầu *Tứ thiền bất động định*. Người vào được *định* này tức là đã đến lúc *Tứ thiền phương tiện định*, tâm không bị tác động làm cho phân tán thì hoát nhiên khai phát, định tâm an ổn, chấm dứt hít vô thở ra. Là đạt đến cảnh giới Tứ thiền. Khi Tứ thiền định mở ra, không có cảnh sướng khổ đồng thời là xả tâm nên lại gọi là *"Xả Câu thiền"*. Khi ấy, tâm người tu thiền như tấm gương cố định, như mặt nước phẳng lặng không chút gợn sóng, dứt bỏ hoàn toàn các loại loạn tưởng, kiên định một chánh niệm mà thôi. Người tu thiền đạt đến Tứ thiền thấy mình sạch không, chẳng chút cấu nhiễm, nên mới được gọi là *"Bất động định"*, còn được gọi là *"Thế gian chân thực thiền định"*. Ở định này, tâm không dựa vào thiện cũng không dựa vào

ác, chẳng dựa vào một chỗ nào cả, lại vô hình vô chất, thần thông biến hóa, đều từ định mà ra, nên kinh Phật mới bảo rằng lấy Tứ thiền làm căn bản bao gồm bốn cảnh giới: một là không sướng không khổ, hai là xả, ba là niệm thanh tịnh, bốn là định tâm.

Trên cơ sở Tứ thiền thì mới thông qua được hình thức tư duy *Đặc định hệ liệt*. nhằm hướng chúng sinh dồn toàn bộ sức chú ý tập trung cho niềm tin Phật giáo kiên định, hình thành một loại tâm lý cảm thụ đặc thù. Phật giáo cho rằng tu tập Tứ thiền giúp con người có khả năng thoát khỏi dục giới, thăng nhập thiên giới (tức là đẳng cấp tối cao của mọi chúng sinh), được đến ở nơi cõi trời *Sắc giới Tứ thiền*. Một quy trình *Tứ thiền định* làm nên *Thế gian thiền*, là cơ sở của*Xuất thế gian thiền*.

"Vô sắc" trong "Tứ vô sắc định" là chỉ cái gì không có tính vật chất. "Vô sắc giới" còn gọi là "vô sắc thiên".

Tứ Vô sắc giới cụ thể là:

- **Không vô biến xứ định.** Phép bài trừ mọi hình thức vật chất trong tư tưởng, chỉ đối mặt với "hư không" khiến cho tư duy không giới hạn. Người tu hành khi đạt đến Tứ thiền, rất là vi diệu, hơi cảm thấy người mình không còn thiếu gì mà trước nay chưa từng có. Nếu không được bậc danh sư chỉ điểm, thì không biết dứt bỏ trói buộc của "sắc", đoạn

tuyệt mọi loại tư tưởng, như quả gặp phải lúc xả mệnh thì sinh *Vô tưởng thiên* tạo thành hòn đá mài to, hòn đá mài đặc biệt nên tiếp tục tu *Không vô biên xứ định.*

- Thức vô biên xứ định. Xả bỏ tư duy Không vô biên xứ định, chuyển đến tư duy "*Thức vô biên xứ*", tư duy này mới giúp đạt đến trạng thái tâm lý, cũng là lấy nội thức làm đối tượng, là lý tưởng của "*Không vô biên xứ*". Sau định "không vô biên xứ" thì người tu hành đồng thời xả không thức, là đạt tới thức vô biên định.

- Vô sở hữu xứ định. Tiến một bước đến giác ngộ, không đếm xỉa đến vật chất và hư không. Vật chất và hư không đều không tồn tại mà đến cả thức cũng không tồn tại, mọi đối tượng của tư duy đều không tồn tại, đó là Vô sở hữu xứ định. Người tu hành sau khi đạt tới thức vô biên xứ định thì không thể ngưng lại mà còn phải dụng công tu hành, trên cơ sở này mà tiếp tục tinh tiến. Người tu hành, không để tâm lo lắng, chuyên tinh không trễ lười, dốc lòng giữ nội tịnh, không vô sở y, không thấy các pháp, tịch nhiên an ổn, tâm không dao động, tiến tới chứng đắc "vô sở hữu xứ định".

- Phi tưởng, phi phi tưởng xứ định. Vô sở hữu xứ định là trút bỏ mọi phép suy tưởng nên gọi là "phi tưởng". "Phi tưởng" cũng là một loai "tưởng"

thì cũng phải trút bỏ nên gọi là "phi phi tưởng". Cái gọi là "phi tưởng, phi phi tưởng xứ định", chính là để quán tưởng "vô sở hữu xứ" siêu việt mà tiến nhập vào những tưởng nào ở trạng thái tuyệt đối tịch tĩnh bất tồn tại. Người tu hành đạt tới "vô sở hữu xứ định" mà không được mãn túc thì còn phải tiếp tục nỗ lực tu hành, để đạt tới "Phi tưởng, phi phi tưởng xứ định".

"Tứ thiền" cùng với "Tứ vô sắc định" được gộp chung thành "Bát đẳng chí". Đối với vấn đề này, Phật giáo Tiểu thừa và hành phái Yoga của Đại thừa Phật giáo sau này đều có rất nhiều*"luận thuật"*, không phải nói nói rườm.

Thiền định Câu Nê của Phật giáo Tiểu thừa có hình thức cố định, cho rằng chỉ việc tĩnh tọa thì có thể tập trung tư tưởng, tránh bị tán loạn. Ý nghĩa thiền định của Phật giáo Đại thừa thì mở rộng hơn, cho rằng thiền định không tùy thuộc vào chuyện động tĩnh, thậm chí tâm bị phân tán cũng có thể phát huy thiền lực, ảnh hưởng đến hành vi. Phương pháp Thiền định của Phật giáo Đại thừa cơ bản là có rất nhiều, trong đó chủ yếu là *Niệm Phật thiền* và *Thực tướng thiền.*

Niệm Phật thiền. Tiêu biểu của Niệm Phật thiền là "Bàn chu tam muội". *Bàn chu* là niệm Phật,*tam muội* là định. Bảo rằng Phật Đà dung mạo

thần dị, không giống con người phàm trần, hiển lộ ba mươi hai chỗ trên cơ thể Ngài, gọi là *"Tam thập nhị chủng tướng"*. Còn những tướng nằm ở những chỗ tế nhị trên cơ thể Ngài khó nhìn thấy được thì có đến tám chục chỗ nữa, gọi là *"Bát thập chủng hảo"*. Cả hai loại gộp lại gọi là "tướng hảo". Niệm Phật thiền cho rằng dốc lòng quán tưởng các tướng hảo và thân thể thần dị của Đức Phật hoặc dốc lóng phương pháp tu tâm bằng cách gọi tên Phật thì trí tuệ mình được tá trợ.

Kinh *"Quán Vô lượng thọ Phật"* viết:

"Kiến việc ấy như kiến thập phương nhất thiết chư Phật. Vì kiến chư Phật, nên có tên là Niệm Phật tam muội".

Luận "Đại trí độ – Quyển 7" cũng viết:

"Niệm Phật tam muội thì trừ được mọi thứ phiền não và trừ được tội tiên thế".

Thực tướng thiền. Gọi *thực tướng* là chỉ bản tướng của sự vật. *Quán học phái* trong Phật giáo Đại thừa cho rằng thực tướng là "không". Thực tướng thiền là đem thiền pháp quan hệ với không quán, cũng có nghĩa là trong thiền quán phải xem mọi sự vật đều không tính, lại phải xem tác dụng của sự vật. Hai mặt không tính và tác dụng không được nghiêng về bên nào. Đó là đem thiền pháp *Phương pháp ngộ chứng lý luận Bát nhã* của Phật giáo Đại thừa.

Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào Trung Hoa, thiền định cũng lưu truyền vào Trung Hoa và cũng Phật giáo Trung Hoa phát triển. Hiện có mấy loại như sau:

Ngũ môn thiền quán. Cũng được gọi là *"Ngũ đình tâm quán".*

1. *Bất tịnh quán.* Người tham sắc dục thì tu thiền định này. Quán tướng của cảnh giới bất tịnh, đình chỉ tham dục, phương pháp là quán thân mình bất tịnh, quán thân người khác bất tịnh, mục đích là tiêu trừ tham luyến của con người, kiên định quyết tâm tu hành.

2. *Từ bi quán.* Người tính nóng [嗔 sân khuể] thì tu tập thiền pháp này, là quán về tướng đáng yêu của chúng sinh, mà thiền định sân khuể. Sách "Tứ giáo nghĩa – Quyển 4" viết :

"Nhiều người có tính nóng [sân khuể] phải nên tu từ [Từ bi quán]".

3. *Nhân duyên quán.* Người ngu si thì tu theo thiền pháp này. Người ngu si không hiểu Phật lý. Để trị bệnh ngu si, cần phải lấy bản thể thực tế vĩnh hằng của đời người mà quán tưởng "thập nhị nhân duyên", đạo lý tam thế tương tục trong thiền định.

4. *Sổ tức quán.* Người bị tán loạn tâm thần thì tu theo thiền pháp này. Khi ngồi thiền thì dùng hô hấp để thiền định đình chỉ tán loạn tạm thần. Vì thế, định

này còn được gọi là "Trì tức hơi thở niệm".

5. *Giới phân biệt quán.* Nhiều người tu tập loại thiền pháp này. Thiền này chỉ hướng các phép phân biệt 6 giới hoặc 18 giới làm đình chỉ nhận thức cố định của con người. Luận "Tứ giáo nghĩa – Quyển 4" viết:

"Trước ngã đa giả, đối trị tu giới phương tiện quán".

Can cứ sách "Câu Xá luận" thì người tu theo Phật giáo Tiểu Thừa lấy "Ngũ đình tâm quán" làm chủ, còn ở Trung Hoa thì coi trọng "ngũ môn thiền pháp" hơn. Dung hòa thiền định của Đại thừa, Tiểu thừa thì ảnh hưởng càng thâm viễn.

Chỉ quán song tu. Là phương pháp tu tập của phái Thiên Thai, phương pháp này còn được gọi là "Định tuệ song tu". "Chỉ" là ngưng thở quên niệm, chuyên tâm vào một cảnh giới, không để phân tán ý lực, cũng là ý tứ của thiền định. "Quán" là quán chiếu, tức ý tứ của trí tuệ. "Chỉ quán" là cách nói chung của thiền định và trí tuệ. Trí Giả Đại sư, sáng lập phái thiền Thiên Thai cho rằng chỉ quán tuy nói cái này trước cái kia sau, trên thực tế hai cái ấy không hề phân ly, chẳng phải hai việc riêng biệt. Thiên Thai tông còn đề xuất chỉ quán cũng không hạn chế ở việc tĩnh tọa mặc tưởng theo truyền thống, mà cần phải thể hiện trên mọi phương diện sinh hoạt

bình thường hàng ngày của mình. Có nghĩa là trong sinh hoạt bình thường hàng ngày cũng phải có chỉ, có quán, tùy nơi tùy lúc mà tu tập cả hai cả chỉ lẫn quán.

Pháp môn thiền định của Thiền tông. Kế tiếp sau Thiên Thai có Thiền tông Nam phái của Đại sư Lục tổ Huệ Năng, thiền phát triển từ giác độ thể dụng đến quan hệ định tuệ. Trong *"Đàn kinh – Định tuệ phẩm"* Lục tổ Huệ Năng viết:

"Pháp môn của ta, lấy định tuệ làm gốc". *"Định là gốc của tuệ, tuệ là dụng của định"*. Nhấn mạnh vai trò trọng yếu của định. Trị đắc chú ý đích thị, [Trị 值 đang] phái Thiền tông của Lục tổ lấy trí tuệ Bát nhã, Minh tâm Kiến tính làm thiền. Tuyên bố rằng bản tính mỗi người đều có Phật tính, không cầu ở bất cứ thứ gì bên ngoài để được giác ngộ, đề xướng *đơn đao chân nhân,* thẳng vào tận đáy nguồn tâm, thì *kiến tính thành Phật*, tức *tâm là Phật*. Sau này truyền thừa đến Nam Nhạc Hoài Nhượng và Thanh Nguyên Hành Tư thì các thiền sư càng đem thiền pháp dung hợp ở trong sinh hoạt cuộc sống ngày thường, trong việc đi, đứng, ngồi, nằm, hái củi, gánh nước, thao tác công việc hàng ngày đều thể hiện sinh hoạt theo thiền pháp. Từ đó hình thành một loại học thuyết thiền định gọi là *tùy duyện nhiệm vận*. Đó là biến cách rất lớn về quan niệm thiền định

so với Phật giáo truyền thống, là một chủ trương rất không giống với các tông phái Thiền của Phật giáo Ấn Độ cũng như của Phật giáo Trung Hoa. Nó lại được phổ biến rất rộng.

Trong Phật giáo Tiểu thừa, thiền được cho là quy "Tam học" (Giới, Định, Tuệ) vào làm một, tương đương "Định học". Trong Phật giáo Đại Thừa thì thiền được cho là quy "Lục độ" (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền na, trí tuệ) làm một, là vì sự trọng yếu của con đường từ bờ bên này thế giới sang bờ bên kia thế giới. Học giả Trung Hoa đem "thiền" hợp với "định" gọi là "thiền định", nghĩa chung rất rộng. Sự thực thì không được chính xác cho lắm, vì "thiền" chỉ là một loại "định", thiền chủ yếu là một loại phương thức tu tập khiến cho các tông phái thiền tông có hai khái niệm bất đồng. Trong sách *"Thiền phái chư thuyên tập đô tự"* của Tông Mật đời nhà Đường từng giải thích "thiền na" là "định tuệ", đồng thời chuyển nghĩa "thiền" của thiền tông, mà học giả thiền tông lại chủ trương lấy thiền định để khái quát toàn bộ tu tập của Phật giáo, cho nên quan hệ giữa "thiền" cùng "thiền tông" là lẽ tất nhiên.

*Trích sách **Thiền tông** của ANH VŨ – CHÁNH TÍN do Tứ Xuyên xuất bản Tập đoàn Ba Thục thư xã xuất bản, tháng 12-2009*

TẠI SAO PHẬT CHỌN LOÀI NGƯỜI ĐỂ ĐẢN SANH?

MINH NGỌC



Nếu dựa trên mức độ hưởng thụ vật chất và tinh thần, thỏa mãn những điều kiện vui sướng tốt nhất, theo như Kinh Luận Phật đã phân tích, thì có 6 loại chúng sinh từ cao xuống thấp, là: Trời, Người, A tu la, Súc sinh, Ngạ quỷ và Địa ngục. Loài Trời sung sướng nhất, vui nhiều khổ ít, cứ thế xuống dần đến Người… khổ tăng dần và sướng giảm dần cho đến

mức thấp nhất. Trời có ba cấp: Dục, Sắc và Vô Sắc. Riêng Trời, cõi Dục có 6 tầng: Cao nhất là Tha Hóa Tự Tại, tiếp xuống Hóa Lạc, Đâu Suất, Dạ Ma, Đao Lợi và Tứ Thiên Vương là thấp nhất. Cao thấp ở đây trên phương diện về tuổi thọ, sắc đẹp, thần thông, hưởng thụ vật chất, tinh thần, dục lạc cho đến mọi sinh hoạt. Trời là cao nhất, sướng nhất, không ai không ước muốn thành "ông Trời" có đủ tất cả quyền uy, tự tại… thậm chí đến chết cũng muốn sinh lên Trời (Thiên đàng)… Thế mà, Bồ tát Tất Đạt Đa đang sinh sống ở cõi trời Đâu Suất lại không ở luôn trên trời để thành Phật, mà chọn cõi Người ngập tràn đau khổ để đản sinh! Tại sao và việc làm đó có ý nghĩa thế nào?

Như đã nói trên, loài người dưới loài Trời, trên bốn loài còn lại, tuy có vui nhưng cũng khổ lắm lắm. Vốn trong cõi Dục nên chúng sanh sanh ra từ tâm dâm và thân hành dâm dục, cũng từ vi tế là Trời đến thô thiển dần trở xuống Người… Trời Tha Hóa nháy mắt là hoàn thành sự dâm; Trời Hóa Lạc thì nhìn nhau; Trời Đâu Suất thì mỉm cười; Trời Dạ Ma thì nắm tay nhau; Trời Đao Lợi thì hai thân âu yếm, ôm ấp là đủ; Trời Tứ Thiên Vương thì quan hệ giao hợp như loài người… cho đến các loài súc sanh v.vv… Tức từ chỗ tâm ái dục biểu hiện nhẹ nhàng, lãng mạn, cao thượng … làm đủ thỏa mãn, tiến đến nặng

nề thô thiển về ái dục thể xác… cũng không ngoài tâm ái dục và thân hành dục mà có sanh.

Lại nói về sanh, có bốn loài sanh: Loài sanh ra từ trứng như các loài chim muông, thủy tộc v.v… Loài sanh ra từ bào thai như loài người, thú v.v… Loài sanh ra từ nơi ẩm thấp như côn trùng sâu bọ v.v… Loài sanh ra từ hóa sanh như loài Trời, Địa ngục v.v… Và chắc chắn sanh ra bằng cách gì, kiểu gì cũng ít nhiều đều đau đớn khổ sở cả!

Riêng loài người, chỉ cần một ngày mát trời dạo trong bệnh viện phụ sản thì thấm thía vô cùng lời Phật dạy khổ đứng đầu trong 8 khổ chính là Sanh khổ. Sự bất tịnh nhơ uế nhầy nhụa của thai nhi cho đến sự đau đớn, rên xiết, kêu gào, la lối… của thai phụ, đến nỗi các bà mẹ thời nay, thích đẻ mổ hơn là đẻ tự nhiên, các ông thì sướng được lên chức nhưng không thoát khỏi khổ liên lụy từ đây, và thai nhi bắt đầu chào đời với bài ca "Đời là bể khổ"! Chả thế mà Nguyễn Công Trứ đã thốt lên lời ai oán: "*Mới sinh ra thì đà khóc chóe/ đời có vui sao chẳng cười khì*". Khổ từ trong bụng mẹ! "*Thảo nào mới lúc chôn nhau/ Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra./ Khóc vì nỗi xót xa sự thế./ Ai bày trò bãi bể nương dâu…*" (Cung Oán Ngâm Khúc - Nguyễn Gia Thiều). Mới sanh ra đã khổ rồi!

Kiếp người khổ lắm. Khổ như biển mênh mông

không lường nỗi, như sóng chẳng bao giờ ngưng: *Biển khổ mênh mông sóng ngập trời/ Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi/ Thuyền ai ngược gió hay xuôi gió/ Ngẫm lại cùng trong bể khổ thôi* (Đoàn Khuê).

Cho nên mới có một Bồ tát "Vô Tận Ý", tạo nhân duyên cho Bồ tát Quán Thế Âm lắng nghe cứu khổ… vô lượng vô biên chúng sanh, và kinh điển nói nhiều về cõi Trời, còn dạy cách tu để được sanh trong loài Trời, đó là thực hành 10 nghiệp thiện: Thân không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Miệng không nói dối, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt. Ý không tham lam, không sân hận, không si mê.

Mặc dù vậy, Phật luôn luôn đề cao giá trị hơn trội nhất của loài người. Kinh thường nói: "*Thân người khó được*". Đẳng Kiến Phẩm trong Tăng Nhất A hàm nói: "*Một vị trời nào đó khi ngủ, suy tướng hiện-lúc sắp chết có vị trời khuyên rằng: Ngươi nên cầu sinh vào nơi nhân gian tốt đẹp*"…Kinh nói tiếp: *"Chư Phật Thế tôn đều xuất hiện từ nhân gian, rốt cục không thành Phật ở trên trời"*. Hóa ra, ở trời khi chết đều thèm muốn sanh "xuống" loài người, trong khi đó loài người khi chết lại cầu xin "lên" thiên đàng. Quả là ngược ngạo! Đây cũng là điểm độc đáo của Phật giáo, khác hoàn toàn truyền thống

của các tôn giáo khác!

Thật ra, loài nào cũng đều có cái khổ, vui về vật lý cũng như tâm lý cả. "Ba cõi như Nhà lửa mà chúng sanh như lũ trẻ con đang chạy giỡn nô đùa trong đó". Ngay như loài Trời cũng có bậc cao thấp. Trong Trời cõi Dục, theo nghiệp báo thọ sanh, và phước báo thụ hưởng cũng có sai biệt. Như Tỳ Lâu Bác Xoa trong tầng trời Tứ Thiên vương là loài Rồng, súc sanh; Tỳ Sa Môn Thiên Vương là loài Quỷ, Dạ Xoa; Trời Đế thích thủ lĩnh tầng trời 33 mới được thân như người, nhưng bảo vệ cho Đế thích vẫn là quỷ, súc sanh (ở cõi trời) và các Trời vẫn có cái khổ nhất là chết. Loài A tu la khổ vì chiến tranh bảo vệ người đẹp (A tu la nữ rất đẹp) chẳng dứt và vui khi chiến thắng chư Thiên. Ngạ quỷ khổ vì đói nhưng vui khi được cho ăn. Súc sanh khổ vì sự ức hiếp mạnh được yếu thua, đấu tranh sinh tồn, nhưng vui khi được ăn nuốt lẫn nhau và thỏa mãn tính dục cho đến chết cũng cam, như con thiêu thân, châu chấu, hoặc các thú vật khác v.v… Địa ngục gồm các ngục nóng, lạnh, cắt, xẻ, kêu gào v.v… khổ vì bị tra tấn nhưng vui khi được tạm nghỉ và thảm thiết nhất là Vô gián, không có lúc nào gián đoạn khổ cả nhưng chắc cũng có niềm vui khi nghe được tiếng chuông chùa *"Văn chung thanh, phiền não khinh, trí huệ trưởng, bồ đề sinh, ly địa ngục, xuất*

hỏa khanh, nguyện thành Phật, độ chúng sanh" (Tỳ Ni - Kệ thỉnh chuông) hay một chút sát na nào đó trong chánh niệm… Dựa trên mức độ giới hạn khổ vui nhiều ít của các loài này mà luận thì loài người có những điểm ưu việt hơn các loài khác, nên chư Phật đã quan sát chọn loài người là kiếp sinh cuối cùng để tu hành chứng đạo, thực hiện ý nguyện độ sanh.

Đó là:

1- *Hoàn cảnh thuận lợi cho việc tu hành giải thoát:* Ở cõi trời sung sướng, nhàn nhã, sống lâu, đầy đủ, tham dục quá… nên ham hưởng thụ khó tạo phước, tu tập bản thân. Ở A tu la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục lại càng không thể tu tập do lòng hận thù, độc ác, tàn bạo giết hại lẫn nhau, thiếu thốn, khổ sở và đoản mạng, chưa kể hình tướng không trang nghiêm…(bốn chân, nhiều chân hoặc không chân…) khó thực hành đạo giải thoát. Chỉ có loài người không sướng quá như Trời, không khổ quá như súc sanh, địa ngục v.v… Với hoàn cảnh như thế là cơ hội tốt cho việc thăng hoa, chuyển hóa tâm linh trên tiến trình giải thoát khổ đau.

2- *Lòng tự trọng, hổ thẹn:* Đây là đức tính tốt đẹp đặc biệt vốn có của loài người để phân biệt các loài khác nhất là súc sanh. Bởi có lòng tự trọng nên khi làm điều gì sai quấy, con người biết ăn năn hối

hận, biết tủi thẹn với lương tâm và xấu hổ với mọi loài đồng loại. Chẳng hạn thấy tình mẹ thương con của loài vượn, chim… mà tự vấn lòng mình, sống sao cho xứng đáng là một con người có nhận thức hơn loài súc vật!

Thấy được lỗi mình nên có cố gắng phấn đấu vươn lên cho tốt hơn, là động lực cần thiết nâng cao giá trị phẩm chất đạo đức con người, dập tắt phiền não độc ác tiến lên địa vị hoàn toàn sáng suốt và thanh tịnh. Phẩm Tàm Quý trong Tăng Nhất A Hàm, Phật dạy: *Có hai pháp tinh diệu thủ hộ thế gian là tàm và quý… Nếu không có hai pháp này thì thế gian sẽ không phân biệt có cha, có mẹ, có anh, có em, vợ con, tri thức tôn trưởng lớn nhỏ sẽ cùng với lục súc heo, gà, chó, dê… cùng một loại”.*

Trong kinh Di giáo, Phật dạy: *“… Nên biết, hổ thẹn là loại trang sức tốt đẹp nhất để trang nghiêm bản thân. Hổ thẹn giống như loại móc sắt thường ngăn người ta làm việc phi pháp. Thế nên, thường phải hổ thẹn không được tạm quên.Nếu lìa tâm hổ thẹn thì đánh mất công đức. Người có hổ thẹn thì có thiện pháp, người không có thiện pháp thì không khác với loài cầm thú”.*

3- *Đức Kiên nhẫn vượt khó:* Thế giới của chúng ta đang ở gọi là thế giới Sa bà, với ý nghĩa “có thể nhẫn chịu” (Kham nhẫn). Ngoài nhẫn chịu những

đau đớn về vật lý cơ thể, môi trường, mà còn có khả năng nhẫn chịu nỗi khổ tinh thần do phiền não ba độc tham, sân, si hoành hành, quấy nhiễu. Sự kiên nhẫn chịu đựng thúc đẩy tinh thần vượt khó ở loài người hơn hẳn các loài khác rất nhiều. Loài người sẵn sàng chấp nhận những mất mát hi sinh để đạt được lý tưởng cao đẹp.

4- *Trí tuệ vượt trội:* Trên các loài dưới nhất là súc sinh, tuy một số khả năng không bằng loài trời, do trời có được ngũ thông: thiên nhãn, thiên nhĩ, thần túc, túc mạng và tha tâm, nhưng cũng chính bởi do thần thông nên chướng nạn lớn trong việc tu hành phát sinh trí tuệ. Thần thông làm lu mờ khả năng tự phấn đấu, tìm tòi và sáng tạo, chưa kể còn dễ khiến bản thân chấp chặt vào đó, dẫn đến tà kiến, hý luận. Cho nên, bậc A la hán chứng được Lậu Tận thông thứ sáu ở trong loài người, giải thoát trọn vẹn các phiền não tham sân si, thành tựu đức hạnh thanh tịnh cao quý.

Tóm lại, loài người hội đủ những điều kiện tốt nhất để phát triển tánh Phật vốn có. Loài nào cũng bình đẳng có Phật tánh cả, nhưng xét cho cùng, Phật tánh ấy phải được mang ra lau chùi tẩy rửa sau một thời gian quá dài bị bụi bặm bám cứng, hoặc vùi sâu trong quặng. Các loài hoặc lạc quan, hoặc bi quan, hoặc cực đoan quá mức, chỉ có loài người thực hiện

được tính Trung đạo không khổ hạnh không lạc hạnh, và quyết tâm thực hiện đến trọn vẹn. Cho nên, đức Phật đã chọn loài người làm nơi đản sanh, và Ngài được gọi là bậc "Lưỡng Túc Tôn" ngoài ý nghĩa Phước - Tuệ đầy đủ, còn là bậc tôn kính trong loài hai chân vậy.



Mặc tôi mỉm cười

TÂM PHÙNG



Nhẹ nhàng bình thản bước chân
Chẳng hấp tấp vội, bâng khuâng tâm hồn,
Xua tan tự đại tự tôn
Nói năng khiêm tốn ôn tồn hành vi.

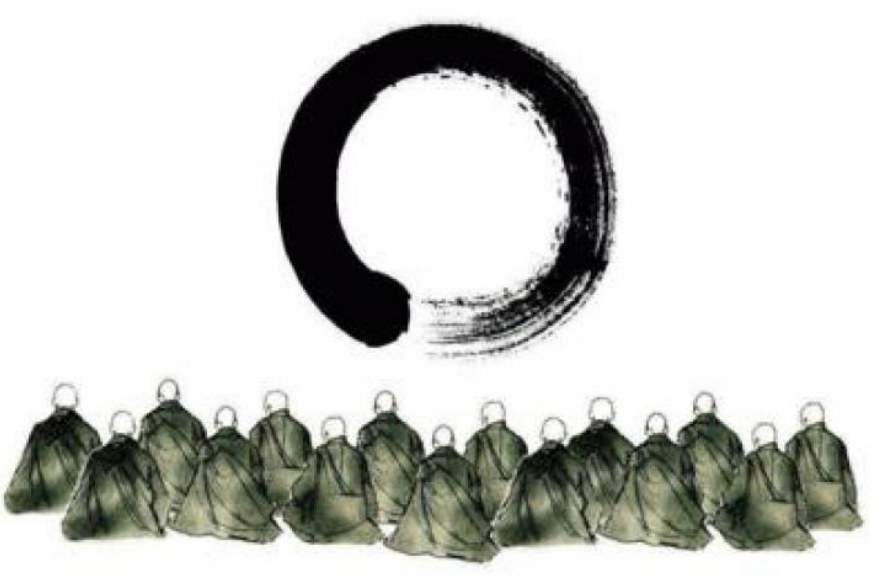
Hơn thua đâu có ích gì
Chỉ là ảo giác mà chi bận lòng
Chi bằng tâm cứ thong dong
Chẳng mong vượt trội chẳng hòng cao xa.

Từ Bi Hỷ Xả tại ta
Chắt chiu chăm bón bao la tấm lòng
Sá gì tằn tiện cân đong
Mở lòng thoải mái ung dung cõi đời.

Thế là ngày tháng thảnh thơi
Không lo thiếu đủ chẳng lời chẳng thua
Mỉm cười nhân thế bông đùa
Cứ lo vun vén tranh đua rối bời.
Thôi thì thế sự thế thôi
Dù ai chăm chút mặc tôi mỉm cười.

VÔ NGÃ và TỰ NGÃ

BÙI MINH ĐỨC



Thế nào là Vô ngã và Tự ngã?

Dựa trên lý thuyết hay nguyên lý nào để giải thích? Dùng nguyên pháp để giải đáp.

Thế nào là Nguyên pháp?

1- Nguyên pháp

Nguyên pháp là nguyên lý đầu, cơ bản của Đạo pháp, các biến dịch hiện tượng thế gian. Nguyên pháp tự tác động, chi phối, áp đặt không do một

quyền lực hay nhân sự nào khác. Tùy phương diện tác động chi phối của Nguyên pháp, có thể phân biệt hai nguyên pháp chánh và một nguyên pháp phụ. Đó là nguyên pháp Không, nguyên pháp Vô thường và nguyên pháp Thoát khổ và Khổ.

A - *Nguyên pháp Không*

Nguyên pháp này tác động, chi phối cái Không. Không vô vi và Không hữu vi.

Không vô vi không có đối đãi nhị nguyên không thể nghĩ bàn được. Đó là cái Không ban sơ chưa có đối đãi gián đoạn biến dịch.

Dựa trên đối đãi, Không hữu vi có thể bàn luận được. Đó là cái Không mang tánh Không như không gian... cái Không hay Vô đối lại với Có hay Hữu.

Tác động của Nguyên pháp Không rất là đa dạng. Không làm dung môi cho mọi biến dịch. Không làm yếu tố liên thông chung cho mọi sự mọi vật. Nó làm cái chung không riêng. Không còn là đối trọng cân bằng cho mọi biến dịch chẳng hạn như Vô ngã để đối với Tự ngã. Không là cái thường hằng hiện diện khắp nơi mọi chốn.

Không duy trì sự yên tĩnh, an lành. Nó làm con đường thoát khỏi gián đoạn, khổ đau.

B - Nguyên pháp Vô thường

Nguyên pháp này tác động chi phối vòng biến dịch từ gián đoạn, khiếm khuyết, đối đãi, tri giác, biến chuyển cá biệt đến sinh – hữu, sinh truyền để rồi hoại diệt. Biến dịch luân chuyển không ngừng chỉ tạm gián đoạn hay gián đoạn khi có tác động của Nguyên pháp Không nhiều hay ít.

Gián đoạn có nhiều nguyên do khó mà biết hết được. Nó là Vô minh. Từ gián đoạn có khiếm khuyết, thiếu quân bình. Gián đoạn, khiếm khuyết trên nhiều phương diện như cấu thể, khí lực, tác phong đối đãi giao tiếp. Khiếm khuyết cần bổ sung, kết hợp, loại trừ để tìm được quân bình. Khiếm khuyết tạo nhu cầu.

Nhu cầu, khiếm khuyết gián đoạn là động lực của biên dịch.

Biến dịch chuyển hóa đến sự chuyên hóa, tạo nên sự riêng biệt. Riêng biệt thành những cá thể độc nhất.

Riêng biệt độc nhất tạo nơi cá thể cái Tôi hay Tự ngã. Tự ngã tự phải có để cá thể có thể đối đãi, đáp ứng với biến dịch không ngừng. Tự ngã không thường hằng, cố định nguyên vẹn. Tự ngã chuyển hóa, chuyển tiếp theo biến dịch.

Gián đoạn, khiếm khuyết, nhu cầu thể hiện qua cái Tôi, Tự ngã, là những nguyên do đưa đến nhiễu

loạn biểu lộ qua khổ đau.

Nguyên pháp Vô thường tác động chi phối phần lớn sự Khổ.

C - *Nguyên pháp Thoát khổ và Khổ*

Nguyên pháp này tác động chi phối sự đáp ứng của cá thể đối với Nguyên pháp Không và Vô thường.

Cá thể nếu hòa nhập đáp ứng với Nguyên pháp Không thì sẽ có sự hiện diện của Thoát khổ. Biên độ có thể nhiều hay ít tùy thuộc nơi cá thể.

Ngược lại nếu cá thể dính mắc qúa nhiều trong Nguyên pháp Vô thường thì nhiễu loạn gây khổ đau luôn luôn có mặt.

Các Nguyên pháp có tác động tương hoàn. Có Pháp này mới có Pháp kia.

Các Nguyên pháp là thang giá trị cho cách cư xử, đạo lý, đạo đức là nền tảng cho các văn bản luật pháp.

2 - Vô ngã và Tự ngã

A - *Vô ngã*

Vô ngã là cái Không của Nguyên pháp Không hiện diện, dính chung với cái Tôi hay Tự ngã. Không đi chung với Tự ngã mang danh hiệu là Vô ngã. Tự ngã bị hoại diệt, danh hiệu Vô ngã cũng

không còn nhưng trở lại thành Không.

Vai trò của Vô ngã là làm cho Tự ngã tuy bị cô lập vì chuyên hóa riêng biệt vẫn có thể liên thông với bên ngoài, vẫn có thể đạt được thoát khổ.

B - *Tự ngã*

Tự ngã là cá thể đặc thù nhất là cá thể ở loài chuyên hóa nhiều như loài người chẳng hạn. Đặc điểm của Tự ngã có thể phân định là Thân và Tâm. Thân với hình tướng và khí lực. Tâm chi phối bởi não bộ và thần kinh bao gồm các phản ứng biểu lộ của Tri giác qua ý, trí, tình và giác thức. Tâm bao gồm các tác phong đối đãi và giao tiếp. Hoạt động của Tâm cần phải dựa vào hệ tham chiếu như gien, ký ức.

Tự ngã phải đáp ứng ba Nguyên pháp nhưng thông thường Tự ngã vì bị chi phối bởi Nguyên pháp Vô thường nên không thể đáp ứng đồng đều cho các Nguyên pháp khác.

Kết luận

Vô ngã và Tự ngã là hai thực thể riêng biệt nhưng không thể tách rời nhau. Một thực thể thấy được và thực thể kia không thấy được.

Tự ngã là hệ qủa của Nguyên pháp Vô thường do đó nó là cá thể có nhu cầu chịu nhiều chi phối,

tác động của Nguyên pháp Khổ. Khổ về Thân, khổ về Tâm. May thay trong Tự ngã có Vô ngã đáp ứng với Nguyên pháp Không đưa đến sự an lành thoát khổ.

Vô ngã và Tự ngã có quan hệ mật thiết với các Nguyên pháp.

Phát huy sự đáp ứng của Tự ngã đối với Nguyên pháp Không và Thoát khổ, tự ngã hòa nhập với vô ngã là điều cần thiết để đưa đến an lành. Điều nảy đòi hỏi phải có nhiều tu tập, nắm vững các Nguyên pháp.

Giải đáp khả thi để tu tập: Tập luyện khí Liên thông, phát huy sinh khí và thần khí; tập Thiền pháp Không, Tâm không phân biệt dính mắc, hòa đồng, thân tâm an định, huệ giác phát huy.



BÀN VỀ NHÂN GIAN TỊNH ĐỘ

THÍCH MINH THÀNH



A/ Dẫn nhập

Từ trước đến nay, những người tu học theo giáo lý Tịnh độ thường nghe nói về *Tây phương Tịnh độ,* một cõi Phật ở phương Tây cách thế giới Ta bà này mười muôn ức cõi nước, nhưng hôm nay chúng ta sẽ bàn luận về một dạng Tịnh độ mới là *'Nhân gian Tịnh độ'*. Các cõi Tịnh độ của chư Phật ở trong khắp mười phương thế giới đều không lìa ý nghĩa Nhân gian Tịnh độ này. Bởi lẽ, ở ngay tại cõi đời này, chúng ta biết ứng dụng giáo lý của đức Phật nói

chung hay tinh thần của kinh A Di Đà nói riêng để tu tập chuyển hóa bản thân, thiết thực xây dựng một cuộc sống tốt đẹp thì cõi thế gian này sẽ trở thành Tịnh độ an vui. Chúng ta có thể thực tập theo hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà dùng chất liệu ở Cực lạc để xây dựng Tịnh độ tại nhân gian.Tất cả được thể hiện qua những điều bình dị ở trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, từ đó người học Phật tiến dần đến những bước cao hơn và sau cùng đạt tới những cảnh giới thanh tịnh trang nghiêm của chư Phật.

B/ Nội dung

1. Kiến lập Tịnh độ ở Ta bà

Trong *kinh Vô Lượng Thọ* có nói rằng: *"Người tu ở cõi Cực lạc một trăm năm không bằng người ở tại cõi Ta bà này tu hành trong một ngày một đêm".*

Kinh Đại Bảo Tích, phẩm Bồ tát Văn Thù Sư Lợi Thọ Ký thứ 15, cũng nói: *"Nếu có người ở cõi ấy tu phạm hạnh trăm ngàn ức năm chẳng bằng ở cõi Ta bà tu tập trong khoảng cái khảy móng tay. Đối với chúng sanh khởi tâm từ bi được công đức còn nhiều hơn nữa, huống là an trụ tâm thanh tịnh một ngày một đêm".*

Tại sao nói tu một trăm năm ở cõi Cực lạc không bằng tu một ngày ở cõi Ta bà này? Bởi vì ở cõi Cực lạc ngay cả danh từ tam ác đạo hay danh từ khổ cũng không hề có. Nếu không có sự khổ thì lấy

gì để làm động lực thúc đẩy phát tâm từ bi cứu khổ và làm sao thực hiện được Bồ đề tâm, đại bi tâm viên mãn đạo Bồ tát? Trong khi đó, tất cả sự đau khổ của chúng sanh lại là chất liệu cần thiết của tâm Bồ đề và cũng là tư lương cho sự tu tập của bậc Bồ tát. Không có chúng sanh khổ thì không có Bồ tát xuất hiện ở nơi đời. Ở trong thế giới đầy dẫy phiền não, khổ đau này mà chúng ta có thể nhẫn chịu được những sự không thể nhẫn chịu và đồng thời còn khéo léo đem giáo pháp giải thoát của chư Phật để chỉ bày cho người khác, cho nên phước đức của việc làm đó là tối thắng và sự tu hành ở cõi này vượt hơn hẳn ở cõi Cực lạc. Chính vì thế, trong kinh A Di Đà, có đoạn nói về mười phương chư Phật hết mực khen ngợi đức Phật Thích Ca Mâu Ni: **"Đức Thích Ca Mâu Ni Phật hay làm được việc rất khó khăn hi hữu, có thể ở trong cõi Ta bà đời ác năm món trược: Kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược, mà Ngài chứng được ngôi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".** Ở trong cõi ngũ trược ác thế này, có biết bao nhiêu việc khó làm mà Phật Thích Ca tình nguyện đi vào làm vì lợi ích cho chúng sinh, chính chỗ đó chúng ta càng biết ơn đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhiều hơn.

1.1- Vượt qua mười muôn ức cõi để đến Cực

lạc

Trong *kinh A Di Đà* có đoạn nói rằng: *"Từ đây trải qua mười muôn ức cõi Phật về phương Tây có thế giới tên là Cực lạc. Trong thế giới đó có đức Phật A Di Đà hiện nay đương nói pháp".*

Trong *Pháp Bảo Đàn kinh,* tổ Huệ Năng đã giải thích về ý nghĩa của câu 'mười muôn ức cõi nước' này rất đơn giản là khi người tu phá được thập ác, thực hành được thập thiện chính là đã đi qua được mười muôn ức cõi để đến cõi Phật. Vượt qua được Thiên đạo của Thiên thừa và khéo phát tâm Bồ đề, thực hành Tam phước của tịnh nghiệp thì lúc đó mới thành tựu được chánh nhân Tịnh độ.

Mười muôn ức cõi nước bao gồm ba nghiệp của thân là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm; bốn nghiệp của miệng là không nói dối, không nói lời thêu dệt, không nói lưỡi đôi chiều và không nói lời hung ác; ba nghiệp của ý là không tham muốn, không nóng giận và không si mê. Mỗi một giới mà chúng ta giữ gìn và phát huy những phẩm đức tốt đẹp tích cực, tức là tự mình qua được một muôn ức cõi nước. Nỗ lực dừng lại mọi sự tiêu cực xấu dở và phát huy mạnh mẽ tính chất tích cực tốt đẹp của mười điều đó là cách tu hành Tịnh độ thiết thực. Như vậy, khi chúng ta dứt trừ mười điều ác thành tựu mười điều thiện, đó là chúng ta từng bước

tiến dần đi đến trước cánh cửa của Tịnh độ.

1.2- "Hiện pháp lạc trú" cánh cửa Tịnh độ nhiệm mầu.

Trong quyển *Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm* có đoạn nói rằng: "*Cứu cánh bất ly đương niệm, phân minh chỉ tại mục tiền*", nghĩa là rốt ráo không lìa một niệm hiện giờ, rõ ràng ở ngay trước mắt, đó chính là Tây phương Tịnh độ. Ngay đây, hiện giờ chính là địa chỉ của Cực lạc. Đại đa số chúng ta không chấp nhận giờ phút hiện tại với đầy đủ sự tự tại an lạc mà cứ nghĩ tưởng rằng hành trì niệm Phật là phải đợi đến khi nào chết mới đến được cực lạc và thường mang tư tưởng bi quan là phải tu hành rất nhiều năm, thậm chí là vô lượng vô biên kiếp mới thành tựu an lạc. Luôn gửi gắm bản thân của mình vào những việc sẽ xảy ra ở tương lai và cự tuyệt với giây phút hiện tại nhiệm mầu, chúng ta không ngờ rằng giờ phút hiện tại chính là chìa khóa mở cánh cửa cõi Cực lạc. Như vậy, bí quyết của sự tu hành chỉ cần buông bỏ những việc đã qua, dừng lại những ý muốn đuổi tìm việc sắp đến và tỉnh thức nhận biết trọn vẹn phút giây hiện tại là liền đến cõi Cực lạc.

Nếu không khéo rong chơi miền Cực lạc thì chúng ta sẽ bị lưu lạc mãi mãi ở miền cực khổ. Miền cực khổ không phải chỉ ở ngoại cảnh, mà chính là

những vọng tưởng điên đảo. Chỉ có khéo xoay trở lại quán chiếu sự sống ngay giờ phút hiện tại mầu nhiệm thì tự nhiên được tự tại dạo chơi cõi Cực lạc.

1.3- Đi vào Tịnh độ

Không phải đợi chết rồi mới đi vào Tịnh độ, mà bất cứ nơi nào ngay trong mỗi bước chân có chánh niệm tỉnh giác nhận biết sâu sắc giờ phút hiện tại thì mỗi một bước là có an bình hoan hỷ, có sự thảnh thơi nhẹ nhàng. Như thế là đang bước vào cõi Tịnh độ Cực lạc ở tại xí nghiệp, công ty và nơi chốn mình ở. Trong *kinh Duy Ma Cật* có đoạn nói về cư sĩ Duy Ma Cật từ trong chợ đi ra, mọi người nhìn thấy hỏi ngài từ đâu đi đến. Ngài đã đáp rằng là từ đạo tràng đi đến. Điều đó đã chứng minh rằng mỗi bước chân chánh niệm của mình chế tác ra an lạc, làm ra được sự giải thoát và ở bất cứ nơi đâu đều là đạo tràng tu tập, đó cũng là đang từng bước đi vào cõi Cực lạc ở ngay tại chốn nhân gian. Đức Thế Tôn mới vừa đản sanh đi tới đâu thì hoa sen nở lên. Tức là mỗi bước chân chánh niệm, tỉnh thức thì chỗ đó là nở ra chất liệu đẹp đẽ, thơm tho cho cuộc đời.

Đi kinh hành là phương pháp thực tập chánh niệm, giúp chúng ta có được những bước chân thong dong tự tại đi vào cõi tịnh. Lại việc đi kinh hành đem rất nhiều sự lợi ích thiết thực cho sự điều hòa thân tâm. Đức Thế Tôn của chúng ta ở trong *kinh*

Tăng Chi bộ dạy các thầy Tỳ-kheo năm lợi ích của việc đi kinh hành: "*Thứ nhất là kham nhẫn được đường dài. Thứ hai là kham nhẫn được tinh cần. Thứ ba ít bệnh tật. Thứ tư là đưa đến tiêu hóa tốt. Thứ năm là thiền định chứng được trong khi đi kinh hành tồn tại dài lâu*". Như vậy, bước chân kinh hành chánh niệm sẽ đưa mình vào cõi Tịnh độ trong niềm hạnh phúc, bình an tự tại.

2. Chất liệu xây dựng cõi Tịnh độ

2.1- Tịnh và lạc

Trong *kinh A Di Đà,* có đoạn nói rằng: "*Xá Lợi Phất! Cõi đó vì sao tên là Cực lạc? Vì chúng sanh trong cõi đó không bị những sự khổ, chỉ hưởng những điều vui, cho nên gọi là Cực lạc*".

Như vậy, ở cõi Cực lạc chỉ có sự an vui không còn khổ đau. Bởi lẽ, cõi Cực lạc được xây dựng trên hai nguyên tố tịnh và lạc. Do có thanh tịnh cho nên có an lạc và ngược lại nhờ có an lạc mà thanh tịnh, cho nên người phát tâm xây dựng Nhân gian Tịnh độ cũng cần phải làm cho bản thân của mình thanh tịnh và an lạc. Để thực hành được điều đó thì việc đầu tiên của người tu học và xây dựng Nhân gian Tịnh độ là cần phải có được tiểu lạc, bước kế tiếp là có được trung lạc và bước kế nữa là phải có được đại lạc thì cuối cùng mới đạt tới cực lạc. Nếu không theo trình tự từ thấp đến cao như vậy thì sự học Phật

không được xem là trọn vẹn và cũng không có được lợi ích thiết thực ngay trong cuộc sống.

**** Tam lạc***

Tiểu lạc là trong những lúc công phu hành trì tụng kinh, niệm Phật, trì chú, ngồi thiền, kinh hành… tâm ý luôn chuyên nhất và nếm được hương vị an lạc thanh tịnh ở ngay nơi việc tu tập. Sự an lạc thanh tịnh đó chính là tiểu lạc. Không phải bước lên chánh điện đối diện với tượng Phật mới có được an lạc mà trong chỗ buôn bán, ngay tại công sở, cho đến như việc quét chùa, lau nhà, rửa chén, giặc đồ, nấu cơm, tiếp khách… lúc nào trong tâm cũng nhớ câu Phật hiệu hoặc sự quán xét trong mỗi hơi thở của mình đều luôn cảm nhận được niềm vui trong sự tu học.

Trung lạc là niềm vui tương đối hay vừa phải. Mỗi khi đối diện với những nghịch cảnh hay chạm mặt với những hành động trái ý nghịch lòng mà chúng ta vẫn có thể điềm nhiên, tâm không bị khổ não và vẫn giữ vững hồng danh Phật hiệu theo từng hơi thở hoặc tâm vẫn an trú vững chắc trong sự tu tập quán chiếu về lẽ thật thì ngay đó có được sự thanh tịnh an lạc gọi là trung lạc.

Đại lạc là lúc nguy cấp hoặc rơi vào những tình cảnh hiểm nghèo, thậm chí cận kề những cái chết và bị muôn thứ khổ bức ngặt mà vẫn giữ vững chánh

niệm tỉnh giác trong hồng danh Phật hiệu; tâm vẫn thuần thục ở trong công phu chánh pháp mà chúng ta thường xuyên hành trì mỗi ngày. Tâm an định không hoảng loạn, không lo lắng sợ hãi chính là đại lạc. Ngoài phương pháp niệm Phật, có vô lượng pháp môn tu tập giúp cho tâm an định sáng suốt đều có thể sử dụng như quán xét hơi thở, quán chiếu về vô thường vô ngã hay an trú trong câu minh chú… Lúc sống có được đại lạc như vậy thì lúc nhắm mắt cảnh Cực lạc sẽ hiện bày.

**** Tam Tịnh***

Kế đến chúng ta nói về ý nghĩa chữ **'tịnh'** trong danh từ Tịnh độ nói riêng và trong Phật giáo nói chung có vai trò cực kỳ quan trọng. Điểm trọng yếu của tất cả pháp môn tu tập đều xoay quanh vấn đề là làm cho tâm tịnh. Tịnh được tâm rồi mới đến tịnh ngữ, tịnh thân và tịnh cảnh để rồi đạt đến Tịnh độ. Phía trên đã nói về tiểu lạc, trung lạc, đại lạc và cuối cùng cực lạc là cái quả; đến đây là nói về tiểu tịnh, trung tịnh, đại tịnh rồi cực tịnh là cái nhân. Nếu ngay lúc sống tâm ô nhiễm và không có tịnh lạc, mà đến khi chết mong được về cõi Tịnh độ là một điều hết sức phi lý. Điều này đã được chư Phật quá khứ cũng như đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi thành đạo nhắc đến qua bài kệ nổi tiếng gồm bốn câu:

Không làm các điều ác
Vâng làm mọi việc lành
Giữ tâm ý thanh tịnh
Là lời chư Phật dạy.

Như vậy, chúng ta muốn xây dựng cõi Nhân gian Tịnh độ, trước tiên cần phải tự xây dựng bản thân của mình bằng cách thanh tịnh ba nghiệp ý niệm, ngôn ngữ và hành vi. Người khác khi sống gần sẽ cảm nhận được công đức ấy và phát khởi tâm tu hành. Một người tu tập có được nội tâm thanh tịnh và an lạc sẽ có được năng lực làm cho một gia đình thanh tịnh và an lạc; nhiều gia đình thanh tịnh sẽ làm cho một làng xã thanh tịnh; nhiều làng xã thanh tịnh sẽ làm cho cả tỉnh huyện thanh tịnh; nhiều tỉnh huyện thanh tịnh sẽ làm cho cả thành phố thanh tịnh và cứ như thế mà lan rộng ra đến các thành phố, đất nước và khắp thế giới đều có sự thanh tịnh và an lạc. Như vậy, muốn cho cả thế giới thanh tịnh thì trước tiên tâm của chúng ta phải hoàn toàn thanh tịnh.

Trong *kinh A Di Đà* mô tả cảnh giới Cực lạc đều làm bằng vàng ngọc, pha lê, mã não, trân châu, hổ phách đẹp đẽ và có nhiều loại hoa sen đủ màu, là muốn chỉ cho diệu dụng từ tâm thanh tịnh duyên khởi, mà không phải chỉ nói về nghiệp cảm duyên khởi. Tâm thanh tịnh đầy đủ Giới, Định, Tuệ. Trí tuệ, Từ bi duyên khởi ra công đức cho nên tất cả

pháp đều là thiện pháp. Ngược lại, tâm ô nhiễm đầy dẫy phiền não đã khiến cho chúng ta liên tục khởi ra đủ loại thương, ghét, buồn, vui, tham, sân, si… những cái đó được gọi là nghiệp cảm duyên khởi.

Lại trong *kinh Thủ Lăng nghiêm,* có đoạn đức Phật dạy rằng: *"Cực tịnh quang thông đạt, tịch chiếu hàm hư không",* nghĩa là cái tịnh đến chỗ cùng cực thì lúc đó ánh sáng thông suốt không còn gì chướng ngại, cho nên Phật A Di Đà gọi là Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai. Ánh sáng đó là biểu trưng cho sự tu tập từ nơi chánh kiến trong Bát chánh đạo mà thành tựu tuệ giác. Từ nơi tuệ giác đó cộng với đại Bồ đề tâm, đại bi tâm kết hợp lại với nhau tạo thành vô lượng quang, vô lượng thọ và vô lượng công đức. Đức Phật A Di Đà do tu tập chánh kiến trí huệ mà thành tựu được Phật quả, viên mãn đại giác và tạo lập ra y báo trang nghiêm của cõi Cực lạc.

2.2- Hòa kính - Tình thương.

Sống nhu thuận theo sáu pháp hòa kính thực hành bốn tâm vô lượng từ, bi, hỷ, xả là những chất liệu quý giá để xây dựng cõi tịnh. Đem tinh thần từ bi của đạo Phật xóa tan đau khổ cho chúng sanh chính là công việc xây dựng Tịnh độ tại nhân gian. Ở trong gia đình ta cư xử một cách "hài hòa", còn với những người đồng tu trong một đạo tràng thì

dùng tâm 'hòa kính' để đối đãi thì cuộc sống gia đình sẽ êm ấm, sinh hoạt đạo tràng sẽ thanh tịnh.

Chư Bồ tát mở tâm từ bi ban bố tình thương cùng một thể cho khắp chúng sinh; một câu danh ngôn từ miệng của đức Thế Tôn đã làm chấn động cả thế giới suốt hai ngàn sáu trăm năm không thể thay đổi: *"Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn"*. Xây dựng Nhân gian Tịnh độ tức là mở tâm của chúng ta rộng ra để ban phát tình thương cho mọi người và luôn đối xử với nhau trên tinh thần *"Từ nhãn thị chúng sanh"*. Dùng mắt thường nhìn cuộc đời thấy rõ vạn vật vô thường, kiếp sống ngắn ngủi và cần phải sống cho thật có ý nghĩa giá trị và có lợi ích thiết thực.

Kế nữa, chúng ta học theo hạnh của Bồ tát Di Lặc dù làm việc gì và đi đến đâu luôn có cái nhìn bao dung, tâm ý buông xả nhẹ nhàng thì trên môi cũng đều nở nụ cười hoan hỷ, để cho cuộc đời thêm tươi vui an ổn. Trong tâm của chúng ta luôn nhìn cuộc đời theo hướng tích cực, luôn thấy cái hay, cái đẹp của mọi người, tâm tôn trọng quý kính những ân nghĩa và tình cảm của mọi người dành cho mình. Đó cũng chính là sự thực hành hạnh nguyện thứ nhất của Bồ tát Phổ Hiền *"Nhất giả lễ kính chư Phật"* mà chúng ta thường tán tụng. Luôn nhìn cuộc đời tốt đẹp như vậy thì lúc nào chúng ta cũng có thể mỉm

cười. Nụ cười hoan hỷ đóng một vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt cuộc sống hằng ngày, bởi vì con người có an vui thì đất nước mới có thể giàu đẹp và toàn thể thế giới mới có thể bình an hạnh phúc.

Bên cạnh đó, dù gặp những tình huống khó khăn, không thuận lợi và bất như ý, chúng ta cố gắng luyện tập sự nhẫn nại và mở rộng tâm tha thứ bao dung để luôn có nụ cười hoan hỷ ở trên môi. Chữ "hỷ xả" có nghĩa buông xuống được mọi thứ lo lắng sợ hãi, toan tính thì mới có được hoan hỷ. Nếu mỗi người đều tu tập và thực hành hạnh hoan hỷ thì tự nhiên trong gia đình sẽ đầm ấm vui vẻ, một cộng đồng hạnh phúc an vui. Một thế giới không còn sự đau khổ và lo lắng và chỉ toàn là những điều vui như thế được gọi là cõi Cực lạc.

2.3- Cảm ơn tất cả

Tất cả mọi người dù quen biết hay xa lạ nếu xét kỹ thì đều có ơn đối với chúng ta, cho nên hằng ngày dùng tâm thái biết ơn, cảm ơn, nhớ ơn và đền ơn là một việc không thể thiếu trong công cuộc xây dựng Nhân gian Tịnh độ. Đức Đạt-lai Lạt-ma nói rằng: *"Khi chúng ta sinh ra phải nhờ người khác và khi chết đi cũng phải nhờ người khác. Vậy tại sao khoảng giữa cuộc sống chúng ta không làm gì để giúp đỡ cho mọi người?"*. Không những chỉ con người mới có ơn nặng đối với chúng ta mà còn có

nhiều vật chất vô tri khác cũng đều có ơn với mình. Từng viên gạch, cái ghế, ngôi nhà, các loài thực vật… Nếu không có sự trợ giúp của những thứ ấy thì chúng ta làm sao có thể tồn tại và phát triển cho đến tận bây giờ?

Cuộc sống này chứa đựng vô số điều nhiệm mầu và công ơn của tất cả mọi người mọi vật. Không có một cái gì dù lớn nay nhỏ tự nhiên có sẵn, mà tất cả đều có nguồn gốc phát xuất sâu xa. Vặn vòi cho nước chảy ra để lấy nước uống và tắm rửa là một sự mầu nhiệm. Có được gạo trắng thơm để nấu cơm là một sự kỳ diệu vì chứa đựng vô số mồ hôi và nước mắt của người nông dân ở trong đó. Con đường mà hằng ngày chúng ta đi lại chứa đựng rất nhiều sự khó nhọc vất vả và thậm chí có cả xương máu đã rơi xuống ở nơi đó. Một đóa hoa, một chiếc lá, một áng mây cũng tô điểm thêm cho thế giới được tươi đẹp. Một cái áo, một đôi dép, một chiếc xe… tất cả đều có ơn nghĩa đối với chúng ta. Cho đến không khí mà chúng ta đang tạm vay mượn để tồn tại cũng có ơn rất lớn. Sống trong sự biết ơn, cảm ơn, nhớ ơn, đền ơn một cách cung kính như vậy thì tâm của chúng ta sẽ luôn dào dạt niềm hạnh phúc an lạc, lòng yêu thương của chúng ta tăng trưởng và nhờ đó mà phiền não tự nhiên tan biến, không cần phải dẹp trừ. ***(Còn tiếp)***

VỀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ LỊCH SỬ - VĂN HÓA CHÙA GIÁC LÂM

DƯƠNG HOÀNG LỘC



Năm 1744, cư sĩ Lý Thoại Long phát tâm quyên góp khởi dựng ngôi chùa Giác Lâm trên gò Cẩm Sơn cao ráo. Đến năm 2014, ngôi cổ tự này tròn 270 năm tuổi và nó đã gắn liền với bao thăng trầm, biến cố của vùng đất Sài Gòn - Gia Định. Ngày nay, chùa Giác Lâm còn giữ được một số cấu kiện kiến trúc

tiêu biểu của ngôi chùa Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trong chùa hiện lưu giữ nhiều pho tượng quý, nhiều bao lam, hoành phi và câu đối giá trị, là ngôi tổ đình của thiền phái Lâm Tế dòng Đạo Bổn Nguyên và từng trở thành một trung tâm Phật giáo của cả vùng đất Nam bộ. Vì vậy, bài viết mong được tập trung tìm hiểu cũng như việc khai thác các giá trị lịch sử và văn hóa của chùa với sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

1. Chùa Giác Lâm - một di tích mang giá trị lịch sử, văn hóa và nghệ thuật

Trên Báo *Giác Ngộ* số 747 (6/6/2014), Hòa thượng Thích Giác Toàn cho biết: Chùa Giác Lâm là một trong ngũ đại tòng lâm của đất Gia Định xưa. Cùng với quốc tự Khải Tường, các chùa Kim Chương, Mai Khâu, Giác Viên được liệt vào danh sách năm ngôi đại tòng lâm lớn của Sài Gòn - Gia Định. Qua nhiều biến cố của lịch sử, nay chỉ còn lại hai ngôi cổ tự là Giác Lâm và Giác Viên. Hiện tại, hai ngôi chùa này vẫn còn tiếp tục hiện hữu trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân Thành phố Hồ Chí Minh, là di sản tiêu biểu của văn hóa Phật giáo Nam bộ cần được giữ gìn và phát huy giá trị.

Gần 200 năm trước, trong sách *Gia Định thành thông chí,* Trịnh Hoài Đức đã miêu tả chùa Giác Lâm như sau: *"Ở trên gò Cẩm Sơn, cách lũy Bán*

Bích về phía Tây 3 dặm, gò chùa này như đống vàng bồng nổi lên giữa chỗ đồng bằng trải thảm cả trăm dặm, giống như tựa bình phong, đội nón, mở trướng, trải thảm, rộng 3 dặm, cây to thành rừng, hoa núi dệt gấm, sớm chiều mây khói bốc lên quấn cuộn, tuy nhỏ nhưng lý thú… Trùng cửu nhàn hạ, thi nhân du khách kết đoàn 5, 3 người đến đây mở tiệc thưởng hoa, nâng chén quỳnh mà ngâm vịnh, ngó xuống chợ búa đời thường, bụi bặm xa cách ra ngoài tầm mắt, thật là một nơi đáng du lịch và thưởng ngoạn"[1]. Qua những dòng ghi chép của tác giả quyển sách đã cho thấy đây là ngôi cổ tự có phong cảnh đẹp và hữu tình, tọa lạc nơi cao ráo, nhất là đã trở thành nơi du ngoạn và sinh hoạt văn hóa của văn nhân thi sĩ vùng đất Gia Định.

Ban đầu, chùa có tên gọi là Cẩm Đệm. Thiền sư Tổ Tông - Viên Quang (?-1827) được Hòa thượng Phật Ý - Linh Nhạc là bổn sư cử về làm trụ trì sau khi chùa được cư sĩ Lý Thoại Long xây cất xong. Từ khi thiền sư Viên Quang về trụ trì, chùa Giác Lâm trở thành một ngôi già lam sung túc. Với khả năng Hán học và Phật học của thiền sư, chùa trở thành một Phật học xá, thu hút chư tăng khắp nơi về tu học[2]. Ngài cũng là người bạn tâm giao với Trịnh Hoài Đức, được triều đình Huế phong làm Tăng cang. Kế tục sự nghiệp của ngài là các vị hòa

thượng: Tiên Giác - Hải Tịnh (1788-1875), Minh Vi - Mật Hạnh (1828-1898), Hoằng Ân-Minh Khiêm (1850-1914), Hồng Hưng - Thạnh Đạo (1877-1949), Nhựt Dần - Thiện Thuận (1900-1974), Huệ Sanh-Lệ Sành (1935-1998). Các vị cao tăng này đã có nhiều đóng góp lớn trong việc hoằng pháp, đào tạo tăng ni và in ấn kinh sách tại chùa Giác Lâm. Vì vậy, chùa đã nhanh chóng trở thành ngôi tổ đình, một trung tâm của Phật giáo Nam Bộ qua nhiều thời kỳ. Ngoài ra, các vị hòa thượng trụ trì đã có công lao rất lớn trong việc trùng tu để giữ gìn và phát triển ngôi cổ tự Giác Lâm. Cho nên, từ ngày thành lập đến nay, chùa đã trải qua các lần trùng tu lớn vào các năm: 1798-1804, 1900-1909, 1990-1996, 2006-2008.



Hiện tại, chùa Giác Lâm còn giữ được phong cách cổ kính, từ xa đã thấy mái chùa thấp hòa mình vào những tán cây, cạnh đó là khu tháp Tổ trầm mặc với thời gian. Khuôn viên bên ngoài rộng rãi với nhiều cây xanh làm cho ngôi chùa khá gần gũi với thiên nhiên, tạo nên cảnh trí đẹp, thanh tịnh vốn có của chốn thiền môn. Khi xưa phía trước chùa là một vùng đất trũng sâu luôn có nước, dù mưa hay nắng, có lẽ đây là "Minh đường". Theo lời kể lại của các vị trụ trì, chùa đã có nhà thủy tạ trên ao sen này[3]. Đặc biệt, trong sân chùa có trồng cây bồ đề do Ngài Narada từ Srilanka sang tặng cho Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam vào năm 1953. Nhìn đại thể, chùa có cấu trúc mặt bằng hình chữ Tam. Chánh điện gồm 5 gian, kết cấu sườn mái theo kiểu tứ tượng. mái ngói âm dương. Ngoài ra còn có nhà trai, nhà giảng và khu tháp Tổ, tháp Ngũ Gia Tông Phái. Sách *Chùa Giác Lâm di tích lịch sử văn hóa* của Trần Hồng Liên cho biết: Trong số 118 pho tượng hiện còn lưu giữ tại chùa, có 113 pho tượng cổ, trong đó có bộ Thập bát La hán, bộ Thập điện và bộ "Phật và Tứ Chúng" (Phật Thích Ca Mâu Ni, Phổ Hiền, Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí Bồ tát), là gây được sự chú ý của khách đến chiêm bái nhiều nhất[4].Ngoài ra, toàn bộ chùa có 23 bức hoành phi được dâng cúng bằng gỗ, khắc nổi chữ

Hán, chạm nổi hoa văn nên rất có giá trị. Tại chính điện, nghệ thuật chạm khắc cổ còn được thể hiện trên các bao lam bàn thờ với nhiều đề tài phong phú về hoa, lá, thú vật, chim muông. Và nổi bật hơn hết, các bao lam bàn thờ này đã tự nói lên vùng đất Nam bộ đầy đủ nhất bằng hình ảnh những đóa mai đang nở ấy. Toàn chùa có 9 bao lam thành vọng, nhưng một trong những bao lam gây được sự chú ý nhiều nhất có lẽ là Cửu Long. Chín con rồng được chạm lộng trong mây, có sự phá lệ trong phân bố. Ở đây, con rồng được thể hiện đường nét dịu dàng, thuần phục, đang phun nước chầu hầu vào những phút đầu tiên Phật đản sinh, mà cũng là biểu tượng cho vùng đất nông nghiệp, mưa thuận gió hòa, vùng sông nước Cửu Long Nam Bộ[5]. Làm nên sự trang nghiêm, giá trị cổ kính của ngôi chùa còn có 86 câu đối dưới dạng liễn hoặc khắc hẳn vào gỗ được sơn son thếp vàng và chạm khắc tinh xảo.

Đặc biệt, chùa Giác Lâm còn gắn liền với phong trào cách mạng của nhân dân Sài Gòn - Gia Định trong những năm kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Trong 9 năm kháng chiến (1945-1954), chùa Giác Lâm đã trở thành cơ quan hậu cần, nuôi giấu cán bộ, cất giữ tài liệu từ căn cứ trở về. Hòa thượng Hồng Hưng - trụ trì chùa là thành viên sáng lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Những năm chống Mỹ cứu

nước (1954-1975), chùa là nơi mở các hội nghị của nhiều tổ chức đoàn thể thành phố. Trong cuộc Tổng tiến công năm Mậu Thân (1968), chùa Giác Lâm là bộ phận lãnh đạo đấu tranh chính trị cả đợt I và II. Buổi lễ quy tụ được đông đảo đại biểu đoàn thể chính trị, nhân sĩ trí thức, các linh mục…[6]. Vì vậy, chùa Giác Lâm là một chứng nhân lịch sử, một địa chỉ gắn liền với phong trào đấu tranh cách mạng và giải phóng dân tộc của Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là vào những thời điểm gian lao, ác liệt nhưng rất đỗi hào hùng.

Với các giá trị lịch sử, văn hóa và nghệ thuật ấy, cho nên vào năm 1988, chùa Giác Lâm được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia.

Di sản văn hóa, trong đó có chùa Giác Lâm, cần được đặt trong mối quan hệ với sự phát triển hiện nay. Trong quyển sách *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập* do Ngô Đức Thịnh (chủ biên) đã nhắc đến một vấn đề là: Sản nghiệp văn hóa là những di sản văn hóa có giá trị cao về nhiều mặt (giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, nghệ thuật,…) đáp ứng được những nhu cầu tham quan, tìm hiểu, khám phá của nhân dân, có thể đưa vào khai thác mang lại những giá trị kinh tế cao vừa đóng góp vào nền kinh

tế quốc dân vừa tạo ra nguồn lực có thể đầu tư trở lại nhằm bảo tồn và phát huy bản thân di sản văn hóa ấy. Chính thông qua hoạt động quảng bá sản nghiệp văn hóa và các giá trị văn hóa, di sản văn hóa truyền thống dân tộc được người dân tiếp nhận một cách sâu sắc hơn[7].

Từ cách tiếp cận này, chúng tôi cho rằng, chùa Giác Lâm cần được quảng bá cho khách du lịch trong và ngoài nước, cho cộng đồng người dân thành phố để hiểu biết một cách sâu sắc hơn về giá trị của nó và tìm ra những giải pháp thích hợp nhằm phát huy vai trò của ngôi cổ tự này trong đời sống văn hóa và xã hội của người dân Thành phố Hồ Chí Minh, cũng như việc khẳng định bản sắc văn hóa đô thị ở đây.

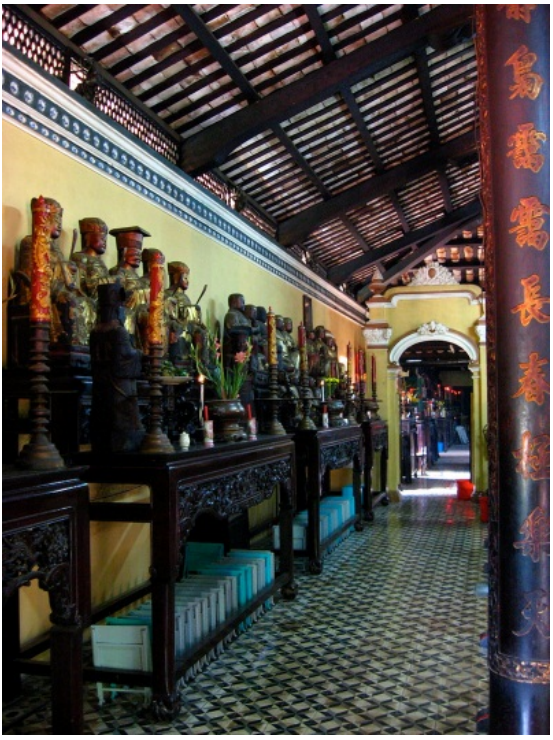
2. Chùa Giác Lâm - từ giá trị đến sự phát triển

Dưới đây, chúng tôi phân tích một số giá trị của chùa Giác Lâm và hướng vận dụng vào sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay ở một số khía cạnh như sau:

- Là một ngôi cổ tự tồn tại gần như song hành với quá trình hình thành và phát triển của vùng đất này, chùa Giác Lâm ngày hôm nay vẫn tiếp tục tỏa sáng giá trị lịch sử - văn hóa của mình. Vì vậy, chùa có một vai trò rất lớn trong việc giáo dục cho thế hệ

trẻ hiểu biết về lịch sử của vùng đất Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh hơn 300 năm qua. Đặc biệt, ngôi chùa Giác Lâm còn gắn liền với các nhân vật lịch sử mà Trịnh Hoài Đức là tiêu biểu, là nơi hậu cần và che chở cán bộ suốt những năm kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Một trong một chức năng quan trọng của di sản văn hóa là mang đến cho cộng đồng những hiểu biết về lịch sử và trao truyền văn hóa giữa các thế hệ. Cho nên, các cơ quan giáo dục, văn hóa của thành phố nên tạo điều kiện đưa học sinh, sinh viên đến tham quan và tìm hiểu. Điều này góp phần vào việc giáo dục lịch sử, văn hóa truyền thống cho thế hệ trẻ để họ hiểu và yêu thêm về một thành phố trẻ, năng động, đồng thời còn là một thành phố anh hùng, có truyền thống lịch sử và mang nhiều giá trị văn hóa độc đáo. Truyền thống ấy cần được tiếp nối một cách cụ thể thông qua việc đưa họ đến tiếp cận, hiểu biết thông qua chùa Giác Lâm. Để thực hiện điều này, thiết nghĩ *việc bảo tồn nguyên trạng cũng như việc đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu giá trị lịch sử, văn hóa của chùa Giác Lâm cần được tiếp tục quan tâm trong thời gian tới.* Trên thế giới, ở các nước phát triển hiện nay, người ta quan tâm đến việc bảo tồn di sản kiến trúc để khẳng định bản sắc đô thị và là một tiêu chí đánh giá yếu tố phát triển bền vững của một đô thị. Vì vậy, công tác bảo tồn chùa

Giác Lâm cần phải được các cấp chính quyền quan tâm hơn nữa trong bối cảnh thành phố đang nỗ lực vì mục tiêu phát triển bền vững, khẳng định bản sắc văn hóa đô thị trong bối cảnh hội nhập ngày nay.



- Thành phố Hồ Chí Minh là một điểm đến của nhiều khách du lịch quốc tế, góp phần lớn vào việc quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam cũng như phát triển ngành du lịch nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong đó, *một địa chỉ mà nhiều du khách tìm đến ở Thành phố Hồ Chí Minh là ngôi cổ tự Giác Lâm.* Vì vậy, cần có các hoạt động phù hợp để chùa Giác Lâm phát huy giá trị và hiệu quả cho khách du lịch, tạo cho họ một dấu ấn và tình cảm sâu sắc. Đầu tiên, trang web của chùa Giác Lâm hiện nay cần phải sinh động hơn nữa, có nhiều bài viết riêng về lịch sử, văn hóa và kiến trúc

của chùa, được dịch bằng tiếng Anh để khách quốc tế tham khảo được. Với đội ngũ hướng dẫn viên du lịch, việc cơ quan quản lý du lịch cùng với chùa có thể mở một số buổi tập huấn kiến thức về chùa Giác Lâm để họ hiểu biết, thuyết minh sâu hơn và nhấn mạnh được các giá trị riêng của ngôi cổ tự này. Ngoài ra, chùa Giác Lâm cần có những tài liệu ngắn gọn bằng nhiều thứ tiếng để giới thiệu với du khách. Khách nước ngoài đến chùa không những chiêm ngưỡng giá trị vật thể mà cần cho họ trải nghiệm các giá trị phi vật thể của nền văn hóa Phật giáo Việt Nam vốn nổi tiếng, độc đáo. Điều này sẽ tạo cho họ nhiều cảm xúc, ấn tượng lâu dài. Như đã nói, chùa Giác Lâm là một địa chỉ du lịch và do vậy cần tạo thêm nhiều sản phẩm du lịch cho ngôi chùa này thông qua các hoạt động mang tính chất văn hóa. Ở đây, chúng tôi muốn nhắc đến khái niệm sản phẩm du lịch, vốn được tiếp cận từ sự tham gia của các yếu tố văn hóa, của tác giả JohnWiley như sau: Một khi điểm đến được mời chào bán tức là một điểm mà khách du lịch mong muốn được đến thăm, thì phải được phát triển sản phẩm một cách tổng thể. Phải đảm bảo được cơ sở hạ tầng tương xứng. Phải mở rộng và trình diễn được di sản văn hóa của mình. Cần phải phát triển một hệ thống đầy đủ và đa dạng về khách sạn và các cơ sở lưu trú khác, nhà hàng và

các dịch vụ, hệ thống vận chuyển nội địa và các dịch vụ liên quan khác. Và phải huy động phát triển được tất cả các loại hình nghệ thuật đương đại và các hoạt động văn hóa[8]. Cho nên, chùa Giác Lâm và ngành du lịch phối hợp nhiều hoạt động văn hóa như giới thiệu vẻ đẹp của nghệ thuật điêu khắc qua các bao lam, hoành phi, câu đối và tranh, tượng thờ, cần có thời khóa thực hành nghi lễ cố định mỗi ngày vào buổi trưa để cho du khách quan sát và tham gia trong một không gian trang nghiêm để mang đến cho họ nhiều trải nghiệm thú vị, hoặc là tổ chức cho khách nước ngoài phóng sinh ở chùa với sự đăng kí trước của công ty du lịch, chú trọng trưng bày những hiện vật lịch sử và văn hóa, sinh hoạt tu hành trong chùa của nhiều thế hệ chư Tăng, tổ chức sinh hoạt thiền tập cho khách du lịch có nhu cầu,… Mặt khác, chùa cần liên kết với các công ty du lịch tổ chức cho một số đoàn khách ăn cơm chay tại chùa để du khách có thể hiểu hơn về văn hóa ẩm thực chay Việt Nam-một hình thức rất dễ tạo ấn tượng và lôi cuốn khách nước ngoài. Làm được như vậy, chùa Giác Lâm sẽ khẳng định vai trò của mình trong sự phát triển du lịch ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là đang cần những sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng. Đồng thời điều này sẽ tạo cho du khách nhiều ấn tượng đẹp để họ quay trở lại lần sau và là nhân tố để bản thân họ

sẽ trở thành người quảng bá du lịch một cách rộng rãi cho đất nước, con người Việt Nam.



- Phát triển đô thị trên thế giới ngày hôm này còn gắn với nhân tố sinh thái vì người dân rất cần những mảng xanh để gần gũi với tự nhiên, cân bằng nhịp sống đô thị vốn hối hả, phức tạp. Đây là xu hướng của cư dân đô thị ở nhiều nước phát triển, tránh đi lối sống xô bồ, tình trạng đầy khói bụi và khí thải. Hiện tại, cư dân Thành phố Hồ Chí Minh rất cần nhiều mảng xanh trong không gian sống của họ trong điều kiện thành phố ngày một đông đúc, chật chội và ô nhiễm. Góp phần không ít vào không

gian xanh của thành phố này là hệ thống cây cổ thụ hiện ở các công viên, trường học, bệnh viện, đình, chùa,… Vì vậy, *chùa Giác Lâm còn có vai trò trong việc duy trì và phát triển mảng xanh cho thành phố, góp phần vào việc xây dựng đô thị xanh, sạch, đẹp*. Vườn chùa Giác Lâm có một không gian mát rượi, xanh um, nhiều cây cổ thụ tỏa bóng che tạo nên một khung cảnh tĩnh lặng, thanh thoát cho người viếng. Điều này sẽ giúp họ thanh thản, an lạc, xả bỏ phiền muộn mỗi khi bước vào cổng chùa. Nhờ có nhiều cây xanh, vườn chùa còn là nơi chim chóc tụ về sinh sống. Vì thế, chùa Giác Lâm còn là một không gian sinh thái. Việc bảo tồn, phát triển hệ thống cây xanh, bảo vệ chim chóc khu vườn là một vấn đề mà chùa Giác Lâm cần phải quan tâm. Vườn chùa cần có trồng nhiều loại hoa như sen, lan, cúc,… để tạo thêm nét đẹp tự nhiên. Không gian sinh thái chùa Giác Lâm chắc chắn sẽ đóng góp rất lớn vào việc cân bằng cuộc sống, thư giãn và sự trải nghiệm tâm linh độc đáo cho người dân thành phố.

3. Thay lời kết

Trên bước đường phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, chùa Giác Lâm là một nhân tố đóng góp trong việc duy trì bản sắc văn hóa, kiến trúc và là một điểm nhấn về không gian sinh thái, một địa điểm du lịch nổi tiếng, một nơi gắn liền với người

nghèo, bất hạnh ở thành phố. Vì vậy, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn, phát huy và phát triển các giá trị của ngôi cổ tự Giác Lâm trong mối quan hệ với mục tiêu phát triển bền vững của Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện được điều này, chùa Giác Lâm sẽ tiếp tục tỏa sáng giá trị của mình trong lòng một thành phố trẻ đang vươn mình với tính năng động và hiện đại, nhân văn.

---

1. Trịnh Hoài Đức (2005), Gia Định thành thông chí (Lý Việt Dũng dịch), Nxb. Đồng Nai, trang 224.

2. Hồng Liên (2014), Chư tiền bối tổ sư tại Tổ đình Giác Lâm, Nxb. Đồng Nai, trang 30.

3. Trần Hồng Liên (2008), Chùa Giác Lâm di tích lịch sử văn hóa, Nxb Khoa học Xã hội, trang 12.

4. Trần Hồng Liên, (2008), Sđd, trang 81.

5. Trần Hồng Liên, (2008), Sđd, trang 138-139.

6. Trần Hồng Liên (2008), sđd, trang 168-170.

7. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (2012), Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập, Nxb. Khoa học xã hội, trang 281.

8. Nguyễn Thu Hạnh (2011), Tư duy sáng tạo sản phẩm du lịch, Nxb Xây dựng, trang 19.

LỄ HỘI CỔ ĐỤNG - NÉT VĂN HÓA RIÊNG CỦA ĐẢO PHÚ QUỐC

NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THẢO



Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất Việt Nam (diện tích 589,23 km²), thuộc tỉnh Kiên Giang. Do đặc điểm cư trú ở môi trường biển nên từ lâu, ngư dân Phú Quốc hình thành những tín ngưỡng mang tính

đặc thù riêng. Nơi đây có nhiều tộc người sinh sống như người Việt, Hoa, Khmer, nên đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở đây phong phú, đa dạng và có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của họ.

Bài viết này giới thiệu đến bạn đọc một lễ hội hết sức đặc trưng của hòn đảo này "Lễ hội Cổ Đụng" hay còn gọi là lễ hội Xô Đụng. Qua đó, hiểu rõ hơn về nhu cầu cần sự ủng hộ của lực lượng siêu nhiên trong đời sống của ngư dân đảo.

Vài nét về Phú Quốc

Đảo Phú Quốc có hình tam giác, cạnh đáy nằm ở Bắc đảo, nhỏ dần lại ở phía Nam. Địa hình tự nhiên thoai thoải chạy theo hướng Bắc -Nam, chiều dài lớn nhất của đảo là 49 km; nơi rộng nhất ở khu vực Bắc đảo với chiều dài là 27 km, nơi hẹp nhất phía Nam đảo 3 km.

Theo thống kê của Ủy ban Nhân dân huyện Phú Quốc năm 2010 thì dân số trên đảo là 92.574 người, người Việt (87.966), đứng thứ hai là người Hoa (1.851) kế đến là người Khemer (801) và một số là tộc người khác. Dân cư sống tập trung dọc theo cửa sông Dương Đông, Cửa Cạn và một số làng chài ven biển như: Hàm Ninh, An Thới, Bãi Sao, Cửa Cạn, Rạch Vẹm…

Sinh hoạt kinh tế của cư dân trên đảo chủ yếu là đánh bắt thủy sản nên thường gặp nguy hiểm, bất

trắc và những thách thức từ biển. Đó chính là nguyên nhân có những hình thức thờ tự, cúng bái, kiêng kỵ,… cúng kiếng và niềm tin vào các vị thần linh che chở, bảo vệ họ được bình an. Vì thế, tôn giáo - tín ngưỡng và lễ hội là nhu cầu lớn lao, là chỗ dựa tinh thần không thể thiếu để chống lại tai họa từ thiên nhiên.

Qua khảo sát tại Phú Quốc, có 61 cơ sở tín ngưỡng và tôn giáo. Các hình thái tín ngưỡng dân gian được thờ như cá Voi, Mẫu và Nữ thần, thần Thành Hoàng, Âm linh/cô Bác, Anh hùng dân tộc, Quan Công, Huê Quan Đại Đế. Trên đảo có nhiều lễ hội như: lễ cúng đình, lễ Nghinh Ông, lễ hội Nguyễn Trung Trực… trong đó có Lễ hội Cổ Đụng là nét văn hóa riêng của người dân Phú Quốc.

Lễ hội Cổ Đụng

Lễ Cổ Đụng diễn ra tại chùa Sùng Hưng vào dịp Rằm tháng 7 (gồm 2 ngày: Rằm và 16 tháng 7), tại chùa Pháp Quang (28/7AL). Đây là lễ lớn nhất, thu hút hầu hết cư dân đang sống và làm việc trên đảo đến tham dự.

Theo giải thích của các vị sư trong chùa Sùng Hưng, mục đích chính của lễ Xô Đụng là kỷ niệm ngày vía của Địa Tạng Vương Bồ tát. Đây là lễ nhằm xưng tụng công đức xả thân cứu độ vong hồn của Đức Địa Tạng, và cũng cầu mong Đức Địa Tạng

cứu vớt linh hồn cho các chiến sĩ trận vọng, đồng bào chết nạn, chết cạn và chết bất thường... được siêu thoát, không còn "vất vơ, vất vưởng" trên thế gian để khỏi "quấy phá" người dân.

Trước ngày lễ, người dân mang đồ đến ủng hộ chùa để thực hiện phát chẩn cho người nghèo, tùy theo điều kiện kinh tế mà mỗi cá nhân đóng góp nhiều hay ít. Các chủ ghe, thuyền thì chuẩn bị bánh, hoa quả để đơm (cho thức ăn vào vật đựng) "Đại Hỏa Sơn" mà dân gian gọi là Cổ Đụng (đường kính khoảng 2,5 m, cao 2,8 m). Các gia đình khác trên đảo mang hoa quả, hương đến chùa nhờ cúng và thắp hương cúng bái để cầu mong bình yên cho gia đình và xóm làng.

Khoảng 3 giờ chiều ngày Rằm tháng 7, các vị sư được mời từ chùa Sùng Hưng sang đình thần Dương Đông để thực hiện lễ Nghinh Thần hay còn gọi là "Bạch Phật thỉnh Thánh", tức là lễ thỉnh mời các vị thần, các bậc tiền hiền về chứng kiến và hưởng lễ do bá tánh cúng. Một nét đặc trưng để nhận diện ra lễ Cổ Đụng là hình nộm Tiêu Diện Đại sĩ, mà theo quan điểm của cư dân Phú Quốc, đây là thần coi sóc "cô hồn, dạ quỷ" ở địa ngục.

Lễ vật trong ngày cúng đầu tiên chỉ có bánh, hoa quả và trà rượu. Khoảng 6 giờ chiều, các sư thầy tiếp tục tụng kinh Vu Lan tại chùa Sùng Hưng, ngày

đầu tiên coi như kết thúc. Sau đó sẽ phát gạo, vì theo thông lệ, lễ này mang 2 ý nghĩa là âm dương lưỡng lợi, nên người sống và người chết cũng đều được hưởng.



Đông đảo cư dân và khách thập phương tham dự lễ hội

Đến ngày 16 tháng 7 âm lịch, nghi lễ được bắt đầu vào giờ ngọ tại đình thần Dương Đông, gồm các nghi thức cúng ngọ, phóng đăng, đăng đàn, chẩn tế.

Cúng Ngọ diễn ra trong khoảng một giờ (từ 10-11giờ). Đây là lễ cúng, tụng kinh dành cho Âm linh/cô Bác. Bàn án được đặt bên ngoài sân đình với

các lễ vật như hoa quả, bánh trái và đồ vàng mã. Trên bàn án có bài vị cúng thần, gồm Thổ Địa, Thành Hoàng, Tiêu Diện Đại sĩ và Cô hồn. Kết thúc cho lễ cúng Ngọ là lễ thí thực, tức là chia phần thức cho cô Bác một nửa, thảy gạo muối ra sân và đốt giấy vàng mã. Trong thời gian này, người dân trên đảo có thể vào đình để thắp hương bái lạy.

Đến khoảng 3 giờ chiều tiến hành lễ phóng đăng tại đình Dương Đông. Những lồng đèn (giống đèn kéo quân) được bày ra giữa sân đình, bên trong có đốt những cây đèn cầy để rước Cô/bác về chứng giám lòng thành của cư dân trên đảo và xin phù hộ bình an.

Lễ này diễn ra tại các giàn đụng được dựng ở đình Dương Đông. Trên các giàn đụng đặt khoảng 14 đến 15 cái Đại Hỏa Sơn. Từ đỉnh các Cổ Đụng có nhiều mảnh vải được kéo từ trên cao xuống các chậu nước và thắp nến nhằm mục đích để các "cô hồn" tắm rửa sạch sẽ trước khi lên giàn Đụng. Các vị sư quỳ đọc "điệp cấp", để cầu xin Diêm Vương cho rước các linh hồn về hưởng hương quả. Sau khi đọc kinh xong, những đèn lồng được thả lên trời, ý nghĩa của việc phóng đăng này là "kiệu" các linh hồn bơ vơ không nơi hương hỏa về hưởng thực.

Đến khoảng 4 giờ chiều, tiến hành lễ động đàn, tức là lập đàn chẩn tế. Trong thời gian này, những

người trong ban tổ chức lễ Xô Đụng được phân công lên giữ các Cổ Đụng và đốt giấy tiền vàng bạc. Sau đó, kết thúc nghi lễ.

Phần được nhiều người mong đợi nhất trong lễ này là nghi thức đón Cổ Đụng. Suốt thời gian diễn ra lễ, người dân trên đảo tập trung đông để cùng nguyện hương, xin lộc và cầu cho mưa thuận gió hòa, làm ăn thuận lợi. Khi kết thúc phần lễ, những cái Đụng được xô xuống để mọi người cùng hưởng, thể hiện sự chia sẻ giữa người sống và người chết; giữa người giàu và người nghèo. Người tham gia cũng tranh nhau "chiếc lưỡi dài" của Tiêu Diện Đại sĩ, vì cho rằng nó trừ được tà ma. Các chủ ghe cố giữ cho được "lá cờ" treo trên đỉnh các Đại Hỏa Sơn để về treo trước mũi ghe nhằm cầu mong sự may mắn cho cả năm.

Lễ Cổ Đụng nằm trong đời sống tâm linh của người dân trên đảo, bởi quan điểm *"có thờ có thiêng, có kiêng có lành"* đã ăn sâu trong suy nghĩ của người dân đi biển với nhiều bất trắc xảy ra. Họ nguyện cầu và mong muốn sự bình an. Lễ Cổ Đụng chính là dịp để họ thể hiện mong muốn đó và cũng là dịp để họ trả ơn cho Âm linh – cô bác mà họ đã tin tưởng.

Bồng Lai ca

NGUYỄN BÁ HOÀN



Đời là cụm mây bềnh bồng
Lang thang
Vô chừng
Dễ hợp
Dễ tan
Dễ nhìn
Và khó thấy
Ta bắt gặp cuộc đời

Trên những áng mây trôi
Đứng yên
Ngập ngừng
Nửa đi, nửa ở
Đạo là dòng suối vắng
Miệt mài
Lặng lẽ
Ồn ào nơi chốn sâu
Thì thầm nơi phố xá
Lầm lì khi những ai muốn hiểu
Ta đã nhìn thấy đạo trên giọng ban đầu lúc giọt sương khuya chưa tựu dáng
Khi ấy dòng suối vơi dần
Nhẹ nhàng im lắng và hóa thành đường mòn với những ngôn từ rỗng tuếch
dành cho những ai thiếu chất
Nghệ thuật là chú chim non
Xoe tròn đôi mắt
Nhìn mây trời lơ lửng
Ngờ nghệch và bí hiểm
Đôi mắt tròn xoe nhìn dòng xuôi về biển
Trong đôi mắt ấy
Không có dấu hiệu của bình an hay phản đối

Ta bắt gặp nghệ thuật khi đôi cánh mềm bay
mà chẳng để lại gì.
Giải thoát là đường bay nghệ thuật
tìm hoài không dấu
Chết là sống vội vã
Mãnh liệt
Đớn đau quằn quại là trăm lần sống trên trăm ngàn lần sống
Và âm thầm chịu đựng là trăm ngàn lần sống trên muôn vàn lần sống
Để rồi không còn dấu hiệu của ngôn tỳ hay độc mặc
Mà còn chăng
Lại là lặng lẽ giữa khôn cùng
Co tay giựt chân là sống kinh khủng
Ôi chao là sống
Vĩ đại thay
Chết đi là tròn trịa để sống mơn tơ
Sống không bình thường là kẻ chết
Ta đã chết từ đỉnh Tu Di Chúa
Sống ở chân núi Bồng Lai
Uống ăn cặn bã của người
Hít thở ngoài vòng tam giới

Từ chân núi Bồng Lai

Ta chào đời bởi hiệp hòa ánh sáng từ một trăm lẻ tám vì sao

Một lẻ tám vì sao xoay tròn, lấp lánh, phóng quang để đời ta thêm bền chắc

Hễ chết đi mọi việc sẽ bình thường vì không hề trở lại bình thường hay

đạt được bình thường

Nhưng dẫu sao cũng một lần hãy chết

Bồng Lai đêm nay trăng sáng

Đất trời lúc nào cũng tròn đầy tự thuở

Nhạc lòng lúc nào cũng trỗi dậy trào dâng

Và ngoài kia muôn lối cỏ cây tự nghìn xưa chừ về đây rất thật

Càng về khuya đêm càng vắng.

Mé kia dòng suối vẫn miệt mài róc rách

Trong cô liêu tịch mịch từng lời suối khen ghe sao đầy thâm tình trang trải.

Mé kia dòng suối vẫn miệt mài róc rách...

NHƯ MỘT GIẤC MƠ

HÀNG CHÂU



Đã ra giêng, khí trời vương vấn lạnh nuối tiếc những ngày của tiết xuân. Ánh nắng vàng sáng trong lấp lánh trên ngọn cây cao trước sân chùa. Ngọn gió liu riu nhẹ, lòng người miên man say sưa ấm áp.

Ngôi chùa Huê Nghiêm xây dựng trên hai trăm năm. Hai thế kỷ, một thời gian dài của kiếp người. Vùng đất nầy ngày ấy là rừng chồi, lưa thưa từng lõm nhà, thú rừng quanh quẩn đó đây. Ngôi chùa đơn sơ nhỏ bé ẩn mình dưới tàng cây rậm rạp. Vào ngày tết, các bô lão áo dài the, búi tóc, phụ nữ bà ba nâu sẫm, thì thầm câu chuyện, lũ lượt đến chùa, cầu mong Trời Phật phù hộ cho đất nước được thanh bình, nhà nhà yên ổn làm ăn.

Thầy Trí Ngộ ngồi trên chiếc ghế dựa nhìn ra sân, từng đôi chim sẻ nhảy nhót líu lo trên hàng dây điện ngoài đường. Ngôi chùa hôm nay khác hẳn ngày xưa. Gian chánh điện với tượng Đức Phật uy nghi ở tầng lầu trên thật khang trang. Lưa thưa từng sợi dây điện kết nối ngọn đèn nhỏ li ti đủ màu chớp tắt như bầu trời lấp lánh những vì sao khuya. Vách tường chung quanh cũng được sơn phết mới tinh. Trên nóc bốn góc chùa, với bàn tay điêu khắc khéo léo chạm trỗ những đường nét uốn lượn thật công phu.

Đã qua rồi những ngày lửa đạn mịt mù, thấm thoát vậy mà đã 40 năm. Tiếng thở dài, đôi mắt ngấn lệ của mẹ với bao nỗi nhớ thương khắc khoải trôi vào quá khứ. Hôm nay đã thay vào tiếng cười hớn hở của nam nữ thanh niên, vai ba lô đầy sách vở nhộn nhịp trong sân trường đại học. Ánh mắt các

bạn nhìn vào tương lai phía trước với trái tim háo hức sáng rực niềm tin.

Ngày rồi lại ngày, năm qua năm, tuổi thầy thật không ngờ đã hơn nữa đời người. Vầng trán, đuôi mắt thấp thoáng nếp nhăn. Không gian như lắng đọng, trái tim ẩn chứa bao nỗi niềm. Nhớ lại từ ngày ba đi xa, cậu bé thường xuyên theo mẹ vào chùa. Ngôi chùa với không gian trầm lắng, trang nghiêm, từ bi là nơi làm dịu đi nỗi khắc khoải của đời người. Mẹ thường đi lễ Phật ở chùa Huê Nghiêm vùng ngoại ô thành phố. Tiếng tụng kinh hòa với tiếng chuông thanh thoát ngân vang, tâm mẹ như vơi đi sự trĩu nặng ở trong lòng. Cậu bé bên cạnh mẹ khép mắt lâm râm khấn nguyện:

- Ông Phật ơi! Ông phù hộ cho gia đình con được an lành.

Đời người sao triền miên nỗi khổ đau. Mẹ nuôi cậu và người anh trai tật nguyền từ tấm bé bị sốt tê liệt thiếu thuốc men mà phải mang bịnh suốt đời. Ba mẹ con quấn quýt bên nhau, trồng khoai tỉa bắp qua ngày. Có những giây phút mẹ ngồi trầm ngâm thỉnh thoảng nhìn các con xót xa, mới 5-6 tuổi mà đã mồ côi cha. Anh em cậu gắn liền với mảnh đất Tân Uyên mênh mông bát ngát. Rừng với nhiều gỗ quý. Buổi sáng từng đàn nai ngơ ngác băng qua trảng tranh, heo rừng ủn ỉn nối đuôi đi kiếm ăn, trên nhành

cây thì chim kêu vượn hú. Đi xa thì nhớ, một sự nhớ thương dìu dịu, dai dẳng trong lòng người.

Có những buổi sáng, mặt trời vừa ló dạng hàng hàng máy bay ì ầm xuất hiện, cả xóm vội vã rời nhà, những đứa bé ngơ ngác ngồi trong thúng đong đưa theo quang gánh, hai anh em cậu nắm chặt tay mẹ lúc thúc theo sau. Cuộc sống bấp bênh, sau nhiều ngày nghĩ suy, mẹ quyết định cả ba mẹ con vào chùa. Mỗi người qui y một nơi trong cùng địa bàn thành phố để thỉnh thoảng mẹ được tin.

Hoa Phượng nghe vị Thầy kể mà cảm thấy thương tâm và quý trọng. Cô may mắn có mặt ở trên đời nầy khi đất nước được bình yên. Phượng đã ngoài ba mươi, trời cho được hai đứa con trai, Xuân Trường 14 tuổi, Xuân Thịnh lên 10. Cô và hai người con có duyên quy y với Thầy Trí Ngộ, vị tu sĩ đức độ hiền hòa.

Hoa Phượng nhẹ nhàng hỏi:

- Thưa Thầy, những ngày về sau Thầy xa luôn quê nhà?

- Có một lần Thầy về Tân Uyên, vùng nầy, ban ngày như vùng đất chết, chỉ rải rác vài bà mẹ già, ban đêm thì sôi động hẳn lên. Rồi Thầy gặp một người đàn ông, tuổi như chú, dáng thanh thanh có tên là Huỳnh Văn Nghệ. Thấy đứa bé hiền lành, chú Nghệ cho đi học lớp văn hóa để thông thạo chữ

nghĩa. Hồi đó, Thầy thuộc nhiều câu ca dao, nhiều bài hát thiếu nhi, đặc biệt Thầy rất thích, thuộc nằm lòng câu thơ của chú Huỳnh Văn Nghệ:

Ai đi về Bắc ta đi với
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng
Từ độ mang gươm đi mở nước
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.

Ôi! Sao mà nó da diết, thương thương buồn buồn sâu thẳm trong tim. Đêm đêm nằm gác tay lên trán trên chiếc chõng tre, ngọn gió liu riu đong đưa cành lá, vầng trăng mười sáu muộn màng qua làn mây mỏng lửng lờ bay, cậu thiếu niên nhớ chú Nghệ. Cám ơn chú đã giúp cho cậu từ cấp 1, vượt qua khỏi cấp 2, để có cơ hội lên cấp 3.

Cậu có người bà con trong họ ở rừng, thỉnh thoảng nhờ mua thuốc tây, các loại bịnh mà hồi đó hay mắc phải, nhất là sốt rét, rồi lao phổi, cảm cúm. Buổi sáng tinh mơ, cậu nhanh chân theo ông lái đò qua nhánh con sông Bé, lững thững chú ý nhìn các tiệm tạp hóa có bán thuốc tây, mỗi cửa hàng chỉ mua số lượng ít vì sợ bị để ý. Túi thuốc kha khá, trưa nắng gắt, vắng người, cậu nhanh chân trở về. Thời gian sau, cậu về chùa Huê Nghiêm. Không ngờ, qua tuổi 18, dù là tu sĩ, vẫn bị bắt quân dịch, những ngày gian nan, đầu óc lửng lơ cho đến ngày im tiếng súng.

- Tại sao Thầy lại bằng lòng với không gian yên

tĩnh nầy ư? Tuổi nhỏ thì theo mẹ. Mẹ nói ông Phật hiền lắm, tấm lòng của ông bao la thương người, nhất là những người không may mắn, gian nan nghèo khổ. Ông Phật dạy mình phải tu thân sửa mình, phải có đức hạnh, không ích kỷ tham lam, chỉ biết có mỗi mình thôi. Mẹ thường nhắc ở đời có luật nhân quả. Tánh tình độc ác thì gian nan nhận quả xấu. Ở hiền thì gặp lành. Điều ấy ngấm sâu vào trái tim cậu bé. Lúc tuổi chân dài vai rộng, đất nước dai dẳng chiến tranh, cậu chứng kiến cảnh khói lửa ngất trời. Điêu tàn! Thật điêu tàn! Rồi cho đến bây giờ tóc phai màu thì mới càng thấm thía lời dạy của Đức Phật. Con người sống phải có đức mới là người.

Không gian ngôi chùa thật tĩnh lặng. Ngoài đường cái, lũ lượt xe cộ xôn xao. Chiếc xe tải dài ngoằng, ngất nghễu, chở hàng nặng trĩu. Anh lơ xe bus thò cánh tay ra ngoài cửa kính nhỏ, ra dấu muốn vượt qua. Xe Honda chi chít chen nhau, phản chiếu cuộc sống hằng ngày của đời thường.

Thầy Trí Ngộ tuổi đã ngoài bảy mươi, nhiều lúc thước phim quá khứ cứ hiện về. Mẹ đã đi xa, người anh trai cũng không còn, Thầy phải giữ cho lòng mình vững vàng như cây trúc đứng thẳng cho dù mưa giông bão tố.

Thời gian trôi qua tưởng chừng như bình lặng, thế mà nhanh thật nhanh, không ai ngờ.

Hoa Phượng khẽ nhìn Thầy, thật kính trọng. Đôi mắt Thầy khép kín, bàn tay lần chầm chậm tràng hạt như kim đồng hồ se sẻ qua từng phút giây của biến thiên vũ trụ.

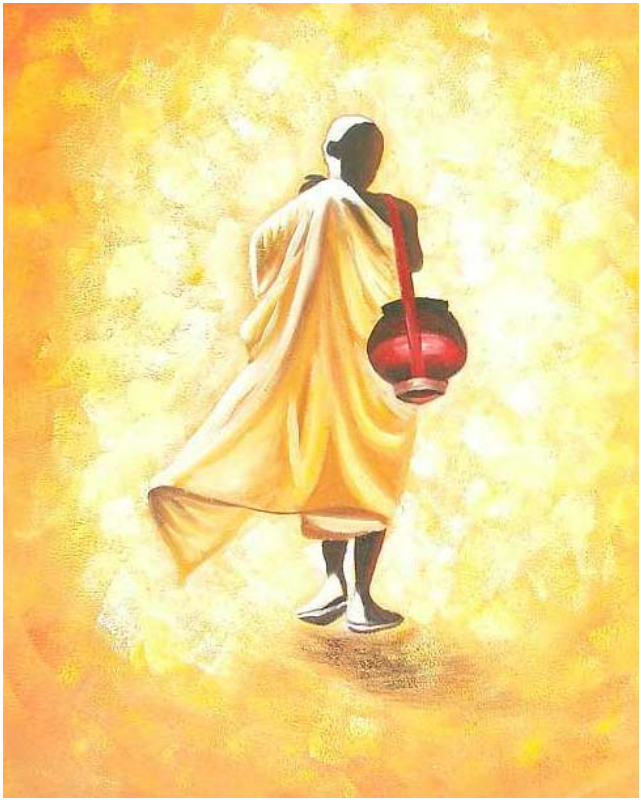
Sống phải có tri thức, phải có Đức Hạnh. Đời người như một giấc mơ!

Con xin ghi nhớ! Thầy ơi!



Khất sĩ

NGUYÊN THƯỜNG



Buông trần một cánh tay
Một vai mang bình bát
Đầu trần chân đạp đất
Chiếc Y hoại sắc vàng.

Khất sĩ bước thong dong
Đi đến với cuộc đời
Bằng từ bi, hỷ xả
Nhẹ len vào lòng người

Những bài kinh Phật dạy
Những lời Tổ khuyên răn
Uyển chuyển thành vần điệu
Mở tâm sáng bao người…

Vậy đó đời Khất sĩ
Cứ an nhiên bên đời
Miệt mài đường giáo hóa
Tan hòa trong nắng mưa.

Rồi một ngày kia hoa lại rơi
Xuân đi thu đến đông lại về
Gót Vô thường chạm đời Khất sĩ
Một áng mây buồn trên thinh không...

Tỏa sáng trong tôi một vầng trăng
Dịu hiền như tiếng mẹ ru hời
Tâm kinh người dạy còn vang vọng
Phảng phất muôn đời với Sắc - Không!

NGHĨ VỀ LỜI NÓI

VIÊN THẮNG



Trong cuộc sống hàng ngày, lời nói đóng một vai trò rất quan trọng trong mối quan hệ giữa người với người. Nếu như chúng ta nói lời hòa nhã dịu dàng, hay bằng tâm chia sẻ nỗi lòng với người khác đang gặp nỗi buồn là chúng ta thành công. Còn như lời nói chúng ta phát ra trong cơn sân hận, ganh ghét v.v. nên nói nạt nộ cay cú, nói mỉa mai, châm biếm, nói cho hả dạ, gây cho đối phương buồn khổ, khiến họ oán hận là chúng ta thất bại. Cho nên người xưa dạy:

Lời nói không là dao
Mà cắt lòng đau nhói…
…Lời nói không là mây
Mà đưa ta xa mãi,
Sao không ngồi nghĩ lại
Nói với nhau nhẹ nhàng…

Thật vậy, mỗi ngày chúng ta tiếp xúc từ người thân trong gia đình, cho đến người ngoài xã hội, nếu như chúng ta nói năng không cẩn trọng, thì không những dẫn đến mất đi tình cảm thân thiết bao nhiêu năm gắn bó mà còn gây ra sự oán thù; cho nên ông bà ta dặn dò con cháu: *"Lời nói không mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"*. Ngạn ngữ phương Tây cũng nhắc nhở:*"Phải uốn lưỡi bảy lần trước khi nói"*. Tại sao chúng ta phải uốn lưỡi bảy lần? Bởi vì lưỡi chúng ta không có xương, nên nó uốn theo kiểu nào cũng được. Có khi vì được lợi cho mình mà nó nói lời ngon ngọt, nịnh nọt cho vừa lòng người khác. Có khi vì tâm ganh tỵ hơn thua mà nó nói xấu đối phương làm cho họ tán gia bại sản, khổ sở điêu đứng v.v. Vì thế, giới thứ tư trong năm giới cấm của người Phật tử tại gia, đức Phật cấm người Phật tử không được nói dối, nói thêu dệt, nói ly gián và nói lời hung ác.

Chính vì thế mà ngay trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường thấy rõ nhất. Có lẽ thấy rõ

căn bệnh trầm kha đầy dẫy thói hư tật xấu của hàng hậu thế, nên người xưa đã viết câu chuyện*Những Vết Đinh,* nhằm giáo dục cho thiếu nhi, nhưng người lớn chúng ta cũng đáng suy ngẫm:

Một cậu bé kia có tính rất xấu là hay nổi nóng. Một hôm, cha cậu cầm đưa một túi đinh cho cậu, rồi bảo: *"Mỗi khi con nổi nóng với ai đó thì hãy chạy ra sau nhà đóng một cái đinh lên các cây gỗ ở hàng rào"*. Ngày đầu tiên, cậu bé đã đóng tất cả ba mươi bảy cái đinh lên hàng rào. Nhưng sau vài tuần, cậu tập kiềm chế cơn giận của mình nên số lượng đinh đóng lên hàng rào ngày một ít đi. Cậu nhận thấy kiềm chế cơn giận của mình dễ hơn là đi đóng một cây đinh lên hàng rào.

Đến một hôm, suốt cả ngày cậu không nổi giận lần nào. Cậu liền thưa với cha và ông bảo: *"Tốt lắm! Bây giờ, nếu sau mỗi ngày mà con không còn nổi giận với ai dù chỉ một lần thì con hãy nhổ cây đinh ra khỏi hàng rào"*.

Ngày tháng trôi qua, một hôm cậu bé hớn hở vui mừng thưa với cha là không còn một cây đinh nào trên hàng rào. Cha cậu đi đến bên hàng rào và nhỏ nhẹ nói với cậu: *"Con đã làm rất tốt, nhưng con hãy nhìn những lỗ đinh còn để lại trên hàng rào, vì nó không giống như trước đây. Cũng vậy, nếu con nói ra điều gì trong cơn giận dữ thì những lời nói ấy*

cũng giống như những lỗ đinh này, đã để lại nhiều vết thương rất khó lành trong lòng người khác. Cho dù sau đó con có nói lời xin lỗi bao nhiêu lần đi nữa thì các vết thương đó vẫn còn lại mãi mãi. Con hãy luôn ghi nhớ: Vết thương tinh thần còn đau đớn hơn cả những vết thương thể xác. Những người xung quanh ta, bạn bè ta là những viên đá quý. Họ giúp con cười và giúp con mọi chuyện. Họ nghe con than thở khi con gặp khó khăn, khuyến khích con và luôn sẵn sàng mở trái tim mình ra cho con. Hãy nhớ lấy lời cha...".

Đọc qua câu chuyện, chúng ta thấy chắc chắn ai cũng mắc phải sai lầm với người thân và người ngoài không ít thì nhiều. Bởi vì hàng phàm phu chúng ta hội đủ 'tham, sân, si' rất nặng. Do đó, trong Tăng đoàn Phật giáo, đức Phật dạy Sáu Pháp Hòa Kính, là cẩm nang sống cao thượng của một cá nhân, là một nếp sống đạo đức tốt đẹp, là nền tảng vững chắc để xây dựng đời sống cộng đồng xã hội. Cho nên mỗi buổi sáng trước giờ dùng cơm ở tự viện, đại chúng thường tụng bài *Lục Hòa*, là để nhắc nhở mình là người con Phật:

…Miệng Hòa lời nói dịu dàng
Ôn tồn chân thật lại càng quý hơn,
Khuyên ai chớ nói xa gần
Đừng lời khiêu khích, gợi phần hơn thua…

Chúng ta là người học Phật, khi nói năng, hành động luôn luôn thể hiện mình là người con Phật. Khi cơn giận bùng phát chúng ta cố gắng kiềm chế để không nói ra lời cay cú gây tổn thương cho đối phương. Đối với người ngoài xã hội, chúng ta kiềm chế được cơn giận là thể hiện mình người văn minh, giữ được tình cảm trong giao tiếp bạn bè, tình đồng nghiệp lâu dài. Còn trong gia đình chúng ta kiềm chế được cơn giận thì giữ mái ấm hạnh phúc gia đình cho con cái bình yên, không dẫn đến cảnh tan đàn xẻ nghé. Dẫu biết rằng bệnh tham, sân, si đã thâm nhập trong tâm thức phàm phu thành thâm căn cố đế nên rất khó sửa đổi; nhưng nếu chúng ta biết tu tập, nỗ lực sửa đổi từ từ thì nhất định sẽ đạt được kết quả như cậu bé trong câu chuyện.

Ngồi viết những dòng này, tôi nghĩ chỉ để nhắc nhở mình là trước tiên. Bởi vì tôi mắc bệnh 'sân' rất nặng, nhưng khi nghĩ đến cuộc sống vốn vô thường, ngắn ngủi và nhiều khổ đau trong kiếp người, tại sao mình không cố gắng tạo nhiều an lạc cho người thân và mọi người?

Gặp nhau một thoáng cuộc đời
Xin đừng oán trách, nặng lời khổ đau!
Mai kia dầu tóc bạc màu
Cũng còn một chút trước sau cõi này.

TẮM PHẬT, SẠCH TÂM CON

CHÚC TRỌNG



Một mùa trăng Vesak lại về, những người con Phật hân hoan thành kính chào đón đức Bồ tát Tất Đạt Đa được hạ sanh ở cõi Ta bà, để sau 35 năm nuôi dưỡng khát khao tìm con đường giải thoát, Ngài đã giác ngộ đạo Giải thoát trọn vẹn và là bậc Thầy vĩ đại của chúng con, người đã chỉ đường dẫn lối cho chúng con thoát khỏi bể khổ, nhận rõ được nguồn mê vô minh, thấy rõ luân hồi sanh tử và bừng tỉnh trong màn đêm tịch mịch.

Ngài đã chỉ cho chúng con đâu là con đường

chánh pháp mà người con Phật cần đi và đến được bờ giác ngộ. Ngài là người Thầy dạy chúng con tự làm chiếc bè để chở chúng con vượt qua con song tham sân si, uế trược của cuộc sống này, giúp chúng con thấy được con đường tìm đạo của mình rất đẹp, an nhiên để đi, để sống vui, an lành, hạnh phúc trong cuộc đời vô thường tạm bợ. Để rồi chúng con tự vững chãi trên chính đôi chân của mình và bước đi thảnh thơi tự tại. Vì Ngài đã dạy: *"Các con hãy tự thắp đuốc lên mà đi, đừng dựa dẫm vào ai khác"*,mộc mạc nhưng sâu sắc và ý nghĩa biết bao.

Chúng con, những đệ tử của Ngài, tưởng nhớ Ngày trăng tròn Vesak, nơi vườn Lâm Tỳ Ni có cây vô ưu xanh ngát và hoa vô ưu nở rộ đón chào Ngài. Hơn 2.584 năm sau đó, ở đất nước Việt xa xôi với xứ Thiên Trúc hàng ngàn cây số, nhưng chúng con luôn nhớ đến Ngài, đến những công hạnh tốt đẹp, tri ân vị Bổn sư đầy khả kính của chúng con, vì dù có xa cách đến bao nhiêu, Vị Bổn sư Thích Ca vẫn ở trong tâm thức của người Phật tử Việt và kỉ niệm ngày trăng tròn Vesak, chúng con có lễ Mộc dục hay dân gian gọi là lễ tắm Bồ tát Tất Đạt Đa đản sanh, vị Bồ tát mà sau này là Đức Phật Thích Ca thân thương, gần gũi với tất cả mọi người.

Nhưng trên tất cả hình thức của buổi lễ, có một ý nghĩa rất sâu và bài học lớn cho tất cả. Chúng con

tự nhận thức rằng đó là cơ hội để "tắm gội thân tâm" của chính bản thân mình, hàng ngày hàng giờ bị ái nhiễm bởi tiền tài danh vọng của những bộn bề của công việc, rồi chúng con sẽ luôn quán chiếu, chiêm nghiệm những giáo Pháp của Ngài như là chất xúc tác để nhìn lại chính mình, để lau dọn tâm chúng con, để vén màn u mê còn che lắp từ vô thỉ đến ngày nay, đang bám đầy trong tâm trí của chúng con.

"Lễ mộc dục" Bồ tát Tất Đạt Đa nhắc nhở chúng con luôn sống trong tỉnh thức, luôn hành trì các Pháp môn chân chánh, y như lời đức Phật đã dạy, giúp chúng con sống trong cuộc sống vô thường mà luôn tự tại an vui, không bị vướng vào những lợi danh giành giật, mê tín, đi sai con đường chánh pháp.

Chúng con đã có con đường vui, tươi mát, hạnh phúc và sẽ bước từng bước chân thảnh thơi như ngàn năm trước Ngài cũng đã từng bước đi trên con đường hoằng hóa suốt 45 năm. Giờ phút này đây, trong tiếng chuông trống Bát Nhã oai hùng, quỳ trước Phật đài, chúng con thành tâm "tắm gội" cho thân tâm mình, tự hứa với lòng luôn tu tập ngày càng tinh tấn, trau dồi "giới định tuệ" tinh chuyên, đó là cách cúng dường an vui nhất, đó là lễ kỷ niệm trọn vẹn, ý nghĩa nhất mừng ngày Bồ tát Tất Đạt Đa đản sanh trong cõi Ta bà.

Biển chiều

HƯƠNG LIÊN



Biển sóng rì rào
Trời cao mây đẹp
Nắng chiều khép nép
Gió nhẹ hây hây
Chim chóc từng bầy
Rủ nhau về tổ
Nghe làn sóng vỗ
Nhạc điệu du dương
Trời sắp nhả sương
Trên đường in dấu
Hoàng hôn về đậu
Khắp cả mọi miền
Tôi đến ngồi yên

Trên bờ cát trắng
Thân tâm vắng lặng
Chánh niệm tư duy
Tầm sát những gì
Tiềm tàng chân lý
Mở trong kho trí
Báu vật của ta
Hỡi thợ cất nhà
Người mau dừng lại
Đừng nên xây mãi
Ngũ uẩn vô thường
Trong bốn vách tường
Sanh già bệnh chết
Thành trụ dị diệt
Rồi trở về không
Sự lý viên thông
Thung dung tự tại.

Tặng thiện tri thức
Tưởng niệm Phật đâu, Phật tại lòng
Tích xưa Bồ tát Quán Thế Âm
Trí tuệ hoằng khai chơn đạo hạnh
Thức tỉnh thế nhân khỏi lạc lầm
Đuốc sáng soi đường đi vững chắc
Tuệ mầu vi diệu lắm cao thâm
An vui đạo đức gieo công đức
Thanh tịnh kinh văn, lý nghiệm tầm…

KINH VI TẰNG HỮU - PHÁP XÁC TÍN SỰ KIỆN PHẬT ĐẢN SANH

HÂN KIẾN



Trong kiếp sống nhân sinh, chúng ta thường ít thấy những điều hy hữu. Đặc biệt hơn là sự kiện "Đản sanh và sự nghiệp" của Đức Thế Tôn là những điều khó thấy, khó biết. Hàng hậu học chúng ta cần phải biết rõ các sự kiện hy hữu này thông qua kinh tạng ở cả hai hệ thống Nam truyền (kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Pháp, kinh Đại Bổn,….) và Bắc truyền (Hệ Sanksit Đại thừa Hán tạng, kinh Đại Bát Niết

Bàn, kinh Hoa Nghiêm, kinh Sơ Đại Bổn Duyên,….[1]). Rõ ràng hơn trong hệ thống kinh A Hàm, bài kinh Vị Tằng Hữu Pháp có ghi rõ các sự kiện hy hữu của Đức Thế Tôn được tóm tắt như sau:

Một thời Đức Thế Tôn ở thành Vương Xá, rừng Thắng Lâm, vườn Cấp Cô Độc, vào lúc xế trưa, A Nan bạch Đức Thế Tôn: "Con nghe Đức Thế Tôn đến thời Phật Ca Diếp mới phát nguyện Phật Đạo, tu hành phạm hạnh rồi sanh lên cung trời Đâu Suất có ba việc thù thắng hơn các hàng trời trước đó là "Thọ mạng, Danh dự và Sắc tướng", làm cho các vị Trời ấy hoan hỉ tán thán: kỳ diệu thay, hy hữu thay. Vị Vương tử này có đại như ý túc, có đại oai đức, có đại phước hựu, có đại oai thần".

Đại Thế Tôn khi ấy mạng chung biết sẽ nhập vào bào thai, lúc ấy trời đất rúng động, ánh sáng vi diệu, quảng đại chiếu khắp nơi, cho đến những chỗ u ám, tối tăm đều không có gì ngăn che được, làm cho tất cả chúng sanh thấy ánh sáng đó, phát khởi sự hiểu biết rằng "Có một chúng sanh kỳ diệu, hy hữu ra đời, có một chúng sanh kỳ diệu hy hữu ra đời".

Đức Thế Tôn nhập vào thai mẹ, tựa hông bên phải, hình thể thư thái, ẩn kín không bị máu dơ làm ô uế, cũng không bị bất kỳ tinh khí hay các thứ bất tịnh nào làm cho ô uế.

Đức Thế Tôn hình thể thư thái, ẩn kín ra khỏi

thai mẹ, không ô uế, không vướng bận hay dính mắc vào bất cứ thứ gì. Lúc ấy, cả trời đất rúng động, ánh sáng vi diệu quảng đại chiếu khắp mọi nơi tăm tối, u ám làm cho tất cả chúng sanh phát sinh sự hiểu biết rằng: "Có một chúng sanh kỳ diệu, hy hữu ra đời, có một chúng sanh kỳ diệu, hy hữu ra đời".

Đức Thế Tôn vừa ra khỏi thai me, có bốn vị Thiên Tử cầm vải rất mịn đỡ, làm cho bà mẹ hoan hỉ tán rằng: "Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Đồng tử này có đại như ý túc, có đại oai đức, có đại phước hựu, có đại oai thần".

Đức Thế Tôn vừa ra đời liền đi bảy bước, quan sát các phương, không kinh hãi, không khiếp sợ. Ngay lúc đó phía trước người mẹ này sinh một hồ nước lớn, nước đụng tràn bờ, làm cho người mẹ thọ dụng thanh tịnh. Trên hư không, nước mưa rơi xuống một luồng ấm, một luồng lạnh tắm thân thể Đức Thế Tôn. Chư Thiên trổi lên các thứ nhạc trời, đem hoa sen xanh, hoa sen đỏ, hoa sen trắng, hoa sen hồng, hoa Văn đà la, bột hương Chiên đàn rải lên Đức Thế Tôn.

Rồi khi Thái tử còn ở với Vua cha Bạch Tịnh (Tịnh Phạn) vào một ngày đi dự lễ hạ điền, Thái tử ngồi dưới gốc cây Diêm Phù ly dục, ly ác, bất thiện pháp, có giác, có quán, có lạc phát sinh, nhập vào Sơ thiền và an trụ. Lúc ấy đã xế trưa, tất cả các bóng

cây đều ngã, chỉ có cây Diêm Phù vẫn yên bóng che mát thân thể của Thái tử. Kỳ diệu thay, hy hữu thay, vị Thái tử này có đại như ý túc, có đại oai đức, có đại phước hựu, có đại oai thần.

Vào một thời, Thế Tôn du hóa ở rừng Đại Lâm. Sau khi thọ thực xong, Ngài xếp y, ôm bát đi vào rừng, ngồi dưới gốc cây Da-la, trời đã xế chiều, tất cả các cây đều đã ngã bóng, chỉ có cây Da-la là không ngã bóng, vẫn che mát Đức Thế Tôn.

Một thuở Thế Tôn du hóa tại Tỳ Xá Li, khi ấy bát của chư Tỳ kheo để ở bãi đất trống, trong đó có bát của Thế Tôn. Có một con khỉ tự nhiên đến ôm bát của Thế Tôn chạy đi, chư Tỳ kheo sợ nó làm bể bát la lên, Thế Tôn dạy: "Hãy để yên, hãy để yên, đừng la nó, nó sẽ không làm bể bát đâu". Rồi chú khỉ ôm bát leo lên cây hứng đầy bát mật đem xuống cúng dường Đức Thế Tôn, Ngài không nhận, khỉ ôm bát mật qua một bên, nhặt sạch sâu, kiến, rác trong bát mật rồi lại đem dâng Thế Tôn. Nhưng Ngài vẫn không nhận. Chú khỉ lại ôm bát mật ra, múc nước đổ vào bát mật rồi lại đem dâng cúng dường Đức Thế Tôn. Bấy giờ, Thế Tôn mới nhận. Chú khỉ vui mừng, múa may nhảy nhót.

Một thời Đức Phật du hóa tại Tỳ Xá Li, khi Đức Thế Tôn đang phơi tọa cụ, có một đám mây kéo đến muốn mưa nhưng không mưa, đợi Thế Tôn gấp tọa

cụ xong thì mưa lớn. Đây là sự kiện rất hy hữu.

Một thời Đức Thế Tôn du hóa ở Bạt Kỳ, trong rừng Ôn Tuyền, Đức Thế Tôn ngồi dưới gốc cây Ta-la chúa, trời đã xế chiều, các cây khác đều ngã bóng, chỉ có cây Ta-la chúa là vẫn yên bóng, che mát Đức Thế Tôn.

Một thuở Thế Tôn trú tại miếu thần A-Phù. Mưa lớn, sấm chớp đánh chết bốn con trâu và hai người cày, Thế Tôn vẫn tỉnh thức nhưng không nghe tiếng động lớn ấy.

Môt thời Thế Tôn trú tại Uất Tỳ La bên sông Ni Liên Thuyền, ngồi dưới gốc cây A-xà-hòa-la-ni-câu-loại, mưa lớn đến bảy ngày mà Thế Tôn đi kinh hành đến đâu đều có bụi bay lên.

Và trong suốt sáu năm, Ma vương theo Phật để tìm chỗ sơ sót nhưng không tìm được, đành bỏ về.

Rồi suốt bảy năm, Thế Tôn luôn luôn suy niệm, liên tục không gián đoạn, Thế Tôn biết rõ sự sanh khởi của các cảm thọ, biết trụ, biết diệt, luôn luôn biết, không có khi nào không biết.

Qua các sự kiện hy hữu của Đức Thế Tôn được trình bày rõ ràng cụ thể trong kinh tạng, chúng ta thấy rằng, kém phước thì khó mà gặp được điều hy hữu vậy.

Song đạo Phật lấy từ tâm làm bản thể, Sắc tướng có thể khác nhau nhưng sự thị hiện của Thế

Tôn là sanh vào cung vua, làm thái tử với ba mươi hai tướng tốt, thọ mạng 80 tuổi là phù hợp với mong muốn của chúng sanh trong cõi ta bà, tạo cho người ta một niềm tin vững chắc, phù hợp luân lý.

Ta thấy Bồ tát tự chọn chỗ đến, biết rõ nơi mình đến, sáng suốt biết rõ từ lúc nhập thai, trụ thai rồi an lạc, tự tại thư thái ra khỏi bào thai mà không bị dính mắc, không bị ô uế. Vậy chúng ta phải tu tập tỉnh thức trong từng phút giây hiện tại, ta mới có thể tự tại trong sinh tử.

Và một con người vĩ đại ra đời với sự hân hoan chào đón của chư thiên và loài người. Con người ấy đi đến đâu cũng được che mát, ấy là bóng mát của phạm hạnh, của năng lực tu tập. Ta thấy trong đời sống một con người phạm hạnh như các vị tôn túc của chúng ta như Hòa thượng Thích Minh Châu hay Hòa thượng Thích Trí Tịnh… lúc sanh tiền, Quý Ngài đi đến đâu, người ta tiếp rước chu đáo đến đó. Ấy là nhờ vào phạm hạnh, vào năng lực tu tập, tỏa ra từ trường an ổn mát mẻ mà mọi người muốn đến gần. Cả những loài vô tình như bóng cây cũng yên bình che mát, hay những con vật có tánh linh như chú khỉ kia cũng muốn cúng dường dù đến lần thứ ba Thế Tôn mới nhận bát mà chú khỉ vẫn rất vui mừng vậy. Điều này cũng mang triết lý việc cúng dường bằng tâm sanh phước báu lớn. Cho đến thiên

nhiên: Mây, mưa cũng động trước những việc làm đơn giản bình thường như rửa bát, phơi tọa cụ,… vì sao vậy? Những việc tưởng như đơn giản đó lại tích lũy phước đức cho chúng ta, giúp ta thuận duyên trên con đường tu học. Vì phung phí sẽ làm tổn phước, cản trở đường tu. Ta thấy Hòa thượng Thích Trí Tịnh sử dụng cái bàn trà đến 45 năm, cái mền đến cũ kỹ, hay đến 94 tuổi Ngài mới cho đệ tử giặt quần áo cho mình[2]… Những việc tưởng như là nhỏ mà bậc tôn túc lại coi trọng. Vậy ta mới thấy được việc sử dụng các thứ cần thiết, biết đủ trong đời sống tu tập là quan trọng. Vì khi tâm ta tịnh thì quốc độ tịnh, ta hoan hỉ thì những thứ nhỏ nhất xung quanh ta đều có giá trị của nó…

Và một điều không thể thiếu đối với một hành giả xuất gia tu Phật là sự tỉnh giác, chánh niệm trong từng phút giây hiện tại, không để cho Ma vương tìm thấy sai sót, dù trong cảnh khổ hay cảnh vui đều không bị xáo động mới mong có ngày thoát được sanh tử.

Tóm lại, một người xuất gia trong đời sống hiện tại cần phải biết rõ tất cả những sự kiện hy hữu của Đức Thế Tôn được ghi rõ ràng trong cả hai hệ thống Kinh tạng Nam truyền và Bắc truyền. Không nên chê bai khi không hiểu rõ sự việc, phải thường hằng tỉnh thức. Tập buông xuống, thường quán sát nhân

duyên. Lắng lòng để tâm thật yên tỉnh, không tham đắm, cũng chẳng mong cầu bất cứ thứ gì. Hãy trải rộng lòng từ đến tất cả chúng sanh, niềm an vui tự nhiên hiện hữu. Bởi lẽ khi ta bỏ tất cả là ta được tất cả vậy.

1- Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Pháp: Kinh Trung Bộ tập 3, trang 317, NXB Tôn giáo năm 2001; Kinh Đại Bát Niết Bàn tập 2, trang 405, NXB Tôn giáo năm 2007, biên dịch: HT Thích Trí Tịnh; Kinh Hoa Nghiêm tập 4, trang 555, NXB Tôn Giáo năm 2009, biên dịch: HT Thích Trí Tịnh.

2- Kỷ yếu Tưởng niệm Đại lão HT. Thích Trí Tịnh, NXB Hồng Đức, trang 177.



Thiên thừa Phật giáo

VƯƠNG ĐÌNH KHOÁT



1/ BỔN PHẬN PHẬT TỬ
Bổn phận tại gia gắng làm tròn
Thân là Phật tử chí thề non
Gia đình quyến thuộc luôn tôn quý
Khác tướng lạ người cũng bà con.

2/ VU LAN BỒN
Báo hiếu Vu lan kính mẹ cha
Công ơn biển núi khắp ta bà
Ngày rằm tự tứ chư tăng lễ
Tâm thành kính bái cõi lòng ta.

3/ VÔ THƯỜNG
Biến đổi vô thường khắp thế gian
Thân tâm lắm kẻ quý vô vàn
Vô minh nắm giữ không hề biết
Bất biến chơn thường mới đặng an.

4/ THIỂU DỤC TRI TÚC
Biết đủ tùy duyên tự thấy vừa
Cân bằng mức sống kín nắng mưa
Không tham quá sức mình đang có
Thiểu dục gieo ta chí Phật thừa.

5/ NHÂN QUẢ
Tạo xấu mong chi có quả lành
Nhân gì quả nấy dắt chúng sanh
Ban ơn giáng họa nơi ta cả
Nghiệp báo soi đi tự thấy mình.

6/ LUÂN HỒI
Giáo lý luân hồi dạy chúng ta
Quên đi tạo ác lánh nghiệp tà
Tâm thân rửa sạch qua nhiều kiếp
Cảnh giới yên lành đến với ta.

7/ THẬP THIỆN NGHIỆP
Thập thiện sinh lên với cõi trời
Làm người phải nhớ mãi không thôi
Tham chi cõi uế vòng sinh tử
Cõi thánh mong ta giác ngộ đời.

8/ TỨ NHIẾP PHÁP
Phật Pháp tinh thông giảng nói nhiều
Ôn hòa nhã nhặn cảm hóa mau
Tăng thêm lợi ích cho đời hưởng
Nhận rõ nhu cầu giúp đỡ nhau.

9/ LỤC HÒA
Đấu cật chung lưng thế hợp hòa
Ôn tồn lễ độ sống vị tha
Trau dồi hỷ xả luôn trì giới
Kiến giải chia nhau lợi ích nhà.

10/ TỊNH ĐỘ
Niệm Phật ngay đây chớ có chờ
Di Đà cực lạc nhớ trong mơ
Luôn luôn tín, hạnh, nghiêm trang nguyện
Bất loạn kiên tâm chí phụng thờ.

HÒA THẠNH CỔ TỰ

HỮU CHÍ



Toàn cảnh Hòa Thạnh cổ tự - Ảnh Internet

Những ngôi chùa cổ ở An Giang được xây dựng vào thế kỷ XVII, XIX hiện còn tồn tại như:

- Chùa Xà Tón (Xvay Ton) tọa lạc ở khóm 3 trung tâm huyện lỵ Tri Tôn là ngôi chùa của đồng bào dân tộc Khmer, được xây dựng sơ sài vào thế kỷ XVII, trùng tu vào năm 1896, 1933, được Bộ Văn hóa – Thông tin xếp hạng "Di tích Kiến trúc – Nghệ thuật" cấp Quốc gia ngày 12/12/1986.

- Chùa Hang (Phước Điền Tự) tọa lạc tại núi Sam, xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc do bà Thợ dựng lên đầu tiên bằng tre lá đơn sơ khoảng năm 1840-1850, trùng tu vào năm 1885, 1946 khang trang hơn. Hiện nay là di tích lịch sử danh thắng.

- Chùa Tây An (Tây An núi Sam hay Tây An cổ tự) tọa lạc tại phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc được Tổng đốc Doãn Uẩn cho xây dựng vào năm 1847, trùng tu vào các năm 1861, 1958…, được Bộ Văn hóa xếp hạng "Di tích Kiến trúc – Nghệ thuật" cấp Quốc gia ngày 10/7/1980.

- Chùa Phú Thạnh (chùa Truông) tọa lạc ở hương lộ 4, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc. Chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ XIX, đại trùng tu vào những năm 1934, 1988, 2006.

- Chùa Long Hưng (chùa Giồng Thành) tọa lạc xã Long Sơn, huyện Phú Tân được Thiền sư Minh Lý cho xây dựng vào năm 1875, trùng tu vảo năm 1970, được Bộ Văn hóa – Thông tin xếp hạng "Di tích Lịch sử - Văn hóa" cấp Quốc gia ngày 12/12/1986.

- Chùa Tam Bửu tọa lạc tại thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn do ông Ngô Lợi, Giáo chủ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, một sĩ phu yêu nước của phong trào Cần Vương xây dựng vào ngày 26/6/1882. Nơi đây còn giữ được "Long đình" – rất có giá trị về nghệ

thuật.

- Chùa Phi Lai nằm đối diện chùa Tam Bửu, tổ đình của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, cách núi Tượng khoảng 200m về hướng Đông, thuộc thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, được tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa xây dựng vào ngày 19/1/1887.

Và **Hòa Thạnh cổ tự** (còn gọi là chùa Cây Mít) tọa lạc tại ấp Tây Hưng, xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, cách thành phố Long Xuyên 87 km, là nơi lưu giữ nhiều nét văn hóa đặc sắc, độc đáo của vùng đồng bằng Nam bộ. Năm 1993, chùa đã được nhà nước công nhận là di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia. Hòa Thạnh cổ tự do nhân dân thôn Nhơn Hòa (nay là xã Nhơn Hưng) xây dựng từ năm 1847, ban đầu rất đơn sơ bằng cây tạp, vách lá, mái tranh.

Theo một số vị cao niên trong làng kể lại, nơi đây toàn rừng rậm, cây cối mọc um tùm, và có rất nhiều gỗ mít. Thấy vậy, các vị sư mới dùng gỗ mít cất chùa và chạm khắc tượng để thờ cúng. Năm 1913, trong lúc chùa bị cháy người dân ở gần chùa cùng các vị tu hành kịp khiêng, vác các pho tượng ra khỏi chùa. Cho nên, nhà chùa mới giữ được các pho tượng gỗ quý đến ngày nay. Riêng pho tượng Ngọc Hoàng thì bị cháy nám, nay còn dấu tích để lại. Sau đó, ngôi chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi.



Năm 1925, nhờ sự đóng góp của bà con trong vùng và Phật tử các nơi, chùa Hòa Thạnh được xây dựng lại khang trang hơn.

Giống như các chùa khác ở Đồng bằng sông Cửu Long, chùa Hòa Thạnh cũng được xây theo bố cục kiến trúc thống nhất. Chính diện chùa là ao Liên Trì được xây dựng vào năm 2009. Trên ao có lối đi dẫn đến tượng Phật Bà Quan Âm cưỡi rồng rất đẹp. Bên trái là đền thờ Phật Di Lặc, bên phải chùa là hai bảo tháp. Trong chính điện, chùa còn bảo tồn nhiều pho tượng cổ có giá trị nghệ thuật độc đáo.

Trước chùa Hòa Thạnh hiện có một tấm bia

tưởng niệm có hình quốc huy Việt Nam, ở giữa quốc huy là một tấm bảng ghi ngày tháng năm cụ Nguyễn Sinh Sắc đến chùa. Cụ thể như sau: "Hòa Thạnh cổ tự (chùa Cây Mít) xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Nơi đây, từ năm 1921-1923, cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến ở để hoạt động, truyền bá tinh thần yêu nước. Bia xây dựng tháng 12 năm 1989".

Hằng năm, vào những ngày 12 và 13 tháng 8 âm lịch, rất nhiều Phật tử tựu hội về đây để lễ bái, cầu nguyện cho những linh hồn quá cố được siêu sinh, cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa để nhân dân có được cuộc sống ấm no, sung túc và hạnh phúc.

Trở về quá khứ, năm 1911, Hòa thượng Huỳnh Hồng Diệp[(1)] ở chùa Mai Sơn, xã Xuân Tô, quận Tịnh Biên, tỉnh Châu Đốc chuyển về Hòa Thạnh làm sư trụ trì. Năm 1913, chùa bị cháy, nhân dân đóng góp để xây dựng lại chùa bằng danh mộc, vách ván, mái lợp ngói âm dương, cách nền cũ khoảng 40 m.

Năm 1925, hòa thượng Huỳnh Hồng Diệp cho xây dựng lại chùa khang trang như hiện nay, rộng 11,5 m, dài 40 m.

Về kiến trúc: chùa Hòa Thạnh được xây dựng theo kiến trúc Phật giáo. Chùa là một khối hình chữ nhật, diện tích 11,5 m x 40 m, cao trên dưới 15 m.

Có hai mái chính ở đằng trước và đằng sau, và hai mái bên, được dựng trên nền cao 0,5 m, các mái lan xuống thấp với các đầu đao ở bốn góc cong lên, nhìn tổng thể ngôi chùa giống như một đóa hoa khổng lồ đang độ nở.



Các bức tượng được làm bằng gỗ Ảnh: Thanh Tùng

Không gian kiến trúc ngôi chùa là sự tổng hợp của vạn vật với môi trường xung quanh như sân, hồ, vườn, thể hiện sự gần gũi với thiên nhiên. Hằng năm có rất nhiều Phật tử đến chùa để cầu nguyện. Đây cũng là nét văn hóa đặc trưng của người dân Nam

Bộ. Ngoài giá trị lịch sử, chùa Hòa Thạnh còn được biết đến bởi giá trị văn hóa độc đáo, đó là những giá trị kiến trúc tinh tế, tiêu biểu cho kiến trúc chùa tháp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhìn bên ngoài cứ tưởng tượng Phật làm bằng thạch cao. Chẳng ngờ các pho tượng được chạm khắc bằng gỗ, bởi giống hệt những bức tượng thạch cao, trông đẹp lộng lẫy. Nhưng khi lại gần và lấy ngón tay gõ vào thì mới biết đó chính là những pho tượng gỗ. Từ đó cho thấy, tài nghệ thuật chạm khắc thời bấy giờ rất công phu và điêu luyện.

Ông Nguyễn Hữu Trí, một thợ vẽ ở núi Sam vào chùa để sơn lại các pho tượng, ông Trí cho biết: "Vào nghề sơn vẽ tượng Phật hơn 30 năm và đi không biết bao nhiêu kiểng chùa, tôi mới thấy ngôi chùa Cây Mít sở hữu nhiều bức tượng gỗ quý như vậy".

Nếu ngày trước chạm khắc chủ yếu làm bằng thủ công thì mỗi một pho tượng, các vị sư phải đục đẽo mất ít nhất cũng phải 3-4 tháng. Ở đây nếu nhìn trên bình diện nghệ thuật thì các pho tượng mang một giá trị nhân văn sâu sắc, khiến những người chiêm ngưỡng phải tâm phục, khẩu phục trước cái tài của người xưa.

Mới đây, chùa Cây Mít đã cho trùng tu, xây dựng bổ sung khu Long Hoa Cát và hồ Phật Bà.
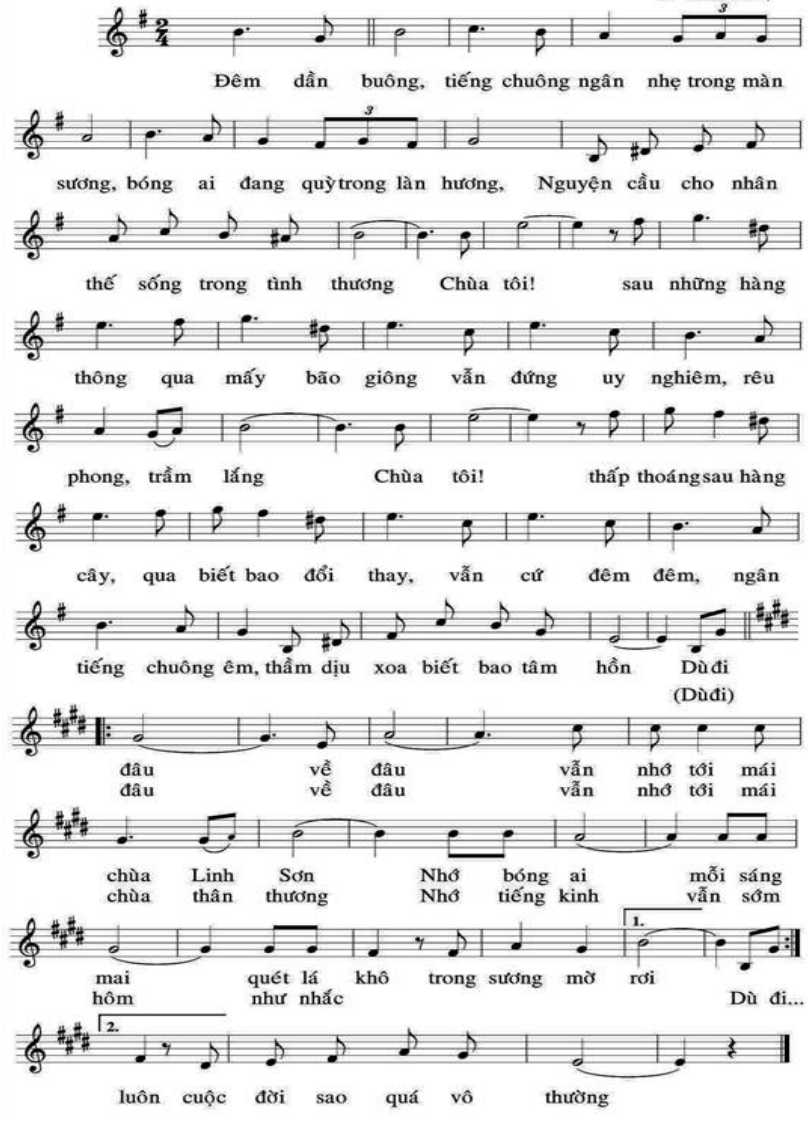
Mỗi ngôi chùa cổ là một di tích lịch sử Danh thắng - Kiến trúc – Nghệ thuật – Văn hóa với sắc thái riêng biệt cần được trân trọng bảo tồn và duy tu đúng lúc.

---

(1) Tra cứu trong tài liệu Phật giáo không thấy có tên Hòa thượng Huỳnh Hồng Diệp và cũng không có pháp danh. Có tư liệu lại ghi: "Đại đức Thích Thiện Chiếu, Trụ trì chùa Cây Mít, cho biết chùa do Tổ sư Tiên Giác (tức Hòa thượng Thích Hải Tịnh) xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XIX. Ngày trước, Hòa thượng Thích Hải Tịnh đến núi Sam, ở lại chùa Tây An tu một thời gian, rồi ngao du đến vùng Bảy Núi. Khoảng năm 1850, Hòa thượng Thích Hải Tịnh dừng chân tại ấp Tây Hưng (xã Nhơn Hưng) xây dựng chùa Cây Mít với mục đích truyền giáo lý Phật pháp để răn dạy chúng sinh ăn ở hiền lành. Sau đó, hòa thượng tiếp tục đi giáo hóa nơi khác. Trong thời gian này, chùa Cây Mít không có người trông coi, các vị bổn đạo của chùa mới thỉnh Hòa thượng Thích Viên Minh về làm trụ trì… , *tuy nhiên khi tra cứu về tiểu sử Tăng cang Tiên Giác – Hải Tịnh thì không thây có phần nào nói về Hòa thượng Thích Hải Tịnh với chùa Cây Mít!*

Chùa tôi

Viên Như
Vi Lan 2004



Nghêu ngao non bộ khúc



Xưa
Ai đội đá vá trời?
Nay
Mình đẽo đá
Tạo đồi núi chơi:

Chênh vênh gờ vực
Xanh thoai thoải đồi
Núi sừng sững đứng
Núi ngồi tịch nhiên
Nào khe sâu lũng thấp
Nào động hang hun hút
Đèo cao cao chập trùng
Róc rách suối tràn tuôn
Miên man dòng thác đổ
Cỏ hoa cầu chen đá
Lá cây cành lả nghiêng
Quanh quất đường bậc lên
Hành hương đền chùa tháp…
Bụt ngồi thiền tịnh
Bồ tát cười toét toe
Giang tay nhập thế
Đây Khương lão buông câu
Chờ thời đợi vận
Kia Tiên ông đàm luận
Bên cuộc cờ đời
Tung tăng đàn cá lội
Bầy hạc trắng xập xòe
Vàng nai ngơ ngác đó…

Thời
Không
Thu nhỏ đất trời
mất còn
tròn khuyết…
Ơi người tâm giao!
Lắng lòng nghe
Lắng lòng nghe
Nghêu ngao hề!
Nghêu ngao hề!
Khúc nghêu ngao Tản Đà:
… "Nước chảy hoa trôi
Đá mòn rêu nhạt
Lá đào rơi rắc
Lối nào Thiên thai?
Oanh đưa
Suối tiễn
ngậm ngùi
Đầu non
Cửa động
Bóng trăng chơi thẫn thờ"!

Tâm hòa



Một cây oằn nặng trĩu
Vẫn ngóc đầu ngoi lên
Một cây đứng kề bên
Thân thương xòe bóng mát,
Một cây, cây nối tiếp
Kết chặt tình anh em
Bền vững đạo bằng hữu
Về đây
Tụ nghĩa lam hiền
Vững thân đại thụ
Tâm thiền tịnh an
Về đây
Lòng mở hân hoan
Chung tay góp sức
Thênh thang giúp đời.

Tâm vấn



Khi ta mở mắt chào đời
Mọi người đều hớn hở tươi cười
Riêng ta oa oa khóc
Phải sống thế nào đây?
Để khi ta xuôi tay nhắm mắt
Mọi người đều tiếc thương khóc lóc
Riêng ta vẫn tủm tỉm cười?

NGƯỜI SOI SÁNG
CON ĐƯỜNG ĐẾN AN LẠC

NGUYÊN CẨN



Sự ra đời của Đức Phật

Chúng ta nói gì về Ngày Đản sinh Phật lịch 2560, ngày mà "Một hiện thể độc nhất, một nhân thể phi thường trác việt xuất hiện ở thế gian vì phúc lợi cho nhiều sinh thể, vì hạnh phúc cho nhiều sinh thể, phát xuất từ lòng từ bi đối với thế gian, vì sự lành thiện, vì sự lợi ích và vì sự hạnh phúc cho chư thiên và cho loài người. Hiện thể độc nhất ấy là ai. Đó là đấng Như Lai, Tathagata, Ứng cúng, Chánh đẳng Chánh giác" (Anguttara Nikaya)? Hay phải nói như Phạm Công Thiện rằng ngày Phật đản chỉ đúng

nghĩa là ngày Phật đản khi mỗi ngày trong đời chúng ta đều là ngày Phật đản từ giây phút này đến giây phút khác, để "Mỗi đêm và mỗi ngày Đức Phật đều giáng sinh trong lòng chúng ta, mỗi khi lòng chúng ta là lòng Bồ-đề" (Từ Bát-nhã đến Pháp Hoa – Phạm Công Thiện)?

Dù hôm nay người ta vẫn còn tranh cãi về niên đại Phật ra đời nhưng câu chuyện về một con người thực sự hiện hữu đã được nhìn nhận trong lịch sử. Trước đây, một số học giả Tây phương vẫn xem sự ra đời của Đức Phật đơn thuần là một truyền thuyết hay huyền thoại như Chúa. Những trụ đá của A Dục Vương đã xác nhận sự hiện diện của Người ở nhiều vùng trên lãnh thổ Ấn Độ, Nepal. Giờ đây, ngay cả khi con người ấy không còn trên thế gian này, thì những lời giảng ngày xưa ấy vẫn còn sống động, còn nguyên giá trị đến hôm nay. Chúng ta biết ơn, ca tụng những người làm ra bánh mì, người sáng tạo chiếc máy bay đầu tiên… Vậy mà người giúp chúng ta sống hạnh phúc hơn, bay cao hơn, bay xa hơn khỏi mảnh đất khổ đau này, giúp chúng ta nhận ra bản chất của kiếp người, của cuộc đời này mà chúng ta lại không chịu thừa nhận ân đức sao? Cuộc đời Người là một bài học lớn - giản dị và siêu việt. Một câu chuyện thiêng liêng như người ta thường liệt kê phải gồm bốn tầng ý nghĩa: lịch sử, giàu trí tưởng

tượng, mang tính huyền thoại, và độc đáo. Cuộc đời đức Phật xét trong tất cả những chiều kích ấy mang đầy đủ những phẩm chất như thế. Nói như học giả Joseph Campbell "Trong những huyền thoại, câu chuyện gần gũi nhất với chúng ta trên hành tinh này là đức Phật. Mọi thứ trên đời này đều tiềm tàng Phật tánh".

Con đường chúng ta phải đi

Đức Phật để lại gì cho nhân gian? Phải chăng đó là lòng từ bi vô hạn, lòng hỷ xả vô biên khi tôn vinh sự bình đẳng giữa con người. Phật đã dạy: "Không có giai cấp trong dòng máu cùng mặn". Khi các giai cấp Sát-đế-lị, Bà-la-môn, Phệ-xá, Thủ-đà-la theo Pháp và Luật của Đức Như Lai đã mất đi địa vị khác biệt của chúng và mọi người trở thành những phần tử đồng đẳng trong xã hội thì thợ hớt tóc Upali hay tướng cướp Angulimàna ở Sàvatthi cũng trở thành những vị Tỳ-kheo hiền hòa, cũng hệt như Unita người gánh phân ở thành Vương Xá, khi tu tập cũng sánh ngang hàng với các Tỳ-kheo khác. Người vạch ra con đường diệt khổ - con đường vô giá, hoàn hảo, hướng chúng ta về cội nguồn hạnh phúc. Khám phá ấy là kết quả của một quá trình chiêm nghiệm, suy tưởng, thiền định dưới ánh sáng bát nhã. Ngồi dưới cội Bồ đề, người đã nhìn thấy những chiếc lá xanh

dưới ánh mặt trời, hiểu mối quan hệ tương tức, tương sinh (inter-being) giữa chiếc lá, mặt trời, những cơn mưa và những đám mây, mối quan hệ gắn bó giữa đất và trời... và ý nghĩa những mạch nước nuôi sống con người trong một bản giao hưởng hòa âm tuyệt vời giữa muôn sinh vật với thiên nhiên… Và người đã thấy con đường. Con đường ấy có khi ngay trước mắt ta, dưới chân ta, nhưng khi người chỉ ra, chúng ta lại hỏi: Đơn giản vậy sao? Chỉ là lý vô thường của thế gian, tính duyên khởi của vạn hữu… Vâng, đơn giản thế nhưng để đi trên con đường ấy đòi hỏi nhiều điều kiện mà không dễ gì vượt qua vì đòi hỏi nỗ lực tự thân, giải phóng chính mình khỏi vô minh, khỏi phiền não, khỏi tam độc của lòng mình…

Cách đây hơn 50 năm, cụ Chánh Trí đã nhận định:

"Có thể nói: "Không ở thế kỷ nào mà nhân loại nói đến việc "tìm hạnh phúc" bằng thế kỷ này. Mà hạnh phúc là gì, nếu chẳng phải là "ly khổ đắc lạc"? Nhưng đến khi hành động để đến cái hạnh phúc, mong mỏi, thì phần đông nhân loại đi ngược chiều, khiến cho một danh sĩ phải than rằng: "Loài người học đủ tất cả các khoa, trừ khoa hạnh phúc" (Les hommes apprennent toutes les sciences, sauf celle du Bonheur). Các nhà xã hội học, không phải không

thiện chí khi các ngài muốn nhà nhà no đủ. Các nhà kinh tế học, không phải là phí công vô ích khi các ngài trù hoạch những phương sách làm cho nước giàu dân mạnh…

Các nhà lập pháp quả đã bất bình nhiều trước những bất công của xã hội, khi các ngài bươi óc moi gan để ngăn ngừa và trừng trị những nỗi bất công… Nhưng các nhà "đạo tâm" ấy - họ có đạo tâm thực đấy, càng cố gắng bao nhiêu, cuộc đời hình như đen tối bấy nhiêu. Cái lẽ thất bại của họ ở chỗ chưa sửa được lòng người thì không mong sửa đổi xã hội được. Mà lòng người chỉ mỗi người tự sửa. Dẫu có sinh gặp lúc Thánh nhân ra đời mà không biết học để GIẢI, TÍN, HÀNH theo lời Thánh nhân dạy, thì Thánh nhân cũng không biết làm thế nào. Thánh nhân là người chỉ đường hạnh phúc. Thánh nhân không thể đem hạnh phúc đến cho một ai!" (Chánh Trí - Tạp chí *Từ Quang*, số 13, tr.36-39 – tháng Giêng 1953). Trong "*Phật học dị giải*", Cổ Phong Trần đã nêu những phương hướng mà con người phải theo để tiếp tục đi trên con đường ấy mà không sợ bị lầm lạc – đó là "Chuyển mê khải ngộ; chỉ ác tu thiện; ly khổ đắc lạc". Một số người tìm đến Phật pháp vì nghĩ hạnh phúc sẽ vĩnh cửu. Một số người khác mãi mê tìm những phép mầu hay ân sủng, mà nỗi u sầu vẫn tràn ngập tâm hồn, chìm

đắm trong những băn khoăn dằn vặt của câu hỏi "Ta là ai?" mà không thấy bầu trời xanh trên đầu mình, cỏ cây hoa lá chung quanh mình, mặt đất đáng yêu dưới chân mình. Chúng ta quay cuồng, trăn trở với cái gọi là "thân phận con người" rồi loay hoay như một con chuột lang thang trong mê lộ hay trong cũi mà không thể tìm ra lối thoát.

Đức Phật là người hướng dẫn chứ không phải thần thánh, lại càng không phải là Thượng đế. Trong khi nhiều người, rất nhiều trong chúng ta chờ sự cứu rỗi từ tha lực, từ Thượng đế, hay ngỡ rằng những vị tăng sĩ cũng như giáo sĩ đủ quyền phép dẫn ta đi, khi chính mình có thể tự khám phá, tự tìm đến được. Học Phật, chúng ta hiểu Tăng đoàn cũng tạo nên một sức mạnh, tha lực, hỗ trợ ta nhanh hơn hay mạnh mẽ hơn trên bước đường tu tập. Còn tự lực mới là phần quyết định. Hãy nhớ lời Phật "Các con hãy tự thắp đuốc soi đường mà đi".

Những mê lầm còn mãi đến hôm nay

Chúng ta thấy gì qua hàng loạt những lễ hội đầu năm, nhất là khu vực phía Bắc? Điều đáng mừng là lòng thành kinh hướng về tâm linh tăng cao trong quần chúng, nhưng còn đó những điều khiến chúng ta không khỏi băn khoăn. Thử đọc những dòng tin "Lễ hội Yên Tử vừa mở ra vào mùng 10 tháng giêng

(17-2), ngay trong ngày đầu khai hội mặc cho tiếng loa ra rả kêu gọi không thắp nhang khói quá nhiều, không dùng tiền đánh bóng chùa Đồng, nhiều người vẫn chen lấn, quyết liệt "lấy linh khí" của chùa Đồng bằng cách mài tiền, mài chứng minh nhân dân, mài đô la, mài khăn áo... vào chùa. Đáng chú ý, trong số "quyết liệt" này có nhiều đại biểu đeo biển "khách mời" của Ban tổ chức. Mái chùa Đồng rất khít, các cấu kiện đồng rất vững chãi, vậy mà nhiều người vẫn tìm cách cuộn tròn các tờ tiền để nhét vào... "đút lót" thần thánh. Trước đó trong lễ hội chùa Hương, cơ quan công an phải tung trinh sát vào bắt giữ các đối tượng chèo kéo khách từ khu vực cách chùa vài chục cây số… Cảnh hỗn loạn thậm chí diễn ra ngay sau lễ khai hội, nam phụ lão ấu chen nhau trèo qua lan can, bìa núi để "mở đường" thoát ra khỏi biển người chen lấn ầm ầm. Thảm nạn tiền lẻ, mâm cao cỗ đầy húc đẩy nhau để đến gần ban thờ và đứng lễ thật dõng dạc vẫn tái diễn…". Chùa Hương hay đền thánh Trần hay chợ Viềng chắc cũng như nhau, cũng mất trật tự, cũng chen chúc xin lộc, cướp phết lấy may mà có đoạn mô tả như phim "xã hội đen". Giẫm đạp nhau, thanh niên lực lưỡng đi như "khinh công" trên đầu cả đoàn người đông đúc, họ dùng gậy gộc lớn choảng nhau kinh dị, phết bay đến đâu là ruộng đồng nát nhừ đến đó, cơ quan công an và bảo vệ vật

lộn cũng không "cầm cương" được tình hình"(!)

Bao giờ thì những người dân ấy hiểu được Phật tại lòng ta?

Ở bình diện xã hội, sự an lạc và hòa thuận phải xây dựng trên bình đẳng giữa các nhóm người. Không có những kẻ "ngồi mát ăn bát vàng"; "kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra". Hố ngăn cách giàu nghèo càng lớn, nguy cơ bất ổn xã hội càng cao. Còn trên bình diện quốc gia, chúng sinh hôm nay còn đang mê lầm trong vòng xoáy của tham vọng. Theo nhà Phật, đường đến Niết-bàn là con đường bất bạo động và hòa bình. Đó là một thông điệp nhắn nhủ cho cả thế giới này, hay nói cách khác là không chấp nhận bạo động, chiến tranh và hủy diệt sự sống.

Tìm lại tịnh độ giữa nhân gian

Chúng ta hãy nghe những bậc chân tu thuyết giảng. Thiền sư Nhất Hạnh chỉ ra "Cõi Tịnh độ là cõi của giây phút hiện tại, Tịnh độ không phải vấn đề của tương lai và sẽ là điều đáng tiếc biết mấy khi mà suốt đời mình đi như là ma đuổi lúc nào đi cũng vội vàng hấp tấp. Trong khi đó, Đức Thế Tôn dạy mình hãy đi như là con đang đi trong Tịnh độ. Hãy đi như là con đi trong Niết bàn diệu tâm".

Trong tinh thần ấy, cụ Chánh Trí từng viết:

"Vậy thì không phải đợi chết mới đắc Niết bàn mà có thể đắc Niết bàn tại thế, như có chỗ dạy trong kinh Phật. Và đắc Niết bàn là tình trạng của ai đã giải thoát ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoàn toàn thiện mỹ chân, hoàn toàn tự do trí huệ đã đạt đến chỗ giác ngộ hoàn toàn, và đang sống không phải trong cái sắc thân mà trong cái diệu thân của pháp tánh (Corps de l'Esprit, corps spirituel). (Tạp chí *Từ Quang* số 38 tháng 1, 1955).

"Ngược lại cứ dong ruổi, thả trâu chạy cùng đường cùng sá, chiều lại thắp hương cầu Phật phù hộ cho con, mà không chịu nhận ông Phật thường trực gia hộ bên mình. Đó là lối tu quên gốc chạy theo ngọn ngành. Cái gốc đó không xa, ở gần bên mình. Nên chúng ta thường hay nói tu là cốt trở về cố hương. Cố hương ở đâu? Nếu nghĩ cố hương cách đây chừng năm trăm hay một ngàn cây số là sai lầm. Chúng ta phải nhớ cố hương ở ngay dưới gót chân mình chứ không ở đâu xa hết. Chúng ta đang đứng trên cố hương mà quên mình đang đứng trên cố hương, cứ nhìn đằng này đằng kia kiếm tìm cố hương. Đang đứng trên đất cố hương, mà cứ nhìn ra ngoài nên nói quê hương xa mù, không biết ở đâu" (HT. Thanh Từ). Nói như Bùi Giáng:

Hỏi rằng: Người ở quê đâu
Thưa rằng: Tôi ở rất lâu quê nhà.

Và rồi chúng ta vào đời, lăn lóc trong cơm áo gạo tiền, trong bóng tối của tham vọng, cái mà chúng ta nghĩ đó là ước mơ thời tuổi trẻ, để rồi đánh mất cái chân tâm ban đầu của mình. Ai cũng có nhân Niết bàn, chỉ khi dừng bước phiêu lưu, nhìn lại chính mình, lắng tâm không vọng khởi thì Tịnh độ ngay dưới chân ta, bên cạnh ta, trong ta và đó là lúc nhận ra "… ai cũng có khả năng, ai cũng có thể tu được quả Niết bàn. Khi niệm khởi là sanh tử, khi lặng lẽ hằng tri là vô sanh. Sanh tử với vô sanh ở cạnh bên, một giờ ngồi thiền ít ra cũng được phân nửa thời gian của vô sanh… Ngày nào cũng có Niết bàn nhưng nhiều ít vậy thôi. Do đó, trên đường tu không có chuyện luống công vô ích mà chỉ vì chúng ta không nhận ra..." (HT Thanh Từ).

Hãy đi lại con đường ấy để trở về mái nhà xưa, vì chúng ta đang là những gã cùng tử lang thang vô định, xa cố hương như HT. Thanh Từ đã giảng, để khỏi phải hối hận khi nhìn lại.

Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu
Hỏi quê? Rằng mộng ban đầu đã xa.

(Bùi Giáng)

Kỷ niệm ngày Phật đản sinh, hãy bắt đầu từ con đường ấy…

Tứ niệm xứ *

VÂN HÀ



Có thân này để chở ta
Tìm về bến giác mê hà bấy nay
Thọ nhiều phước quả tương lai
Ấy do ta đã tâm dày thiện căn
Pháp còn lưu lại trần gian
Là vì nhân loại sáu đường u mê
Thân ta bất tịnh mọi bề
Thọ làm chi để đi về tử sinh
Tâm còn rong ruỗi mông lung
Pháp nào mà chẳng hư không theo về.

(*) Tứ niệm xứ: Là bốn nơi cần tập trung tâm ý trong phép Thiền, bao gồm: Thân, Thọ, Tâm, và Pháp.

ĐỨC PHẬT QUA 2.640 NĂM

HOÀNG VĂN LỄ



Nhân kỷ niệm Phật đản năm nay, chúng tôi tìm hiểu một số vấn đề đặt ra qua nhận thức và nghi lễ dâng lên Phật.

1- ĐỨC PHẬT, CON NGƯỜI LỊCH SỬ VĨ ĐẠI

Đức Phật được sinh ra, làm người từ 2.640 năm trước đây, thọ 80 tuổi, với 45 năm hoằng pháp, sau 6 năm tu hành tìm kiếm con đường giải thoát. Hiện nay, Phật giáo ghi nhận hơn 30.000 bài kinh Đức

Phật đã truyền giảng, một kho tàng trí tuệ, một minh triết cao siêu có tính giáo dục thiết thực cho mỗi chúng sinh để cứu khổ, giải thoát…

Nhân ngày Đức Phật ra đời (vào năm 1952, tại Đại hội Phật giáo Thế giới tổ chức ở Nhật Bản, các đại biểu đã thống nhất lấy năm Phật nhập Niết Bàn làm năm thứ nhất của Phật lịch. Phật lịch bắt đầu từ năm 544 trước Công nguyên. Như vậy, năm 2016 này sẽ là năm 2560 Phật lịch, và kỷ niệm 2.640 năm ngày Đức Phật ra đời), chúng ta nhìn vào con người lịch sử của Đức Phật để ngưỡng mộ và tu tập thiết thực.

Đức Phật được các sư tăng và người đời tôn kính là "đức thế tôn", nhưng không bao giờ tự xưng mình là thần linh, hay là con của thần linh, hoặc là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người với tư duy sâu sắc về lẽ thường tồn "sinh, già, bệnh, chết", đã vượt qua các thử thách trong tìm kiếm chân lý và tự cải thiện để trở nên toàn hảo, Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một vị thần, hay đấng cứu thế. Ngài khuyên mọi người kính trọng Ngài như một người chỉ đường, một người thầy, và nếu chúng ta noi theo Ngài, ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Câu triết lý *"kia là trăng, đây là ngón tay chỉ trăng",* chớ lầm lẫn ngón tay tức triết lý chỉ đường của Ngài là mặt

trăng tức chân lý giải thoát.

Trong nhiều bộ kinh còn lưu lại, đó là sự kết tập của nhiều đại sư trong tiến trình phát triển của xã hội, của đạo Phật. Lời dạy của Đức Phật có thể được thêm bớt qua nhận thức của người đời dù là tăng sĩ uyên bác bậc nhất. Người Phương Tây từ chỗ xem đạo Phật như dạng mê tín, tôn thờ ảnh tượng; đến nay đã thấy tính minh triết và con đường tu tập rất nhân văn, cứu cánh là giải thoát. Những nhà khoa học bậc thầy của thế gian có khuynh hướng thừa nhận minh triết của Phật giáo là khoa học, Đức Phật là bậc thầy của nhân loại nhìn thấu suốt lẽ sinh tồn của con người.

Học Phật nơi con người giác ngộ là thực tế sống động của thế giới ngày nay; hiểu minh triết Phật giáo một cách nhân văn trái ngược với cuộc sống nhiều lý lẽ đấu tranh sinh tồn phiến diện. Lịch sử minh chứng, cấp vua quan nước ta có lúc biến Đức Phật như thần linh, dùng tượng Phật ra cầu mưa, giải hạn; như vậy đã không hiểu đúng minh triết nhà Phật. Người đến chùa, kể cả người tự nhận mình là con Phật, cầu Phật những điều rất riêng tư, thậm chí trái ngược lại với lẽ sống đời thường; như vây thực sự rất xa với triết lý nhân quả, một nguyên lý căn bản Đức Phật đã truyền thừa. Xu hướng thần thánh hóa, "ban phước, giáng họa" của thế gian đề ra, đi ngược

lại với việc tu hành theo "bát chánh đạo" của Đức Phật.

Trên 2.500 năm Phật giáo nhập thế, dù nhiều cao tăng mở rộng triết lý Phật giáo với nhiều bổ sung, sát với nhận thức nhân sinh từng lúc; song chúng ta đều nhận rõ, triết lý căn bản nhất về "tứ thánh đế" không thay đổi, là điều căn bản trong học Phật, trong đó "bát chánh đạo" là con đường tu tập để giải thoát. Đơn giản hóa pháp môn tu tập có thể mơ hồ trong thấu hiểu đạo Phật, pháp môn nào dù đạt mục đích giáo hóa con người, nhưng nếu không xuất phát từ "bát chánh đạo" khó thành đạt cuối cùng là giải thoát. Đó là lẽ sống của con người lịch sử mà Đức Phật đã trải nghiệm trong 80 năm ở thế giới ta bà này.

2- Ý NGHĨA LỄ TẮM PHẬT

Theo Bồ Đề Hải, nghi thức tắm Phật được tín đồ Phật giáo tôn trọng và cung kính thực hành hàng năm vào ngày Phật đản, vì nó là một phương pháp để người tu phản tỉnh. Phương pháp tắm Phật rất giản dị: Phật tử lên trước tượng Phật sơ sinh đặt giữa một bồn nước, thông thường là nước pha trộn bởi các vị hương thơm; quỳ xuống đảnh lễ ba lạy để bày tỏ lòng thành kính và khiêm cung đối với vị Phật sơ sinh; đồng thời có thể cúng dường hương hoa, phẩm vật, để bày tỏ lòng kính mộ của mình; dùng một cái

gáo nhỏ múc nước hương thơm, từ từ rưới lên thân mình Phật ba lần. Tắm Phật như vậy, Phật tử quán tưởng rằng thân Phật cũng ví như là thân tâm của mình vậy, nước rưới lên thân Phật, sẽ gội rửa ba nghiệp ác do thân, miệng và ý của mình tạo ra. Nếu nước hương thơm là thứ dùng để tắm thân Phật, thì Phật pháp là thứ mà bạn phải dùng để gột trừ cấu uế trong tâm; từ bỏ hành động, lời nói và suy nghĩ của kẻ phàm trải qua bao kiếp, tích tập vô số thói hư tật xấu, tà kiến ác hạnh, ngu si chấp trước. Nếu dùng Phật pháp như nước tẩy, tắm gội tam nghiệp, tức là nếu ta sửa đổi thói hư tật xấu, xả trừ chấp trước, minh tâm kiến tánh, thì ta sẽ khôi phục lại được thể tánh thanh tịnh sẵn có. Bởi vậy, điều then chốt trong lễ tắm Phật là ta phải hết sức thành tâm để ta tiêu trừ nghiệp chướng chấp trước.



Nguồn gốc của lễ tắm Phật bắt nguồn từ sự tích đức Phật đản sinh. Tương truyền khi Phật giáng

sinh, có chín vị rồng tới phun nước tắm rửa cho Ngài. Cùng với nước là hương hoa do các vị trời rơi xuống làm thanh tịnh thân Phật. Về sau Ấn Độ, các tự viện thường hay để tượng một vị Phật sơ sinh, mỗi ngày tín đồ có thể tới viếng chùa và lấy nước rưới lên mình Phật như là một hành động tẩy trừ sự ô nhiễm nơi thân Phật, cũng như thân mình. Về sau không rõ đích xác nguyên do gì truyền thống này lần lần cải biến. Ở Trung Hoa, vào đời Đường, đời Tống, tắm Phật là một pháp hội rất long trọng, mỗi năm được tổ chức một lần vào ngày Phật đản sinh. Nhất là ở Nhật Bản, vào khoảng năm 840, niên hiệu Thừa Hòa thứ bảy trở về sau, mỗi năm nhằm vào ngày tám tháng tư lễ tắm Phật được cử hành vô cùng trang nghiêm trong hoàng cung. Vì vậy, ở Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, lễ Phật đản là một ngày vô cùng quan trọng được gọi là Phật Sinh Hội, Dục Phật Hội, Quán Phật Hội, đều là chỉ vào nghi thức tắm Phật cử hành trong ngày ấy. Lý do nghi thức tắm Phật được tín đồ Phật giáo tôn trọng và cung kính thực hành hàng năm vì nó là một phương pháp rất hay để người tu phản tỉnh.

3-KINH BÁT NHÃ BA LA MẬT

Kinh Bát nhã Ba la mật được đọc tụng trong nghi thức Phật đản. Đây là bộ kinh triết lý thâm sâu

của Phật giáo, nội dung như sau:

Khi Ngài Quán Tự Tại Bồ tát thực hành sâu xa pháp Bát nhã Ba la mật đa,

Ngài soi thấy năm uẩn đều không, qua hết thảy khổ ách.

"Này ông Xá Lợi Phất, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như thế."

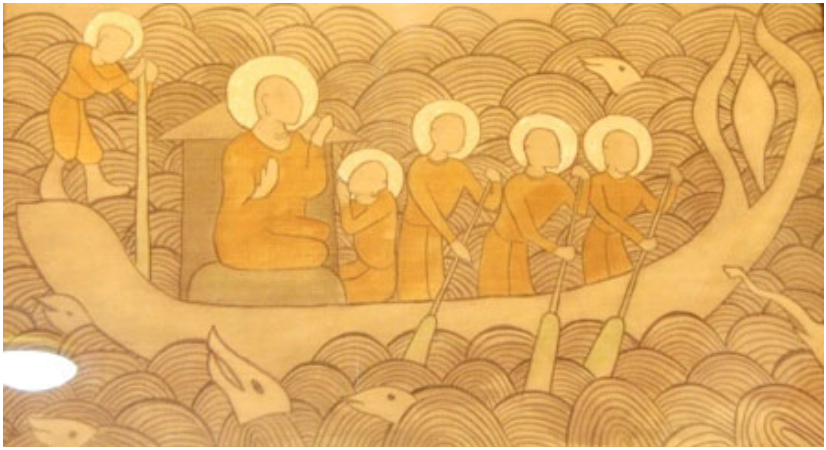
"Này ông Xá Lợi Phất, 'tướng không của mọi pháp' không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt, nên trong 'chân không', không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không có sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới, không có vô minh, cũng không có cái hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có cái hết già chết, không có khổ, tập, diệt, đạo, không có trí huệ, cũng không có chứng đắc.

Vì không có chỗ chứng đắc, nên Bồ tát y theo Bát nhã Ba la mật đa, tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo, mộng tưởng, đạt tới cứu cánh Niết bàn.

Chư Phật trong ba đời cũng y theo Bát nhã Ba la mật đa, được đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nên biết Bát nhã Ba la mật đa là Đại Thần chú, là Đại Minh chú, là Vô thượng chú, là Vô đẳng Đẳng chú, trừ được hết thảy khổ, chân thật không hư".

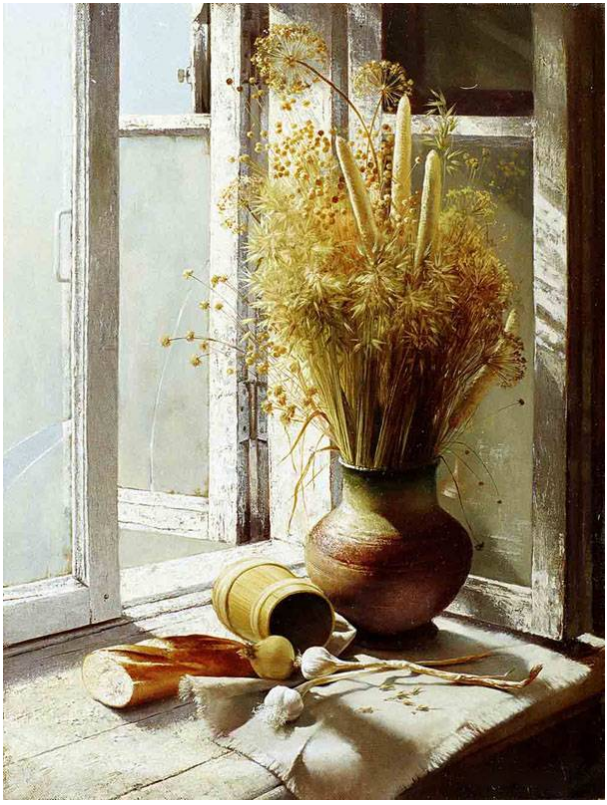
Vì vậy, liền nói Chú Bát nhã Ba la mật đa: "Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha."



Như vậy, tôn trọng nghi thức lễ Phật đản không gì quý hơn việc tu tập theo định hướng và phương thức của Đức Phật; xuất phát từ tam quy và giữ gìn các giới luật được Phật đề ra một cách nghiêm túc và có yêu cầu thực tế hóa; không thần thánh hóa Đức Phật, chọn nguyên lý "tứ thánh đế" và con đường "bát chánh đạo" để làm căn bản trong bước đường học và hành theo Phật.

Vị đời

NGUYỄN VĂN THỨC



Có gì phải bận lòng đâu em
Cuộc đời vẫn thế
Anh vẫn thế
Như con thuyền ra khơi
Lênh đênh
Sóng gió
Dẫu không đầy khoang cá
Cũng đầy lồng ngực
Hương vị biển trời.

Có gì phải bận lòng đâu em
Cuộc đời vẫn thế
Anh vẫn thế
Mùa xuân nở hoa
Mùa hạ trái chín
Thay lá mùa thu
Và mùa đông
Ấp ủ
Đợi chờ
Một ngày nắng đẹp.

NAM LÀO,
NHỮNG TRẢI NGHIỆM YÊN BÌNH

ĐĂNG KHOA



Một sớm tinh khôi, dòng Mekong hùng vĩ cũng trở nên hiền hòa và lặng yên. Trời se lạnh và từng bước thảnh thơi đi dọc con đường buổi sớm. Giống như các nước theo truyền thống Nam truyền, bình minh tại các ngôi chùa là tiếng kẻng vang lên, báo hiệu một ngày mới đã đến, cũng là để tập hợp các vị

Sư lại và cùng nhau đi trên con đường thanh tịnh từ ngàn xưa đức Phật và chư Thánh tăng đã hành trì, một buổi sáng khất thực bắt đầu trên thành phố nhỏ Pakse, Nam Lào.



Y áo chỉnh tề, các vị Sư sắp xếp theo thứ tự từ vị lớn đến những chú tiểu nhỏ nhất. Các đoàn chia ra những con đường khác nhau để khất thực. Phật tử quỳ bên lề đường thành kính cúng dường, các Sư âm thầm, thảnh thơi, đi từng bước chân tự tại. Đến đâu nếu gia đình cần cầu an, cầu siêu hay xin một lời khuyên thì vị Đại đức trưởng đoàn sẽ dừng lại, tụng

một bài kinh hay nói vài lời chỉ dạy trước khi bước tiếp trên con đường đầy ánh nắng của buổi ban sớm. Cảnh vật thanh tịnh, không có tiếng xe, chỉ nghe tiếng chim trên cây hót những ca khúc của ngày mới tươi vui, tiếng lá cây xào xạc khi có cơn gió thoảng qua.



Con đường mà đức Thế Tôn đã đi, sáng nay con thấy được qua những vị đệ tử của Ngài, làm lòng con càng phát nguyện càng tinh tấn, dũng mãnh hơn để bước tiếp con đường an vui này, sao đẹp quá,

thanh tịnh quá, còn gì hạnh phúc hơn khi được nuôi dưỡng bằng những hình ảnh thanh bình, đẹp như thế này.



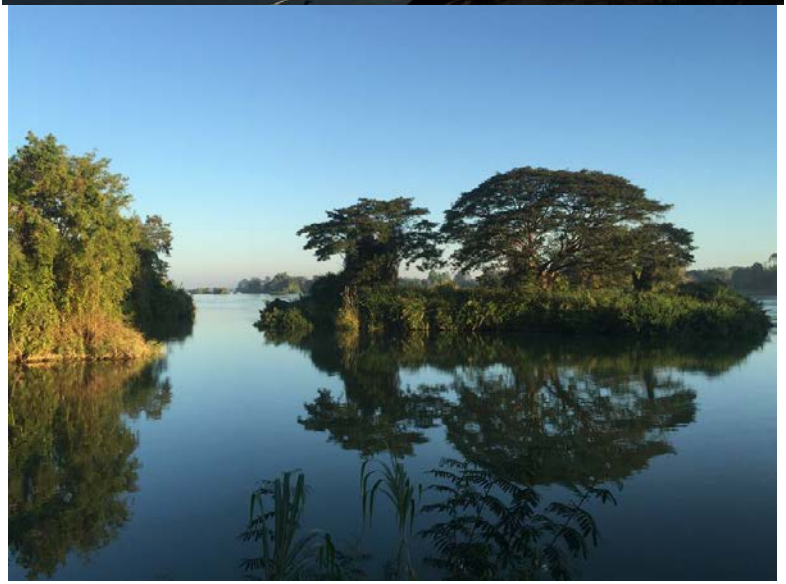
Khi nắng đã chiếu sáng cả một vùng trời bao la rộng lớn trên dòng sông Mekong, Pakse hiện ra như một thành phố nhỏ cổ kính, nhưng cuốn hút người thưởng ngoạn. Những ngôi nhà thấp, thẳng tắp, con đường sạch đẹp và yên bình buổi sáng và nghe đâu đó tiếng gọi nhau í ới bằng tiếng Việt thân quen. Người Việt sống ở Pakse từ nhiều đời nối tiếp nhau

và thành đạt trên vùng đất này, nhiều nhà hàng, quán nước trên trục đường chính của Pakse đa phần là người Việt định cư nơi đây. Một kỉ niệm vui khi đêm về, chúng tôi đi dạo trên con đường vắng, nghe mùi chè mè đen, mùi sữa đậu nành nóng thơm nồng, vội ghé ngang và thưởng thức như những người xa quê lâu ngày không được nếm những món ngon của quê hương. Nghe chúng tôi nói tiếng Việt, cô bé bán cũng vui vẻ nói giọng lơ lớ tiếng Việt hỏi dùng món gì, mọi người cười vui sướng, vì có đi xa mới thèm nghe tiếng quê hương biết bao nhiêu. Trở lại buổi sớm ở Pakse, chúng tôi bắt chiếc xe lam chở khách xuôi con đường gồ ghề đi Don Det, khu du lịch 4.000 đảo của Nam Lào, vùng đất đặc biệt này luôn là điểm đến của du khách phương Tây, du lịch bụi vì vẻ hoang sơ, độc đáo của nó.

Don Det, đảo lớn thứ ba trong 4.000 đảo khu vực sông Mekong chảy qua Nam Lào. Thuộc tỉnh Champasak và cách Pakse, thành phố nhỏ ven sông của Lào 150 km về hướng Nam. Don Det nổi tiếng với hàng ngàn ốc đảo lớn nhỏ và hai chú cá heo nước ngọt. Một Don Det bình yên cho những ai thích sự tĩnh lặng, tránh xa những tiếng ồn ào của phố thị, chỉ có tiếng lách cách của những chiếc xuồng máy trên sông, những con đường mòn rợp bóng cây xanh, tiếng chim hót và ngồi yên nhìn

dòng Mekong hùng vĩ.





Ghé Don Det, không thể nào bỏ qua thác Khone Phapeng, vị trí nằm gần biên giới Campuchia và Lào. Vào mùa mưa của Lào, dòng thác chảy mạnh tạo nên những làn khói trắng, bay tung tóe lên bầu trời tạo nên sương mù mờ mờ ảo ảo. Đến với thác Khone Phapeng, có rất nhiều tiện ích như Khu resort, quầy lưu niệm, quán ăn, khu nghỉ ngơi, cắm trại và ngắm cảnh chụp hình lưu niệm. Tuy nhiên, "Sắc Đẹp" này vẫn còn rất ít người biết đến, đa phần là dân bản địa hoặc du khách phương Tây hay những "bụi ba lô" tìm về chốn bình yên.







Như những kẻ luôn tìm về chốn hoang sơ, tĩnh lặng, hoàng hôn trên đảo luôn làm mê say du khách ở khu này, chỉ có tiếng lách cách của chiếc xuồng nhỏ trên sông, tiếng chim gọi nhau cuối ngày bay vội về tổ và bầu trời chuyển sang màu ửng đỏ. Mọi thứ như hòa nhịp với nhau, tạo nên bức tranh thủy mặc đặc sắc mà không phải ai cũng thấy được.



Một Don Det yên bình, luôn là điểm đến cho những ai muốn trải nghiệm không gian tĩnh lặng, một buổi tối không có tiếng xe máy và động cơ nào khác ngoài tiếng côn trùng kêu đêm và một buổi sáng ngồi yên nhìn bình minh từ từ nhô lên từ đằng Đông xa tít, cảm giác nhẹ tênh.

Quý thay bảy bước sen hồng

HOẰNG AN



Từng đóa sen hồng tiếp tỏa hương
Phật đi bảy bước xóa mù sương
Sắc, thinh, hương, vị gây chăm chú
Xúc, pháp, mạc na tạo vấn vương
"Ý thức" tường minh: Soi sáng bến
Tư duy u ẩn: Nhuộm thâm đường
Phật truyền thông điệp. Ôi, mầu nhiệm!
Tự giải thoát mình: TÂM định phương.

BIỂU HIỆN TÍNH NỮ QUA HÌNH TƯỢNG QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT TRONG ĐIÊU KHẮC VIỆT NAM

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG



Vốn đủ hạnh nguyện để thành Phật, nhưng Quán Thế Âm với tâm từ bi chưa vào cõi Niết bàn. Người quay trở lại nhân thế để cứu vớt chúng sinh. Người ta thường nói rằng Bồ tát Quán Thế Âm có

những mười một bộ mặt, nghìn mắt nghìn tay, một trăm lẻ tám hồng danh, rằng Người sở trường phép tu Tam muội (Samadhi), phép tu thiền bậc cao, mà kết quả là trạng thái cả thân thể lẫn tâm trí không bị xao động, xa lìa mọi tà loạn...

Trong Phật điện các chùa Bắc tông, hàng thứ hai từ trên xuống là bộ tượng Di Đà Tam Tôn, gồm đức Phật A Di Đà ở giữa, Quán Thế Âm Bồ tát ở bên phải, Bồ tát Đại Thế Chí ở bên trái để cùng tiếp dẫn chúng sinh vào cõi Cực lạc.

Quán Thế Âm cũng thường được thờ riêng, và được người đời quan tâm nhiều, bởi đặc tính cứu khổ cứu nạn của Người.

Ở Việt Nam, tượng Quan Thế Âm Bồ tát được thờ ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Ví dụ: Ở Hà Nội có: Phật Bà Quan Âm (PBQA) chùa Hương Tích, Mỹ Đức; Quan Âm Thị Kính chùa Mía, Sơn Tây; Mã Đầu Quan Âm chùa Vĩnh Phúc, Hoài Đức; Thập Nhất Diện Quan Âm, chùa Linh Thông, Cầu Giấy. Bắc Ninh có: Quan Âm Thiên Thủ thiên nhãn chùa Bút Tháp; Quan Âm Chuẩn Đề chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang. Tượng Quan Thế Âm đặt ngoài trời ở chùa Quan Âm Phật đài, thị xã Bạc Liêu; chùa Long Thiền, Đồng Nai; chùa Linh Ứng Bãi Bụt, Đà Nẵng…

Theo *Trung Quốc Phật giáo đồ tượng giảng*

thuyết thì Quán Thế Âm Bồ tát ở Trung Quốc có 11 hình tượng khác nhau, nhưng sách Quán Thế Âm và Lục Quán Âm chỉ đưa ra 6 hình tượng.

Còn ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu thống kê và chia thành 6 nhóm phổ biến ở các ngôi chùa cổ: 1) Thánh Quan Âm; 2) Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn; 3) Quan Âm Chuẩn Đề; 4) Quan Âm Tống Tử; 5) Quan Âm Nam Hải; 6) Quan Âm Tọa Sơn.

Phật sử cho biết: Mặc dù truyền thống thờ Quán Thế Âm đã xuất hiện lâu đời ở nước ta, nhưng những pho tượng cổ thuộc mô típ này hiện còn lưu giữ ở miền Bắc lại có niên đại muộn hơn nhiều, như pho tượng Quán Thế Âm sớm nhất được biết đến hiện nay là tượng Quan Âm Nam Hải ở chùa Cung Kiệm (Hưng Phúc tự), huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, có niên đại 1449. Kế đến là những pho tượng Quan Âm Nam Hải có niên đại thế kỷ XVI, hiện còn lưu giữ ở chùa Đào Xuyên, huyện Gia Lâm, chùa Nga My, quận Hoàng Mai, chùa Bối Khê, huyện Thanh Oai đều thuộc Hà Nội; chùa Thượng Trưng ở Phú Thọ; chùa Hạ, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc; chùa Động Ngọ, huyện Thanh Hà, Hải Dương; tượng Quan Âm Tọa Sơn ở chùa Đại Trà, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng; tượng Quan Âm Cứu Độ ở chùa Phổ Minh. Thành phố Nam Định. Từ thế kỷ XVII trở đi, hệ thống tượng Quán Âm ngày càng nở

rộ, muôn hồng ngàn tía. Tượng Quán Âm được sáng tác với hình tượng Phật Bà có ngàn tay và ngàn mắt; ngàn mắt biểu trưng cho Đại trí tuệ, ngàn tay biểu trưng cho Đại từ bi. Đặc sắc nhất phải kể đến những pho tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn ở chùa Bút Tháp và tượng Quan Âm Chuẩn Đề ở chùa Tam Sơn, thị xã Từ Sơn thuộc tỉnh Bắc Ninh vào thế kỷ XVII, chùa Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, chùa Tây Phương, huyện Thạch Thất, Hà Nội đều có niên đại vào thế kỷ XVIII...

Pho tượng được coi là kiệt tác nghệ thuật bậc nhất trong nghệ thuật tạc tượng Việt Nam là pho Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn của chùa Bút Tháp ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tượng cao 370 cm, vành hào quang rộng 210 cm và bệ tượng dày 115 cm. Phật được tạc *trong dáng nữ giới với khuôn mặt đôn hậu, điềm tĩnh siêu thoát.* Tượng làm từ gỗ mít, sơn son thếp vàng, nghệ nhân Trương Thọ tạc vào mùa Thu năm Bính Thân triều Lê trung hưng (1656) cung tiến lên chùa. Đủ 1.000 bàn tay tạo cảm giác trùng trùng điệp điệp, ngoài đôi tay chính, là 998 bàn tay được gắn lên một giá đỡ hình đĩa rất lớn, đường kính 210cm, giá đỡ bố trí sát ngay phía sau thân tượng.

Một dạng đặc biệt nữa là tượng *Quan Âm Tống Tử* mà dân gian quen gọi là Quan Âm Thị Kính, ở

chùa Tây Phương, chùa Mía, Hà Nội và các chùa khác có niên đại thế kỷ XVIII. Hình thức pho tượng này có thể xem là việc đổi mới tượng Quan Âm Tọa Sơn. Pho tượng Quan Âm Tống Tử thuộc loại đẹp nhất là ở chùa Mía, thị xã Sơn Tây. Tượng to vừa phải bằng người thực, mang dáng thôn nữ hiền thục, phúc hậu ngồi trên mỏm núi, chân co, chân duỗi rất tự nhiên, hai tay đỡ một chú bé.

Trong bố cục của tượng Quan Âm Tống Tử còn có một con vẹt đậu bên cạnh. Hình thức trên đã bám sát tích truyện *Quan Âm Thị Kính*, song em bé còn được xem là hiện thân của chúng sinh trong cõi đời trần tục cần được chở che. Quan Âm Tống Tử hòa nhập với Quan Âm Thị Kính là một sáng tạo độc đáo của văn hóa Phật giáo Việt Nam.



Tượng *Quan Âm Tọa Sơn* thường được đặt ở gian bên của Phật điện, đăng đối với Quan Âm Tống Tử ở gian bên kia, có ở hầu hết các chùa làng Bắc

Bộ. Đây cũng là một dạng của Quan Âm đã Việt hóa với tích truyện tu ở động núi chùa Hương Tích. Tượng này bao giờ cũng được đặt ngồi trên mỏm núi, dáng tự nhiên, một chân co chống và một chân buông thõng, hai tay để trên hai đầu gối, các vạt áo chảy lan xuống vách núi. Trên vách núi có khi chạm một số sinh vật như khỉ, hổ, cá sấu, chim vừa gợi thiên nhiên hùng vĩ còn hoang sơ, vừa tạo vẻ hoành tráng với không gian mênh mông.

Trong những hiện vật chạm khắc ở động Hương Tích ở chùa Hương, huyện Mỹ Đức, Hà Nội, giá trị hơn cả về mặt điêu khắc là pho tượng Phật Bà Quan Âm tọa lạc chính giữa tòa Tam bảo bằng đá xanh tạc vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (1793). Tượng có dáng vẻ thon thon, khuôn mặt trái xoa thanh tú, đầu đội mũ Tỳ Lư có tóc mai và búi tóc, sau lưng có hai lọn tóc buông xuống, ngồi ở tư thế đặc biệt, tay phải cầm ngọc minh châu, chân trái duỗi, đặt trên bông sen nở, chân phải co, đặt trên bông sen. Ngày nay, trong dân gian vẫn lưu truyền tích Phật Bà Quan Âm chùa Hương với câu:

Rằng trong cõi nước Nam ta,
Bể Nam có đức Phật Bà Quan Âm.

Là tích nói rằng ngài tu ở động Hương Tích thành Phật có Thiên Thủ Thiên Nhãn.



Quan Âm Chuẩn Đề, là một trong sáu ứng thân của Quan Âm, dùng phép Chuẩn đề hiệu nghiệm nhất để cứu vớt chúng sinh. Chuẩn đề có nghĩa là "Tịnh Khiết". Chuẩn Đề vẫn được hiểu là một pháp ấn được thể hiện bằng hai bàn tay chắp vào nhau đưa lên trước ngực, 2 ngón tay giữa dựng thẳng (tạo thành mũi nhọn của vajra - kim cương), các ngón còn lại đan vào nhau và quặp xuống, 2 ngón cái hoặc chắp dính vào nhau hoặc đan chéo nhau và gập lại. Theo kinh sách, ngài có hình tướng 3 mắt, 18 tay, là đóa hoa sen chưa nở. Trên tinh thần đó, trong nhiều ngôi chùa ở Việt Nam có tượng Quan Âm Chuẩn Đề nhiều tay, ngồi hoặc đứng trên tòa sen, *có hình tướng nữ, khối nuột nà.*

Pho tượng Quan Âm Chuẩn Đề ở chùa Phẩm (chùa Động Ngọ, Hải Dương) có niên đại 1582. Tượng ở tư thế ngồi cao 78 cm trên tòa sen (có nghĩa bằng tầm thước phụ nữ Việt Nam), cả bệ là 130 cm.

Tượng *có dáng một thôn nữ dáng hình thon thả, miệng trái xoan, mũi dọc dừa, mắt đăm chiêu, tai đeo hoa, đầu đội mũ nhưng để tóc mai chảy qua tai xuống vai phủ lên áo,* 12 tay.

Tượng Chuẩn Đề chùa Hiển Lâm, tỉnh Đồng Nai có chiều cao 0,74 m, đôi tay trước chắp lại, 4 cánh tay hai bên chắc khỏe và hơi thô, đầu đội mũ ni, khuôn mặt hao hao giống nữ thần của tín ngưỡng thờ mẫu, ngài đứng trên đôn thay vì đứng trên tòa sen hay mình rồng. Quán Âm Chuẩn Đề chùa Tân Quang, chùa Thiên Long, tỉnh Đồng Nai nét mặt trông rất giống những tượng Bà của Việt Nam.

Tượng *Quan Âm Nam Hải* ở chùa Động Lâm (Hội Hạ tự) hay gọi là chùa Hội Hạ, xã Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Tượng tạc ở thế ngồi tọa thiền cao 180 cm, lại được đặt trên bệ và tòa sen cao 147 cm nữa, đưa tổng chiều cao cả bệ lẫn tượng là 327 cm, Tượng có 42 tay xếp từng đôi đăng đối nhau. Hai tay chính kiết ấn liên hoa trước ngực, hai tay để trong lòng trước bụng và 38 tay chia từng cặp tỏa sang hai bên; nhiều đôi tay cầm những vật báu nhà Phật như mặt trời, mặt trăng, bảo tháp… hoặc các loại pháp khí khác nhau. Thân tượng khoác áo tạo thành mảng vuông trước ngực và bụng với những nếp chảy song hành, lại như đối lập với khối đùi bè vững chãi. *Mặt tượng bầu bĩnh, phúc hậu,*

trán nở rồi thuôn dần xuống cằm, tai dài đeo hoa, mắt đăm chiêu như đang ưu tư và đồng cảm với nỗi khổ của thế nhân, mũi đầy đặn, miệng chúm lại, cổ ngắn. Tạo hình của tượng dựa trên vẻ đẹp khỏe mập của người phụ nữ nông thôn, mộc mạc, rất người, rất Việt Nam.

Một trong những mô típ tạo hình Quán Thế Âm độc đáo nhất, hiếm thấy ở nước ta là pho tượng *Mã Đầu Quán Âm* ở chùa Vĩnh Phúc, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Hình tượng Mã Đầu Quán Âm được nhắc tới trong sách *Quán Thế Âm* và *Lục Quán Âm* bên Trung Quốc, phong cách đặc trưng là có 3 đầu hai tay, hoặc ba mặt tám tay. Trên đỉnh của ba mặt đều mang hình đầu ngựa, hóa thân này là của đức Quán Âm bởi tâm đại bi, không đi vào Niết bàn mà trụ lại trong cảnh giới vô minh để cứu độ những ác thú. Tượng được làm bằng gỗ, đặt trên bệ cũng bằng gỗ. Tượng tạc *một người phụ nữ ở tư thế ngồi trên ngọn núi, gương mặt tươi tắn, hiền hậu,* đầu đội mũ làm theo kiểu nhọn dần lên phía trên. Hai chân buông thõng, một tay để vào nếp áo trước bụng, tay kia ôm con ngựa trắng, ngựa nép sát người, chỉ nhìn thấy một chân phía trước, đầu ngựa tỳ vào vai Quán Âm. Niên đại tượng vào khoảng thế kỷ XIX, cao 113 cm, ngang vai 27 cm. Tượng Mã Đầu Quán Âm chùa Vĩnh Phúc có nhiều nét khác biệt với mô típ của

Trung Quốc được mô tả trong sách *Quán Thế Âm* và *Lục Quán Âm*.

Tượng *Thánh Quán Âm* khắc họa hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm khoác áo cà sa, tay cầm bình ngọc cắm cành dương liễu, trong bình đựng nước cam lồ. Pho tượng tái hiện truyền thuyết rằng, một năm trời đại hạn, nông dân khổ sở vì thiếu nước cày cấy, nên cầu khẩn Bồ tát. Ước vọng của dân chúng thấu đến Quán Âm, Ngài cưỡi mây thị hiện, cầm nhành liễu chấm vào nước cam lồ, hướng về các thửa ruộng ở bốn phương Đông Tây Nam Bắc phất tay rảy nước. Lạ thay, mây mù tụ họp trong không trung, một cơn mưa lớn như xối đổ xuống không ngừng trong cả tiếng đồng hồ, sau đó mây mới tan và mưa mới ngừng. Nhờ cơn mưa rào trừ được nạn hạn hán mà cứu trăm họ trong một vùng đất rất lớn khỏi cảnh thiên tai. Tượng Quan Âm cầm bình nước cam lồ không những được đặt trong Thượng điện, mà người ta còn đặt bên ngoài khuôn viên kiến trúc chùa, không có mái che. Thông thường, khi bài trí lộ thiên bên ngoài chùa, người ta thường sơn tượng màu trắng, để Thánh Quán Âm quay mặt ra hồ, sông, ao trước chùa.

Qua những pho tượng cổ nói trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng mỗi biểu tượng hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm đều có những nét đặc trưng riêng.

Và cũng từ đây dân gian đã quần chúng hóa hình tượng ngài bằng nhiều phương cách khác nhau. Nhưng xu hướng càng về sau thế kỷ XIX tới nay, họ ít chú trọng đến tinh thần giải thoát của Phật giáo mà chỉ quan tâm đến lợi ích thiết thực với suy nghĩ Quán Thế Âm Bồ tát sẽ cứu khổ cứu nạn, đem lại hạnh phúc cho cuộc sống của con người. Chính vì những quan điểm đó mà quần chúng tạo nên một Quán Thế Âm của mọi người mà không chỉ dành riêng cho Phật giáo. Vì vậy mà hình tượng Quan Thế Âm Bồ tát ở Việt Nam tuy được người đời sau dùng nghệ thuật thể hiện ngài qua những hình dáng khác nhau, nhưng trên hết là sự xuất hiện hình tượng của ngài như là một ước mơ và khát vọng muôn đời của nhân loại, mong được thoát khỏi bể khổ bằng tinh thần "nghe tiếng kêu khổ đau của cuộc đời liền đến cứu". Sự khát vọng đó tạo nên một tín ngưỡng Quan Âm mang tinh thần Phật giáo đi vào cuộc đời để xoa dịu nỗi đau thương mất mát mà con người đang gánh chịu, tín đồ Phật tử Việt Nam quen gọi ngài là "Mẹ hiền Quan Âm". Điều này cho thấy vai trò của yếu tố nữ - vai trò của Mẹ trong nghệ thuật điêu khắc Việt Nam là vô cùng phong phú.

Rõ ràng, hình tượng Phật Bà Quan Âm trong điêu khắc cổ và cả ngày nay thể hiện đậm nét tính nữ trong Phật giáo Việt Nam.

PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG (tt)

CAO THĂNG BÌNH



Lòng tham ích kỷ

"Người trút bỏ được lòng tham sẽ trút bỏ được gánh nặng lớn trong đời, còn nếu để lòng tham sai khiến, ta sẽ mãi mãi khổ đau, không bao giờ có được an lạc...".

Ngày xưa có một tiều phu khi thấy cha già yếu không còn làm gì được nữa, ông ta đóng một chiếc xe gỗ rồi cùng đứa con đẩy cha lên núi rồi bỏ lại đó.

Xong việc, ông bỏ xe gỗ lại đó nhưng đứa con nhất quyết đòi đẩy xe gỗ về. Ông bảo con: "Ta không cần mang nó về làm gì". Đứa con nói: "Con mang về để khi nào cha già như ông nội thì con sẽ dùng nó để đưa cha lên núi này". Người cha chợt tỉnh, hối hận, xin lỗi cha rồi đưa về nuôi đến hết đời.

Trên đời, ai cũng có lòng tham không ít thì nhiều. Lòng tham luôn đi liền với sự ích kỷ và ẩn nấp trong các vỏ bọc kín đáo. Càng giàu có, lòng tham càng lớn như người khát uống phải nước muối, càng uống càng khát. Lòng tham chính là một trong "Tam Độc", gây nên chiến tranh, gia đình ly tán, huynh đệ tương tàn.

Người trút bỏ được lòng tham sẽ trút bỏ được gánh nặng lớn trong đời, còn nếu để lòng tham sai khiến, ta sẽ mãi mãi khổ đau, không bao giờ có được an lạc trên cuộc đời này.

Tham ái

"Có nhiều người thương yêu, họ sẽ mang lại cho ta nhiều hạnh phúc, nhưng khi chứng kiến họ ra đi, ta sẽ vô cùng đau khổ...".

Bà già có đứa cháu nhỏ mất đi do mắc phải bệnh hiểm nghèo. Bà than khóc, ôm xác đứa cháu tìm đến Đức Phật. Đức Phật hỏi: "Bà có biết trong thành này có bao nhiêu người không?". Bà đáp:

“Thưa Thế Tôn, chắc khoảng vài trăm nghìn người”. Đức Phật hỏi tiếp: “Bà có biết trong thành này mỗi ngày có bao nhiêu người mất không?” Bà đáp: “Thưa Thế Tôn, chắc khoảng vài trăm người”. Đức Phật nói: “Nếu tất cả dân ở thành phố này đều là họ hàng của bà thì ngày nào bà cũng phải than khóc”.

Khi có nhiều người thương yêu, họ sẽ mang lại cho ta nhiều hạnh phúc, nhưng khi chứng kiến họ ra đi, ta sẽ vô cùng đau khổ. Sinh ly tử biệt là điều mà không ai có thể tránh được. Ngày thường ta hạnh phúc bao nhiêu thì cũng sẽ có lúc ta phải đau khổ bấy nhiêu khi phải chia tay người thân. Ái sanh Thủ (yêu thì muốn giữ chặt lấy), Thủ sinh Hữu (giữ lấy rồi muốn sở hữu vĩnh viễn).

Đoạn diệt tham ái là việc khó làm nhất trong đời người. Muốn làm được điều này ta có thể chuyển dần Tham ái sang Từ bi. Tham ái là tình yêu ích kỷ muốn giữ chặt người đó với mình, còn Từ bi là lòng yêu thương với ánh sáng trí tuệ, vô điều kiện, sẵn sàng hy sinh để người mình yêu thương được tốt hơn.

Hiểu về từ bi

“Người thực hành Bồ tát đạo luôn mang từ bi đến với mọi người, như cơn gió mát đi đến đâu cũng làm dịu bớt đi đau khổ...”.

Nhiều người nghĩ rằng người tu hành vô cảm với cuộc đời vì chỉ lo giải thoát cho riêng mình. Thực ra trong Đạo Phật, Từ bi là thực hành lòng yêu thương vô điều kiện đối với mọi người. Khi có lòng yêu thương vô điều kiện, ta cứu giúp người khác một cách vô tư, ở đó ta không còn thấy ta là người giúp, ai đó là người nhận, và giá trị của vật ta đem cho (Bố thí). Điều này cũng giống như khi các bậc cha mẹ hy sinh mạng sống mình để cứu con, lúc đó họ không hề suy nghĩ mình là kẻ ban cho, còn con là người thọ nhận. Họ chỉ có một mối quan tâm duy nhất là làm sao cứu được con.

Vì ích kỷ nên phần lớn chúng ta không thể thương ai khác ngoài con mình. Cũng vì ích kỷ, nhiều người đem việc từ thiện để đầu tư đổi chác hòng mang lại món lợi lớn hơn sau này. Qua việc từ thiện họ muốn khuếch đại công việc làm ăn hay mong tránh được tai họa. Khi họ cho ai cái gì họ nhớ suốt đời và mong được báo đáp một ngày nào đó. Với cách làm này, họ chỉ làm cho người khác bất đắc dĩ phải nhận lấy chứ không thể cảm được lòng yêu thương trong việc làm đó.

"Từ" là mang lại niềm vui cho người khác, "Bi" là làm dịu bớt nỗi đau của họ. Người thực hành Bồ tát đạo luôn mang từ bi đến với mọi người, như cơn gió mát đi đến đâu cũng làm dịu bớt đi đau khổ.

TÌM HIỂU VỀ THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở THĂNG LONG – HÀ NỘI

NGUYỄN HỮU VIỆT



Chùa Quảng Bá

Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704), con nhà họ Đặng, quê ở xã Thanh Triều, huyện Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình. Năm 20 tuổi, ngài bỏ nghiệp Nho, xin xuất gia học đạo tại chùa Hổ Đội ở huyện nhà. Năm 28 tuổi, ngài sang Trung Quốc

tham học Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo ở núi Phượng Hoàng. Sáu năm sau, ngài trở về Việt Nam, trụ trì chùa Hạ Long, rồi đến trụ trì chùa Nhẫm Dương ở xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, hoằng truyền dòng thiền Tào Động, trở thành tổ thứ 36 của dòng thiền này. Việc truyền bá tông Tào Động ở miền Bắc truyền từ đời thứ 36 trở đi tuân theo pháp kệ: *"Tịnh Trí Thông Tông Từ Tính Hải, Khoan Giác Đạo Sinh Quang Chính Tâm, Mật Hạnh Nhân Đức Vi Lương Tuệ, Đăng Phổ Chiếu Hoằng Pháp Vĩnh Trường"* mà ngài Trí Giáo Nhất Cú truyền cho ngài Thủy Nguyệt.

28 chữ trong bài kệ này, thầy trò cứ lần lượt mỗi người lấy một chữ ghép vào với tên gọi của mình mà phân biệt hàng trên với hàng dưới. Ví dụ:

Ngài Nhất Cú Trí Giáo đã đứng vào hàng chữ *Trí* thì ngài Thủy Nguyệt lấy chữ Thông gọi là*Thông Giác*, đệ tử ngài Thông Giác dùng chữ Tông gọi là *Tông Diễn* v.v…

Dòng thiền Tào Động nhanh chóng lan tỏa ra xứ Đông (gồm Hải Dương, Kiến An, Đông Triều), ngược lên Bắc Ninh và vào kinh đô Thăng Long bởi đệ tử xuất sắc của ngài Thủy Nguyệt là Thiền sư Chân Dung Tông Diễn (1640-1711). Vào những năm Vĩnh Trị (1676-1680), vua Lê Hy Tông (1675-1705) ra lệnh phế bỏ tăng lữ. Ngài Tông Diễn liền

thân hành vào cung vua dâng hòm biểu ngọc trình bày lời lẽ, vua nghe rất hài lòng. Nhân đó Phật pháp lại sáng tỏ và được đề cao hơn trước. Ngài Tông Diễn và một số sư tổ kế tiếp đều được nhà vua phong hàm. Triều đình còn cấp tiền cho ngài trùng tu chùa Hòe Nhai. Từ đó, dưới sự trụ trì của ngài Tông Diễn, chùa Hòe Nhai (số 19 phố Hàng Than) trở thành tổ đình đầu tiên của dòng thiền Tào Động.

Tới đầu thế kỷ XX, sơn môn Hồng Phúc (tức Hòe Nhai) rất phát triển với nhiều chùa ở Hà Nội như chùa Trấn Quốc, chùa Tảo Sách, chùa Quảng Bá ở quận Tây Hồ, chùa Châu Long quận Ba Đình, chùa Vũ Thạch quận Hoàn Kiếm v.v...

Xin giới thiệu một số chùa tiêu biểu thuộc tông Tào Động Việt Nam tại Thăng Long, Hà Nội.

1. Chùa Hòe Nhai

Chùa được dựng từ 1698-1703. Là một ngôi chùa có bề dày lịch sử, lại *là chốn tổ đình đầu tiên của dòng thiền Tào Động* ở Việt Nam, chùa Hòe Nhai đã trải qua các đời trụ trì mà đến nay còn biết được qua khoa cúng liệt tổ và tấm bia đá đặt bên ngoài tiền đường.

1. Đệ nhất đại: Tháp hiệu Linh Quang, sắc tứ Thủy Nguyệt Hòa thượng, pháp húy Thông Giác Đạo Nam Tổ sư, tặng phong Độ sinh Đại thừa Bồ tát

(đời 36 dòng Tào Động).

2. Đệ nhị đại: Tháp hiệu Diệu Quan, sắc tứ Chân Dung Hòa thượng, pháp húy Tông Diễn, Đại Tuệ Thiền sư, tặng phong Đại Thừa Hóa thân Bồ tát. (Đời thứ 37).

3. Đệ tam đại: Tháp hiệu Viên Minh, sắc tứ Tăng thống Tịnh Giác Hòa thượng, pháp húy Từ Sơn, Hạnh Nhất Thiền sư, tặng phong Phổ Tế Hóa sinh Bồ tát (trụ trì từ năm 1709) (Đời thứ 38).

4. Đệ tứ đại: Tháp hiệu Linh Nham, sắc tứ Bản Lai Hòa thượng, Thiện Thuận Sa môn, pháp húy Tính Chúc, pháp hiệu Đạo Chu Thiền sư, tặng phong Phổ Hóa Độ sinh Bồ tát (Đời thứ 39).

5. Đệ ngũ đại: Gồm 3 vị (Đời thứ 40).

- Tháp hiệu Thường Chiếu, sắc tứ Viên Thông Tăng thống Đại Nguyện (Lại Nguyên) Hòa thượng, pháp húy Hải Điện, pháp hiệu Mật Đa Thiền sư.

- Tháp hiệu Thiệu Long, A xà lê Tự Tại Hòa thượng, pháp húy Hải.

Tại - Trí Tiếp Thiền sư, Lợi sinh Bồ tát.

- Tháp hiệu Diên Quang, pháp húy Hải Hoằng, pháp tự là Tịnh Đức, hiệu là Nhu Nhã.

6. Đệ lục đại: Tháp hiệu Phương Viên, Nhu Hòa Sa môn, pháp húy Khoan Giáo - Thiện Căn Thiền sư (Đời thứ 41).

7. Đệ thất đại: Tháp hiệu Viên Thông, Lục Hòa

Sa môn, pháp húy Giác Lâm - Minh Liễu Thiền sư (Đời thứ 42).

8. Đệ bát đại: Tháp hiệu Hoằng Uẩn, Thanh Như Chiếu Sa môn, pháp húy Đạo Sinh - Quang Lịch, Minh Đạt Thiền sư (Đời thứ 43).

9. Đệ cửu đại: Tháp hiệu Quỳnh Chân, Hồng Phúc Sa môn, pháp húy Quang Lư, pháp tự Đường Đường Thiền sư, pháp hiệu Như Như (Đời thứ 44).

10. Thập đại: Tháp hiệu Phúc Thành, Thái Hòa Sa môn, pháp húy Chính Thừa, Thích Bình Bình - Võ Tướng Thiền sư (Đời thứ 45).

11. Thập nhất đại: Tháp hiệu Phúc Long, pháp húy Tâm Nghĩa, Thích Nhân Từ Thiền sư (trụ trì từ năm 1932, đời thứ 46).

Kế đăng Thích Tâm Viên Hòa thượng.

12. Thập nhị đại: Tháp hiệu Bảo Quang, pháp húy Tâm Huy Hòa thượng (Đời thứ 47).

13. Thập tam đại: Tháp hiệu Kim Liên, pháp húy Thanh Thiệu - Thích Đức Nhuận Hòa thượng (Đời thứ 48).

14. Thập tứ đại: Sa môn Thích Thanh Khánh đương kim trụ trì từ 1993 – nay.

Như vậy, thế hệ truyền đăng dòng Tào Động đến Hòa thượng Thích Đức Nhuận là đời thứ 48.

2. Chùa Trấn Quốc

Chùa Trấn Quốc, ở phường Yên Phụ, quận Tây Hồ là ngôi chùa cổ nhất ở Thăng Long - Hà Nội. Các thiền sư dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế lần lượt về trụ trì ở đây. Chùa Trấn Quốc lại là nơi chốn tổ của một chi sơn môn trong phái thiền Tào Động truyền ở Việt Nam thời Hậu Lê, do ngài Tính Trí Giác Quan Thiền sư tổ thứ 4 chùa Hòe Nhai khai hóa, lần lượt qua 12 đời sư tổ truyền đăng. Hiện có những tòa tháp xá lợi của chư vị tiền bối tu hành để lại. Chùa gặp nạn binh hỏa cuối thế kỷ XVIII, trở thành hoang phế. Sau được nhân dân cùng Hòa thượng bản tự pháp danh Khoan Nhân phát tâm tu sửa lại.

Đời Nguyễn Thiệu Trị năm thứ 2 (Nhâm Dần 1842) đi Bắc tuần đến thăm chùa đổi lại hiệu chùa là Trấn Bắc nhưng nhân dân vẫn gọi là Trấn Quốc.

Đến nay, truyền được 14 đời. Hòa thượng Kim Cương Tử, Hòa thượng Thích Thanh Nhã đời thứ 13 và thứ 14 theo dòng Lâm Tế.

Phả truyền thừa tông Tào Động tại chùa Trấn Quốc:

1. Đệ nhất đại: Sắc tứ Viên Dung Hòa thượng, pháp húy Tính Trí - Giác Quán Thiền sư (Tổ thứ 4 chùa Hòe Nhai).

2. Đệ nhị đại: Sắc tứ pháp húy Hải Ngạn -

Quảng Tế thiền sư.

3. Đệ tam đại: Sắc tứ Trung Nghĩa Hòa thượng, pháp húy Khoan Nhạ - Bi Hóa Thiền sư.

4. Đệ tứ đại: Phương trượng Tỷ khiêu, Pháp húy Giác Khoan - Minh Lãng Thiền sư.

5. Đệ ngũ đại: Hương Lâm tháp Thanh Từ Sa môn, pháp húy Khoan Nhân - Phả Tế Thiền sư.

6. Đệ lục đại: Sắc tứ Tinh Thông Hòa thượng, Thanh Hải Tỷ khiêu pháp húy Đạo Sinh Thiền sư.

7. Đệ thất đại: Pháp húy Thanh Tuyền - Sinh Tín Thiền sư.

8. Đệ bát đại: Pháp húy Thanh Uyên - Dạo Sùng, Thích Dương Dương Thiền sư.

9. Đệ cửu đại: Hồng Phúc Sa môn, pháp húy Quang Lư Thiền sư.

10. Đệ thập đại: Pháp húy Chính Tiến - Mẫn Tiệp Thiền sư.

11. Thập nhất đại: Pháp húy Tâm Lợi - Phúc Hòa Thiền sư.

12. Thập nhị đại: Pháp húy Chân Nghĩa - Mã Đạo Hòa thượng.

13. Thập tam đại: Hòa thượng Kim Cương Tử hiệu Thúy Đồ Ba Thành luật sư. 1983-2003.

14. Thập tứ đại: Thượng tọa Thích Thanh Nhã đương kim trụ trì từ 2003 đến nay.

Riêng thiền phái Tào Động – Hồng Phúc truyền

tới đời thứ 13. Tháp (mộ) tôn thờ xá lợi của các đời Tổ sư trụ trì và các sư trong bổn tự viên tịch nguyên ở phía trước chính điện chùa, khi người Pháp mở phố Hàng Than, sơn môn đã di dời về chùa Cổ Linh, thôn Đống Lim, xã Long Biên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

3. Chùa Quảng Bá

Chùa có tên chữ là Hoằng Ân tự. Theo các tài liệu, thư tịch cổ thì từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVII Thiền sư Ngộ Ân (1020 – 1088) dòng thiền Vô Ngôn Thông Trụ trì; Thiền sư Huyền Quang (1254-1334) đệ tam tổ Trúc Lâm Yên Tử đã giảng kinh và lưu trú một thời gian trước khi trụ trì chùa Côn Sơn, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Hòa thượng Chuyết Chuyết (1540 – 1644) sơ tổ dòng thiền Lâm Tế Đàng Ngoài, trụ trì chùa Phật Tích và Bút Tháp ở tỉnh Bắc Ninh đã giảng kinh Niết Bàn tại đây.

Khoảng sau năm 1715, Thiền sư Khoan Nhân - Phả Tế tổ thứ 5 chùa Hòe Nhai đã kiêm trụ trì khai hóa chùa Hoằng Ân.

Phả truyền thừa tông Tào Động tại chùa Quảng Bá:

1. Đệ nhất đại: Tháp hiệu Bảo Nghiêm, Duệ Trí sa môn, pháp húy Khoan Nhân, Phương Trượng Hòa thượng, họ Bùi quê huyện Thụy Anh (Tổ thứ 5 chùa

Hòe Nhai).

2. Đệ nhị đại: Thiền sư Giác Hồng, người có công đúc chuông lớn năm 1743.

3. Đệ tam đại: Tháp hiệu Tuệ Quang, Thanh Ninh Tâm địa giới, pháp húy Đạo Huân – Võ Tướng Thiền sư. Họ Nguyễn quê huyện Từ Liêm, Hà Nội.

4. Đệ tứ đại: Tháp hiệu Viên Tịnh, Pháp húy Sinh Thông – Nhu Thuận Thiền sư.

5. Đệ ngũ đại: Tháp hiệu Quỳnh Chân, pháp húy Quang Lư – Hồng Phúc sa môn, Thích Đường Đường Thiền sư.

6. Đệ lục đại: Tháp hiệu Long Ân, pháp húy Chính Nhượng – Hùng Lực Thiền sư.

7. Đệ thất đại: Tháp hiệu Viên Thông, Tính Trương, pháp húy Tâm Nhân thụy Trung Nghĩa, hiệu Mỹ An.

8. Đệ bát đại: Tháp hiệu Quảng Tuệ, pháp húy Mật Ứng – Huyền Cơ Thiền sư Hòa thượng.

9. Đệ cửu đại: Tháp hiệu Kim Liên, pháp húy Thanh Thiệu, Thích Đức Nhuận Hòa thượng.

10. Đệ thập đại: Thượng tọa Thích Thiện Côn, Đại đức Thích Đạo Minh đương kim trụ trì.

Đến tổ thứ 5 chùa Hòe Nhai là thiền sư Khoan Nhân đã kiêm trụ trì khai hóa chùa Quảng Bá, theo dòng Tào Động. Đến nay truyền được 10 đời. Nơi đây có bảo tháp Hòa thượng Thích Mật Ứng (1889-

1957) Thiền gia Pháp chủ Giáo hội Tăng già Bắc Việt và Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993), Đệ nhất Pháp chủ GHPG Việt Nam.

4. Chùa Cầu Đông

Chùa có tên chữ là Đông Môn tự, tọa lạc ở số nhà 38B, phố Hàng Đường, phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm. Tương truyền chùa có từ thời Trần. Đến đời vua Lê Hy Tông niên hiệu Vĩnh Trị (1676 – 1680), thiền sư Tông Diễn sau khi mở rộng quy mô chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) số tiền còn dư, ngài đem xây dựng lại chùa Cầu Đông. Từ đây, chùa thuộc dòng Tào Động – Hồng Phúc. Chùa có hai điểm khác biệt so với các ngôi chùa xứ Bắc: Thờ Trần Thủ Độ và vợ là Trần Thị Dung; tượng Đức Ông không phải trưởng giả Cấp Cô Độc mà là tướng Ngô Văn Long, vị tướng thời Hùng Vương thứ 18 đồng thời cũng là Thành Hoàng làng.

Các thế hệ trụ trì:

1. Đệ nhất đại: Nguyễn Quý Công (Tự Đạo Án).
2. Đệ nhị đại: Tự Sùng An.
3. Đệ tam đại: Tự Huyền Thành.
4. Đệ tứ đại: Tự Thái Danh Vương.
5. Đệ ngũ đại: Tự Doanh Khuông.
6. Đệ lục đại: Tự Như Lưu.
7. Đệ thất đại: Tự Tĩnh An.

8. Đệ bát đại: Tự Phúc Thiện.

9. Đệ cửu đại: Tự Tựu Tâm.

Ngoài các đời sư tăng trụ trì còn có các vị ni kế tiếp:

1. Ni trưởng Thích Đàm Chiên.
2. Ni trưởng Thích Đàm Phụng.
3. Ni trưởng Thích Đàm Thư.
4. Ni trưởng Thích Đàm Nghiêm.
5. Ni trưởng Thích Đàm Ân

Cả 5 vị đều thuộc dòng Lâm Tế chùa Vẻn ở Hải Phòng, hiện nay tháp mộ của các vị sư ni trên vẫn được tôn thờ ở chùa Vẻn.

6. Ni trưởng Thích Đàm Tỵ - Trụ trì chùa Vân Hồ, quận Hai Bà Trưng kiêm trụ trì chùa Cầu Đông.

7. Ni sư Thích Đàm Toàn đương kim Trụ trì.

5. Chùa Tảo Sách

Chùa Tảo Sách ở số 386 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ được dựng lại vào đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786). Từ đó đến giữa thế kỷ XX các thế hệ trụ trì chùa tiếp nối nhau thuộc dòng thiền Tào Động, sau đó chuyển sang dòng thiền Lâm Tế. Chùa không có phả hệ truyền thừa tông Tào Động.

Chúng tôi đã thống kê (chưa đầy đủ) được những chùa từng thuộc tông Tào Động ở Hà Nội:

1. Quận Hoàn Kiếm: Các chùa: Cầu Đông, Vũ Thạch.

2. Quận Ba Đình: Các chùa: Châu Long, Hòe Nhai.

3. Quận Hai Bà Trưng: Chùa Hàm Long.

4. Quận Tây Hồ: Các chùa Tảo Sách, Trấn Quốc, Quảng Bá, Quán La.

5. Quận Đống Đa: Chùa Phổ Giác.

6. Quận Cầu Giấy: Chùa Trung Kính.

7. Quận Thanh Xuân: Các chùa: Mọc Quan Nhân, Bồ Đề (Nhân Chính).

8. Quận Hoàng Mai: Chùa Triệu Khánh.

9. Quận Nam Từ Liêm: Chùa Mễ Trì Thượng (chùa Thiên Trúc)

10. Quận Hà Đông: Chùa Bảo Phúc.

11. Huyện Chương Mỹ: Chùa Trầm.

12. Huyện Mỹ Đức: Chùa Hưng Khánh.

13. Huyện Thanh Trì: Chùa Huỳnh Cung.

Qua tìm hiểu và khảo sát nghiên cứu, rút ra mấy nhận xét sau:

1) Số lượng chùa theo tông Tào Động Việt Nam tại Hà Nội là khoảng 20 chùa, chứng tỏ dòng thiền Tào Động nước ta xuất phát từ chùa Nhẫm Dương ở xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đã được thiền sư Chân Dung - Tông Diễn và các đệ tử tiếp sau ở tổ đình Hồng Phúc hoằng hóa tại

Thăng Long - Hà Nội từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đã khá phát triển.

2) Hầu hết các chùa từng theo dòng thiền Tào Động Hồng Phúc tại Hà Nội ngày nay đều chuyển sang phái Lâm Tế.

3) Nguyên nhân sâu xa của sự chuyển đổi này là: "Vào thế kỷ XVII, khi phái Tào Động truyền sang Đại Việt thì những khác biệt giữa hai tông phái hình như không còn bao lăm nữa" (Lâm Tế đã sử dụng khái niệm về 5 vị trí giữa cái thẳng và cái nghiêng (ngũ vị quân thần); khái niệm "Vô đắc" của Tào Động. Ngược lại, lối dùng thoại đầu cũng được áp dụng trong phái thiền Tào Động) bởi hai tông phái này đều chung một gốc là Thiền tông Nam phương do Lục tổ Huệ Năng sáng lập.

Nguyên nhân trực tiếp là Sơn môn Bà Đá (Lâm Tế) và sơn môn Hồng Phúc tại Hà Nội có mối quan hệ rất khắng khít vì chư tổ chùa Bà Đá cũng do từ sơn môn chùa Hồng Phúc mà ra (Báo*Tiếng chuông sớm* số 3 ra ngày 15 tháng 7 năm 1935). Nhất là từ khi Bắc Kỳ Cổ sơn môn thành lập gồm sơn môn Bà Đá và sơn môn Hồng Phúc, dưới sự điều hành của Chánh Duy, Đinh Xuân Lạc (Hòa thượng Thích Thanh Tường), ra báo *Tiếng chuông sớm* vào tháng 6 năm 1935.

Chiếc bè

THÀNH HUY
(HỒNG NGỌC MAI)



Thuyền quyết dong buồm xuôi hướng Tây
Bè trúc ngược dòng rẽ nước mây
Qua mười sáu cửa, trường miên nhật
Ma ha tròn vạnh kể từ đây.

Trắng, đỏ, vàng, xanh, nâu rợp sắc,
Ngũ dục huyễn bày, cạm bẫy giăng.
Ba buồm kết cánh, hai – ba – một,
Tam họ cẩn trong lục tự hằng.

Ồ! Đời - Đạo - Hoa, dung chứa nhau.
Chấp chi bè trúc với bè lau?!
Lưỡi rồng dương đốm toan giăng lối,
Vầng hồng hé mở giữa ngàn sao.

BIA THÁP MỘ THIỀN SƯ AN TẢO Ở CHÙA NON ĐÔNG

PHẠM THỊ CHUYỀN*



Trong một lần đến chiêm bái chư Tổ ở chùa Non Đông, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, hồi đầu tháng 11 năm 2015, chúng tôi nhìn thấy mấy tấm bia tháp mộ đặt rải rác ở sau khu điện Tam bảo. Trong đó có một bia dựng năm Tân Tị (1881), niên hiệu Tự Đức thứ 31, đời Nguyễn.

Bia bị mờ mất phần trán bia, nên hàng chữ ghi

tên bảo tháp cũng bị mất, do vậy chúng tôi dành tên gọi làng quê của Sư tổ là làng An Tảo, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, để gọi tên Sư tổ là Thiền sư An Tảo. Văn bia có kích cỡ khá lớn khoảng 84 cm x 62 cm, toàn văn viết bằng chữ Hán theo lối chữ chân dễ đọc, gồm 16 dòng, ước chừng 360 chữ Hán. Nguyên văn như sau:

夫塔者惟記本師修行之公案也。

恭聞春雷弄玉楞伽明釋之爐火裏蓮禪門息野狐之熊雖住世而出於世譬如聖果不落塵埃生泥不染於記喻若蓮花無著水心珠影現智鏡常光仰觀翠堵之功寔乃緇流之德。欽惟。

尊師貫在快州府金洞縣安早社生在良家父母早亡童子出家。先投黃舦寺,后從灵光寺圓覺和尚於乙卯年垓受具從眾十夏本師示寂後從扶郎和尚參禪三年咱楞伽會。後登安子山花寺禪定礼拜结足安居十二夏。後受僧眾請主夏雷音寺二年。後回東山祥光寺。自壬申癸酉結夏安居报土期圓浮機告畢萬緣都放下一念不中生覺婆城非是久居知安養真為極樂。至庚辰年十一月初二日良辰捨幻皈西。銘曰：

快州金洞縣
安早社投机
維嶽神灵降



篤至大德師
祈稟柔和性
出家少小㫐
精嚴其戒律
整肅具威儀
心每依菩薩
口不離阿弥
作福弘施济
度眾廣慈悲
至美其如許
追思而祀之
百年磨不派
千載仰恭惟
㫐

皇朝嗣德三十四年歲次辛巳正月吉日辰塔文。

Mở đầu tấm bia tháp này là dòng chữ Hán ghi "Phù bi giả duy ký bản sư tu hành chi công án dã". Nghĩa là "Ôi! Cái gọi là bia tức là thứ chỉ dành để ghi chép sự tích tu hành của bản sư vậy". Đây cũng có thể xem là hàng chữ ghi tên bia tháp mộ của Thiền sư An Tảo. Tiếp đến là ba dòng văn bia tán thán công đức của chư Phật và giảng giải ý nghĩa của việc xây dựng bảo tháp. Từ hàng thứ năm trở đi văn bia ghi lại sự nghiệp tu hành của Thiền sư. Nội

dung văn bia viết: Tôn sư được sinh ra trong một gia đình nề nếp gia giáo tại làng An Tảo, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu. Thủa nhỏ mồ côi cha mẹ, nên Sư sớm phải bươn chải làm ăn lam lũ. Cảnh ngộ ấy đã xô đẩy cậu bé non nớt ấy có được cơ duyên đồng chân xuất gia. Lúc mới nhập đạo, sư theo hầu sư tổ chùa Hoàng Cô. Dân làng Tà Xuyên, huyện Kinh Môn, trấn Hải Dương còn lưu truyền một huyền thoại rất cảm động lòng người. Huyền thoại kể rằng Thánh tổ ở chùa Non Đông này lúc nhỏ cũng cơ cực khốn khổ, hằng ngày cậu bé phải ra đồng mò cua bắt ốc. Một lần sau khi lặn ngụp cả buổi ngoài đồng, cậu ta mang đầy mộ giỏ cua về nhà cho mẹ. Đến khi dốc cả giỏ cua vào chậu để làm cơm bữa chiều, thì lạ chưa đàn cua nằm im trong chậu, con nào con ấy đều trào tuôn nước mắt. Dòng nước mắt tràn trề của chậu cua vàng óng ấy trào dâng làm lung lay trái tim cậu bé. Đàn cua như đang khóc, cậu bé cũng nghẹn ngào nấc lên, rồi vội vã đem đàn cua vàng đó thả ra ngoài đồng. Thế rồi cậu bé liền gom góp gia sản dựng một chiếc am nhỏ để tu tập. Sau này đắc đạo thành Thánh tổ chùa Non Đông, dân gian gọi đó là chùa Cua Vàng, khi viết thành chữ Hán là Hoàng Cô tự.

Khi đã trưởng thành, Thiền sư An Tảo theo Hòa thượng Viên Giác ở chùa Linh Quang. Đến năm Ất

Mão, ngài được trao cho cụ túc giới. Sư đã ở tổ đình Long Quang hòa hợp cùng tăng chúng đèn hương thờ Phật đủ mười hạ lạp thì Hòa thượng Viên Giác đã viên mãn trần duyên trở về Tây Phương đất Phật. Do vậy, Tôn sư An Tảo liền quy theo Hòa thượng Phù Lãng, tham thiền học đạo, dự học Lăng già vừa đủ ba năm. Bấy giờ nhận lời thỉnh mời đến tu thiền ở chùa Hoa (Yên) núi Yên Tử. Tại đây, Ngài chuyển tu thiền định đã mười hai năm, thì được thỉnh về chùa Lôi Âm để trông coi Phật sự. Đến thời gian này, Tôn sư An Tảo tuổi tác đã cao, tự thấy nếu ở trên núi cao mãi thì không tiện cho việc tu tập, đến năm Nhâm Thân (1872) Ngài xuống núi đến tu ở chùa Tường Quang, núi Đông Sơn (Non Đông). Từ đó, Ngài ở luôn đây cho đến lúc viên tịch.

Văn bia có đoạn tán thán:

Báo độ kỳ viên,
Phù cơ cáo tất.
Vạn duyên đô phóng hạ,
Nhất niệm bất trung sinh.
Giác Bà thành phi thị cửu cư,
Tri an dưỡng chân vi Cực lạc.

Nghĩa là:

Thân báo độ cầu mong viên mãn,
Kiếp phù sinh hẳn đã tan đi.
Ngàn vạn nhân duyên đều dứt bỏ,

Từng ý niệm con chẳng hề sinh.
Cõi Ta bà này chẳng nên ở mãi,
Nước Cực Lạc kia mau hãy tìm sang.

Thế là đến ngày mồng 2 tháng 11 năm Canh Thìn (1880) Thiền sư An Tảo liền thị tịch quy Tây. Cuối bia là bài minh văn viết theo thể thơ ngũ ngôn, tán thán công đức của Ngài:

Khoái Châu Kim Động huyện,
An Tảo xã thụ cơ.
Duy nhạc thần giáng linh,
Đốc chí đại đức sư.
Kỳ bẩm nhu hòa tính,
Xuất gia thiết tiểu thì.
Tinh nghiêm kì giới luật,
Chỉnh túc cụ uy nghi.
Tâm mỗi hoài Bồ tát,
Khẩu bất li A Di.
Tác phúc hoằng tri tế,
Độ chúng quảng từ bi.
Chí mỹ kỳ như hứa,
Truy tư nhi tự chi.
Bách niên ma bất dẫn
Thiên tải ngưỡng cung duy.

Dịch nghĩa:

Tôn sư sinh ra ở xã An Tảo,
Huyện Kim Động, phủ Khoái Châu.

Tinh anh từ núi non giáng xuống,
Là bậc cao tăng đại đức ở chùa.
Ngài từ nhỏ vốn hiền hòa,
Xuất gia từ khi còn niên thiếu.
Chuyên tâm giữ đúng giới luật,
Lại có uy nghi thực trang nghiêm.
Lòng luôn ao ước thành Bồ tát,
Miệng không dừng câu A Di Đà.
Làm việc tế độ ban phúc,
Mở lòng từ bi giúp chúng dân.
Công đức ngài lớn như thế,
Hãy nhớ đến mà phụng thờ.
Trăm năm còn mãi không mất,
Ngàn năm cung kính tôn sùng.

Bia tháp này là một trang sử đá rất có giá trị đối với việc nghiên cứu về Thiền sư An Tảo – một nhà tu hành chuẩn mực của Thiền phái Tào Động ở Việt Nam. Hẳn là Ngài đã thấy có sự ưu việt của tu thiền định cho nên đã có quyết định chuyển sang tu theo pháp tu này. Vì thế, đây cũng là một tài liệu góp phần nghiên cứu về sự chuyển đổi phương thức tu của tăng sĩ người Việt.

** Thạc sĩ Viện Nghiên cứu Tôn giáo.*

Người có công nhất trong lịch sử chấn hưng Phật giáo miền Nam:
TỔ KHÁNH HÒA
(1877- 1947)

TRẦN CAO LỘC



Hòa thượng **THÍCH KHÁNH HÒA**
1877 - 1947

Đầu thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện nhiều phong trào nhằm khôi phục lại các giá trị của Phật giáo. Ở Srilanka, cư sĩ David Hewavitarane xuất gia thành Đại đức Dharmapala khởi đầu phong trào và lan rộng nhanh chóng. Tại Trung Quốc, cư sĩ Dương Nhân Sơn đã thiết lập Kỳ Hoàn Tịnh xá và nghiên cứu Phật học bằng nhiều thứ tiếng như Hán văn, Anh văn, Pali. Sau đó, Thiền sư hái Hư lập Phật học viện Vũ Xương, ra tạp chí *Giác xã* sau đổi là *Hải Triều Âm*. Đây là tiền đề nhiều Phật học viện cũng nhu các hiệp hội Phật giáo ra đời cổ súy cho phong trào. Từ đó, phong trào lan rộng đến các nước khác như Myanmar, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan.

Từ năm 1920, sau cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Hoa, Tôn Dật Tiên thành lập Tam dân chủ nghĩa và làn sóng chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa phát triển mạnh mẽ. Nhiều cơ quan của hội Phật học liên tiếp thành lập và hô hào cải cách. Ở Việt Nam, cùng với nhiền diễn biến chính trị, xã hội và văn hóa, đã xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo. Đó chính là đòn bẩy cho sự phát triển và khôi phục của Phật giáo Việt Nam. Phong trào khởi phát ở miền Nam với Tổ Khánh Hòa là linh hồn của phong trào thời bấy giờ và nhanh chóng lan rộng khắp 3 miền đất nước.

Ngày nay, chúng ta đang sống trong thời kỳ

hưng thịnh của Phật pháp, đó cũng là nhờ công ơn của các bậc tiền bối đã hy sinh và đổ nhiều công sức trong việc xương minh Đạo Phật. Hơn 50 năm về trước, các vị đã cùng hạnh nguyện khởi xướng Phong trào chấn hưng Phật giáo của ba miền Nam, Trung, Bắc. Trong số đó có Tổ Khánh Hòa là người có công nhất trong lịch sử chấn hưng Phật giáo ở miền Nam. Tổ là người thức thời, am hiểu tình hình trong và ngoài nước. Cuộc Cách mang Tân Hợi với phong trào cải cách Phật giáo ở Trung Hoa, qua báo chí từ Thượng Hải và Hồng Kông đưa sang là động cơ thúc dục Tổ phải lo chấn hưng Phật giáo nước nhà.

Từ những năm 1920, các chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức cùng với một số Phật tử cư sĩ mở các trường gia giáo để bước đầu trong việc đào tạo Tăng tài như chùa Tiên Linh của Tổ Khánh Hòa ở Bến Tre, chùa Phi Lai của Tổ Chí Thiền ở Châu Đốc, chùa Kim Huê, Vạn An ở Sa Đéc, chùa Long An của Tổ Khánh Anh ở Trà Ôn…

Phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu bằng sự vận động của Thiền sư Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh (Bến Tre) và các vị cùng chí hướng nhằm thành lập giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất trong toàn quốc, tuy nhiên vẫn chưa thực hiện được Chí nguyện chấn hưng Phật giáo của Tổ phát sinh rất sớm. Năm

1923, một tổ chức Tăng sĩ được thiết lập gọi là Hội lục hòa liên hiệp dưới sự hướng dẫn của Tổ với mục đích thành lập hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo.



Chùa Tiên Linh

Qua việc thành lập Lục hòa liên hiệp, mỗi lễ giỗ tổ, chư sơn thiền đức gặp nhau, Tổ đã đảnh lễ và kêu gọi chư Tăng đồ chấn hưng Phật giáo. Lời kêu gọi tha thiết của Tổ khiến người nghe cũng cảm khái động lòng và rơi lệ. Chủ trương của Tổ là:

1 – Phải kết hợp các bậc Tăng tài để cộng tác.

2 – Phải cất nhà thư xã thỉnh 3 Tạng kinh để làm tài liệu nghiên cứu, phiên dịch ra Việt văn để phổ biến ra thập phương bá tánh.

3 – Yếu tố chính là tài chánh để giải quyết mọi việc, đồng thời lập gấp trường Phật học để đào tạo Tăng tài.

Sau khi thành lập Phật học viện và thư xã xong, Tổ đã đi vận động để thành lập trường Phật học và Hội Nam Kỳ Phật học. Sau cuộc hành trình từ Nam kỳ, Nam Vang, Tổ trở về Thư xã và xuất bản Tạp chí *Pháp Âm*, khánh thành Pháp bảo phường và Tàng kinh thất.

Năm 1928, Tổ Khánh Hòa và Huệ Quang, Thiện Niệm, Tù Nhã, Chơn Huệ… tổ chức tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn), một Thích học đường và một Phật học thư xã.

Trong thời gian này, Tổ đã đi vận động hầu hết ở các chùa ở miền Nam cũng như ở miền Trung và miền Bắc chấn hưng đạo Phật. Ngoài việc xuất bản tạp chí *Pháp Âm*, Tổ Khánh Hòa hợp tác với vị Tăng sĩ xuất bản một văn tập lấy tên là *"Phật hóa tân thanh niên"* nhắm tới giới thanh niên trí thức. Đây là hai tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng chữ Việt và mở đầu cho các tờ báo và tạp chí Phật học sau này.



Tạp chí Pháp Âm

Năm 1931, Tổ cùng với một số vị có công trong việc thành lập Hội Phật giáo đầu tiên là "Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học". Hội đã ra tạp chí *Từ bi âm*. Tổ hiến một ngôi chùa cho hội để lập Pháp bảo phường thờ Tam tạng kinh.

Năm 1933, Tổ có công trong việc lập Liên đoàn học xã. Đây là một Phật học đường để đào tạo Tăng tài và hoằng dương chánh pháp có tính tuần hoàn và liên tục, ban ngày dạy học, ban đêm thuyết pháp. Mỗi chùa đài thọ kinh phí 3 tháng, nhưng sau đó đã bị tan rã vì kinh tế khó khăn.

Đến năm 1934, Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời và mở Phật học đường Lưỡng Xuyên để đào tạo

Tăng, Ni. Hội xuất bản tạp chí *Duy Tâm Phật học* để làm cơ quan hoằng pháp. Tổ là Đốc học (Hiệu trưởng) và là Sư trưởng Phật học của hội nầy. Vào giai đoạn này, Thiền sư Pháp Hải là người triệt để ủng hộ công trình của Tổ. Năm 1933 và 1934, ông đã đảm trách việc giảng dạy cho Liên đoàn học xã do Tổ tổ chức tại chùa Long Hòa, Thiên Phước và Viên Giác.

Năm 1943, Tổ lui về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre. Tuy tuổi già sức yếu, Tổ vẫn tổ chức một Phật học đường đầu tiên cho Ni giới ở Nam Kỳ. Ngày nay, Tăng đồ có trường học và tín đồ có kinh sách Việt văn để xem là nhờ công đức của Tổ vào những ngày đầu dịch kinh chữ Hán ra chữ quốc ngữ.

Lúc Tổ sắp thị tịch đã cho đồ chúng biết trước 2 tháng, nhằm ngày vía Quan Thế Âm. Thật vậy, đến năm 1947, Tổ đã viên tịch tại chùa Tuyên Linh ở Bến Tre vào ngày 19 tháng 6, hưởng thọ 70 tuổi. Trong suốt 25 năm, Tổ luôn cống hiến tài lực trong việc chấn hưng Phật giáo theo đường lối ôn hòa. Trước khi tịch, Tổ không cho dùng vải lụa tẫn liệm cũng như không được dùng long vị sơn son thếp vàng. Một đời sống giản dị đã khép lại với cung cách giản dị của một vị Tổ giàu nghị lực và công lao to lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ.



Thiệt hay mơ?

Thấy mảnh y vàng giữa trời thơ
Sa môn khất thực giống Phật xưa
Bước đi chậm rãi oai nghiêm quá
Con nối gót Ngài, thiệt hay mơ?

Ban ngày nhìn thấy…nguyện phát Tâm
Đêm ngủ chiêm bao, chẳng sai lầm
Mơ thấy Huỳnh y bay phất phới
Sa môn khất thực rãi Hồng ân

Con nguyện đi theo Phật ban truyền
Tu hành giải thoát hạnh cần chuyên
Cho con xa lánh đời dâu bể
Báo đáp Tứ ân trọn ước nguyền.

Chí nguyện xuất gia

Mùi thế sự lạt phai hồi thập cửu
Nén hương lòng bát ngát kể từ đây
Tuổi xuân xanh son phấn chẳng đắm say
Đường đạo lý đêm ngày chuyên tu niệm
Bởi nhìn thấy cảnh vô thường hiệp biến
Vòng luân hồi xoay chuyển kiếp nhân sinh
Ôi! Trần gian đau khổ chẳng an lành
Con quyết chí bước tu hành giải thoát.

BÀ BÓNG VÀ NHỮNG HỆ LỤY LỊCH SỬ

LÊ HẢI ĐĂNG



Bà bóng trong giới hạn khái niệm được dùng ở đây nhằm chỉ người làm công việc thực hành nghi lễ trong tín ngưỡng Nữ thần Nam bộ, đồng thời họ cũng là những nghệ nhân của loại hình nghệ thuật tổng hợp Hát bóng rỗi phổ biến tại khu vực Nam Bộ. Đề cập tới tầng lớp đặc thù này dễ dẫn tới sự liên hệ trên một phạm vi rộng hơn về không gian văn hóa. Tuy nhiên, chúng ta cần khu biệt giữa Bà bóng (hay

Bà đồng, Bà cốt…) trong tín ngưỡng Tứ phủ phổ biến ở Bắc Bộ và Bà bóng hoặc Bóng trong tín ngưỡng Nữ thần Nam Bộ. Bà bóng trong tín ngưỡng Tứ phủ Bắc Bộ chỉ thuần túy đóng vai trò thực hành nghi lễ, còn Bà bóng trong Hát bóng rỗi Nam Bộ không chỉ có chức năng thực hành nghi lễ, mà còn sở đắc về nhiều loại hình nghệ thuật. Nói cách khác, Bà bóng Nam Bộ chính là một nghệ sĩ. Điều khiến cho đối tượng này trở thành "truyền nhân" của di sản âm nhạc dân gian thuộc vùng văn hóa phương Nam, không giống như Bà bóng Bắc Bộ, nhân vật trung tâm của tín ngưỡng Tứ phủ hóa thân trong nhiều vai trò (Giá) khác nhau, nhưng chưa bao giờ là nghệ sĩ cả!

1. Hiện thân của tín ngưỡng Saman

Tín ngưỡng Nữ thần vốn là hình thái sơ khai trong nhiều tôn giáo cổ xưa trên thế giới. Việc thờ cúng nguyên mẫu của vạn vật với năng lực sản sinh ra muôn loài được nhân cách hóa bằng hình ảnh người mẹ từ lâu đã ăn sâu vào tiềm thức con người. Ngay cả những tôn giáo hình thành vào thời kỳ xã hội loài người đã bước vào giai đoạn văn minh, yếu tố Saman vẫn tồn tại song hành, như đạo Thiên chúa chẳng hạn. Hình ảnh Đức mẹ Maria chính là hiện thân của tín ngưỡng Saman với điển tích hấp thu quyền năng siêu nhiên (Thánh linh) giáng sinh ra

Đức Chúa Jesu[1]. Tín ngưỡng Saman trong phạm vi đặc định có liên quan mật thiết tới quan niệm vạn vật hữu linh và một biểu hiện dễ thấy là năng lực cộng thông hay hấp thu quyền năng ở bản thể người thực hành nghi lễ. Ở tín ngưỡng Nữ thần Nam Bộ, ngoài tập hợp đa chủng các vị thần có nguồn gốc tộc người khác nhau như Bà Thiên Hậu, Bà Kim Huê… (người Hoa), Bà Thiên Y A Na, Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Tiên…(người Chăm), Cô Hồng, Cô Hạnh… (người Việt), còn có một bộ phận hóa thân từ quan niệm Ngũ hành, các bà Kim Đức Thánh Phi, Mộc Đức Thánh Phi, Thủy Đức Thánh Phi, Hỏa Đức Thánh Phi, Thổ Đức Thánh Phi. Năm Bà này trở thành đối tượng thờ tự chính trong các ngôi miễu Ngũ Hành hay miếu Ngũ Hành Nương Nương, một dạng thiên thần, thần thiên nhiên được nhân cách hóa, trở thành thần bản nghiệp. Và Bà bóng, với tư cách là "tín đồ" duy nhất của tín ngưỡng Nữ thần đóng một vai trò không nhỏ trong việc gìn giữ vốn di sản văn hóa truyền thống gắn bó mật thiết với lịch sử của vùng đất phương Nam. Bà bóng ở Hát bóng rỗi tuy không được thừa nhận có năng lực cộng thông giữa thế giới siêu nhiên và con người như Bà đồng, Bà cốt trong tín ngưỡng Tứ phủ, nhưng thông qua hình thái tồn tại, dấu ấn của năng lực đó đã được cụ thể hóa thông qua âm nhạc và bằng âm nhạc. Sự

thực về quyền năng cộng thông còn chưa thể kết luận. Nhưng, rõ ràng ở rất nhiều tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, đặc biệt như Đạo giáo, các vị Đạo trưởng, hay thầy Phù thủy – những người được thừa nhận khả năng cộng thông, thậm chí có thể huy động Âm binh – đều triển khai việc Pháp sự thông qua công cụ âm nhạc với hệ thống văn bản Kinh sám. Tất nhiên ngoài ngôn từ, âm nhạc, ở nhiều tôn giáo (như Phật giáo, Đạo giáo) còn nhờ sự trợ giúp của "ngôn ngữ hình thể" với ấn thủ, công cụ (đạo cụ) hỗ trợ như bùa chú, kiếm, pháp khí… Ở Hát bóng rỗi thông qua hình thái tồn tại cho thấy những mối liên hệ rõ rệt với tín ngưỡng Saman. Điều này bộc lộ trên nhiều khía cạnh, cấp độ và không ngoại trừ cả trên chính bản thể của Bà bóng.

2. Nhóm xã hội đặc thù

Có một điều từ lâu trở thành úy kỵ hoặc do tế nhị, nên không ai nói ra, kể cả những người làm nghiên cứu, đó là sự phổ biến về giới "trung tính", "bán nam bán nữ" trong rất nhiều Bà bóng. Thậm chí, từ Bà dùng ở đây cũng chỉ mang tính chất phiếm chỉ. Trong nhiều trường hợp, chưa thể khẳng định đặc điểm về giới trong đại từ hay danh từ Bà này. Trong giới Hát bóng rỗi, người ta quen gọi Bóng gì đó. Có nghĩa là Bóng, rồi kèm theo tên người hát. Cũng có khi đích thị là bà người ta dùng Bà bóng…

(kèm tên). Song, trong Bóng lại có cả ông và bà. Đó là tính bất phân về giới ở danh từ trên.

Ở Nam Bộ, có một dạo người ta quy kết những phần tử bán nam bán nữ vào tàn dư của chế độ thực dân. Trong khi khoa học hiện đại khẳng định về sự tồn tại lâu dài của loài lưỡng tính trong tự nhiên, đương nhiên có cả con người. Vậy, Gay hay Lesbian chẳng phải sản phẩm của nền văn hóa hay chế độ nào, mà chúng phổ biến trên toàn cầu. Có chăng, dưới sự chi phối của những điều kiện văn hóa xã hội cụ thể, mức độ phổ biến đó có thể kéo theo thái độ kỳ thị hay chấp nhận dưới nhiều cách biểu hiện khác nhau. Trong quá trình tiếp cận với Hát bóng rỗi, chúng tôi phát hiện thấy mức độ tập trung những thành phần "lưỡng tính" với mật độ khá cao. Đương nhiên, Gay và Lesbian đã phổ biến trên toàn cầu, vậy đối tượng này cũng sẽ xuất hiện một cách tương ứng trong đời sống xã hội. Có điều, tỉ lệ vượt trội ở những lĩnh vực cụ thể, như Hát bóng rỗi lại trở thành tâm điểm của sự chú ý. Để lý giải hiện tượng trên, chúng tôi thử tiếp cận từ những góc độ sau:

3.1. Chức năng đặc thù

Như đã đề cập, Bà bóng đóng vai trò thực hành nghi lễ trong tín ngưỡng Nữ thần thông qua biện pháp sử dụng âm nhạc. Trước hết, chúng ta cần có khái niệm sơ lược về Thần ở đây. Trong quan niệm

thế tục, Thần, Thánh, Tiên, Phật… đều là những đối tượng thuộc tầng lớp Thượng giới! Tuy nhiên, xét về tín lý, các bậc Thượng giới trên có những khác biệt nhau. Ví dụ, Thánh là đẳng cấp tối cao của đạo Nho. Người theo đạo Nho đạt tới mức siêu phàm sẽ trở thành Thánh, như Khổng Tử là bậc Chí Thánh; còn Mạnh Tử là Á Thánh… Tiên lại là cảnh giới tuyệt đỉnh của người tu Đạo (Đạo giáo). Người tu Đạo với ước mơ Trường sinh bất tử, cho dù ước mơ đó còn chưa thể thành hiện thực, thì cảnh giới "Trường sinh bất tử" đã dành chỗ cho những người đạt Đạo để được thành Tiên. Còn tín đồ Phật giáo là những người theo đuổi con đường giải thoát, thoát khỏi sinh lão bệnh tử rồi nhập diệt giống như Đức Phật Thích Ca. Cuối cùng là Thần. Thần trong một phạm vi hẹp về ngữ nghĩa chính là người Phàm chuyển hóa sau khi chết với những dấu hiệu mang tính hiển linh (theo truyền thuyết) mà được người đời sùng kính, như Quan Công, Thiên Hậu trong tín ngưỡng người Hoa; Cô Hồng, Cô Hạnh trong tín ngưỡng Nữ thần Nam Bộ… và rất nhiều những vị thần thờ tại gia như: Thổ địa, Thần tài, Táo quân… khác.

Trong Tam giáo (Nho, Phật, Đạo), chúng ta thấy rõ thái độ "phòng ngừa" dục tính của người tu đạo ở nhiều cấp độ khác nhau. Đạo Nho chủ trương tiết dục, Đạo giáo quả dục, còn đạo Phật diệt dục. Vì,

dục tính thể hiện một cách rõ rệt nhất những đặc trưng về giới. Còn Thần (chỉ bộ phận Nhân thần) vốn là người phàm, chưa thoát khỏi dục tính (trước khi thành Thần), nên về bản thể giới tính ở Thần vẫn được xác lập. Song, một ngày cái xác phàm biến thành cát bụi để chuyển hóa ra Thần, người trần lại không thể đối đãi với họ giống như người phàm. Ở những đối tượng này theo cách chuyển hóa tín lý, thái độ sùng kính khởi phát cho mọi hành vi trong mối quan hệ giữa đối tượng thờ tự và đối tượng hành lễ. Nói một cách dung tục, chúng ta không thể lấy một gã đàn ông phụng sự cho Nữ thần. Vì vậy, người có thể đảm đương vai trò này "ưu việt" hơn cả đó chính là bóng. Một thực thể "nửa vời", "lưỡng tính", "thoát tục", đồng nhất với Thái cực, Hỗn mang… Ông Địa cũng là một nhân vật điển hình mang đặc thù "lưỡng thể" này! Xét về mặt tạo hình, tượng Ông Địa thường được tạo tác với bộ dạng nửa vời, mặt hơi giống đàn ông, thân hình y hệt đàn bà, bụng bự (tượng trưng cho khả năng sinh nở - bao gồm cả của cải, tiền tài…), ngực nở nang, trang phục chẳng khác nào Gay! Chúng ta có thể lý giải hiện tượng Ông Địa dưới góc độ chuyển hóa tín lý và cơ năng đối tượng thờ tự. Tín ngưỡng thờ Thổ địa cũng xuất phát từ việc thờ cúng Nữ thần Địa mẫu (Mẹ đất), sau mới phân hóa thành tín ngưỡng Thổ thần,

thờ cúng vị thần cai quản về đất đai, những việc như động thổ, xây nhà, đào huyệt… (xin tham khảo cuốn: *Tượng thần dân gian Trung Quốc* của Tống Triệu Lâm, Nxb Học Uyển, Bắc Kinh, 1994). Vì, chuyển sang làm công tác quản lý và bị sàng lọc bởi lăng kính Nho giáo, nên Ông Địa đã bị chuyển hóa giới tính (từ bà sang ông), nhưng người đời hợm thay khi quên "giải phẫu" thẩm mỹ cả hình trạng cho ông. Để rồi, cái hình thù kỳ cục đó cứ hiện hữu giữa cuộc đời này như một sự chế nhạo! Nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng, tác giả cuốn *"Ông Địa"* đã nhiều lần nhắc đến khái niệm "Địa Bà bóng", một dạng Địa nửa ông nửa bà. Và tiết mục *Chặp bóng tuồng Địa Nàng* cũng nằm trong những tiết mục không thể thiếu của Hát bóng rỗi. Qua đó cho thấy mối quan hệ giữa Bóng và những phần tử "nửa vời" dường như đã định hình từ rất lâu.

3.2. Năng lực đặc thù

Ở đây, chúng ta hãy thử xem xét năng lực phi phàm của Bóng rốt cuộc là gì? Bà bóng có nhiều năng lực, kỹ năng như cúng quải, lễ bái, múa, hát… nói chung khá đa tài. Tuy nhiên, năng lực đặc thù hay siêu phàm ở Bóng chính là khả năng cộng thông – có thể chuyển hóa thông điệp giữa cõi trên và cõi dưới, giữa con người và Thần linh… Với năng lực ấy chỉ có thể ký thác trên cơ thể của nhóm đối tượng

ở "giữa" (khi đất trời, âm dương chưa phân) và Gay hay Lesbian có những điều kiện để thỏa mãn yêu cầu này! Cơ thể có khác thường người ta mới có được năng lực siêu phàm! Từ tín ngưỡng nguyên thủy đến tín ngưỡng Saman là cả một quá trình tiến hóa về chất, đặc biệt trên cơ sở chuyên môn hóa. Tín ngưỡng nguyên thủy chưa khu biệt ranh giới giữa tín đồ nói chung và người thực hành nghi lễ. Nói cách khác, trong tín ngưỡng nguyên thủy, việc thực hành nghi lễ có thể giao cho bất kỳ người nào. Bước sang tín ngưỡng Saman, việc thực hành nghi lễ đã được chuyên môn hóa cao đạt tới chỗ chỉ được thực hành bởi những người có năng lực siêu việt! Theo truyền thuyết, Bà Thiên Hậu (vốn là một cô đồng sống vào thời Bắc Tống, hiện trở thành vị Hải Thần tiêu biểu thờ tự khắp nơi có người Hoa sinh sống) có năng lực "xuất hồn" mà qua sự tích "Du hồn cứu phụ" (xuất hồn cứu cha) đã mô tả khá chi tiết. (xin tham khảo cuốn: *"Tín ngưỡng mẹ tổ"* của Lý Lộ Lộ, Nxb Học Uyển, Bắc Kinh, năm 1994). Bà bóng ở Hát bóng rỗi tuy không có năng lực cộng thông, nhưng theo nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng, năng lực đó chỉ bị mai một từ những thập niên 40, 50 của thế kỷ XX (Diễn xướng dân gian Gia Định – Sài Gòn). Ngược lại, trong đạo Tứ phủ không phải Bà đồng, Bà cốt nào cũng có năng lực cộng thông. Sự phổ biến đến

mức quá lạm của tín ngưỡng đã dẫn tới nhiều người đội lốt Bóng, biến những màn "Lên đồng" thành hoạt động trình diễn Show. Còn ở Hát bóng rỗi, tính chất trình diễn từ lâu đã trở thành hoạt động công khai, "chính danh", song ẩn sau nó vẫn còn dấu vết sơ khai của thời kỳ cộng thông giữa Bóng và thế giới quyền năng.

3.3. Nghề nghiệp đặc biệt

Nghệ thuật trong xã hội truyền thống không thuộc vào loại nghề nghiệp nào. Xướng ca đã vô loài, mà xướng ca để phục vụ các vị thần càng vô chiêu hơn. Song, kỳ thực, cùng với thuyết Nghệ thuật bắt nguồn từ lao động, thuyết nghệ thuật xuất phát từ tôn giáo, tín ngưỡng cũng có những cơ sở khoa học của nó. Trong tác phẩm *"Mỹ học"* của Hegel có viết: "Xét về mặt đối tượng khách thể, nguồn gốc của nghệ thuật có liên quan mật thiết nhất với tôn giáo…". Mặc dù hoạt động sản xuất vật chất chiếm vị trí trung tâm trong hoạt động sống của con người, nhưng không có nghĩa là duy nhất và hoạt động sản xuất tinh thần cũng quan trọng không kém. Với bản chất "sáng tạo ra mọi vật phẩm theo quy luật của cái đẹp" (Karl Marx), loài người đã sáng tạo ra nghệ thuật. Trong tôn giáo, xuất phát từ mục đích phục vụ nhu cầu giải trí của các đối tượng thờ tự mà con người thỏa mãn cả nhu cầu về nghệ thuật ở bản

thân. Đây phải được coi là hai mặt của một thực thể, chứ không nên nhìn dưới góc độ tuyến tính, phân tách hai mặt ra thành hai tiến trình. Công việc thực hành nghi lễ bằng biện pháp trình diễn nghệ thuật có nguồn gốc xa xưa. Vì thế, đây phải được coi là một nghề nghiệp đặc biệt. Đặc biệt đến nỗi trong xã hội hiện đại vẫn chưa có trường lớp nào đào tạo, ngoại trừ môi trường tín ngưỡng. Ở môi trường này, người học là những đối tượng được truyền thừa, không giống như việc dạy dỗ thông thường. Hiện tại, đặc thù trên vẫn bảo lưu khá bền vững với tính chất khép kín và không truyền nghề một cách dễ dãi (cũng như rộng rãi) cho người ngoài. Vào thời kỳ phong kiến, rất nhiều người làm nghệ thuật đều thuộc phần tử "Thế tập", hiểu là cha truyền con nối. Trong giới Bóng tuy không theo hướng "cha truyền con nối", nhưng lại có đặc thù "phẩm chất tương đồng", hiểu theo kiểu thầy nào trò nấy. Như trên đã trình bày, sự không thừa nhận trong văn hóa xã hội đối với nhóm người này đã khiến cho họ cố kết lại thành một nhóm xã hội. Tại Nha Trang, địa danh Xóm Bóng, cầu Xóm Bóng vẫn còn bảo lưu tới hiện tại. Trong quá khứ, chắc hẳn từng có nhóm người hoạt động theo loại hình nghề nghiệp đặc thù này sinh sống. Hiện tại ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng có nhiều nhóm Bóng sống chung với nhau. Quá trình tương

tác giữa những thành viên trong nhóm trở thành kênh giao tiếp chủ đạo của họ. Và ở đây, xu hướng lập thành những người có phẩm chất tương đồng thể hiện khá rõ. Thầy Gay chọn trò Gay, thầy Lesbian trọn trò Lesbian. Tất nhiên, không loại trừ cả những đối tượng cha truyền con nối và cá biệt.

Về các loại hình nghệ thuật hay kỹ năng mà Bà bóng sở đắc còn bao gồm: hát, múa và sử dụng nhạc cụ. Như trên đã trình bày về các tiết mục trong một chương trình Hát bóng rỗi. Ở Hát Chầu mời với loạt bài Chầu Ông, Chầu Bà, Chầu Cô, Chầu Cậu và Chầu Chiến sĩ đều do các Bà bóng trình diễn. Đây là một tập hợp bài bản được kết cấu dưới dạng "liên khúc", bắt đầu bằng Rao (do đàn cò đảm nhiệm), rồi vào bài. Trong khuôn khổ bài luôn có sự chuyển đổi điệu thức (hoặc hơi) từ Xuân qua Ai, sau đó kết bằng điệu Lý. Việc kết bằng Lý từ lâu đã trở thành truyền thống trong hát Chầu Mời, nên có những bài Lý lấy tên là Lý bóng, Lý bóng rỗi hay Lý giọng bóng.

Nhạc cụ mà Bà bóng sử dụng trong khi hát là chiếc trống lệnh với một cây dùi. Trống lệnh làm chức năng tổ điểm hoặc "đỡ" cho giọng hát. Tiết tấu của trống lệnh thường xuất hiện đảo phách nhằm tạo ra sự tương phản với phách do một người khác (không phải Bà bóng) sử dụng với âm hình tiết tấu

trì tục. Bênh cạnh chiếc trống lệnh do Bà bóng đảm nhận, còn có một số nhạc cụ khác tham gia vào quá trình diễn tấu, gồm đàn cò, phách, có khi thêm cả ghi ta phím lõm, trống cơm, kèn thau, đồ đường, thậm chí cả nhạc cụ điện tử…

Ngoài ra, Bà bóng còn rất giỏi múa với nghệ thuật Múa bóng. Múa bóng thường biểu diễn đi kèm với đạo cụ, như: lu, xe đạp, dao phay, ghế đẩu, trống chầu, lục bình, mâm… Loại hình múa này đòi hỏi người biểu diễn phải có thể lực rất tốt. Múa bóng về cơ bản là loại múa thăng bằng, lấy cơ thể làm trục tựa để thực hiện các động tác xoay, uốn với đạo cụ trên đầu, vai, lưng, chân, tay… kiểu tạp kỹ. Phụ nữ bình thường thật khó có đủ thể lực để giữ thăng bằng trong những màn trình diễn đội trên đầu cả chiếc lu hay xe đạp… rất nặng. Chỉ có thân hình mềm mại của Gay cộng với sức mạnh tiềm tàng "một nửa" về "thể chất" ở họ mới đảm đương nổi. Ở đây, xin đừng so sánh nghệ thuật dân gian với nghệ thuật hàn lâm. Diễn viên múa Balet phải trải qua thời gian tập luyện lâu dài mới cộng tồn được cả sự khéo léo và sức mạnh. Còn ở Múa bóng, diễn viên vừa học vừa hành, chủ yếu nhờ thiên tư mà sớm được hành nghề. Không hề có một chương trình quy chuẩn nào yêu cầu Bà bóng phải thông qua. Tất cả đều theo quy luật "Thổ sinh thổ dưỡng", "Tự sinh tự diệt" đặc thù

của nghệ thuật dân gian và tùy thuộc vào "Căn duyên" của mỗi Bà bóng.

4. Tiểu kết

Nói tóm lại, Bà bóng không chỉ đơn thuần đảm trách vai trò thực hành nghi lễ, mà còn mang trong mình bản thể của quá khứ, những ràng buộc bất phân giữa lịch sử và hiện tại. Bóng tuy giống như bao người, nhưng thể chất chẳng giống ai! Cũng như các vị Thần, lúc sanh thời mang trong mình xác phàm, nhưng sau khi chết lại trở thành những "tinh linh" khó thể phân biệt. Để đảm trách vai trò thực hành nghi lễ, Bóng thoát xác trở thành một nhân vị khác, với những năng lực vừa tầm thường vừa phi phàm! Bất chấp những thay đổi khắc nghiệt của thời gian, Bóng vẫn tồn tại bền vững, đi từ quá khứ tới hiện tại để người đời phải nhìn nhận lại một hiện tượng đã trở thành bản chất trong văn hóa lâu rồi.



HÒA CA MỪNG PHẬT ĐẢN

ĐẶNG HÙNG ANH



Nhà ở trên rẫy, một sớm có tiếng động mạnh làm Dũng tỉnh giấc. Trời se lạnh, Dũng muốn nằm nán chút nữa thì nghe có tiếng chim kêu gắt. Tiếng chim mẹ, chim con kêu lên có vẻ hốt hoảng.

Dũng liền bật dậy. Ra sau nhà, nơi có mấy cây xoài trồng lâu năm, Dũng thấy một cành khô to bằng bắp vế nằm dưới đất. Trên lùm cây hàng rào có hai con chim non đứng chới với, kêu chí chóe. Chúng

bay còn yếu lắm, chỉ lướt từ trên cao xuống thấp một đoạn thôi. Hai con chim lớn chẳng biết con nào trống con nào mái lúc nhảy lên cao, lúc sà xuống thấp muốn đưa chim con lên cao mà không được. Chắc bị trận mưa rào hồi hôm, lại bị cơn gió mạnh vừa rồi thổi rớt nhánh bằng lăng khô xuống cây xoài làm văng tổ chim và chim con. Đây là chim cu gáy, tổ của chúng ở nơi kín nhưng làm đơn sơ.

Chần chừ giây lát, Dũng đến bắt hai con chim để nuôi. Nhưng rồi sẩy tay, một con lủi qua vườn bên cạnh. Dũng đành phải chui qua rào để bắt lại. Bắt được rồi Dũng mới biết chúng bị thương, một con giập cánh, một con tét đùi. Dũng lúng túng vì không có thuốc để xức và không có lồng để nhốt. Nghe tiếng chó sủa chủ nhà chạy ra la hỏi. Khi biết được chuyện, bà bảo đem vào trong nhà sẽ giúp cho. Bà lấy ra một hộp, bên ngoài có chữ thập đỏ, bên trong có bông băng, thuốc sát trùng... Bà bảo Dũng giữ chim còn bà thoa thuốc và rịt lại. Sau đó, bà lấy một cái lồng cũ cho Dũng mượn để bỏ hai con chim vào ở. Đó là một bà già gần tuổi bảy mươi nhưng trông còn khỏe. Cử chỉ của bà có vẻ nhẹ nhàng nhưng chính xác nên việc băng bó được nhanh. Bà nói:

- Cái lồng và hộp thuốc là của đứa cháu nhà ở thành phố gửi lại. Trước đây nó hay lên đây chơi

nhưng vừa rồi vì chơi thể thao bị trật chân nên gần cả tháng rồi chưa thấy ghé. Khi Dũng sắp về, bà dặn dò và cho một ít đậu, mè.

Nuôi được vài hôm thì có đám thanh niên làm rẫy gần đó, xách canh rượu đi ngang. Thấy cặp chim non, chúng thích quá định mua để nhậu. Chúng nài nỉ với giá cao nhưng Dũng không chịu. Hôm sau, lúc đi làm về chúng còn hỏi nữa làm Dũng đâm lo. Dũng đâu có ở đây thường xuyên mà còn phải về thành phố.Dù có ở đây cũng không ở nhà hoài mà phải ra rẫy trông coi, tham gia việc trồng trọt cho gia đình. Những lúc vắng mình, sợ chúng say rồi làm ẩu. Khi nghe Dũng kể và nói ý định gửi nhờ lồng chim, bà vui vẻ nhận lời.

- Cháu cứ để chim ở đây. Khi nào cháu vắng, tôi chăm sóc cho. Nhà này ở trái ngả đường, hàng rào lại kín và thường có người nên chẳng ai dám vào quấy đâu. Rồi bà chỉ cho Dũng chỗ góc rào để qua cho tiện. Nuôi được mươi ngày thì chim đã lành lặn, linh hoạt hẳn lên. Chúng nhảy nhót, nhịp cánh rần rật trong lồng. Bà già đưa ra một cái lồng nữa và bảo nhốt riêng. Trước đây nhà bà trái ngõ, kín rào chẳng ai biết ai, nay nuôi chim chung lại thành thân thuộc. Dũng qua lại nhà này, lối đã mòn, chim đã quen tiếng, chó đã quen hơi mà chẳng thấy cháu của bà đâu. Nhiều lúc Dũng định hỏi nhưng thấy bà ít nói,

lại thôi.

Thấm thoát chim đã trổ cườm và tập gáy. Lúc này trông chim tròn lên, mướt ra. Chúng siêng tập gáy lắm, nhất là khi nghe tiếng chim bên ngoài gáy, chúng gáy càng hăng. Một hôm có một ông già ở đâu ngoài rẫy đi về cùng con rể của bà. Ngắm nghía chim một hồi ông nói:

- Cặp chim này có tướng quý, dân mồi cu biết được là mua liền; cũng được khá tiền đấy. Dũng mừng thầm, hỏi lại:

- Thật thế hả bác? Cháu chẳng biết xem tướng chim đâu. Ông già nói giọng chắc nịch:

- Trước kia, tôi đã từng chơi chim mồi nên biết. Con này ẩn tướng Liên giáp, gáy ra âm Thổ đồng tốt lắm, phải nuôi thêm thời gian nữa mới lộ rõ hơn. Tôi đã nghỉ chơi nhưng sẽ nhắn đám bạn đến mua.

- Cảm ơn bác trước. Có ai mua, nhờ bác nhắn hộ. Trước khi về, ông còn bày cách hạ thổ để lấy sinh khí. Từ đó, Dũng trông chim mau lớn, trông người mua ghé qua.

Một hôm, Dũng từ thành phố chạy xe lên đến gần rẫy thì thấy rể của bà đang ngồi trên xe, dang tay đón lại:

- Má tôi có việc gấp phải về thành phố hôm qua. Lúc đi không gặp chú, bả phải mang theo chim và nhắn là chú yên tâm vì chim đã có người nuôi giúp.

Dũng định hỏi thì có người thanh niên vọt lên sau xe và xe chạy. Người đó còn quay lại nói hãy yên tâm. Qua nhà bà già, Dũng chỉ thấy con chó chạy ra mừng thôi. Chỗ góc nhà dưới, hai lồng chim biến mất. Hỏi một người tưới cây ngoài vườn, anh ta nói:

- Bà chủ bảo tôi ở lại coi vườn, nhà... còn việc gì đó chờ họ lên sẽ rõ. Tôi không có điện thoại. Vắng chim, Dũng thấy buồn và nhớ...

Có việc, Dũng về thành phố ở hơi lâu, hôm lên thì bà già đã lên trước một bữa rồi. Chim nghe Dũng đến liền nhịp cánh, gật gù như nhận biết. Trông chim lớn hẳn ra. Được biết, bà già về thành phố để nuôi con gái út đẻ và ra đời một cháu trai bụ bẫm. Gặp lại chim, Dũng thương quá nên bỏ ý định bán lấy tiền. Dũng sợ người ta chăm sóc không bằng mình. Về với người ta làm cu mồi đấu đá biết bao là nguy hiểm. Dũng tính để chim lại nuôi rồi nghe gáy chơi. Tiếng chim cu gáy hay thật. Dũng đã từng nghe gáy ở ngoài rẫy và gần đây xem đĩa. Chiều hôm đó, bà già nói:

- Cháu định bán chim đã có người hỏi mua rồi. Dù không hào hứng, Dũng vẫn hỏi lại:

- Có phải bạn của ông già đến chơi hôm trước không bác?

- Không phải! Người này lạ lắm.

- Vậy là không gặp rắc rối. Cháu đổi ý rồi, dù ai

mua cháu cũng không bán nữa.

- Vì sao?

- Người ta mua để làm chim mồi, chim nhử cháu xót lắm.

- Người này mua để thả, là phóng sinh đó. Dũng nghe hay hay nhưng vẫn lắc đầu. Thật ra có lúc Dũng đã nghĩ tới chuyện này khi thấy chim muốn tung lồng bay ra bởi nghe tiếng gáy ở bên ngoài. Nhưng rồi Dũng thấy thương tiếc và sợ chim ra ngoài vụng kiếm ăn, sẽ sống không đầy đủ bằng ở với mình. Bà già nói tiếp:

- Đáng giá bao nhiêu thì người này trả bấy nhiêu, không để cháu thiệt đâu. Cháu về suy nghĩ đi. Nếu muốn gặp người mua thì trưa mai qua đây.

Đêm về, Dũng trằn trọc không yên. Chuyện bán hay không bán chim cứ dằn vặt Dũng mãi. Không ngủ được, Dũng nghĩ từ chuyện này sang chuyện nọ. Dũng đã tốt nghiệp kỹ sư nông nghiệp nhưng chưa xin đi làm vì còn phụ việc cho gia đình và tranh thủ học thêm vi tính. Ở thành phố vốn ồn ào, nay được lên miền quê yên tĩnh, được gần với thiên nhiên, Dũng thấy nhẹ nhỏm. Ba Dũng mua thêm đất và làm nhà tạm ở rẫy để tiện việc trồng cây ăn quả. Ông đang dưỡng bệnh nên bảo Dũng trông coi, cùng làm với người nhà và nhân công. Họ ăn ở nơi trại cũng gần đây.

Hôm Chủ nhật, trên đường đi lên rẫy vì tránh đàn bò nên xe của Dũng nhủi vô bụi. Dũng thì không sao nhưng đi một lát mới hay rớt ví tiền, trong đó có giấy chứng minh và một số tiền trả cho nhân công. Dũng hoảng hốt quay lại tìm thì thấy một người con gái với áo quần bạc thếch, đầu đội nón, tay chống cuốc, đứng dưới bóng cây gần chỗ Dũng té. Dũng xuống xe, đang nhìn tới, nhìn lui dưới nắng nóng thì người ấy tới dò hỏi. Khi biết chắc sự việc, cô gái vui vẻ trao lại ví và nói lượm được ở bên bụi cây. Với cái nhìn mát rượi, giọng trong trẻo, cô ấy nói:

- Tôi đoán người làm rớt thế nào cũng quay lại nên ngưng việc ở vườn chùa, đứng đây chờ. Anh kiểm lại thử có thiếu gì không! Dũng xem lại và nói:

- Cảm ơn cô nhiều! May mà gặp được người tốt!

- Không có gì! Đưa lại đủ cho anh là vui rồi.

Dũng hỏi chuyện, chỉ biết cô ấy tên Lan, nhà ở thành phố, có bà con ở quanh đây. Có bà dì ở gần chùa nên thỉnh thoảng Lan ở lại làm công quả. Dũng không hiểu vì sao hình ảnh cô ấy cũng chập chờn trong đêm mất ngủ...

Gần trưa, Dũng qua nhà thì có tiếng xe đổ ngoài sân. Dũng không ngờ người đó là Lan, chạy ra gọi tên rối rít. Bà già hỏi:

- Hai đứa đã quen nhau à!

- Dạ! Cũng mới quen thôi ạ! Lan bẽn lẽn trả lời rồi kể đầu đuôi cho ngoại mình nghe. Bà già gục gặc một cách thích thú rồi chỉ tay nói:

- Đây là người bán chim, đây là người mua chim. Ai cũng ngạc nhiên về chuyện này. Dũng càng ngạc nhiên hơn nữa khi biết người cháu mà bà nói và người nuôi giùm chim mấy ngày qua cũng là Lan. Vậy là cặp chim có đến ba người chăm sóc.

Ngồi vào bàn uống nước, Lan nói:

- Hôm ngoại của Lan đem chim về thành phố, nói của một người làm rẫy gửi nhờ, chứ đâu biết của anh. Thấy ngoại bận thì Lan nuôi hộ, luôn tiện hỏi mua để phóng sanh nhân ngày Phật đản. Dũng nói:

- Thấy một số người đặt mua trước, sao Lan không bắt chước cho chắc chắn?

- Lan không thích làm thế. Khi nào thấy con vật bị nguy mà liệu được thì Lan mua để thả, thế thôi. Lan cũng mới làm được ít lần. Lồng này là chuyện của năm ngoái đó.

- Tôi thấy ở chùa phóng sanh phải có thời điểm, lễ nghi... như thế có phải hình thức quá không?

- Không phải! Ở chùa lại khác, nhân ngày lễ lớn đông người, chùa làm lễ phóng sanh vừa giải thoát cho chúng, vừa để khuyến khích mọi người làm theo hạnh từ bi của Phật. Đọc kinh, chú nguyện là tạo

duyên lành cho muôn vật gần Phật pháp. Đó là nét đẹp văn hóa của Phật giáo. Đức Phật ra đời với lòng từ bi rộng lớn chỉ đường cho chúng sanh thoát khỏi khổ đau, đem lại an vui cho nhân thế. Là một Phật tử, Lan chưa làm được những việc gì to tát, chỉ có một nguyện vọng nhỏ và lượng cũng vừa sức là mua cặp chim này để phóng sanh. Chúng nó cũng muốn sống tự do như chúng ta.

Không hiểu vì lời nói có ý nghĩa hay vì giọng nói truyền cảm thốt ra từ cái miệng xinh xắn của Lan, một người Phật tử hay không mà Dũng đã chuyển ý, không bán cũng không nuôi. Dũng nói:

- Tôi giao cặp chim cho Lan đấy!

Lan đòi trả tiền nhưng Dũng xua tay:

- Đừng nói thế! Cặp chim lớn khôn được là có công của ba người, giờ cả ba chung một tấm lòng mừng Phật đản thì không nói của riêng ai nữa.

Bà già cho hay, trước kia không nói người hỏi mua chim là cháu bà vì sợ Dùng khó xử, nay nhất trí như thế là thuận duyên rồi. Bà nói tiếp:

- Bà già rồi, không hiểu đạo nhiều, chỉ biết niệm Phật thôi. Ba má của Lan ở thành phố đã quy y Tam bảo và có điều kiện học hỏi.

Cũng trong bữa cơm thân mật ở đây, Dũng được biết thêm: Lan đang học Đại học Sư phạm, còn hai năm nữa là ra trường.

Theo kế hoạch, Dũng lên trước, ngày rằm Lan đi xe gắn máy lên sớm. Rồi mỗi người chở một cái lồng chim xuống nhà bà dì để đi qua chùa dự lễ sau đó về thả chim. Đến ngày lễ, Dũng ăn mặc đoàng hoàng chờ sẵn. Bỗng có người thanh niên thấy quen quen, chở Lan tới, cười chào rồi đi. Bà già nói:

- Thằng em, con bà dì của Lan đó. Lan cũng chưa có bồ bịch gì đâu.

Lan nói:

- Xe của nó hư nên mượn xe của con rồi.

Bà già mỉm cười, gục gặc. Hai đứa chung xe. Dũng chở, Lan ngồi sau xách hai chiếc lồng. Nhà dì của Lan chung rào với chùa. Sau khi chào hỏi và gửi chim, Dũng cùng Lan đến chùa. Dũng nai nịt nghiêm chỉnh đi bên Lan với áo dài lam hiền dịu. Lan nói:

- Ở thành phố, ba má Lan đi dự lễ Tam hợp từ sáng sớm.

Bà con đến đã đông, ai cũng hớn hở, vui tươi. Chung quanh cờ giăng phất phới. Vườn thiêng liêng, có Phật đản sanh với bước chân có hoa sen nở. Tiếng chuông trống vang lên, bắt đầu một buổi lễ trang nghiêm và hoành tráng. Các sư và bà con chấp tay hướng về lễ đài với vẻ nghiêm trang, thành kính. Đến lúc phóng sinh Dũng và Lan đi tắt về vườn bà dì. Bà ngoại của Lan cũng đứng sẵn rồi. Chim thấy

ba người lại nói chuyện với mình, gù lên mừng rỡ và cất tiếng gáy dễ thương làm sao. Sau phút đọc kinh và lời cầu nguyện của Lan, chim được thả ra khỏi lồng, bay vào trời cao rộng. Chúng lượn một vòng rồi lẩn vào vườn cây xanh. Bên chùa, từng đàn bồ câu cũng tung bay. Ba người im lặng một hồi lâu, lắng nghe tiếng chim cu gáy đâu đây, rộn lên cùng tiếng chim khác. Dũng và Lan nhìn nhau cười tươi. Dũng cảm nhận được tiếng lòng người vui hòa cùng tiếng chim vui, hợp thành bản hòa ca mừng ngày Phật đản.



TÌM HIỂU Ý NGHĨA VỀ BỐN CHỮ "CỬU HUYỀN THẤT TỔ"

HUỲNH VĂN ƯU



Đa số gia đình Việt Nam dù ở nông thôn, thành thị, nghèo hay giàu đều có bàn thờ tổ tiên hết sức tôn nghiêm đặt chính giữa căn nhà, trên khuôn kiếng lớn nổi lên hai màu đỏ vàng có viết 4 chữ Nho "*Cửu huyền Thất tổ*" 九玄七祖 chính giữa bàn thờ và hai câu đối hai bên: *Tôn công thất tổ nghĩa cao thâm. Sùng đức cửu huyền ân thượng trọng* 尊功七祖義高深. 崇 德九玄恩上重. Dù chưa biết cặn kẽ, nhưng nội dung không ngoài ý nghĩa: Có ông bà, cha mẹ mới có ta và… cây có cội nước có nguồn.

Vậy thờ "Cửu huyền Thất tổ" là thờ những ai?

Theo bài "*Cửu huyền Cửu tộc*" của Đào Hữu

Chủ thì "Cửu huyền Thất tổ" là chỉ 7 vị tổ cách người cháu hiện tại (người chủ lễ) là 9 đời (tính luôn đời người cháu). Chữ "Huyền" ở đây có nghĩa là đã xa. Cháu đời xa là Huyền tôn, xa nữa gọi là Viễn tôn.

Trong gia phả thường dùng: Gọi cụ tổ thứ nhất là Thủy tổ, con của thủy tổ là tổ thứ hai, cháu của thủy tổ là tổ thứ ba, tiếp tục đến tổ thứ 4, tổ thứ 5, tổ thứ 6, tổ thứ 7. Xếp ngược lại, ông nội của chủ lễ là tổ đời thứ ba, cụ nội của người chủ lễ là tổ đời 4, kỵ nội của người chủ lế là đời thứ 5... cụ tổ cửu đại đời 9 thì vừa đúng 7 cụ tổ (thất tổ). Do vậy hai chữ "Cửu huyền"có nhiệm vụ bổ nghĩa cho"Thất tổ" để làm rõ bảy vị tổ.

Còn với ý nghĩa của Thiện Mộc Lan trong bài *"Gia lễ Việt Nam với đạo thờ cúng ông bà"* thì cho rằng: "Cửu huyền thất tổ" là biểu tượng chung.

Cửu: chín, thứ chín. Huyền: cháu 4 đời gọi là huyền tôn ở đây chữ huyền có nghĩa là đời, thế hệ. Thất: bảy/ Thất tổ: Bảy ông tổ nhà mình. Thờ "Cửu huyền thất tổ" là thờ Tổ tiên 9 đời của dòng họ.

Nho giáo thời xưa quy định cách thờ Tổ tiên có thứ bậc từ dân đến vua như sau:

- Sĩ và thứ dân chỉ được thờ tới nhất tổ (ông nội).

- Các quan đại phu được thờ tới Tam tổ (ông

sơ).

- Hoàng đế (thiên tử) thì thờ tới thất tổ (tức ông sơ của ông sơ)

Theo quy định này, thứ dân không được thờ Thất tổ. Nhưng muốn thờ những bậc cao hơn thì thứ dân phải thờ "Cửu huyền" tránh dùng chữ "Thất tổ" để khỏi bị tội phạm thượng.

Từ bản thân đến ông thỉ tổ là chín đời, cho nên mới gọi là "Cửu huyền" lại còn cách xếp và giải thích khác lấy bản thân làm gốc, lên trên 4 đời, dưới 4 đời: 1- Cao tổ (ông sơ) 2- Tằng tổ (ông cố) 3- Nội tổ (ông nội) 4 - Phụ thân (cha) Bản thân. 1- Tử (con trai) 2- Tôn (cháu nội) 3- Tằng tôn (Chắt, cháu cố) 4- Huyền tôn (chít, cháu sơ).

Như vậy, ta thấy có sự mâu thuẫn, thờ Cửu huyền, cúng lạy Cửu huyền tức là bản thân ta cũng lạy ta và lạy cả con cháu của mình nữa sao? Điều này được lý giải nhiều lẽ: Vấn đề trên chỉ nhắm phân định cho dễ hiểu, trong đó gồm có người sống và người chết, tượng trưng đủ âm, dương. Gọi như thế để chỉ 3 đời (tam thế) tiếp nối nhau. Đời quá khứ là Tổ tiên. Đời hiện tại là mình. Đời tương lai là con cháu mình. Gọi như thế để hiểu rằng trong cuộc đời còn có sự vay trả. Bản thân mình đứng giữa, vay lớp trên 4 đời, trả lớp dưới 4 đời. Cũng từ ý nghĩa trên, bản thân ta, xuất phát từ những việc làm tốt hay xấu

đều có ảnh hưởng đến Tổ tiên, đời trước mình, đồng thời cũng ảnh hưởng đến con cháu, đời sau mình.

Còn theo Tiến sĩ Lê Mạnh Thát (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh) thì "Cửu huyên thất tổ" được biên khảo từ tác phẩm *Sự Lý Dung Thông* viết bằng thể thơ song thất lục bát của Thiền sư Hương Hải được ghi trong *Toàn tập Minh Châu* có đề cập bốn chữ này trong câu:

Thích độ nhân miễn tam đồ khổ

Thoát cửu huyền thất tổ siêu thăng.

Nghĩa là: Giáo lý đức Phật Thích Ca hóa độ chúng sinh để thoát khỏi ba đường khổ: Đại ngục, ngạ quỷ, súc sinh và có khả năng cứu thoát Cửu huyền và Thất tổ được siêu thăng.

Cửu huyền: "Huyền" ở đây vốn có nghĩa theo nhà Phật là "đen", có từ vô lượng kiếp chúng sanh luân hồi sống chết, khi thân xác này rã rời, phân ly trả về cho tứ đại, những chất tinh tủy xương máu và thịt tan rã, hủy hoại đều biến thành màu đen nên gọi là "Huyền". Bởi chín thế hệ này vẫn xoay, sống chết như vậy nên gọi là "Cửu Huyền".

Thất tổ: Bảy đời (bảy ông tổ): Cao, Tằng, Tổ, Cao Cao, Tằng Tằng, Tổ Tổ, Cao tổ. Tổ là ông nội của đời mình, đi ngược lên sáu đời nữa gọi là Thất tổ. Như vậy, chữ Cửu huyền bao quát hơn chữ Thất tổ. Vì Thất tổ chỉ các thế hệ đi trước, còn Cửu huyền

không chỉ bốn thế hệ trước mà còn nhắc đến bốn thế hệ sau. Chính vì vậy nơi thờ phụng những vị quá vãng còn được gọi là "Nhà thờ Cửu huyền".



Dù hiểu theo nghĩa nào chăng đi nữa, thì bốn chữ "Cửu huyền Thất tổ" không ngoài ý nghĩa bổn phận làm con cháu phải kính trọng, khắc sâu trong

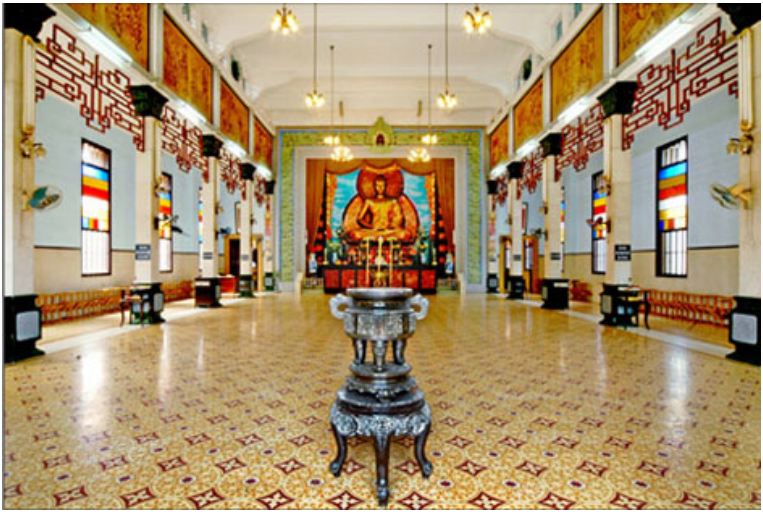
tâm khảm nhớ ơn ông bà cha mẹ.

Nước chảy ra thương cha nhớ mẹ
Nước chảy vào nhớ mẹ thương cha.

Dù lịch sử trải qua bao thăng trầm, dù chiến tranh cướp mất nhiều nhà cửa, nơi thờ tự Tổ tiên, nhưng với lòng hiếu kính ông bà cha mẹ luôn được giữ gìn sâu lắng. Đây là niềm tự hào, người Việt Nam luôn biểu hiện lòng tôn trọng, nhớ ơn Tổ tiên, cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp qua việc thờ cúng. Từ lâu các vua chúa thường đi Tế giao (cúng trời đất) ở một nơi được xem là linh thiêng, hoặc cúng tổ tiên bên trong Thái miếu. Nền văn hóa Việt Nam từ thời cổ, trung đại cũng vậy. Các vua thường đi cúng tế nơi Thái Miếu, Người dân dã thì thờ cúng tại nhà và hàng năm làm lễ cúng giỗ. Nền văn hóa tinh thần này đã được duy trì, phát huy trong lòng mỗi người dân Việt Nam. Đó là bàn Thờ "Cửu huyền Thất tổ" hàng đêm luôn hương khói bàn thờ "Cửu huyền thất tổ" trước để nhớ Tổ tiên, ông bà, cha mẹ, sau hồi hướng trong một ngày mình làm được điều gì tốt và điều gì chưa tốt, cần phải sửa đổi, đó cũng là cách "Uống nước nhớ nguồn". "Cây có gốc mới đâm chồi xanh ngọn. Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu". Chúng ta nên nhớ từ mọi ý nghĩ, việc làm, bản thân (thân, khẩu, ý) luôn ảnh hưởng đến "Cửu huyền Thất tổ" trong hiện tại, tương lai cũng như quá khứ.

THÔNG TIN

DIỆU CHÂU



1/ Họp mặt tất niên: Theo thông lệ hằng năm đến ngày 23 tháng Chạp, chùa Phật học Xá Lợi tổ chức tổng kết công việc phật sự trong năm của các Ban và các Đạo tràng. Chùa Phật học Xá Lợi có bốn đạo tràng gồm Đạo tràng Dược Sư, đạo tràng Hộ niệm, đạo tràng Bát quan trai, và đạo tràng Đại Bi.

- Đạo tràng Dược Sư là một đạo tràng truyền thống và tiêu biểu của chùa, trong năm qua đã tổ chức tốt hai đàn Dược Sư tháng Giêng và tháng 9, đi cúng dường thập tự ở Bến Tre v.v....

- Đạo tràng Hộ Niệm cũng cố tổ chức, nâng số

lượng thành viên, phục vụ nhiều đám hộ niệm trong năm, mua sắm trang thiết bị âm thanh phục vụ cho việc hộ niệm.

- Đạo tràng chú Đại bi tinh tấn tham dự đủ 50 thời khóa lễ trong năm.

- Đạo tràng tu Bát quan trai tổ chức tốt 12 khóa tu trong mùa an cư v.v.....

Có bốn Ban trong chùa gồm Ban quản lý, Ban công đức, Ban Phật học và Gia đình Phật tử.

- Ban quản lý hoàn thành việc xây dựng Địa Tạng Đường, hoàn tất việc tiếp quản thu hồi giếng nước. Trong năm qua bộ phận nhà Trù, và đội bảo vệ làm khá tốt.

- Ban Phật học một năm qua dưới sự chỉ đạo của chư tôn đức. Ban Phật học phát triển tốt các lớp trao đổi Phật pháp, Hán văn Phật pháp, Luật học cho người cư sĩ, Pali Phật pháp, Anh văn Phật pháp, Anh văn căn bản, Pháp văn căn bản, Pháp văn đàm thoại, Thư pháp v.v.... hoạt động đều đặn trong tuần, ngoài ra còn quản lý thư viện chùa, biên tập và xuất bản tạp chí Phật học Từ Quang tiếp nối và kế thừa truyền thống của Hội Phật học Nam Việt, đến nay đã bước qua năm thứ tư phát hành được 15 số.

- Gia đình Phật tử các em đoàn sinh sinh hoạt tại chùa mỗi tuần một lần vào chiều chủ nhật dưới sự cố vấn của đại đức Thích Trung Nghĩa và Ban quản trị

chùa; Gia trưởng là bác Tâm Thông - Nguyễn Hữu Việt. Liên Đoàn trưởng là Huynh trưởng cấp Tín Quảng Quý - Nguyễn Bình san. Trong năm qua GĐPT Xá Lợi hoạt động tốt tham gia họp bạn ngành Thanh Thiếu Quảng Đức, thực hiện lễ đài Phật Đản, sinh hoạt hiếu hạnh mùa Vu Lan v.v.....

Buổi lễ hop mặt tất niên kết thúc trong tinh thần, vui đạo, đẹp đời, hoan hỷ chuẩn bị đón một năm mới an lành.

2/ Lễ Dược Sư: Như mọi năm mùng tám tháng Giêng là ngày khai đàn Dược Sư đầu năm, cầu quốc thái, dân an, gia đình vui khỏe, tật bịnh tiêu trừ. Lễ khai đàn được tổ chức long trọng, trang nghiêm do Ban Kinh sư thầy Thích Lệ Trang chủ xướng, sau đó trong ba ngày tụng bảy thời kinh Dược Sư, buổi lễ tán đàn Phật tử nào cũng có lộc mang về thật vui và an lành cho khởi đầu một năm mới.

3/ Sau gần một tháng nghỉ ngơi để lo Tết, vào tuần thứ ba của tháng Giêng các lớp học Phật cũng đã trở lại học bình thường theo thời gian biểu của mỗi lớp, các buổi thuyết giảng vào ngày thứ bảy cũng đã hoạt động lại bình thường.

4/ Chùa Phật học Xá Lợi có trang web luôn thông tin về các sinh hoạt của Chùa cùng các mục nghiên cứu Phật học. Xin mời Quý Phật tử theo dõi tại trang web: **"chuaxaloi.vn"**.

DANH SÁCH ỦNG HỘ TỪ QUANG SỐ 16

01	Huỳnh Đăng Khoa	50 cuốn
02	Trí Vịnh	20 cuốn
03	Trần Phi Hùng	100 cuốn
04	Quỹ ấn tống Trí Tuệ	165 cuốn
05	Kha Thùy Châu	03 cuốn
06	Ngô Thị Kim Lan	50 cuốn
07	Hoằng An	05 cuốn
08	Vương Đình Khoát	50 cuốn
09	Mai Thúy	100 cuốn
10	Võ Quang Cảnh	10 cuốn
11	Chính Lực	10 cuốn
12	Xuân Trường	04 cuốn
13	Lê Quốc Cường	02 cuốn
14	Diệu Oanh	17 cuốn
15	Giác Ý	10 cuốn
16	Huỳnh Văn Ưu	05 cuốn
17	Trần Ngọc Lộc	01 cuốn
18	Tiệm cơm chay 54 Hùng Vương	33 cuốn
19	Nguyễn Thị Phương Uyên PD: Diệu Trang	50 cuốn

